NHÂN SINH TRONG LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ

2026

NHÂN SINH TRONG LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ

Quyền lực, lịch sử và số phận con người

Tác giả: Minh Hưng – Bác sĩ Nguyễn Đông Hưng

MỤC LỤC

LỜI DẪN 2

DẪN NHẬP 5

PHẦN I. KHI CON NGƯỜI BƯỚC VÀO CHÍNH TRỊ 9

Chương 1. Cánh cửa đầu tiên: con người vào chính trị từ đâu 11

Chương 2. Người ta làm chính trị bằng đầu óc 17

Chương 3. Quyền lực: phương tiện, cứu cánh hay cám dỗ 22

Chương 4. Chính trị không phải đạo đức, nhưng không thể sống thiếu chính danh 28

Chương 5. Đạo và thuật: bi kịch muôn đời của người làm chính trị 33

PHẦN II — TRÍ TUỆ LỊCH SỬ VÀ CẤU TRÚC SỐ PHẬN 40

Chương 6. Lịch sử tức là nhân sinh 42

Chương 7. Tinh thần lịch sử: cái còn lại sau khi biến cố đã lùi xa 47

Chương 8. Tinh thần sử Việt: anh hùng, bám đất và biến hóa để tồn tại 52

Chương 9. Lịch sử và thân phận: vì sao có những đời người sinh ra đã ở giữa cơn sóng lớn 57

PHẦN III — THIÊN LONG BÁT BỘ: TIỂU THUYẾT NHƯ MỘT BẢN ĐỒ NHÂN SINH 62

Chương 10. Giang hồ là một hình thức khác của xã hội 64

Chương 11. Kiều Phong: bi kịch của người anh hùng khi căn tính bị lịch sử xé đôi 70

Chương 12. Đoàn Dự: kẻ không muốn tranh mà vẫn ở giữa vòng tranh đoạt ... 75

Chương 13. Hư Trúc: chân thật, ngây ngô và nghịch lý thành công 80

Chương 14. Mộ Dung Phục: đại nghiệp, phục quốc và sự tàn phá của tham vọng 85

Chương 15. A Châu và A Tử: hai khuôn mặt của tình yêu trong một xã hội rạn nứt 90

Chương 16. Du Thản Chi, Cưu Ma Trí, Đinh Xuân Thu: dục vọng, bản ngã và nghệ thuật tự hủy 95

Chương 17. Ước mơ, thành công, thất bại: *Thiên Long Bát Bộ* như một trường giải phẫu đời sống 102

PHẦN IV — CƠ CHẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ NHỮNG BI KỊCH CỦA CON NGƯỜI 107

Chương 18. Xã hội không chỉ thưởng cho tài năng, mà còn thưởng cho vị trí .. 110

Chương 19. Danh tiếng, lời đồn và quyền lực của đám đông 111

Chương 20. Tình yêu, gia tộc, ký ức và quyền lực 115

Chương 21. Hận thù và lịch sử: sức mạnh huy động, sức mạnh đầu độc 118

Chương 22. Cô đơn, sợ hãi và mặt khuất của người ở gần ranh giới quyền lực .. 121

PHẦN V — THÀNH CÔNG, THẤT BẠI VÀ PHÁN QUYẾT CỦA LỊCH SỬ 124

Chương 23. Thế nào là thành công trong chính trị 125

Chương 24. Thất bại không chỉ là mất quyền, mà còn là mất lương tri của bản thân mình 128

Chương 25. Lịch sử phán xét bằng gì 131

PHẦN VI — MỘT QUAN NIỆM NHÂN BẢN VỀ CHÍNH TRỊ 135

Chương 26. Chính trị có thể nhân bản không 138

Chương 27. Giữ mình giữa lịch sử 143

Chương 28. Học lịch sử để biết sống 149

Chương 29. Con người trước quyền lực và trước thời đại 155

KẾT LUẬN 161

TÀI LIỆU THAM KHẢO 164

LỜI DẪN

Nhân sinh trong chính trị là nghệ thuật giữ phần người giữa những cám dỗ vô tận của quyền lực và những đòi hỏi khắc nghiệt của lịch sử.

Nếu lịch sử là dòng sông lớn của quyền lực, chiến tranh và vận mệnh dân tộc, thì tiểu thuyết là nơi ta nhìn thấy gương mặt người bị dòng sông ấy xô đẩy. Bởi vậy, để hiểu nhân sinh trong chính trị, không chỉ cần đọc sử mà còn cần đọc những tác phẩm như *Thiên Long Bát Bộ*. Ở đó, Kim Dung không dựng nên một giang hồ để tiêu khiển, mà dựng nên một xã hội thu nhỏ, nơi căn tính, tham vọng, tình yêu, danh nghĩa, quá khứ và giấc mộng thành công cùng lúc nghiền ép con người. Kiều Phong, Đoàn Dự, Hư Trúc, Mộ Dung Phục không chỉ là nhân vật võ hiệp; họ là những mô hình tinh thần của đời sống xã hội, những số phận cho thấy con người thành hay bại không chỉ vì tài năng, mà vì cách họ mang nổi hay không mang nổi gánh nặng của chính mình.

Tôi vốn là một bác sĩ. Nghề nghiệp ấy dạy tôi nhìn con người từ hai phía: phía thân thể và phía số phận. Một cơn đau không bao giờ chỉ là cơn đau. Đằng sau một nhịp tim rối loạn có thể là một đời sống rối loạn. Đằng sau một vết loét lâu lành có thể là nghèo khó, lo âu, cô độc, sợ hãi, mất ngủ, u uất, hoặc một cuộc đời đã bị dồn nén quá lâu trong những áp lực không gọi thành tên. Càng làm nghề lâu, tôi càng hiểu: con người không bao giờ chỉ sống bằng máu, thịt, xương và thuốc men. Con người sống trong quan hệ, trong niềm tin, trong tổn thương, trong ký ức, trong hy vọng, và trong những chuyển động lớn của xã hội mà nhiều khi chính họ cũng không ý thức hết.

Từ phòng khám nhìn ra ngoài xã hội, rồi từ xã hội nhìn ngược trở lại lịch sử, tôi dần nhận ra một điều tưởng như xa mà thật ra rất gần: chính trị không ở đâu xa. Nó không chỉ nằm trong cung điện, nghị trường, chiến lược quốc gia, diễn văn hay những cuộc tranh giành quyền lực ở tầng cao. Chính trị hiện diện trong hơi thở của đời sống thường ngày. Nó đi vào giá thuốc, bữa ăn, đường đến trường, nỗi lo thất nghiệp, sự yên ổn của một gia đình, sự hoang mang của một thế hệ, niềm kiêu hãnh hay mặc cảm của một dân tộc. Nó có mặt trong cách một cộng đồng đối xử với kẻ yếu, trong cách một xã hội định nghĩa thành công, trong cách người ta cúi đầu trước sợ hãi hay đứng thẳng trước nghịch cảnh.

Làm bác sĩ, tôi đã từng gặp đủ mọi tầng lớp, thành phần người đa dạng phong phú. Có người nghèo mà khí phách. Có người thành đạt mà hốc hác. Có người quyền cao chức trọng nhưng ánh mắt luôn bất an mệt mỏi. Có người tưởng như bị đời vùi dập nhưng trong sâu thẳm lại giữ được một sự bình thản hiếm có. Tôi đã thấy những thân thể suy kiệt vì lao lực, nhưng cũng thấy những tâm hồn suy kiệt vì bả danh vọng phù vân. Tôi đã thấy người ta mang bệnh vì thiếu ăn, nhưng cũng thấy người ta mang bệnh vì thừa tham vọng, thừa giận dữ, thừa cay đắng, thừa cô độc có thể nói là thừ sống mà thiếu chết vậy. Nhiều lần, đứng trước một bệnh nhân, tôi có cảm giác mình không chỉ đứng trước một cá

thể sống đơn độc; mà đứng trước cả một đoạn lịch sử đang in dấu lên thân thể và tinh thần của con người ấy.

Bởi vậy, khi nghĩ về chính trị, tôi không thể nghĩ về nó như một trò chơi quyền lực thuần túy. Tôi nhìn chính trị như một thứ sinh lý của xã hội, nhưng cũng như một thứ bệnh lý của xã hội. Có khi nó là mạch máu nuôi dưỡng trật tự, công lý và niềm tin. Có khi nó là cơn sốt kéo dài, làm cộng đồng mê sảng. Có khi nó là một cuộc phẫu thuật cần thiết để cắt bỏ ung nhọt. Có khi nó lại là lưỡi dao sắc của khói lửa tham vọng tranh đoạt, mổ xẻ cả một dân tộc mà không còn biết thế nào là đau đớn của con người. Một xã hội khỏe mạnh không chỉ cần của cải, kỹ thuật hay những khẩu hiệu đẹp, mà cần một đời sống chính trị đủ tỉnh táo để điều hòa lợi ích, đủ chính đáng để tạo niềm tin, và đủ nhân bản để không biến con người thành công cụ.

Lịch sử, nhìn theo cách ấy, cũng giống như hồ sơ bệnh án rất dài của nhân loại. Trong đó có những cơn bệnh tái phát qua nhiều thế kỷ dưới những tên gọi khác nhau: *tham quyền, cuồng tín, sùng bái bạo lực, ngộ nhận về vĩ đại, khát vọng cứu thế biến thành nhu cầu thống trị, lý tưởng bị biến dạng thành giáo điều, và nỗi sợ bị lợi dụng để cai trị*. Cũng trong hồ sơ dài ấy, có những lần nhân loại hồi phục nhờ trí tuệ, nhờ tự giới hạn, nhờ lòng trắc ẩn, nhờ biết nhìn lại chính mình. Đọc lịch sử, vì vậy, không chỉ là đọc những biến cố đã qua; mà là học cách nhận ra những triệu chứng đang trở lại trong hiện tại. Một dân tộc quên lịch sử nhiều khi cũng giống một bệnh nhân quên căn bệnh cũ của mình: tưởng đã lành, nhưng thật ra đang lặp lại đúng con đường dẫn đến suy sụp.

Tôi viết cuốn sách này không phải với tư cách một nhà hoạt động chính trị, cũng không với tham vọng đưa ra công thức trị nước. Tôi viết như một người làm nghề chữa bệnh, quen nhìn những dấu hiệu nhỏ để đoán căn nguyên sâu, quen lắng nghe những điều không được nói ra, quen hiểu rằng triệu chứng bề mặt nhiều khi chỉ là tiếng vọng của một rối loạn lớn hơn ở bên trong. Tôi muốn quan sát chính trị cũng bằng tinh thần ấy: đi từ biến cố đến căn nguyên, từ lời nói đến động cơ, từ cấu trúc quyền lực đến vết thương tinh thần, từ thành công bề ngoài đến cái giá vô hình mà con người phải trả.

Chính trị không chỉ là chuyện triều đại, chế độ, đảng phái hay quyền lực. Chính trị là nơi lịch sử đi qua tâm hồn con người, nơi lý tưởng va đập với tham vọng, nơi phẩm giá bị thử thách, nơi số phận cá nhân bị kéo vào những chuyển động lớn hơn chính bản thân mình.

Có những người bước vào chính trị bằng khát vọng cứu đời rồi lạc trong mê cung của quyền lực. Có những người ôm đại nghiệp đến mức đánh mất khả năng làm người bình thường. Có những người thất bại trong thời cuộc mà lại trở thành chiến thắng trong ký ức lịch sử. Có những người tưởng thành công, nhưng thân thể, thần trí và linh hồn đã suy sụp từ rất lâu. Nhìn từ góc độ bác sĩ, tôi không thể không tự hỏi: một xã hội mà quyền lực ngày càng lớn nhưng con người ngày càng héo hon thì đó có còn là một xã hội lành mạnh không? Một thời đại sản sinh ra nhiều người thành đạt, thành công về mặt xã hội nhưng ít

người bình an trong tâm hồn thì đó có thật là tiến bộ không? Một nền chính trị giỏi tổ chức mà kém thấu hiểu quy phục được lòng người thì sẽ tồn tại được bao lâu?

Cho nên, cuốn sách này đi tìm không chỉ bản chất của quyền lực, mà còn đi tìm phần người trong quyền lực. Không chỉ hỏi vì sao các trật tự được dựng lên, mà còn hỏi những trật tự ấy đã làm gì với linh hồn con người. Không chỉ hỏi ai thắng ai thua, mà còn hỏi sau mọi thắng thua ấy, điều gì còn lại trong một đời người và trong ký ức một dân tộc.

Tôi tin rằng, cũng như trong y học, mục đích cuối cùng không phải chỉ là kéo dài sự tồn tại bằng mọi giá, mà là giữ cho sự sống còn có ý nghĩa, thì trong chính trị cũng vậy: vấn đề không chỉ là chiếm được quyền, giữ được quyền hay mở rộng quyền, mà là con người có còn giữ được mình trong tiến trình ấy hay không. Một xã hội có thể giàu hơn, mạnh hơn, hiện đại hơn, nhưng nếu những con người trong đó ngày càng sợ hãi, ngày càng cô độc, ngày càng đánh mất phẩm giá và khả năng yêu thương, thì sự lớn mạnh ấy vẫn mang trong nó một căn bệnh âm thầm sâu kín.

Viết về *nhân sinh trong lịch sử chính trị*, rốt cuộc, là viết về câu hỏi muôn đời: *con người phải sống thế nào giữa lịch sử. Không ngây thơ trước quyền lực, nhưng cũng không quỳ gối trước nó. Không rời bỏ thực tại, nhưng cũng không để thực tại làm chai cứng lương tri. Không từ chối trách nhiệm với cộng đồng, nhưng cũng không để đại nghĩa trở thành cái cớ cho sự tàn nhẫn. Đó là câu hỏi của người làm chính trị, của người trí thức, của người dân, và cũng là câu hỏi của bất kỳ ai còn muốn sống như một con người trọn vẹn giữa thời cuộc luôn luôn biến động và xoay vần bất định này.*

Cuốn sách này bắt đầu từ đó. Từ cái nhìn của một bác sĩ lâm sàng, tôi đã thử đọc xã hội như đọc một cơ thể, đọc lịch sử như đọc một hồ sơ bệnh án dài dằng dặc, và đọc chính trị như đọc những cơn chuyển động sâu nhất của đời sống con người trong xã hội. Không phải để kết án và lên án. Không phải để ca ngợi suy tôn. Mà để hiểu biết. Vì chỉ khi hiểu biết đủ sâu, con người mới có thể tự cứu mình thoát khỏi những ảo tưởng nguy hiểm nhất của thời đại.

DẪN NHẬP

Người ta thường nói chuyện chính trị bằng nhiệt tình, bằng cảm xúc, bằng lập trường, bằng những khẩu hiệu hừng hực, hoặc bằng vài mẩu tin nóng hổi vừa nhặt được trên mặt báo. Nhưng chính trị không phải là tiếng ồn ào của hiện tại. Chính trị là phần nổi bề mặt của một dòng chảy sâu hơn nhiều, mà đáy tận cùng của nó là *lịch sử*. Không hiểu lịch sử, người ta chỉ nhìn thấy sóng. Hiểu lịch sử, người ta mới nhìn ra và dự đoán được dòng chảy từ thượng nguồn và những cơn thủy triều hiện tượng biểu hiện đang lên hay xuống có ảnh hưởng thế nào từ quá khứ suy ra hiện tại và tương lai một cách có cơ sở.

*Không đọc lịch sử, không đủ tư cách nói chuyện chính trị_*

Bởi vậy, câu "không đọc sử không đủ tư cách nói chuyện chính trị" không phải là một lối nói khoa trương. Nó là một lời nhắc nghiêm khắc về phẩm chất trí tuệ tối thiểu của người muốn bàn đến vận nước, thời cuộc và đời sống công cộng. Trong lời tựa *Những Quy Luật Chính Trị Trong Sử Việt*, tác giả Vũ Tài Lục [1]phê phán thói quen của nhiều nhà lãnh đạo chỉ nhìn quốc gia như một "hiện tượng chung", đem một giải pháp giống nhau áp vào những thực tại lịch sử khác nhau, vì họ *"thiếu hẳn một ý thức lịch sử đứng đắn."* Chính ở đây, ta gặp ngay điểm khởi đầu của cuốn sách này: chính trị không bao giờ là bài toán của hiện tại thuần túy; nó luôn là bài toán của một hiện tại đã được lịch sử chuẩn bị từ lâu.

Lịch sử không phải kho lưu trữ sự kiện, càng không phải một nghĩa địa của những năm tháng đã chết. Lịch sử là ký ức chiến lược của một dân tộc. Nó chứa trong mình không chỉ các biến cố, mà cả cách một cộng đồng đã đau đớn, đã chống trả, đã lựa chọn, đã sai lầm, đã lớn lên và đã sống còn. Vũ Tài Lục viết rất mạnh rằng "lịch sử tức là nhân sinh, toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh," và nghiên cứu sử học không chỉ để bảo lưu ký ức, mà còn để "căn cứ vào đó mà chỉ đạo tương lai," vì lịch sử không phải dĩ vãng chết mà là phần đã kết tinh thành tinh thần, thành sức mạnh, thành ý chí vượt khỏi những lập luận hời hợt của hiện tại.

Hiểu như thế, lịch sử không còn là thứ để học thuộc, mà là thứ để tỉnh ra. Một dân tộc mất ký ức lịch sử cũng giống như một con người mất trí nhớ: vẫn đi, vẫn nói, vẫn sống, nhưng không còn biết mình là ai, vì sao mình ở đây, đã từng bị gì đánh ngã, và phải tránh con đường nào để khỏi lặp lại bi kịch cũ. Chính trị thiếu lịch sử vì thế trở thành sự ứng phó ngắn hơi, chắp vá và mù lòa. Người ta tưởng mình đang giải quyết vấn đề, nhưng thật ra chỉ đang phản ứng với bề mặt của vấn đề.

Hiện tại không tự nhiên mà có. Nó là kết quả của những lớp trầm tích quá khứ. Cái hôm nay ta gọi là "thực tế" thực ra là một bề mặt vừa mỏng vừa dày: mỏng vì nó chỉ là một khoảnh khắc của thời gian; dày vì đằng sau nó là vô số lớp kinh nghiệm, thất bại, chiến thắng, tổn thương và tích lũy tinh thần của nhiều đời người. Vũ Tài Lục viết rằng một sự kiện lịch sử chân chính phải có tính ***"trì cửu"***[2], nối liền quá khứ với hiện tại và vươn qua tương lai; nghiên cứu lịch sử vì thế không phải chỉ là nhìn lùi, mà là "căn cứ vào quá khứ để hiểu hiện tại và tương lai đi theo một tinh thần lịch sử nhất quán." Ông còn đưa ra một ví dụ rất đắt: một người bị cắt đứt liên lạc với đời sống chung trong bệnh viện ba năm, khi trở ra cầm báo đọc sẽ thấy mười việc không hiểu đến tường tận kín kẽ, không phải vì mất chữ, mà vì đã bị cắt rời ra khỏi dòng lịch sử.

---

[1] **Vũ Tài Lục** (1929–2016) là một học giả, nhà nghiên cứu nổi tiếng tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975, chuyên sâu về chính trị, lịch sử, văn hóa và tử vi/tướng mệnh học

[2] **Trì cửu (**持久**)** là một từ Hán Việt mang nghĩa giữ lâu, kéo dài, hoặc lâu ngày không đổi. Từ này thường mô tả sự bền bỉ, tính liên tục của một sự vật, hành động, hoặc chiến thuật trong thời gian dài

Đó là một hình ảnh lớn. Nó cho thấy hiện tại không tự đứng bằng đôi chân của nó. Hiện tại luôn đứng trên quá khứ. Một biến động địa chính trị, một lựa chọn cải cách, một cơn khủng hoảng xã hội, một sự tan rã đạo lý, hay một làn sóng phẫn nộ tập thể, tất cả đều có bối cảnh chìm của nó. Không có gì từ trời rơi xuống trong đời sống chính trị. Ngay cả một cơn cuồng nộ của đám đông cũng có gia phả. Ngay cả một chế độ tưởng như bất ngờ sụp đổ cũng đã được lịch sử làm rỗng từ bên trong từ rất lâu. Ngay cả một sự quật khởi có vẻ chớp nhoáng cũng là kết quả của những tầng năng lượng âm thầm tích tụ qua nhiều năm tháng.

Cho nên, chính trị ngắn hạn thường mù trước lịch sử dài hạn. Đó là một dạng cận thị trí tuệ rất phổ biến. Người ta chỉ thấy sự kiện mà không thấy trường lực; chỉ thấy va chạm trước mắt mà không thấy logic sâu xa đang vận động; chỉ thấy một chính sách như một biện pháp, mà không thấy nó chạm vào ký ức tập thể, thói quen văn hóa và cấu trúc tinh thần của một dân tộc ra sao. Vũ Tài Lục, ngay trong những trang đầu của *Thủ đoạn chính trị*, đã nhấn mạnh rằng chính trị là toàn bộ hành động nhằm duy trì, mở rộng và tranh đoạt quyền lực; nó không phải là đạo đức hay lý tưởng thuần túy, mà chịu chi phối bởi "sự cần thiết của lịch sử." Khi đã nói đến "sự cần thiết của lịch sử", tức là đã thừa nhận rằng chính trị không thể chỉ được hiểu bằng ý định chủ quan của cá nhân hay bằng đạo lý được tuyên xưng ở bề mặt.

Nhưng nếu chỉ dừng ở đó thì vẫn chưa đủ. Vì chính trị không chỉ là vận động của quyền lực; nó còn là nghệ thuật đọc thời thế. Mà thời thế là tên gọi khác của lịch sử khi lịch sử đang ở thì hiện tại. Chính chỗ này làm nên bi kịch của rất nhiều người cầm quyền và rất nhiều phong trào: họ tưởng mình đang làm nên lịch sử, nhưng thật ra họ không hiểu lịch sử đang làm gì với họ. Họ đọc tiếng hò reo mà không đọc được chiều sâu. Họ tin vào sức mạnh của mình mà không nhận ra giới hạn do quá khứ đặt ra. Họ nhìn thấy cơ hội, nhưng không nhìn thấy nền đất đang nứt dưới chân.

Trong *Những Quy Luật Chính Trị Trong Sử Việt*, Vũ Tài Lục có một trực giác rất sắc: lịch sử là sinh mệnh, và sinh mệnh ấy "không thể nửa đường gián đoạn." Hôm nay chỉ là "tầng bình diện của một đoạn thời gian được khai triển tích lũy từ một sinh mệnh quá vãng." Ông còn nói xa hơn: cái đã qua không mất đi hoàn toàn, mà "hóa" đi để bảo lưu một cái "thần"; chính cái "thần" ấy thấm từ quá khứ vào hiện tại rồi trực đạt tới tương lai. Đây không phải một lối nói thần bí. Nó là một diễn đạt rất đẹp về quy luật của ký ức lịch sử: biến cố mất đi, nhưng lực của biến cố còn lại. Vết thương qua đi, nhưng phản xạ của vết thương còn lại. Một nền độc lập được giành lại từ trong máu lửa sẽ không giống một nền độc lập được ban phát. Một dân tộc từng bị đồng hóa hụt suốt nghìn năm sẽ phát triển những bản năng chính trị khác một dân tộc lớn lên trong yên ổn.

Muốn hiểu con người trong thời cuộc, vì vậy, phải hiểu sinh mệnh lịch sử mà họ đang bị cuốn vào. Con người không bước vào xã hội như một tờ giấy trắng. Họ bước vào bằng

ngôn ngữ đã có trước, ký ức cộng đồng đã có trước, định kiến đã có trước, tổn thương tập thể đã có trước, cấu trúc quyền lực đã có trước, và cả những giấc mơ lẫn nỗi sợ của dân tộc mình cũng đã có trước. Một người lính ra trận không chỉ mang theo thân xác của mình, mà mang theo nhiều thế hệ phía sau lưng. Một người làm chính trị không chỉ phát biểu bằng ý chí cá nhân, mà thường phát biểu bằng một lịch sử đang nói qua mình. Một đám đông không chỉ phản ứng với sự kiện đang xảy ra, mà phản ứng cả bằng những ám ảnh cũ mà chính họ có khi không ý thức rõ.

Đó là lý do vì sao cùng một biến cố, mỗi dân tộc phản ứng khác nhau; cùng một mô hình tổ chức, mỗi xã hội hấp thụ khác nhau; cùng một lời kêu gọi, mỗi quần chúng đáp lại khác nhau. Không hiểu tầng sâu ấy, người ta sẽ rơi vào thói quen máy móc: thấy nước khác làm được thì tưởng mình cũng làm được; thấy một mô hình từng thành công ở nơi này thì tưởng có thể sao chép nguyên xi sang nơi khác. Vũ Tài Lục phê phán rất đúng lối nhìn ấy khi cho rằng có những nhà lãnh đạo chỉ thấy quốc gia như "một hiện tượng chung" và áp một giải pháp giống hệt nhau cho những thực tại không giống nhau. Chính trị như thế là một thứ kỹ thuật vô hồn. Nó có thể nhanh, có thể gọn, có thể hợp lý trên giấy, nhưng thường thất bại trước sinh mệnh thật của lịch sử.

Lịch sử Việt Nam cho thấy rất rõ bài học này. Một dân tộc nhỏ sống cạnh một đế chế lớn không thể tồn tại bằng cách lặp lại nguyên xi chiến lược của kẻ khác. Vũ Tài Lục chỉ ra rằng dân tộc Việt không thể ứng xử như các dân du mục phương Bắc của Trung Hoa; địa lý, khí hậu, kinh tế và cấu trúc xã hội khác hẳn buộc người Việt phải tìm một con đường riêng: từ nửa du mục, nửa nông nghiệp chuyển hẳn sang nền văn hóa nông nghiệp; lấy làng xã làm thành lũy; lấy văn hóa làm sức đề kháng; học cái hay của đối phương để chống lại đối phương rồi mở mang bờ cõi. Ở đây, lịch sử không phải là chuyện "vinh quang cũ" để kể lại cho hả lòng. Nó là trí tuệ sinh tồn. Nó dạy rằng một cộng đồng chỉ sống lâu khi biết thích nghi mà không tự đánh mất mình.

Cho nên, đọc lịch sử là để hiểu khả năng biến hóa của một dân tộc. Chính chỗ này làm nên khác biệt giữa dân tộc có sức sống và cộng đồng chỉ biết bấu víu vào hoài niệm. Vũ Tài Lục dùng một công thức rất hay: "nhất tại cầu kỳ biến, nhất tại cầu kỳ cửu" — một mặt phải biết biến, một mặt phải biết bền. Trong sinh mệnh văn hóa, biến hóa và trì tục không loại trừ nhau; ngược lại, chỉ bằng cách ấy một dân tộc mới khỏi tiêu diệt mệnh sử của mình. Đây cũng là một bài học chính trị lớn: mọi chính trị chỉ biết bảo tồn mà không cải biến sẽ hóa đá; mọi chính trị chỉ biết phá bỏ mà không có trục tinh thần sẽ hóa loạn.

Nhưng đọc lịch sử không chỉ để hiểu dân tộc; còn để hiểu bản chất chính trị. Trong *Thủ đoạn chính trị*, Vũ Tài Lục đẩy luận điểm tới chỗ không dễ nghe: chính trị, ở bình diện thực tế, là cuộc đấu tranh quyền lực; vận động lịch sử thường xoay quanh tham vọng quyền lực; quyền lực từ chỗ là công cụ giải quyết xung đột dần biến thành mục đích của xung đột. Nếu chỉ đọc lịch sử như bản anh hùng ca, ta sẽ bỏ lỡ tầng vận động nghiệt ngã

ấy. Nếu chỉ đọc nó như một chuỗi biến cố quân sự hay triều đại, ta sẽ không thấy logic của quyền lực. Lịch sử, khi nhìn sâu, là nơi lý tưởng và tham vọng luôn lẫn vào nhau; đạo và thuật luôn giằng co; chính danh và bạo lực luôn đi cùng. Vì vậy, lịch sử không dạy cho ta ngây thơ; nó dạy ta tỉnh táo.

Nhưng sự tỉnh táo ấy không nhằm dẫn ta tới chỗ yếm thế. Trái lại, nó dẫn ta tới chỗ trưởng thành. Bởi nếu lịch sử cho ta thấy chính trị là cuộc tranh đoạt quyền lực, thì cũng chính lịch sử cho ta thấy không phải quyền lực nào cũng bền, không phải chiến thắng nào cũng vinh, không phải thất bại nào cũng hèn. Vũ Tài Lục, khi bàn về đại trị và đại loạn, đã nhấn mạnh rằng trị bình không chỉ ở sức mạnh, mà ở sự hội đủ "đạo" và "thuật"; có thuật mà sơ hở về đạo thì chỉ tạm yên; mất cả thuật lẫn đạo thì đại loạn; còn đạo thiếu thuật sẽ trở thành không tưởng. Đó là một kết luận quan trọng. Nó nhắc rằng chính trị không thể sống bằng lương tâm suông, nhưng cũng không thể chỉ là kỹ nghệ cai trị. Đọc lịch sử cho đúng là để thấy giới hạn của cả hai cực đoan ấy.

Từ lịch sử đến chính trị, từ chính trị đến nhân sinh: đó là con đường của cuốn sách này.

Nếu chỉ đọc lịch sử như niên biểu, ta sẽ không hiểu chính trị. Nếu chỉ đọc chính trị như thủ đoạn, ta sẽ không hiểu con người. Nếu chỉ đọc con người như cá nhân cô lập, ta sẽ không hiểu vì sao số phận riêng lại bị kéo đi bởi những chuyển động lớn hơn nó.

Cuốn sách này đi theo một hành trình ngược dòng nhưng cần thiết. Nó bắt đầu từ lịch sử, vì lịch sử là ký ức sâu của cộng đồng. Nó đi vào chính trị, vì chính trị là chỗ ký ức ấy biến thành hành động, trật tự, xung đột, thể chế và quyền lực. Và cuối cùng nó quay về nhân sinh, vì sau mọi cuộc tranh chấp, mọi khẩu hiệu, mọi triều đại và mọi biến động, điều còn lại luôn là câu hỏi: con người đã bị lịch sử và quyền lực làm cho biến dạng đến đâu, và còn giữ được gì của phần người trong mình.

Cho nên, nói chuyện chính trị mà không đọc lịch sử, rốt cuộc chỉ là nói chuyện thời tiết. Hôm nay nắng, mai mưa, ngày kia giông gió; người ta bình luận rất hăng, mà không biết bầu khí quyển nào đang tạo ra những đám mây ấy. Còn đọc lịch sử để nói chuyện chính trị là đi xuống tận mạch ngầm: thấy vì sao một dân tộc phản ứng như vậy, vì sao một trật tự suy tàn, vì sao một thời đại sinh ra những mẫu người nào, vì sao một lời kêu gọi có thể làm rung chuyển lòng người ở lúc này mà trở nên trống rỗng ở lúc khác. Bàn về chính trị mà không có chiều sâu lịch sử, lời nói dễ thành nông nổi. Bàn về lịch sử mà không thấy cơ chế chính trị, tri thức dễ thành trang trí. Bàn về con người mà không thấy họ đang bị cuốn trong sinh mệnh lịch sử nào, cảm thông dễ thành mơ hồ.

Vì thế, dẫn nhập này không chỉ là một cánh cửa mở vào cuốn sách. Nó là một lời tuyên bố phương pháp: muốn hiểu thời cuộc, phải học tầm nhìn dài hạn; muốn hiểu quyền lực, phải học quan sát và quán chiếu sâu sắc; muốn hiểu con người phải học cái thấu nhìn họ trong độ dài của lịch sử chứ không chỉ trong khoảnh khắc họ xuất hiện trước mắt ta.

Chính ở đó, lịch sử thôi không còn là chuyện cũ. Nó trở thành ánh sáng. Và cũng chính ở đó, chính trị thôi không còn là trò tranh giành trần trụi. Nó hiện ra như một trường lực khốc liệt, nơi con người vừa tạo ra thời đại, vừa bị thời đại nhào nặn. Chỉ khi đi hết con đường từ lịch sử đến chính trị, rồi từ chính trị trở về nhân sinh, ta mới có thể nhìn thấy đầy đủ bi kịch và phẩm giá của đời người giữa thời cuộc.

PHẦN I. KHI CON NGƯỜI BƯỚC VÀO CHÍNH TRỊ

Không ai bước vào chính trị như bước vào một căn phòng trống.

Người ta thường tưởng rằng chính trị bắt đầu từ học thuyết, từ diễn văn, từ lá cờ, từ những danh xưng lớn lao như quốc gia, dân tộc, cách mạng, trật tự, cải cách hay tự do. Nhưng nhìn kỹ hơn, chính trị thường khởi đi từ những điều rất người: một nỗi nhục không nuốt trôi, một bất công không chịu nổi, một giấc mộng công danh, một tham vọng đổi đời, một vết thương chưa khép, một niềm tin rằng mình sinh ra không phải để đứng ngoài vận mệnh chung.

Con người bước vào chính trị hiếm khi bằng sự thanh thản. Thường là bằng một xao động. Có khi là cơn phẫn nộ trước cái ác. Có khi là khát vọng cứu đời. Có khi là ý muốn tranh thắng. Có khi chỉ vì thời thế xô đẩy, lui không được mà tiến cũng chưa chắc yên. Chính trị, ở ngưỡng đầu tiên của nó, không phải là tư tưởng đã định hình; nó là sự rung chuyển của tinh thần khi con người chạm mặt với quyền lực, với bất công, với hỗn loạn, với câu hỏi: nếu không can dự, thì ai sẽ làm?

Bởi vậy, phần này của cuốn sách không khởi đầu bằng triều đại, chế độ hay thể chế. Nó khởi đầu bằng con người. Không phải con người đã thành danh trong sử sách, mà là con người ở khoảnh khắc đầu tiên khi tâm hồn bắt đầu nghiêng về phía hành động. Khoảnh khắc ấy rất quan trọng. Vì từ đó, số phận đổi hướng. Một người từ chỗ sống cho riêng mình bắt đầu sống trong quan hệ với thời cuộc. Một cá nhân từ chỗ chỉ biết thân phận riêng bắt đầu nghe thấy tiếng động của lịch sử ở ngoài mình. Và cũng từ đó, bi kịch bắt đầu mở ra: càng muốn cứu đời, người ta càng phải học đi qua mê cung của quyền lực; càng muốn giữ mình sạch, người ta càng va vào sự bẩn đục của thực tế; càng ôm lý tưởng lớn, người ta càng bị thử thách bởi tham vọng, by lợi ích, by nỗi sợ và by chính cái bóng tối của bản thân.

Không phải ngẫu nhiên mà bao nhiêu nhân vật lớn của lịch sử đều đi vào chính trị từ một cú chấn động tinh thần. Trương Lương không thành nhà chính trị chỉ vì thông minh, mà vì nước mất, nhà tan, lòng căm hận biến thành hành động. Nguyễn Trãi không viết nên

những lời động đất chỉ vì có văn tài, mà vì món nợ nước và thù nhà đốt cháy phần sâu nhất trong con người ông. Kiều Phong trong *Thiên Long Bát Bộ* không thành một nhân vật lớn chỉ vì võ công, mà vì ông bị đặt giữa lằn ranh nghiệt ngã của căn tính, cộng đồng và lịch sử. Mộ Dung Phục cũng thế, nhưng theo một chiều khác: bước vào đời với giấc mộng phục quốc, để rồi cả cuộc đời biến thành một tế đàn cho tham vọng. Ở những hình ảnh ấy, ta thấy rõ: chính trị trước hết không phải là kỹ thuật; nó là một định mệnh tinh thần.

Nhưng chính trị không cho phép con người sống mãi trong trạng thái bốc cháy ban đầu. Căm giận có thể mở cửa cho hành động, nhưng không thể thay thế trí tuệ. Nỗi nhục có thể tạo ra ý chí, nhưng không thể thay thế phương pháp. Lý tưởng có thể nâng con người đứng dậy, nhưng không thể một mình đưa họ đi qua những tầng lớp phức tạp của đời sống quyền lực. Cho nên, ngay sau khoảnh khắc bước vào chính trị, con người phải học một bài học đau đớn: muốn làm việc lớn, không thể chỉ sống bằng tấm lòng. Người ta có thể vào chính trị bằng trái tim, nhưng không thể đi xa nếu không học nhìn bằng đầu óc.

Và chính ở đây, phẩm chất của người làm chính trị bắt đầu phân hóa.

Có người bước vào bằng chính nghĩa rồi bị tham vọng làm lệch đường. Có người bước vào bằng phẫn nộ rồi bị hận thù nuốt mất sự sáng suốt. Có người bước vào bằng lý tưởng cứu người, nhưng dần dần học cách dùng người như những phương tiện. Có người bước vào bằng một giấc mộng lớn, để cuối cùng không còn biết mình đang phụng sự đại nghĩa hay chỉ đang thờ cúng bản ngã của chính mình. Lịch sử đầy những hình bóng như vậy. Ban đầu ai cũng tưởng mình khác. Về sau, rất nhiều người chỉ trở thành một biến thể khác của cùng một bi kịch: đánh mất phần người trên đường đi tới quyền lực.

Thế nên, khi nói "khi con người bước vào chính trị", thật ra ta đang nói tới một ngưỡng cửa sâu hơn nhiều. Đó không chỉ là ngưỡng cửa giữa đời thường và đời công. Đó là ngưỡng cửa giữa bản năng và tự ý thức, giữa xúc cảm và lý trí, giữa ước mơ và thực tế, giữa lý tưởng và mê lộ. Bước qua cánh cửa ấy, con người không còn thuộc trọn về đời sống riêng nữa. Họ bước vào một trường lực mới, nơi mỗi lựa chọn đều có thể mang hậu quả vượt xa ý định ban đầu; nơi một hành động không chỉ còn là chuyện cá nhân, mà có thể thành tín hiệu cho đám đông, thành biểu tượng cho một thời đại, hoặc thành mầm họa cho nhiều đời sau.

Có lẽ đó là điểm đáng sợ nhất của chính trị. Một con người bình thường sai lầm, hậu quả thường giới hạn trong đời mình. Một con người ở trong chính trị sai lầm, hậu quả có thể lan ra thành số phận tập thể. Vì thế mà lịch sử vừa cần những con người dám nhập cuộc, vừa sợ những con người nhập cuộc mà không hiểu mình, không hiểu thời thế, không hiểu cái giá của quyền lực. Người bước vào chính trị mà không hiểu bóng tối của chính mình thường rất dễ nhân danh ánh sáng để gây ra bóng tối cho kẻ khác.

Phần này của cuốn sách vì thế sẽ không ca ngợi sự dấn thân một cách ngây thơ. Nó cũng không kết án chính trị như một lãnh địa bẩn thỉu phải tránh xa. Nó muốn nhìn thẳng vào khoảnh khắc khởi đầu ấy của con người: lúc một đời riêng bắt đầu chạm vào đời chung; lúc vết thương cá nhân gặp vận mệnh cộng đồng; lúc ước mơ, ý chí, căm giận, tự ái, tình yêu, khí phách và tham vọng cùng kéo một con người về phía hành động.

Chính ở điểm khởi đầu ấy, mọi hạt giống đã có mặt: hạt giống của anh hùng, hạt giống của nhà cải cách, hạt giống của kẻ cơ hội, hạt giống của người tử vì đạo, và cả hạt giống của bạo chúa tương lai. Không ai sinh ra đã hoàn toàn là một trong những hình mẫu ấy. Nhưng khoảnh khắc bước vào chính trị sẽ bắt đầu thử lửa linh hồn, buộc con người phải lựa chọn mình sẽ để hạt giống nào lớn lên.

Chương 1. Cánh cửa đầu tiên: con người vào chính trị từ đâu

Không ai đi vào chính trị chỉ vì đã đọc xong một học thuyết.

Người ta có thể bước vào triết học bằng sách. Có thể bước vào tôn giáo bằng đức tin. Có thể bước vào nghệ thuật bằng rung động. Nhưng chính trị, ở khởi điểm sâu nhất của nó, thường bắt đầu bằng một cú chạm dữ dội giữa con người và hiện thực: một nỗi nhục không nuốt được, một bất công không chịu nổi, một vết thương không lành, một thời thế quá ngột ngạt, hay một cảm giác bức bối rằng nếu mình không hành động, mình sẽ phải sống như một kẻ đồng lõa với sự suy đồi đang diễn ra. Vũ Tài Lục nói rất gọn mà sắc: "Người chính trị dấn thân trước hết do nguyên nhân căm giận và muốn tranh hùng." Nhưng ông nói ngay sau đó rằng chỉ căm giận thì chưa đủ, vì nếu chỉ căm giận mà không dám tranh hùng thì chỉ còn biết than vãn; còn nếu chỉ ham tranh hùng mà không có điểm tựa của phẫn uất và chính nghĩa, thì sức bật cũng không bền.

Nói cách khác, cánh cửa đầu tiên của chính trị không mở ra bằng lý trí thuần túy, mà bằng một đam mê bị hiện thực đánh thức.

Đó có thể là nỗi nhục của kẻ mất nước. Đó có thể là sự uất nghẹn của kẻ chứng kiến quyền lực tàn ác mà bất lực không can dự được. Đó có thể là nỗi khổ của một thế hệ thấy trước mắt mình trật tự cũ đang mục ruỗng mà chưa biết làm sao dựng được trật tự mới. Lịch sử xưa nay đầy những khoảnh khắc như thế. Trương Lương bước vào đường chính trị không phải từ một môn học nào cả, mà từ quốc biến: nước Hàn bị nhà Tần tiêu diệt, dòng dõi tể tướng cũ rơi vào cảnh mất nước, và chàng thanh niên ấy đem hết sản nghiệp đi tìm thích khách để giết Tần Thủy Hoàng. Nhưng Vũ Tài Lục cũng nhìn rất lạnh: hành vi ném chùy ở Bác Lãng Sa, dưới mắt chính trị, vẫn chỉ là "anh hùng chủ nghĩa cá nhân" nếu chưa đi tới tổ chức, sách lược và đấu tranh lâu dài. Chính trị bắt đầu bằng căm giận, nhưng muốn thành công phải đi xa hơn căm giận.

Ở đây hiện ra một chân lý đầu tiên: **vết thương là cửa vào, nhưng không phải là phương pháp.**

1. Căm giận, sỉ nhục, khát vọng cứu đời và nhu cầu tranh hùng

Những ai nói về chính trị như thể nó bắt đầu từ những nguyên lý sáng láng của sách vở, thường nhìn đời sống công cộng quá sạch sẽ. Con người không phải sinh vật chỉ vận hành bằng khái niệm. Con người bị kéo vào chính trị trước hết bằng xúc cảm. Có khi là nỗi nhục bị xâm lăng. Có khi là nỗi căm tức trước một quyền lực lộng hành. Có khi là ý thức không chịu làm kẻ đứng ngoài. Có khi lại là một thôi thúc gần như bản năng muốn thử sức với thời đại, muốn đo xem mình có phải kẻ sinh ra để ngồi nhìn hay không.

Cụ Nguyễn Trãi là một ví dụ vừa thật lung linh đẹp mà cũng đắng cay vạn phần. Bố của cụ Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt giải sang Tàu. Nguyễn Trãi khóc lóc đi theo cha. Đến cửa ải, người cha quay lại bảo: "Con hãy đi về tìm kế trả thù cứ lẽ đẽo khóc lóc mà làm nên chuyện gì?" Vũ Tài Lục trích câu chuyện ấy như một bài học nhập môn: bi thương chưa phải là hành động; chính trị bắt đầu khi nỗi đau bị buộc phải hóa thành kế sách. Tào Mạnh Đức cũng trong tinh thần đó, thấy triều thần chỉ biết thở ngắn than dài trước Đổng Trác thì cười nhạo: cứ khóc lóc suông thì Đổng Trác có thua chăng?

Chính trị, vì thế, không sinh ra từ nước mắt, nhưng nước mắt thường là chất muối đầu tiên của nó.

Có một điều đáng chú ý: Vũ Tài Lục không khinh thường căm giận. Ông không rao giảng một thứ chính trị vô cảm. Trái lại, ông nhìn nhận rất rõ rằng nếu không có căm giận thì không có điểm tựa tinh thần ban đầu; còn nếu không có tranh hùng thì không có ý chí vượt khỏi bất lực. Nhưng chính trị chỉ thực sự mở ra khi hai đam mê ấy bị buộc phải đi qua cửa của hiệu quả. Bởi vậy ông mới nhấn mạnh: từ "căm giận, từ tranh hùng bước sang an thiên hạ", người chính trị phải đi tới chỗ chế ngự đam mê bằng "đôi mắt lạnh lùng".

"Đôi mắt lạnh lùng" ở đây không có nghĩa là mất trái tim tình người. Nó có nghĩa là **biết đưa trái tim đi qua thực tế mà không để trái tim làm mù thực tế và để " trái tim lầm chỗ nhẩy lên đầu " như trong chuyện Mị Nương và Trọng Thủy dưới thời An Dương Vương vậy**.

Khát vọng cứu đời cũng vậy. Nó là một trong những động lực cao quý nhất khiến con người bước vào chính trị, nhưng đồng thời cũng là một trong những động lực dễ bị ảo tưởng nhất. Vũ Tài Lục viết về Trương Lương rất hay: "Tấm lòng yêu chánh nghĩa nhiệt thành, lương tâm sáng rọi muốn cứu đời, cứu người là những chất liệu nếu đem rèn đúc với sự hiểu biết nữa thì phải thành thứ vũ khí đạp đổ bạo Tần." Chữ đáng chú ý ở đây là "nếu". Cứu đời không tự động làm thành chính trị. Cứu đời chỉ mới là nguyên liệu. Muốn từ nguyên liệu thành lực lượng, phải có sự rèn đúc của lịch sử, tổ chức, phương pháp và trí tuệ.

2. Vết thương cá nhân và vết thương dân tộc như những động cơ đầu tiên của dấn thân

Không có chính trị lớn nào không đi qua vết thương.

Nhưng vết thương có hai tầng: tầng cá nhân và tầng dân tộc. Có khi hai tầng này nhập làm một. Có khi chúng va đập nhau. Có khi một con người tưởng mình đang đòi lại công bằng cho riêng mình, nhưng thật ra đang nói hộ một nỗi đau lịch sử lớn hơn bản thân. Có khi ngược lại, một người tưởng đang phụng sự đại nghĩa, nhưng thật ra chỉ đang lấy đại nghĩa làm áo choàng che một thương tổn riêng tư.

Đó là lý do vì sao muốn hiểu một nhân vật chính trị, không chỉ hỏi họ nói gì, mà phải hỏi: *họ đã đau xót và khổ đau ở đâu*.

Vũ Tài Lục, trong *Những Quy Luật Chính Trị Trong Sử Việt*, nhìn lịch sử như sinh mệnh tinh thần kéo dài của một dân tộc. Ông viết rằng "*một quốc gia, một dân tộc có thể có đời sống sử xanh cả nhiều ngàn năm*," và trên khuôn mặt người Việt "*có cả vết hằn lịch sử của họ*." Lịch sử thấm vào ánh mắt, khóe môi, tiếng nói; cái cá nhân mang trên mình những dấu ấn mà tự nhiên không thể sinh ra. Điều đó có nghĩa: con người vào chính trị không chỉ bằng tính khí riêng, mà bằng cả một ký ức lịch sử đã nung đúc trong họ từ trước khi họ ý thức được về nó.

Một dân tộc từng nước mất nhà tan sẽ có kiểu căm giận khác. Một cộng đồng từng bị nhục nhã, khổ đau giày xéo sẽ có kiểu phản ứng khác. Một lớp người lớn lên trong biến loạn sẽ không nhìn thế giới như lớp người lớn lên trong ổn định thanh bình. Chính trị không bao giờ chỉ là chuyện cá nhân. Nó là nơi vết thương riêng gặp vết thương chung. Cái đặc sắc của những nhân vật lịch sử lớn không nằm ở chỗ họ không đau hận, mà ở chỗ họ làm gì với nỗi đau hận của mình.

Cụ Nguyễn Trãi là một mẫu mực. Căm thù giặc vì cha bị bắt, nhưng cuối cùng không dừng ở chỗ báo thù. Ông đi cùng phò tá Lê Lợi mười năm đánh dẹp, rồi khi thắng lớn lại là người chủ trương mềm dẻo với nhà Minh để tranh thủ hòa bình và thời gian kiến thiết nội lực quốc gia sau chiến loạn đó mới thực là thông thái nghĩ về đại cục. Từ thù nhà đi tới an dân; từ nộ khí đi tới mưu phạt tâm công; từ cảm xúc riêng chuyển thành sách lược của đại cuộc. Vũ Tài Lục đọc Nguyễn Trãi ở điểm này rất tinh tường: *"Giai đoạn căm hận qua rồi thì chính trị phải được đặt lên cao hơn hết."*

Đó chính là bước trưởng thành của người bước vào chính trị: **không phản bội nỗi đau hận ban đầu, nhưng không để nỗi đau hận giày vò ấy quyết định toàn bộ hành trình**.

3. Chính trị không bắt đầu từ học thuyết, mà từ một thôi thúc muốn can dự vào số phận chung

Học thuyết đến sau. Nhu cầu nhập cuộc đến trước.

Người ta có thể thuộc lòng chủ nghĩa này, triết luận chủ thuyết kia, nhưng nếu không có một thôi thúc sống còn muốn dính líu vào số phận chung, tất cả chỉ là đồ trang trí tinh thần. Chính trị, theo nghĩa sâu, không bắt đầu từ "tôi nghĩ gì về xã hội", mà từ "tôi không thể đứng ngoài xã hội đang chuyển động theo cách này nữa".

Vũ Tài Lục có một nhận xét đáng suy nghĩ trong *Những Quy Luật Chính Trị Trong Sử Việt*: theo tinh thần Nho gia, chính trị không tách khỏi toàn thể đời sống con người; hiếu với cha mẹ, hòa với anh em, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ là một chuỗi. Ý nghĩa sâu của đoạn ấy không phải là biến mọi đạo lý cá nhân thành chính trị theo kiểu giáo điều; mà là nói rằng chính trị nảy sinh ngay từ chỗ con người cảm thấy mình có trách nhiệm với một trật tự chung, chứ không phải chỉ với hạnh phúc riêng.

Chính trị vì vậy là sự mở rộng của cảm thức trách nhiệm. Ban đầu là trách nhiệm với bản thân. Rồi với gia đình. Rồi với cộng đồng. Rồi với quốc gia. Rồi với một đại cuộc rộng lớn hơn nhiều nữa. Những con người chỉ chuyên tâm "đưa mình thành một chính trị gia", nghịch lý thay họ lại thường không phải người có tư chất chính trị lớn. Vì con người chính trị đích thực không nhất thiết bắt đầu bằng mưu cầu nghề nghiệp; họ bắt đầu bằng việc không chịu nổi sự suy đồi của thời cuộc xã hội, bối cảnh thế giới và hoàn cảnh chung quanh mình.

Nhưng ở đây cũng mở ra một nguy cơ. Thôi thúc muốn can dự vào số phận chung là một động lực đẹp. Song nó cũng rất dễ đẻ ra ảo tưởng cứu thế. Một khi đã tin rằng mình "phải" cứu đời, con người rất dễ trượt sang chỗ coi mình là không thể thiếu, coi mục đích của mình là thiêng liêng, và từ đó biện minh cho đủ loại thủ đoạn. Từ người nhập cuộc vì trách nhiệm đến người nghiện can thiệp vì bản ngã, khoảng cách này đôi khi rất mong manh khó phân định rạch ròi.

Nên chính trị bắt đầu bằng dấn thân, nhưng muốn không hóa thành cuồng tín, dấn thân ấy phải được lịch sử và tự tri [3]chế ngự.

4. Vì sao có người bước vào chính trị để cứu người, rồi dần dần học cách dùng người

Đây là một trong những bi kịch lớn nhất của lịch sử.

Rất hiếm ai bước vào chính trị bằng ý định tàn nhẫn ngay từ đầu. Phần nhiều bắt đầu bằng niềm tin nào đó: cứu nước, cứu dân, sửa đời, thay cũ đổi mới, lập lại trật tự, bảo vệ công lý. Nhưng càng đi sâu vào trường lực của quyền lực, người ta càng va vào một sự thật

[3] "Tự tri giả minh" (自知者明) là câu nói nổi tiếng trong Đạo Đức Kinh của Lão Tử, mang ý nghĩa: Người tự biết rõ mình (hiểu rõ ưu/nhược điểm, tư tưởng, giới hạn bản thân) là người sáng suốt. Đây là đỉnh cao của sự khôn ngoan, giúp con người giữ vững bổn phận, tránh tai họa và sống hài hòa với đạo trời đất.

khó nuốt: đời sống công cộng không vận hành bằng thiện ý thuần túy. Nó vận hành bằng lợi ích, tổ chức, sợ hãi, hi vọng, tương quan lực lượng, và khả năng huy động con người.

Ở chỗ này, Vũ Tài Lục lạnh như một nhà giải phẫu. Ông viết rằng chính trị là tất thảy những hành động nhằm "duy trì, mở rộng và tranh đoạt quyền lực"; nó chịu chi phối bởi "sự cần thiết của lịch sử", không phải là đạo đức hay lý tưởng thuần túy. Đấu tranh chính trị là đấu tranh giữa kẻ có quyền và kẻ mất quyền; phương tiện là bạo lực và mưu mẹo.

Đọc vậy dễ khó chịu. Nhưng chính chỗ khó chịu ấy mới chỉ ra cái bi kịch thật: người cứu đời, nếu muốn sự nghiệp có hiệu lực, dần dần phải học cách nhìn con người không chỉ như những linh hồn, mà như những lực lượng; không chỉ như đối tượng cần thương, mà như những chủ thể phải tổ chức, thuyết phục, dẫn dắt, thậm chí kiểm soát. Từ "cứu người" đến "dùng người" là một bước ngoặt đau đớn nhưng gần như không tránh khỏi trong chính trị.

Không phải vì người ấy bỗng trở nên xấu xa. Mà vì chính trị buộc họ phải đổi ngôn ngữ. Trong đời tư, người ta có thể quý người vì tình cảm. Trong đại cuộc, người ta phải biết người vì công việc. Vũ Tài Lục nói tới "trị tài": thắng lợi chính trị nhờ cán bộ giỏi, nhờ biết dùng người, biết chiêu dụ Hàn Tín, biết đến lều tranh tìm Gia Cát, biết "yêu người và biết người." Tức là chính trị không cho phép dừng lại ở thiện cảm. Nó đòi hỏi năng lực nhận diện tài năng, sắp xếp vị trí, phối hợp lực lượng, phân phối vai trò. Ở đây, con người không còn xuất hiện đơn thuần như đích đến của lòng tốt, mà như yếu tố của một cấu trúc hành động.

Chính bước ngoặt ấy tạo nên nhiều dạng tha hóa.

Người quân tử vào chính trị, lúc đầu xem người là cứu cánh. Về sau, nếu thiếu tự tỉnh, rất dễ xem người chỉ còn là phương tiện. Khi đó, "cứu đời" biến thành "xử lý đám đông"; "xây dựng con người" biến thành "sử dụng nhân lực"; "chính nghĩa" biến thành "khả năng huy động." Lịch sử hiện đại và cổ đại đều không thiếu những trường hợp như vậy.

Nhưng cũng cần nói cho công bằng: nếu không học cách dùng người, thì cứu người chỉ là mộng đẹp bất lực. Đạo thiếu thuật, như Vũ Tài Lục nói, sẽ thành không tưởng. Bi kịch của chính trị không phải ở chỗ phải dùng người, mà ở chỗ **dùng người đến mức quên rằng người cũng là cứu cánh cuối cùng của chính trị**.

5. Bước ngoặt từ xúc cảm sang ý chí hành động

Chính trị thật sự bắt đầu ở đây.

Không phải ở lúc con người bị xúc động, mà ở lúc xúc động được chuyển thành ý chí. Không phải ở lúc thấy điều trái mà giận, mà ở lúc giận xong biết phải làm gì. Không phải ở lúc đau hận, mà ở lúc biết dùng nỗi đau hận để tạo ra phương pháp. Nói cách khác,

bước ngoặt lớn nhất không phải từ ngoài vào trong, mà từ trong ra ngoài: từ tâm lý sang tổ chức, từ nộ khí sang đường lối, từ thôi thúc sang hành động có mục đích.

Vũ Tài Lục lấy chính Nguyễn Trãi và Tào Mạnh Đức để minh họa cho ngưỡng cửa này. Than vãn suông không đánh đổ được Đổng Trác. Khóc lóc theo cha không cứu được nước nhà. Phải "*đi về mà tìm kế trả thù.*" Bài học ấy rất cổ mà chưa bao giờ cũ. Trong mọi thời đại, không thiếu người chính trực; cái thiếu thường là sự chuyển hóa của chính trực thành năng lực hành động.

Max Weber, qua câu trích mà Vũ Tài Lục dẫn, đã chỉ vào cốt lõi: "Người ta làm chính trị bằng đầu óc không bằng máu huyết và các bộ phận khác của cơ thể." Câu đúc kết này không phải lời khuyên khô khan. Nó là một lằn ranh. Phía trước lằn ranh là người bị hiện thực làm đau giày vò hận khổ. Phía sau lằn ranh là người bắt đầu biết dùng hiện thực làm chất liệu. Một bên là phản ứng. Một bên là ý chí. Một bên là nạn nhân của tình thế. Một bên là kẻ bắt đầu tổ chức lại tình thế.

Nhưng ý chí hành động không phải sự liều lĩnh. Nó là khả năng đọc cái thế lớn. Ở chỗ khác, Vũ Tài Lục viết: nhu yếu chính trị là nhu yếu của "một cái thế lớn", không phải chạy theo biến động nhỏ mà quên quyền lợi căn bản. Cống Chỉnh thất bại vì chỉ có nhu yếu cá nhân chứ không có "thế chính trị"; còn Lưu Bị lúc nào cũng lo tìm cho mình một thế chính trị, nên thất cơ vẫn chưa phải là tuyệt lộ. Đây là một ý rất sâu. Xúc cảm biến thành hành động chưa đủ; nó còn phải biến thành **thế**. Không có thế, hành động chỉ là quẫy đạp. Có thế rồi, ngay cả lùi cũng là chuẩn bị.

Bởi vậy, bước ngoặt quyết định của con người đi vào chính trị không chỉ là từ giận dữ sang suy nghĩ, mà là từ suy nghĩ sang khả năng tạo thế cục, nắm thời, tổ chức lực lượng, và chấp nhận kỷ luật của đại cuộc. Trương Lương chỉ thực sự bước vào chính trị khi từ bỏ cái "xác chính trị dũng sĩ" để thành "tay chính trị nhà nghề." Nguyễn Trãi chỉ thực sự bước vào đại chính trị khi từ hiếu tử đau khổ, căm hận và xót thương để trở thành mưu thần của Lam Sơn chính nghĩa. Chính ở điểm ấy, một cá nhân thôi không còn chỉ là người chịu đựng thời cuộc; họ bắt đầu trở thành người cùng thời cuộc đan dệt vận mệnh.

Kết của chương

Con người bước vào chính trị từ đâu? Từ căm giận. Từ sỉ nhục.Từ vết thương riêng và vết thương chung. Từ một khát vọng cứu đời. Từ một nhu cầu không chịu đứng ngoài số phận chung. Và đôi khi, từ một ý muốn tranh hùng mà chính họ ban đầu cũng chưa hoặc không xác định chính xác được rành rõ. Nhưng tất cả những thứ ấy mới chỉ là ngưỡng cửa. Bước qua ngưỡng cửa ấy, người ta phải học điều khó hơn: *biến nỗi đau thành trí tuệ, biến xúc cảm thành ý chí, biến thiện tâm thành tổ chức, biến chính nghĩa thành hiệu lực, mà vẫn không đánh mất phần người trong chính bản thân mình*. Nếu không, con người chỉ đi vào chính trị như một kẻ bị vết thương xô đẩy. Còn nếu làm được, họ mới bắt đầu thật sự

bước vào lịch sử. Cho nên, trước khi nói đến quyền lực, cần nói đến động cơ. Trước khi nói đến thủ đoạn, cần nói đến vết thương đau xót. Trước khi nói đến thành bại, cần nói đến giây phút linh hồn bắt đầu bị lịch sử vẫy gọi cuốn đi theo . Vì mọi cuộc đời lớn trong chính trị, xét đến cùng, đều bắt đầu từ một khoảnh khắc rất mong manh: một con người không chịu đứng yên nữa.

Chương 2. Người ta làm chính trị bằng đầu óc

Con người đi vào chính trị thường không bắt đầu bằng lý trí hoặc lí tưởng đơn thuần, mà bằng chấn động hoặc biến cố cuộc sống xã hội. Một nỗi nhục, một cơn giận, một bất công, một lần thấy trật tự cũ mục nát quá mức có thể chịu đựng, tất cả những điều đó có thể đẩy một người ra khỏi đời sống riêng yên lặng và ném họ vào đời sống công cộng. Nhưng từ khoảnh khắc ấy đến chỗ thật sự trở thành người làm chính trị, còn một quãng đường rất dài. Chính trị không từ chối huyết khí; nó chỉ từ chối thứ huyết khí không được tổ chức bởi trí tuệ.

Vũ Tài Lục nói rất thẳng: người chính trị dấn thân trước hết do "căm giận và muốn tranh hùng," nhưng từ căm giận, từ tranh hùng bước sang "an thiên hạ", người ấy phải học cách chế ngự đam mê để hoàn thành công việc bằng "đôi mắt lạnh lùng"; ông dẫn lại Weber: "Người ta làm chính trị bằng đầu óc không bằng huyết khí hay các bộ phận khác của cơ thể." Đó không phải là lời khuyên lý thuyết đạo đức xuông. Đó là một định luật của thành bại.

1. Từ huyết khí đến lý trí

Ở bước khởi đầu, chính trị mang màu sắc của huyết khí. Nguyễn Trãi theo cha khóc lóc đến quan ải. Tào Mạnh Đức nghe quần thần than vãn Đổng Trác. Trương Lương đem hết gia sản đi tìm thích khách giết Tần Thủy Hoàng. Những hình ảnh ấy đều cho thấy một điểm chung: chính trị trước hết nảy sinh từ một va đập giữa con người và hiện thực không thể chấp nhận. Nó là phản ứng của tinh thần khi danh dự bị xúc phạm, khi quyền sống bị chèn ép, khi cộng đồng bị đẩy vào thế phải chọn giữa quỳ gối và đứng dậy.

Nhưng huyết khí chỉ là lửa đầu. Nó có thể đốt sáng đêm tối, nhưng không thể một mình dựng nên một trật tự mới. Trương Lương ném chùy ở Bác Lãng Sa, trong mắt dân gian là anh hùng, nhưng trong mắt "nhà chính trị lão luyện giang hồ", đó vẫn chỉ là một hành vi "anh hùng chủ nghĩa cá nhân", không đủ sức lật đổ cả một bộ máy bạo ngược nếu không đi vào tổ chức, học hỏi và đấu tranh có phương pháp. Vũ Tài Lục nhìn rất đúng ở chỗ ấy: *ông không phủ nhận ngọn lửa ban đầu, nhưng ông buộc ngọn lửa ấy phải đi qua trường học của lịch sử và thực tiễn.*

Chính trị, bởi vậy, là hành trình chuyển hóa từ phản ứng sang điều hành. Huyết khí làm người ta nhập cuộc; lý trí mới cho phép người ta đi xa. Một dân tộc bị sỉ nhục có thể nổi dậy bằng lòng căm thù; nhưng muốn thắng, phải biết tổ chức, biết chờ thời, biết phân phối lực lượng, biết lúc nào lùi để tiến, lúc nào hòa để chuẩn bị đánh, lúc nào giữ một phần để cứu toàn cục. Trong ngôn ngữ của Vũ Tài Lục, đó là chỗ "nước ở ngôi bá đánh nhau bằng trí óc"; tức là quyền lực không còn vận hành như bột phát, mà như một nghệ thuật đọc thế và xử thế.

Ở điểm này, một trực giác rất gần với nhà chính trị Trung Quốc - Vương Hỗ Ninh hiện ra: trong chính trị hiện đại, thắng bại không chỉ do sức mạnh thô bạo, mà do khả năng định hình nhận thức, tổ chức tư tưởng, chuyển tình tự quần chúng thành hình thể chính trị. Vũ Tài Lục cũng nói gần như vậy khi cho rằng *"nắm được đạo là tìm thấy chủ lưu của tình tự, chủ lưu của tâm lý là chủ lưu của hình thể chính trị."* Nói cách khác, *làm chính trị bằng đầu óc không phải chỉ là khôn ngoan cá nhân; nó là năng lực nhận ra dòng chảy sâu nhất của thời đại.*

2. Vì sao căm giận chưa đủ làm nên nhà chính trị ?

Căm giận là nguồn khởi động, nhưng không phải tay lái.

Nếu chỉ căm giận mà không có khả năng chuyển hóa hành động trí tuệ sáng suốt, con người sẽ dừng lại ở chỗ than vãn, phản ứng, hoặc tệ hơn, lao vào hành động thiếu tổ chức. Vũ Tài Lục viết rất gọn: nếu chỉ căm giận mà không dám tranh hùng thì chỉ còn "than vãn khóc lóc"; nếu chỉ hăng tranh hùng mà không có căm giận thì lại "không có điểm tựa." Chính trị đòi hỏi cả điểm lửa của nội tâm lẫn khả năng vượt khỏi nội tâm.

Lịch sử đầy những ví dụ cho thấy nộ khí không đồng nghĩa với năng lực chính trị. Có những phong trào bùng lên rất dữ, nhưng tắt rất nhanh vì không có đường lối. Có những nhân vật nói những câu rất hùng hồn, nhưng khi bước vào thực tế quyền lực thì lúng túng như người chỉ quen cưỡi ngựa trên giấy. Có những cá nhân mang lòng yêu nước sâu sắc, nhưng không thể đi xa hơn hành vi anh hùng đơn lẻ. Trương Lương, trước khi gặp "Hoàng Thạch Công", là một mẫu người như vậy: *quý ở phẩm chất, nhưng chưa thành ở phương pháp*. Ông chỉ trở thành "tay chính trị nhà nghề" sau khi học được cách rời bỏ cái xác của dũng sĩ để bước vào logic của thực tiễn đấu tranh.

Điểm này đặc biệt quan trọng đối với mọi thời đại. Một người có thể rất đúng về đạo lý mà vẫn thất bại trong chính trị. Không phải vì đạo lý sai, mà vì đạo lý không tự động biến thành sức mạnh. Vũ Tài Lục phát biểu điều này dưới một mệnh đề rất tàn nhẫn mà chính xác: *"Đạo thiếu thuật sẽ thành ra một loại không tưởng."* Vậy nên, căm giận chưa đủ, chính nghĩa chưa đủ, thiện tâm chưa đủ. Phải có thêm một tầng thứ hai: khả năng làm cho điều mình tin trở thành lực lượng hành động ghi dấu ấn lịch sử.

3. Đầu óc lạnh và trái tim nóng: một nghịch lý cần thiết

Người làm chính trị mà chỉ có đầu óc lạnh thì sẽ trở thành kỹ thuật viên của quyền lực. Nhưng nếu chỉ có trái tim nóng thì rất dễ biến thành nạn nhân của chính lửa mình.

Vẻ đẹp lớn của câu "người ta làm chính trị bằng đầu óc" nằm ở chỗ nó không bảo con người phải hết nhiệt huyết. Nó chỉ đòi hỏi nhiệt huyết phải được điều khiển. Không có "trái tim nóng", chính trị dễ hóa thành sự tính toán vô hồn. Không có "đầu óc lạnh", chính trị hóa thành bốc đồng, báo thù, hoặc cuồng tín.

Nguyễn Trãi là một ví dụ lớn. Ông vào cuộc từ mối thù nhà và nỗi nhục mất nước, nhưng không dừng lại ở đó. Sau chiến thắng, chính ông là người bênh vực chủ trương mềm dẻo với nhà Minh để tranh thủ hòa bình và thời gian kiến thiết. Nghĩa là cùng một con người ấy, lửa vẫn cháy, nhưng cách dùng lửa đã khác. Giai đoạn "nộ" đã chuyển thành giai đoạn "trị". Vũ Tài Lục đã nói rất chuẩn: "Giai đoạn căm hận qua rồi thì chính trị phải được đặt lên cao hơn hết."

Nghịch lý này cũng là một bài học cho người trí thức. *Những Quy Luật Chính Trị Trong Sử Việt* nhắc đến nhận xét của Tiền Mục rằng phần tử trí thức trong lý tưởng Nho đạo "không vì chính trị mà làm chính trị, không đem chính trị thoát ly khỏi trung tâm nhân văn." Nghĩa là chính trị không được phép quên con người. Nhưng nếu quá lý tưởng hóa chính trị, như Hồ Thu Nguyên cảnh báo, thì lại dễ gạt bỏ "cái mặt ác của chính trị" mà mất năng lực đối phó với hiện thực.

Cho nên, đầu óc lạnh và trái tim nóng không phải một lựa chọn lưỡng nan. Đó là cấu trúc hai mặt của người có khả năng trị sự: một mặt không phản bội nhân văn, một mặt không tự làm mù mình trước quy luật quyền lực.

4. Khả năng chế ngự đam mê như điều kiện đầu tiên của hành động lớn

Người làm chính trị trước hết phải thắng được một chiến trường: chính mình.

Ở đây, Vũ Tài Lục cực kỳ sắc sảo. Ông viết rằng "đôi mắt lạnh lùng" là phẩm hạnh cao nhất của người chính trị, vì đó là kết quả của cuộc đấu tranh giữa "kích thích dằn vặt khô cạn" với "hành động tươi thắm và sáng tạo"; đôi mắt ấy có nghĩa là "biết tiến thoái tồn vong mà không sai lệch đường lối." Câu này rất sâu. Nó cho thấy chế ngự đam mê không phải để thành vô cảm, mà để giữ cho đường lối không bị tâm trạng phá hoại.

Nhiều sự nghiệp lớn tan vỡ không phải vì thiếu chính nghĩa, mà vì người cầm đầu không thắng nổi những cơn sóng trong lòng mình: nóng giận, tự ái, khinh suất, quá tin vào bản thân, hoặc ghét bỏ đối phương đến mức mất khả năng phán đoán. Lịch sử phương Đông gọi đó là thất bại của việc "tu thân" trước khi "trị quốc". Còn nếu diễn đạt theo lối hiện đại hơn, đó là khủng hoảng của chủ thể quyền lực: người cầm quyền để cảm xúc cá nhân xâm chiếm quyết định mang tính đại thể.

Ngay trong mô tả của Vũ Tài Lục, Chu Du là ví dụ điển hình của kiểu người tài nhưng không chế ngự nổi lòng hận, nên bị chính nộ khí làm hại. Ngược lại, Khổng Minh là mẫu của kẻ không để lòng riêng kéo lệch đại cuộc. Nói theo ngôn ngữ biện chứng: đam mê là năng lượng khởi phát, nhưng nếu không đi qua phủ định của tự chủ, nó sẽ không thể nâng lên thành năng lực lịch sử.

Vì thế, hành động lớn luôn bắt đầu từ một điều có vẻ rất riêng tư: kỷ luật nội tâm. Người không tự trị được mình thì rồi sẽ lấy chính trị làm phương tiện bù đắp những bất ổn của bản ngã. Người tự ái dễ biến chính trị thành sân khấu trả thù. Người bất an dễ biến quyền lực thành thuốc mê. Người không làm chủ nổi sự ghét bỏ rất dễ đẩy cả cộng đồng vào một đường lối méo mó. Chính trị không bao giờ chỉ là chuyện ngoài kia; nó luôn là ảnh chiếu phóng lớn của cấu trúc tinh thần bên trong người nhập cuộc.

5. Lý trí trong chính trị: cứu cánh hay công cụ

Đây là một câu hỏi lớn.

Nếu lý trí chỉ là công cụ thuần túy để giành và giữ quyền lực, chính trị sẽ đi đến chỗ lạnh lùng như Machiavelli hóa mọi quan hệ. Nếu lý trí tự xem mình là cứu cánh tối hậu, chính trị sẽ rơi vào chủ nghĩa kỹ trị, coi con người như số liệu và xã hội như một cỗ máy có thể tái lắp ráp vô hạn.

Vũ Tài Lục nghiêng về phía "chủ nghĩa duy trí" trong chính trị. Ông viết rất rõ: *"Thuật là tất cả những gì thuộc về việc vận dụng mưu lược,"* và *"chủ nghĩa duy trí của chính trị"* có thể khái quát vào mệnh đề: mọi học thuyết đem áp dụng đều phải ràng buộc với *"sự an toàn của một thể chính trị"*; ngoài điều đó ra đều là *"giả vấn đề."* Đây là một lập trường sắc lạnh: lý trí trước hết phải phục vụ sự tồn tại và hiệu lực của thực thể chính trị.

Nhưng ngay trong lòng lập trường ấy, Vũ Tài Lục cũng không cho phép *thuật* đứng một mình mãi mãi. Ông nói rất rõ: được cả *đạo lẫn thuật mới là đại trị*; chỉ có thuật thì may ra "tiểu khang"; còn đạo thiếu thuật sẽ thành không tưởng. Tức là lý trí trong chính trị không thể chỉ là công cụ trần trụi; nó phải gắn với một "đạo", tức một chương trình hành động có khả năng hiệu triệu, dẫn dắt tình tự quần chúng và tạo chính danh lịch sử.

Ở điểm này, ta có thể diễn giải theo một tinh thần gần Vương Hỗ Ninh hơn: lý trí chính trị không phải cứu cánh độc lập, mà là năng lực kiến tạo hình thức cho một trật tự có ý nghĩa. Nó vừa là công cụ, vừa là phương thức để biến ý tưởng thành cơ chế, biến cảm xúc tập thể thành cấu trúc ổn định, biến sinh mệnh văn hóa thành năng lực nhà nước. Nếu chỉ là công cụ, lý trí dễ thành gian thuật. Nếu tự xưng cứu cánh, lý trí dễ thành giáo điều. Muốn đi xa, nó phải biết phục vụ một trật tự vừa hữu hiệu vừa có căn rễ tinh thần.

6. Con người khi bắt đầu học cách nhìn thời thế thay vì chỉ nhìn kẻ thù

Đây là khoảnh khắc người nhập cuộc thôi là kẻ phản ứng, và bắt đầu thành nhà chính trị.

Người mới bước vào chính trị thường chỉ thấy kẻ thù. Họ nhìn mọi xung đột như cuộc đối đầu trực diện giữa "ta" và "hắn". Nhưng càng đi sâu vào lịch sử, người ta càng hiểu: kẻ thù chỉ là biểu hiện cụ thể; thời thế mới là cấu trúc quyết định. Nếu chỉ chăm chăm nhìn kẻ thù, người ta dễ bị hắn dẫn dắt. Nếu nhìn được thời thế, người ta có thể dùng cả những biến động ngoài ý muốn làm đòn bẩy cho mình.

Vũ Tài Lục nhiều lần nhấn mạnh rằng phải biết *"đầu mối của tình thế"*, biết *"phương hướng trong đường vận động luôn luôn chuyển đổi"*, và không được xao lãng học tập vì chính trị là lĩnh vực *"vạn phần phức tạp"*, *"biến hóa bất trắc"*. Đây là cái nhìn vượt lên trên đạo đức phản ứng. Nhà chính trị không chỉ hỏi "ai đang hại ta", mà còn hỏi *"cấu trúc nào làm cho sự việc này nảy sinh", "dòng lực nào đang chuyển động", "cơ hội nào ẩn trong nghịch cảnh", "thời gian đang đứng về phía ai"*.

Sự khác biệt giữa đại thể và tiểu thể chính trị mà Vũ Tài Lục nêu ra cũng rất đáng chú ý. Tần Cối chống Nhạc Phi là chính trị tiểu thể; nhưng kết quả ấy lại làm nhà Tống không còn chống nổi quân Kim. Nguyễn Hữu Chỉnh có vai trò tiểu thể; Nguyễn Huệ mới nhìn ở bình diện đại thể. Bài học là: nếu chỉ nhìn đối thủ trực tiếp mà không nhìn bình diện lớn hơn, người ta sẽ biến thành nô lệ của những thắng thua nhỏ.

Cũng chính vì biết nhìn thời thế mà chính trị không bao giờ được phép dừng ở cảm xúc thuần túy. Chu Nguyên Chương thắng cuối đời Nguyên không chỉ vì dân chúng căm giận ngoại tộc, mà vì ông hội đủ đạo, nhân tài, dân chúng và sách lược. Quang Trung nghe kể quân Thanh mạnh mà không sợ, bởi ông không nhìn sự việc bằng con số trần trụi, mà bằng "sức mạnh lịch sử" đang đứng sau mình. Đó là cái nhìn vượt khỏi kẻ thù cụ thể để thấy thế của thời đại.

Kết của chương

Người ta làm chính trị bằng đầu óc không có nghĩa là chối bỏ nhiệt huyết. Nó có nghĩa là đưa nhiệt huyết đi qua kỷ luật của lịch sử. Từ huyết khí đến lý trí là bước trưởng thành đầu tiên của con người nhập cuộc. Từ căm giận đến hành động có tổ chức là bước chuyển đầu tiên của chính trị. Từ nhìn kẻ thù sang nhìn thời thế là bước mở mắt đầu tiên của trí tuệ quyền lực. Khi chưa học được điều đó, con người chỉ mới đứng ở ngưỡng cửa của chính trị. Khi học được rồi, họ bắt đầu hiểu rằng thắng bại không chỉ nằm ở ý chí, mà ở khả năng đọc đúng thời đại, chế ngự đúng bản thân, và giữ được một cái đầu sáng suốt trong giữa những cơn cuồng nộ của thời cuộc.

Chương 3. Quyền lực: phương tiện, cứu cánh hay cám dỗ

Trong đời sống chính trị, ít có khái niệm nào vừa hiển nhiên vừa khó nắm bắt như quyền lực. Ai cũng nói tới nó, sợ nó, thèm muốn nó, lên án nó, nhân danh nó hoặc chối từ nó.

Nhưng càng đi sâu, người ta càng thấy quyền lực không chỉ là một vật để cầm nắm, cũng không chỉ là một vị trí để chiếm giữ. Nó là quan hệ. Nó là năng lực cưỡng chế. Nó là khả năng tổ chức. Nó là sự tập trung của lợi ích. Nó là công cụ của trật tự. Nó là phương tiện của thống trị. Và trong nhiều trường hợp, nó còn là chiếc gương phóng đại phần sâu nhất của con người.

Nếu đọc Vũ Tài Lục, ta thấy một cái nhìn sắc, gọn, thậm chí lạnh: chính trị là toàn bộ những hành động nhằm duy trì, mở rộng và tranh đoạt quyền lực; đấu tranh chính trị, ở bình diện thực tế, quy về quyền lực; và lịch sử, nhìn từ trục vận động chủ yếu của nó, thường là lịch sử của những chuyển động xoay quanh quyền lực. Nếu đọc Vương Hỗ Ninh trong *Logic Chính Trị*, ta gặp một cách kiến lập hệ thống hơn: quyền lực chính trị không thể hiểu như một hiện tượng đơn độc, mà phải đặt trong quan hệ với cơ sở kinh tế, với cấu trúc giai cấp, với hình thức nhà nước, với bộ máy công cộng và với toàn bộ đời sống xã hội như một chỉnh thể. Chính trị là "biểu hiện tập trung của kinh tế", còn quyền lực chính trị là quyền lực công cộng có tổ chức, mang dấu ấn giai cấp và gắn chặt với quyền lực nhà nước.

Giữa hai lối nhìn ấy không có mâu thuẫn thật sự. Một bên mổ xẻ quyền lực ở phương diện thực chiến của đời sống chính trị; bên kia truy nguyên nó tới cấu trúc và logic sâu của xã hội. Ghép lại, ta có thể hiểu quyền lực đầy đủ hơn: **quyền lực không phải chỉ là cái con người tranh đoạt; nó là hình thức tập trung của những mâu thuẫn, lợi ích, tổ chức, chính danh và khả năng áp đặt ý chí trong xã hội.**

1. Xung đột xã hội và nhu cầu giải quyết bằng quyền lực

Con người sống chung là sống trong khác biệt. Mà khác biệt, khi chạm tới lợi ích, địa vị, quyền thừa nhận hay quyền sống, tất yếu sinh xung đột. Ở cấp độ cá nhân, đó có thể là sự tranh hơn thua. Ở cấp độ giai cấp, đó là quan hệ bóc lột và phản kháng. Ở cấp độ quốc gia, đó là cạnh tranh chủ quyền, tài nguyên, an ninh và ảnh hưởng. Vũ Tài Lục nhìn rất giản dị mà trúng: con người trong xã hội vì muốn lấn át nhau mà thành xung đột; muốn thắng lợi thì phải có quyền lực; vì thế, nói đến chính trị là nói đến quyền lực.

Điểm quan trọng ở đây là: quyền lực xuất hiện không phải trước xung đột, mà như câu trả lời cho xung đột. Nếu xã hội không có những va đập lợi ích, không có những đối kháng về vị trí, không có nhu cầu buộc ý chí của kẻ này lên kẻ khác, thì quyền lực sẽ không mang ý nghĩa chính trị như ta vẫn biết. Nhưng ngay khi xung đột nảy sinh, xã hội buộc phải tìm một cơ chế giải quyết: ai định đoạt, ai cưỡng chế, ai phân xử, ai nhân danh cái chung để áp đặt khuôn khổ cho cái riêng. Từ đó, quyền lực thành vấn đề trung tâm.

Vương Hỗ Ninh, theo lối kiến giải nguyên lý, cũng đi từ chỗ này. Ông nhấn mạnh rằng chính trị không phải hiện tượng nguyên thủy, mà là hiện tượng phát sinh từ các quan hệ sản xuất, các quan hệ xã hội và sự phân hóa lợi ích trong xã hội. Chính trị không thể hiểu

chỉ từ hình thức bề ngoài như quản lý, bầu cử, chính sách hay cơ quan công quyền; phải truy tới cấu trúc xã hội, cấu trúc kinh tế, và các quan hệ giai cấp đang đòi hỏi một quyền lực công cộng đứng ra giữ hoặc sắp đặt lại trật tự.

Nói theo một ngôn ngữ khác: quyền lực nảy sinh ở điểm mà xã hội không còn tự điều hòa được bằng tập quán thuần túy, bằng thiện chí thuần túy, hay bằng đồng thuận tự phát. Khi ấy, cần một "sức mạnh bề ngoài đứng trên xã hội", như truyền thống Mác-xít mô tả về nhà nước, để giữ xung đột trong giới hạn nhất định.

Nhưng chính ở đây bắt đầu nỗi nguy hiểm. Một cơ chế được sinh ra để giải quyết xung đột rất dễ phát triển thành một lực lượng độc lập với chính xã hội đã sinh ra nó.

2. Khi quyền lực còn là công cụ

Ở giai đoạn đầu, quyền lực mang vẻ mặt hợp lý. Nó là phương tiện. Nó là công cụ. Nó là năng lực cần thiết để chấm dứt hỗn loạn, bảo vệ trật tự, giữ gìn cộng đồng, thực hiện một mục đích chính trị hay xã hội nào đó.

Vũ Tài Lục diễn đạt điều này bằng một công thức gần như toán học. Xung đột xã hội đòi hỏi một giải pháp; muốn giải quyết xung đột thì phải thông qua quyền lực; như vậy, trong khởi đầu của nó, quyền lực chỉ là thủ đoạn để giải quyết xung đột xã hội. Đây là một trực giác rất mạnh. Nó cho thấy quyền lực, ở hình thái sơ khởi nhất, không nhất thiết đã là thứ xấu. Nó là sự cô đặc của năng lực hành động. Không có quyền lực, thiện ý không thành chính sách, chính nghĩa không thành lực lượng, và lòng căm giận không thành biến chuyển lịch sử.

Vương Hỗ Ninh cũng nhìn quyền lực ở bình diện công cụ. Trong *Logic Chính Trị*, ông nhấn mạnh quyền lực chính trị là công cụ để thực hiện lợi ích kinh tế, duy trì trật tự giai cấp và thông qua bộ máy nhà nước mà nâng ý chí của lực lượng thống trị lên thành ý chí quốc gia. Ông mô tả quyền lực nhà nước như vị trí trung tâm của đời sống xã hội: từ lập pháp, hành pháp, tư pháp đến quân đội, cảnh sát, nhà tù, toàn bộ đều là các hình thức tổ chức của quyền lực công cộng.

Ngay cả ở bình diện mềm hơn, *Cuộc Đời Chính Trị* cũng cho thấy một trực giác thực dụng tương tự. Vương Hỗ Ninh ghi nhận rằng trong quá trình hiện đại hóa và cải cách, phát triển kinh tế không thể chỉ dựa vào nguồn lực kinh tế đơn thuần, mà còn cần "nguồn lực chính trị" thực chất: thể chế, tổ chức, nhân sự, năng lực của chính phủ và vị trí của nhà nước trong quá trình chuyển đổi. Ở đây, quyền lực không hiện ra như cái gì ma quái; nó là điều kiện để biến đổi có thể diễn ra mà không tan vào hỗn loạn.

Nói gọn lại, khi quyền lực còn là công cụ, nó được biện minh bằng chức năng. Nó phục vụ một cái gì khác nó: an ninh, trật tự, cải cách, độc lập, thống nhất, phát triển, cách mạng hay kiến thiết. Chính ở bình diện này mà rất nhiều con người tốt bước vào chính trị. Họ

tin rằng mình cần quyền lực không phải vì quyền lực tự nó đáng thèm, mà vì không có nó thì không làm được việc lớn.

Và cũng chính ở đây, thử thách đã bắt đầu.

3. Khi quyền lực biến thành mục đích tự thân

Vũ Tài Lục là người chỉ ra chỗ ngoặt này một cách sắc đến lạnh người. Ông nói: quyền lực khởi đầu chỉ là thủ đoạn để giải quyết xung đột, nhưng do sự lớn lên không ngừng và giá trị vạn năng của nó, nó được mục đích hóa; nắm được quyền là nắm được tất cả phương tiện để giành thắng lợi; từ đó, quyền lực không còn chỉ giải quyết xung đột nữa, mà trở thành đầu mối của mọi xung đột.

Đây là một trong những câu then chốt để hiểu lịch sử chính trị.

Ban đầu, người ta tranh đấu vì công lý, vì đất đai, vì trật tự, vì sinh tồn, vì dân tộc, vì giai cấp, vì tôn giáo, vì một cách sống. Nhưng càng đi xa, càng nhiều cuộc tranh đấu rốt cuộc lại quy về cùng một câu hỏi: ai nắm quyền? Một khi quyền lực được nhìn như chìa khóa của mọi cánh cửa, nó tự nhiên trở thành cứu cánh. Khi đó, xung đột về giá trị lui xuống hàng thứ yếu, còn xung đột về quyền lực thành trục xoay chính của đời sống chính trị.

Vương Hỗ Ninh, nếu đọc ở tầng cấu trúc, không phát biểu theo giọng bi kịch ấy, nhưng luận điểm của ông cũng dẫn tới cùng một nhận thức: trong xã hội có giai cấp, mọi hoạt động, quan hệ và hiện tượng chính trị đều xoay quanh quyền lực nhà nước; các đảng phái, các tổ chức chính trị, đấu tranh chính trị, cách mạng, thỏa hiệp, cạnh tranh, xung đột, tất cả đều quy tâm vào quyền lực nhà nước. Nói cách khác, ngay khi bộ máy quyền lực trở thành trung tâm của kiến trúc thượng tầng, đời sống chính trị có xu hướng bị hút mạnh về điểm ấy. Ai muốn thay đổi xã hội, duy trì xã hội, hay tái phân phối lợi ích, rốt cuộc đều phải đi qua nó.

Nhưng khi quyền lực đã biến thành mục đích tự thân, chính trị bắt đầu tha hóa. Lúc ấy, người ta không còn hỏi: quyền lực để làm gì? Họ chỉ hỏi: làm sao có quyền lực, làm sao giữ quyền lực, làm sao mở rộng quyền lực. Chính nghĩa trở thành ngôn ngữ huy động. Đạo lý trở thành mỹ từ trang trí. Con người trở thành phương tiện. Tổ chức trở thành kỹ thuật duy trì. Và lịch sử, từ một trường nghĩa, bị thu hẹp thành sân khấu của chiếm giữ.

Không phải ngẫu nhiên mà Vũ Tài Lục nói *"biến chuyển lịch sử đều chỉ là vận động của quyền lực"*, và tính chất của quyền lực, do tác dụng tuyệt đối của nó, là *"chuyên đoán và bài tha."* Chuyên đoán vì quyền lực muốn khép thế giới vào ý chí của mình. Bài tha vì quyền lực không dễ chấp nhận một trung tâm khác cùng tồn tại.

4. Cấu trúc hấp dẫn của quyền lực đối với con người

Quyền lực hấp dẫn bởi vì nó không chỉ cho phép con người làm việc; nó còn cho phép con người cảm thấy mình lớn hơn chính mình.

Trong đời sống bình thường, con người luôn sống với giới hạn. Họ bị hoàn cảnh cản trở, bị người khác từ chối, bị xã hội thờ ơ, bị thời cuộc đẩy đi mà không mấy khả năng đổi hướng. Quyền lực, ngược lại, đem đến cho họ một kinh nghiệm khác hẳn: cảm giác ý chí của mình có hiệu lực trên thế giới. Từ đây nảy sinh một thứ khoái cảm đặc biệt. Không phải khoái cảm vật chất đơn giản, mà là khoái cảm của sự hữu hiệu, của khả năng định đoạt, của việc nhìn thấy người khác phải di chuyển theo quyết định của mình.

Vũ Tài Lục chạm đúng mấu chốt này khi nhấn mạnh hiệu quả là luật tắc duy nhất của chính trị: *không phải kẻ tốt là kẻ thắng, mà là kẻ khỏe, kẻ giỏi, kẻ khôn khéo; hiệu quả của chính trị là đoạt được quyền lực, duy trì và mở rộng quyền lực.* Cái hấp dẫn của quyền lực nằm ở hiệu quả ấy. Nó làm con người tin rằng cuối cùng mình đã chạm được vào bộ máy chi phối thực tại.

Ngoài ra, quyền lực hấp dẫn vì nó tạo ra hai loại uy thế cùng lúc: vật lý và tâm lý. Vũ Tài Lục phân biệt rất rõ quyền lực vật lý và quyền lực tâm lý; một chính quyền chỉ có quyền lực vật lý mà không có quyền lực tâm lý là đang xuống dốc; ngược lại, một thế lực quyền lực vật lý chưa mạnh mà quyền lực tâm lý lớn lại là thế lực đang lên. Uy thế chính trị thật sự là sự phối hợp của cả hai. Điều này có nghĩa: quyền lực không chỉ hấp dẫn người cầm nó; nó còn hấp dẫn đám đông xung quanh bằng hào quang của chính nó. Nhiều người không yêu người cầm quyền; họ yêu cảm giác được đứng gần trung tâm của hiệu lực.

Vương Hỗ Ninh, ở một ngôn ngữ khác, cũng cho thấy tính chất này. Quyền lực chính trị là quyền lực công cộng có tổ chức, được kết cấu thành lập pháp, hành pháp, tư pháp; thông qua đó, ý chí của lực lượng thống trị được nâng lên thành ý chí quốc gia và thành hành động quản trị cụ thể. Sự hấp dẫn của quyền lực, vì thế, không chỉ ở chỗ nó mạnh, mà ở chỗ nó làm cho cái riêng hóa cái chung, làm cho ý chí của một nhóm, một đảng, một tầng lớp, hoặc đôi khi một cá nhân, mang hình thức của tính chính đáng công cộng.

Từ đây nảy sinh một cám dỗ sâu hơn mọi cám dỗ vật chất: ***được quyền nói nhân danh toàn thể***.

5. Vì sao người muốn cứu đời thường bị thử thách nặng nhất khi cầm quyền

Những người bước vào chính trị với động cơ cứu đời thường nghĩ thử thách lớn nhất là giành được quyền lực. Sự thật thường ngược lại. Thử thách thật sự bắt đầu sau khi có quyền lực.

Khi chưa có quyền, con người còn có thể giữ mình khá sạch trong tưởng tượng. Họ dễ đứng về phía công lý, dễ khinh bỉ thủ đoạn, dễ tin rằng nếu mình nắm quyền thì mọi thứ sẽ rõ ràng hơn, tử tế hơn, hợp lý hơn. Nhưng một khi đã cầm quyền, họ đối diện cùng lúc

với quá nhiều mâu thuẫn: trật tự và tiến bộ, công và tư, hòa bình và chiến tranh, nhân nghĩa và hiệu quả, nhượng bộ và trấn áp. Vũ Tài Lục mô tả chính trị như "mê hồn trận", nơi con người luôn bị đặt trước những bộ mặt Janus trái ngược nhau.

Người muốn cứu đời bị thử thách nặng nhất vì họ thường mang trong mình một hình ảnh đạo đức về chính trị. Nhưng quyền lực buộc họ học điều khó nghe: không phải mọi điều đúng đều làm được ngay; không phải mọi điều tốt đều có hiệu quả; không phải mọi cứu cánh đẹp đều đi tới bằng con đường sạch. Ở chỗ này, người có lý tưởng càng lớn càng dễ đau đớn. Vì quyền lực không cho họ giữ nguyên sự trong trẻo ban đầu.

Vương Hỗ Ninh, dù viết dưới hình thức lý luận hệ thống, vẫn để lộ một nhận thức rất gần: *chính trị không thể dừng ở hình thức và ý niệm, mà phải gắn với quy luật khách quan của xã hội, với cơ sở kinh tế, với cấu trúc giai cấp, với bộ máy nhà nước, với các điều kiện vật chất cụ thể. Nói đơn giản, người muốn cứu đời thường nghĩ mình chiến đấu với điều ác; nhưng khi cầm quyền, họ mới hiểu mình phải chiến đấu với cấu trúc, với quán tính, với lợi ích đan xen, với giới hạn con người, và với chính bản thân mình.*

Điều khắc nghiệt nhất là: *quyền lực cho phép người ta làm nhiều điều nhân danh đại nghĩa mà đời thường sẽ không bao giờ cho phép*. Khi đó, khoảng cách giữa "cần thiết" và "biện minh" trở nên cực kỳ mong manh. Người muốn cứu đời rất dễ bước sang chỗ tự cho mình quyền vượt khỏi chuẩn tắc thông thường, vì họ tin cứu cánh của mình cao hơn. Cũng từ đó mà chính trị sinh ra những nhân vật vừa vĩ đại vừa đáng sợ. Không phải vì họ xấu hơn người thường, mà vì hoàn cảnh quyền lực thử thách họ nặng hơn. Chính trị phơi bày trong họ câu hỏi mà người bình thường ít phải trả lời: ***đến mức nào thì mục đích cứu đời còn đáng để hy sinh phần người của chính mình và của kẻ khác?***

6. Quyền lực không tạo ra bản chất mới, nhưng khuếch đại bản chất sẵn có

Đây là điểm cuối cùng, và cũng là điểm sâu nhất.

Người ta thường nói quyền lực làm hư con người. Câu ấy đúng một nửa. Quyền lực không hẳn tạo ra cái xấu từ hư vô; nó làm cái đã có trong con người lộ rõ, lớn nhanh và nguy hiểm hơn. Người vốn tự ái sẽ trở nên chuyên đoán hơn khi có quyền. Người vốn bất an sẽ trở nên nghi kỵ hơn khi có quyền. Người vốn tham vọng sẽ trở nên không đáy hơn khi có quyền. Người vốn có kỷ luật và tầm nhìn sẽ tổ chức được lực lượng khi có quyền. Người vốn có năng lực tự chế sẽ ít bị chính quyền lực nuốt chửng hơn. Người vốn có lòng thương người thật sự, nếu không đánh mất tỉnh táo, sẽ biết dùng quyền lực để tạo trật tự thay vì chỉ thỏa mãn bản ngã.

Vũ Tài Lục không phát biểu theo ngôn ngữ tâm lý học, nhưng toàn bộ phân tích của ông về quyền lực như sức mạnh lấn át, như trục của tham vọng, như đầu mối xung đột, như sự phối hợp giữa quyền lực vật lý và tâm lý, đều chỉ ra một điều: quyền lực là môi trường tăng cường cường độ của các động lực đã có sẵn trong con người.

Vương Hỗ Ninh thì cho ta cái khung giải thích: *quyền lực là quyền lực công cộng có tổ chức, gắn với bộ máy, với cưỡng chế, với lợi ích kinh tế và với hình thái chính trị cụ thể; nó nâng một ý chí lên thành quyền uy có hiệu lực. Khi một ý chí cá nhân được đặt vào một bộ máy có thể ban hành luật, điều động nguồn lực, tổ chức cưỡng chế và định nghĩa cái chung, thì tất cả những gì vốn chỉ là khuynh hướng bên trong bỗng có cơ hội trở thành lịch sử.* Cho nên, nhìn sâu, quyền lực không đáng sợ chỉ vì nó mạnh. Nó đáng sợ vì nó gắn sức mạnh với bản tính. Nó biến phẩm chất thành cấu trúc, và biến khuyết điểm thành tai họa. *Đó cũng là lý do những chương trước nói tới việc người làm chính trị phải học làm chủ mình trước khi làm chủ thế cục. Nếu không, quyền lực sẽ không phục vụ cho đường lối; nó sẽ phục vụ cho những phần tối mà chính người cầm nó cũng không nhận biết được hết.*

Kết của chương

Quyền lực là gì? Nó là phương tiện, khi xã hội cần một năng lực để giải quyết xung đột. Nó là cứu cánh giả, khi con người quên mất vì sao mình cần nó. Nó là cám dỗ, khi nó cho con người cảm giác mình có thể đứng trên giới hạn thường nhân. Nó là trắc nghiệm, vì nó buộc người cầm nó phải trả lời câu hỏi: anh dùng quyền lực để thực hiện mục đích, hay dùng mục đích để hợp thức hóa quyền lực? Vũ Tài Lục cho thấy quyền lực, từ thủ đoạn giải quyết xung đột, có thể biến thành đầu mối của mọi xung đột. Vương Hỗ Ninh cho thấy quyền lực không thể hiểu tách rời khỏi nền tảng kinh tế, cấu trúc xã hội, tính giai cấp, nhà nước và quy luật vận động của đời sống chính trị. Ghép hai cái nhìn ấy lại, ta có thể nói: ***quyền lực là công cụ cần thiết của lịch sử, nhưng cũng là cám dỗ nguy hiểm nhất của con người; nó không sáng tạo ra linh hồn mới, chỉ làm cái đang nằm trong linh hồn ấy có cơ hội trị vì thế giới.***

Chương 4. Chính trị không phải đạo đức, nhưng không thể sống thiếu chính danh

Trong những ngộ nhận phổ biến nhất về chính trị, có hai cực đoan thường thay nhau làm hỏng trí tuệ của con người. Một cực đoan tin rằng chính trị chỉ cần đạo đức: ai thiện tâm hơn, ai trong sạch hơn, ai nói điều phải hơn, người ấy sẽ thắng. Cực đoan kia tin ngược lại: chính trị chỉ là kỹ thuật quyền lực; ai mạnh hơn, khôn hơn, lì hơn, người ấy có lý. Một bên lý tưởng hóa chính trị đến mức quên mất "mặt ác" của nó. Bên kia giải phẫu chính trị lạnh lùng đến mức coi đạo lý chỉ là đồ trang trí.

Cả hai đều sai.

Vũ Tài Lục, bằng giọng văn sắc lạnh và không nể nang, đã nói thẳng rằng trên lý tưởng chính trị mang "thiện ý, quang minh và chân lý", nhưng trong thực tế, "thống trị thay cho thiện ý, sách lược thay cho quang minh và quyền lực thay chân lý." Ông còn nhấn mạnh:

chính trị không phải đạo đức hay lý tưởng thuần túy, mà bị chi phối bởi "sự cần thiết của lịch sử". Nhưng chính Vũ Tài Lục, ở chỗ khác, lại nhắc rằng truyền thống trí thức Nho gia "không vì chính trị mà làm chính trị", không tách chính trị khỏi "trung tâm nhân văn", và nếu tách khỏi toàn thể con người thì chính trị sẽ đánh mất "ý nghĩa nguyên hữu" của nó.

Vương Hồ Ninh, theo một lối kiến lập hệ thống hơn, đặt vấn đề trong quan hệ giữa bản chất, hiện tượng, hình thức và nội dung. Ông cho rằng chính trị phải được hiểu trong toàn bộ logic của đời sống xã hội: lợi ích, kinh tế, nhà nước, giai cấp, quyền lực công cộng, cấu trúc chính trị và đặc điểm thời đại. Chính trị vừa là khoa học vừa là nghệ thuật, không thể bị quy giản thành lời răn đạo đức, nhưng cũng không thể bị tách khỏi nền tảng chính đáng của nó trong đời sống xã hội.

Nói cho gọn: *chính trị không phải đạo đức, nhưng không thể sống thiếu chính danh.*

1. Thiện ý không đủ để làm nên trị đạo

Không ai phủ nhận vẻ đẹp của thiện ý. Trong đời sống thường nhật, thiện ý là điều kiện để con người còn có thể chung sống mà không biến thế giới thành một bãi chiến trường tuyệt vọng. Nhưng ở bình diện chính trị, thiện ý mới chỉ là tâm chất, chưa phải là năng lực. Một con người tốt chưa hẳn đã trị được một quốc gia. Một chính quyền có nhiều lời hứa đẹp chưa chắc đã dựng nổi trật tự. Một phong trào đầy chính nghĩa chưa chắc đã vượt qua được thử thách của tổ chức, thời cơ và lực lượng.

Vũ Tài Lục nhìn rõ nhược điểm này của "nhân nghĩa" khi ông nói thẳng rằng "tâm lý thiện lương" của sĩ đại phu rất đáng trọng, nhưng đồng thời cũng bộc lộ "cái nọa tính của chính trị nhân nghĩa" nếu nó chỉ dừng ở lời nguyện cầu yên ổn, hiền thần, xã tắc an bình mà không đủ sức đi qua thực tiễn tranh đấu. Cũng trong mạch ấy, ông phê bình quan niệm lý tưởng hóa chính trị của truyền thống Nho học: *nhiều trí thức muốn gạt bỏ "cái mặt ác của chính trị" để đẩy chính trị lên thành một lãnh vực thuần thiện, nhưng làm như vậy thì chỉ giữ được tư thế đẹp chứ không giữ được thực tại.*

Vấn đề nằm ở chỗ: *trị đạo không thể chỉ là tâm địa. Nó là nghệ thuật tổ chức cái thiện vào trong điều kiện xấu.* Người có thiện ý dễ nghĩ rằng chỉ cần mình ngay thẳng là đủ. Nhưng chính trị không đối diện với những linh hồn cô lập; nó đối diện với quần chúng, lợi ích, đảng phái, xung đột, bộ máy, tham vọng, sự lười biếng, sự phản trắc, nỗi sợ, tâm lý đám đông và cả những cấu trúc đã kết tinh lâu đời từ lịch sử. Một trái tim tốt đi vào đó mà không có phương pháp rất dễ biến thành một ngọn nến đẹp trần trụi mong manh trong cơn bão gió.

Ở đây, cái sắc lạnh thực tế của Vũ Tài Lục đáng để lắng nghe. Ông nhắc nhiều lần *rằng đạo thiếu thuật sẽ thành không tưởng*; còn trong *Thủ đoạn chính trị*, ông đẩy luận điểm đến chỗ cực đoan hơn: *"thực tế trước mắt là quan trọng hơn hết; lý tưởng phải phục vụ*

cho thực tế. Tư tưởng đạo đức siêu việt không có ích gì cho chính trị." Câu nói này nếu hiểu thô sẽ dễ gây phản ứng, nhưng nếu đọc trong bối cảnh của ông, ý chính là: *chính trị không thưởng cho thiện ý không có hiệu lực.*

2. Vì sao chính trị không vận hành thuần bằng luân lý

Chính trị không phải là lớp học luân lý mở rộng. Nó là lĩnh vực mà lợi ích, quyền lực, nỗi sợ và tính toán tổ chức chen vào mọi quyết định. Nói điều này không có nghĩa là ca ngợi cái ác; chỉ có nghĩa là từ chối ngây thơ.

Vương Hỗ Ninh giúp ta nhìn vấn đề ở tầng cấu trúc. Trong *Logic Chính Trị*, ông nhấn mạnh rằng *chính trị là "biểu hiện tập trung của kinh tế", là sự đấu tranh giữa các giai cấp, và quyền lực nhà nước là trung tâm của mọi hoạt động chính trị*. Các hiện tượng như cách mạng, cạnh tranh, thỏa hiệp, xung đột, chính sách, tổ chức đảng phái... đều xoay quanh quyền lực nhà nước và lợi ích xã hội. Điều này có nghĩa: chính trị không vận hành trước hết bằng cái con người nên làm, mà bằng cái các lực lượng xã hội có thể làm và buộc nhau phải làm.

Vũ Tài Lục cũng đi tới cùng một nhận thức bằng con đường thực tiễn hơn. Ông nói: *chính trị là hết thảy những hành động nhằm duy trì, mở rộng và tranh đoạt quyền lực; đấu tranh chính trị diễn ra giữa kẻ thống trị và kẻ bị trị, giữa kẻ có địa vị và kẻ mất quyền lợi; phương tiện dùng cho đấu tranh chính trị là bạo lực và mưu mẹo*. Nghe lạnh, nhưng đó là mặt khốc liệt của đời sống công cộng mà những người chỉ học chính trị qua các bài văn đạo đức thường không chịu nhìn.

Chính trị không thể vận hành thuần bằng luân lý vì luân lý tự nó không giải quyết được xung đột quyền lực. Hai bên cùng nhân danh công lý vẫn có thể chém giết nhau. Hai quốc gia đều tin mình chính đáng vẫn có thể lao vào chiến tranh. Hai đảng phái đều hô hào dân chủ vẫn có thể triệt hạ nhau bằng đủ cách. Vấn đề không nằm ở chỗ con người không biết điều phải; *vấn đề nằm ở chỗ lợi ích*, bản sắc và quyền lực khiến họ không dễ bỏ điều có lợi cho mình chỉ vì một nguyên tắc đẹp.

Bởi vậy, chính trị đòi hỏi nhiều thứ mà luân lý thuần túy không cung cấp đủ: đọc thời thế, nhận diện cấu trúc lợi ích, tổ chức lực lượng, biết nhượng bộ đúng lúc, biết cưỡng chế đúng mức, biết dùng biểu tượng, biết xây dựng niềm tin, biết giữ trật tự khi cái thiện chưa kịp lan rộng. Đó là lý do Vương Hỗ Ninh gọi chính trị *"vừa là khoa học vừa là nghệ thuật"*: *khoa học vì nó có quy luật khách quan; nghệ thuật vì trong thực tiễn phải xử lý linh hoạt, cụ thể, sáng tạo*.

3. Nhưng cũng vì sao quyền lực thuần túy không thể tự bền vững được ?

Nếu chỉ dừng ở đây, rất dễ rơi sang cực đối diện: tưởng rằng đã chính trị thì chỉ cần mạnh, chỉ cần khôn, chỉ cần nắm bộ máy. Nhưng lịch sử không dễ dãi đến thế. Quyền lực thuần

túy có thể thắng trong một thời đoạn, song hiếm khi tự bền nếu nó không dựng được một lý do để người bị trị chấp nhận.

Vấn đề không chỉ là cưỡng chế. Vấn đề là sự thừa nhận.

Vương Hỗ Ninh, qua logic Mác-xít của ông, cho thấy mọi tư tưởng thống trị đều phải mang hình thức "lợi ích phổ biến". Lợi ích của giai cấp thống trị không thể hiện ra trần trụi như lợi ích riêng; muốn duy trì địa vị, nó buộc phải trình bày mình như lợi ích chung của toàn xã hội, phải kế thừa và lợi dụng truyền thống, phải tổ chức ý thức hệ, phải tạo ra hình thức phổ biến của chính đáng. Đây là một nhận thức rất sâu: *quyền lực không chỉ sống bằng gươm súng; nó sống bằng khả năng biến cái riêng thành cái chung trong mắt số đông*.

Ngay trong *Cuộc Đời Chính Trị*, Vương Hỗ Ninh cũng ghi lại một trực giác thực tế: *nếu chỉ dựa vào pháp luật và chế tài mà thiếu "ràng buộc đạo đức và giám sát xã hội", thì chống tham nhũng hay quản trị đều "khó đạt hiệu quả lâu dài"*. Điều này có thể mở rộng hơn chống tham nhũng. Một trật tự chỉ có công cụ cưỡng chế mà không có nền tảng đạo đức, văn hóa và niềm tin xã hội thì sớm muộn cũng mỏi mệt và rã rệu.

Vũ Tài Lục nhìn vấn đề ở bình diện vận động quần chúng. Ông chỉ ra rằng những mục tiêu thực hành của con người chỉ trở thành phong trào rộng lớn khi được "tôn giáo hóa", tức được nâng lên thành cái gì đó huyền bí, thiêng liêng, siêu việt. Ông nêu thí dụ: Piotr Đại đế muốn Tây phương hóa nước Nga thì thất bại theo một nghĩa căn bản, còn Lênin thành công vì biến đổi chính trị thành một hình thức tín ngưỡng thế tục, đánh trúng tâm lý mong đổi thay của quần chúng. Ở đây, "tôn giáo hóa" không nhất thiết phải hiểu theo nghĩa tôn giáo hẹp; nó chỉ ra rằng quyền lực muốn bền phải biết khoác lên mình một tính chính đáng vượt khỏi kỹ thuật cai trị thuần túy.

4. Chính danh như chiếc cầu nối giữa hiệu quả và sự chấp nhận xã hội

Chính danh, xét đến cùng, không phải là một chiếc mũ đạo đức đội lên đầu quyền lực. Nó là chiếc cầu nối giữa hiệu quả và sự thừa nhận, giữa cưỡng chế và lòng người, giữa sức mạnh và ý nghĩa.

Một chính quyền có thể hiệu quả trong ngắn hạn mà thiếu chính danh. Nó vẫn thu thuế được, vẫn ra lệnh được, vẫn dập tắt nổi loạn được, vẫn tổ chức bộ máy được. Nhưng nếu nó không dựng được chính danh, mọi hiệu quả ấy sẽ luôn phải trả giá bằng mức cưỡng chế ngày càng lớn. Cưỡng chế càng lớn, xã hội càng mệt mỏi. Xã hội càng mệt mỏi, niềm tin càng bị bào mòn. Đến một điểm, sức mạnh của bộ máy không bù nổi sự xói mòn của sự chấp nhận.

Ở chiều ngược lại, chỉ có chính danh mà không có hiệu quả cũng không đủ. Chính danh không thể chỉ là huyền thoại đẹp. Nó phải đi cùng khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn của đời sống.

Vũ Tài Lục thực ra đã chạm đúng sự căng kéo này khi ông viết: "chính trị không phải là đạo đức hay lý tưởng", nhưng đồng thời truyền thống trí thức phương Đông lại nhất quyết không để chính trị "thoát ly toàn thể con người." Nói cách khác, *chính trị muốn sống còn phải vừa chạm vào thực tế vừa chạm vào nhân tâm*. ***Hiệu quả mà không chính danh thì bạo quyền. Chính danh mà không hiệu quả thì đạo đức suông***.

Vương Hỗ Ninh giúp ta gọi đúng chính xác chiếc cầu ấy: *quyền lực nhà nước có hình thức pháp chế và quá trình chức năng; chính trị không chỉ là cưỡng chế mà còn là toàn bộ quá trình làm cho các nhóm xã hội tham gia, để chính sách được hoạch định, để nhiệm vụ của nhà nước được xác định, để quyền lực công cộng không chỉ đứng trên xã hội mà còn có quan hệ với xã hội.* Chính danh, ở nghĩa hiện đại, nằm ngay trong khả năng làm cho quyền lực trở nên có thể hiểu được, có thể chấp nhận được, và có thể tham dự xã hội được ở một mức độ nào đó.

5. Một trật tự không chỉ cần sức mạnh, mà còn cần được tin tưởng

Đây là quy luật mà nhiều chế độ chỉ nhận ra khi đã quá muộn.

Một trật tự sức mạnh chưa chắc đã bền vững. Một trật tự được tin tưởng, dù chưa hoàn hảo, lại có khả năng tự hiệu quả cao hơn. Sở dĩ như vậy là vì niềm tin là dạng sức mạnh rẻ hơn cưỡng chế mà lại bền hơn cưỡng chế. Khi người ta còn tin tưởng, họ chịu đựng thiếu sót, cho phép sửa sai, thậm chí sẵn sàng hy sinh vì trật tự ấy. Khi niềm tin mất đi, mọi chính sách tốt cũng bị nghi ngờ; mọi khẩu hiệu đẹp đều trở nên nhạt nhẽo; mọi cải cách đều bị đọc như thao tác quyền lực.

Vũ Tài Lục, trong lời tựa *Những Quy Luật Chính Trị Trong Sử Việt*, trích cách nhìn cho rằng thất bại chính trị lớn không chỉ gây khủng hoảng kinh tế, xã hội, tinh thần, mà còn làm sụp đổ "lòng tin cậy" của quốc gia. "Lòng tin cậy" ấy chính là vốn chính trị sâu nhất. Một chính quyền có thể mất tiền mà chưa chết, mất đất mà chưa chết, mất một trận mà chưa chết; nhưng mất lòng tin của quần chúng thì đã bước vào giai đoạn nguy hiểm nhất rồi.

Chính Vương Hỗ Ninh cũng luôn nhấn mạnh chiều kích văn hóa của hiện đại hóa và quản trị. Trong *Cuộc Đời Chính Trị*, ông viết rằng điều quan trọng hơn cả trong một quốc gia hiện đại là *"hiện đại hóa văn hóa";* chỉ khi văn hóa hiện đại hóa thì mới có thể thúc đẩy hiện đại hóa quản lý và quản trị. Điều này rất gần với vấn đề chính danh*: trật tự muốn được tin phải đi vào văn hóa, chứ không chỉ tồn tại như các điều khoản và mệnh lệnh.*

Nói cách khác, sức mạnh của một trật tự không chỉ nằm ở chỗ có thể trấn áp phản kháng, mà ở chỗ có thể làm cho người ta thấy mình ở trong đó có chỗ đứng, có lợi ích, có ý nghĩa, có một câu chuyện để tin tưởng và một tương lai để hy vọng.

6. Giới hạn của đạo đức suông và giới hạn của kỹ trị lạnh lùng

Biện chứng của chính trị nằm ở đây: cứu chính trị khỏi sự tha hóa của quyền lực bằng đạo đức là cần, nhưng dùng đạo đức thay thế toàn bộ chính trị là ảo tưởng. Cứu chính trị khỏi sự ngây thơ của đạo đức bằng lý trí và kỹ thuật là cần, nhưng dùng kỹ trị thay thế chính danh và lòng người là tự sát chậm.

Đạo đức suông có hai giới hạn.

Thứ nhất, nó không giải quyết được xung đột lợi ích khi các bên đều tin mình chính đáng. Thứ hai, nó không đủ tổ chức để đi qua hỗn loạn và cưỡng chế khi lịch sử đòi hỏi quyết đoán.

Vũ Tài Lục đã nêu giới hạn này khi nói "tư tưởng đạo đức siêu việt không có ích gì cho chính trị" nếu tách khỏi thực tế, và khi phê phán lối "gạt bỏ cái mặt ác của chính trị" để lý tưởng hóa nó.

Kỹ trị lạnh lùng cũng có hai giới hạn.

Thứ nhất, nó quá tin vào công cụ, quên mất con người không phải chỉ phản ứng như bánh răng.
Thứ hai, nó có thể đạt hiệu quả ngắn hạn nhưng khó sản sinh ra sự trung thành lâu dài nếu không có nền chính đáng văn hóa và đạo lý.

Vương Hỗ Ninh, dù xuất phát từ tư duy hệ thống, vẫn không dừng ở bộ máy và chức năng. Ông mở rộng sang văn hóa chính trị, ý thức hệ, quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa nhà nước và xã hội. Điều đó cho thấy ngay cả trong một nền lý luận nhấn mạnh quyền lực, người ta vẫn không thể bỏ qua tầng chính danh.

Chính trị, vì thế, luôn phải đi trên sợi dây căng giữa hai vực thẳm: một bên là đạo đức mộng tưởng, một bên là kỹ trị vô hồn. Nếu nghiêng hẳn về một bên, nó sẽ hoặc bất lực, hoặc tha hóa. Muốn đứng vững, nó cần cả hai: *cái nhìn thực tế về quyền lực, và một nền nhân văn đủ mạnh để không biến quyền lực thành thần tượng*.

Chính trị không phải đạo đức, vì nó phải xử lý xung đột, lợi ích, bộ máy, cưỡng chế và thực tế bất trắc của đời sống xã hội. Nhưng chính trị cũng không thể sống thiếu chính danh, vì quyền lực thuần túy không tự tạo ra sự chấp nhận, không tự sinh ra lòng tin, và không tự bền vững nếu không mang được hình thức của cái chung. Thiện ý không đủ để trị nước. Nhưng sức mạnh không đủ để dựng trật tự bền. Hiệu quả là cần thiết. Nhưng hiệu quả chỉ thành nền tảng khi đi cùng sự thừa nhận xã hội. Luân lý không thể một mình vận hành chính trị. Nhưng thiếu luân lý, chính trị sẽ chỉ còn kỹ thuật thống trị bạo

ngược và vô hồn. Vũ Tài Lục giúp ta thấy mặt lạnh của quyền lực và giới hạn của nhân nghĩa suông. Vương Hổ Ninh giúp ta thấy logic cấu trúc khiến chính trị vừa là khoa học vừa là nghệ thuật, vừa cần quyền lực vừa cần quan hệ với xã hội, văn hóa và tính chính đáng. Bởi vậy, công thức nghiêm khắc nhất nhưng đúng nhất có lẽ là: ***Một trật tự không chỉ cần mạnh để tồn tại, mà còn cần được tin tưởng để có tương lai bền vững và phát triển tốt đẹp.***

Chương 5. Đạo và thuật: bi kịch muôn đời của người làm chính trị

Trong lịch sử chính trị, ít có cặp phạm trù nào vừa cổ xưa vừa hiện đại như **đạo** và **thuật**. Nó không chỉ là ngôn ngữ của Đông phương. Nó là tên gọi cô đọng nhất cho một bi kịch lặp đi lặp lại của mọi nền chính trị: người có chính nghĩa thường không đủ sức thắng; kẻ có kỹ thuật chiến thắng lại thường đánh mất lý do vì sao mình phải thắng. Đằng sau mọi triều đại hưng suy, mọi cuộc cách mạng thành bại, mọi nhà cầm quyền đi từ cứu thế đến bạo chúa, đều thấp thoáng hai chữ ấy.

Vũ Tài Lục nói thẳng và gọn đến mức gần như thành định lý: trong sáu mặt trị bình, hai mặt căn bản nhất là **trị đạo** và **trị thuật**; "được cả đạo lẫn thuật tất đại trị", "được thuật nhưng sơ hở về đạo có thể tạm yên", "mất cả thuật lẫn đạo thì đại loạn"; đặc biệt, ông nhấn mạnh một câu rất cay nghiệt: **"Đạo thiếu thuật sẽ thành ra một loại không tưởng."**

Vương Hổ Ninh, từ một ngôn ngữ lý luận hệ thống hơn, cũng đi đến cùng trực giác ấy. Trong *Logic Chính Trị*, ông chủ trương phải nắm các hiện tượng chính trị ở tầng **bản chất, hiện tượng, tất yếu, ngẫu nhiên, hình thức, nội dung**, rồi tổ chức chúng thành một hệ thống nguyên lý; ông cũng xác lập rằng **chính trị vừa là khoa học vừa là nghệ thuật**, và rằng nghiên cứu chính trị phải thống nhất **lịch sử và logic, cái phổ biến và cái đặc thù**. Từ đó có thể nói: đạo là chiều sâu ý nghĩa và phương hướng; thuật là năng lực đưa phương hướng ấy đi qua thực tế.

Không hiểu hai cực này, người ta chỉ thấy lịch sử như một bãi chiến thắng và thất bại. Hiểu rồi, mới thấy toàn bộ lịch sử chính trị là một chuỗi thử thách tàn nhẫn: **làm sao giữ được đạo mà không chết vì ngây thơ, và dùng được thuật mà không chết vì rỗng ruột.**

1. "Đạo" là con đường, ý nghĩa, chủ lưu tinh thần

Trong đời sống chính trị, "đạo" không nên hiểu hẹp là đạo đức. Đạo, trước hết, là **con đường**. Vũ Tài Lục viết rất rõ: nghĩa đen của chữ đạo là con đường, và chính khi hiểu như vậy mới thấy đạo rộng lớn hơn lăng kính luân lý thuần túy; "nắm được đạo là tìm thấy chủ lưu của tình tự, chủ lưu của tâm lý là chủ lưu của hình thể chính trị."

Đó là một định nghĩa cực sâu. Đạo không chỉ là điều tốt đẹp mà nhà cầm quyền tự khen mình. Đạo là khả năng chạm đúng vào mạch ngầm của thời đại, vào tâm lý sâu của quần chúng, vào ý nghĩa mà cộng đồng sẵn sàng sống chết vì nó. Một chế độ có đạo không nhất thiết là chế độ có nhiều bài diễn văn đẹp; nó là chế độ có một **trục tinh thần** khiến xã hội hiểu vì sao mình tồn tại, mình hy sinh vì cái gì, mình đi về đâu.

Theo nghĩa đó, đạo chính là phần "ý nghĩa" của quyền lực. Không có đạo, quyền lực chỉ còn là thao tác kỹ thuật. Không có đạo, nhà nước có thể còn công an, thuế vụ, pháp đình, nhà tù, quân đội; nhưng xã hội sẽ dần đánh mất sợi dây nối giữa phục tùng và tự nguyện, giữa kỷ luật và niềm tin. Trong ngôn ngữ của Vương Hỗ Ninh, có thể nói đạo là tầng mà ở đó **ý thức xã hội, văn hóa chính trị, tâm lý chính trị và tính chính đáng** gặp nhau để cho một trật tự không chỉ mạnh mà còn có lý do tồn tại.

Lịch sử phương Đông và phương Tây đều đầy ví dụ. Nhà Hán không chỉ thắng vì binh lực, mà còn vì Lưu Bang cuối cùng đã nắm được "đạo" của thời chống Tần: liên kết hào kiệt, dùng người áo vải, dựng lại một trật tự bớt hà khắc hơn bạo Tần. Trần Hưng Đạo không chỉ thắng quân Nguyên bằng bố trí chiến lược; ông thắng bằng khả năng nâng cuộc chiến thành một **đạo kháng xâm lăng**, làm cho chữ "sát Thát" thành phong khí toàn dân.

Ở chiều ngược lại, mọi bạo chúa đều thất bại ở tầng đạo trước khi thất bại ở tầng quân sự. Tần Thủy Hoàng có pháp, có thế, có bộ máy, có lực cưỡng chế; nhưng chính sự thống nhất của ông lại bị bỏ trống ở tầng chính danh nhân tâm. Đế chế chưa truyền hết hai đời đã vỡ. Louis XVI vẫn còn ngai vàng, nghi lễ và triều đình, nhưng đã đánh mất cái đạo thống hợp mà chế độ quân chủ Pháp từng dựa vào; cách mạng vì thế không chỉ lật một ông vua, mà lật luôn nền ý nghĩa của một trật tự cũ. Nicholas II ở Nga giữ được hình thức đế quyền khá lâu, nhưng khi chiến tranh, bất lực và mục nát tích tụ, đạo của vương triều Romanov đã chết trước khi chính quyền sụp. Ceausescu, Saddam Hussein, Gaddafi — những ví dụ hiện đại ấy đều cho thấy: một quyền lực có thể kéo dài bằng sợ hãi, nhưng nếu không còn được tin là có ý nghĩa lịch sử, ngày sụp chỉ còn là vấn đề thời gian.

2. "Thuật" là sách lược, mưu lược, tổ chức và phương pháp

Nếu đạo là con đường, thì thuật là cách đi. Nếu đạo là ý nghĩa, thì thuật là cơ chế. Nếu đạo hỏi "vì sao", thì thuật hỏi "bằng cách nào".

Vũ Tài Lục định nghĩa thuật rất thực tế: thuật là xét động tĩnh của công việc để chế ngự công việc; theo hiện đại ngữ, thuật là **sách lược chính trị**, là toàn bộ những gì thuộc về việc vận dụng mưu lược. Ông dẫn Kantiliya với sáu điểm lớn của thuật: chiến tranh, hòa bình, chờ thời, tấn công, cầu viện, hai mặt; đồng thời nhắc Quản Trọng, Hàn Phi và cả 36 kế như những cách mô tả sự thông minh vận động trong thế giới quyền lực.

Nhưng cần hiểu thuật không chỉ là mẹo. Thuật ở cấp cao hơn là **khả năng tổ chức thực tại**. Hàn Phi, qua cách đọc của Vũ Tài Lục, đã nói rất rõ: vua không có thuật thì hở ở bên

trên, không có pháp thì loạn ở bên dưới; thuật là dùng tài trao quan, xét thực bỏ danh, nắm lấy quyền sinh sát để dùng tài năng quần thần; bậc minh quân thì **trị lại, không trị dân**, tức biết xây guồng máy thay vì tự tay ôm mọi thứ. Đó chính là thuật ở cấp độ nhà nước.

Vương Hỗ Ninh thì mở rộng thuật thành năng lực lý luận hóa, hệ thống hóa, thiết kế cấu trúc. Ông viết rằng chính trị học phải đi từ khái quát các khái niệm cơ bản như quốc gia, thể chế, chính đảng, giai cấp, nhân dân, rồi đi sâu phân tích quyền lực chính trị, nhà nước, và cuối cùng soi chiếu hiện tượng cụ thể vào hệ thống nguyên lý tổng quát. Thuật, theo tinh thần này, không phải là tiểu xảo của cá nhân, mà là **năng lực biến kinh nghiệm rời rạc thành nguyên tắc hành động**, biến ý chí thành cấu trúc, biến mục tiêu thành chính sách.

Chính vì vậy, mọi nhà chính trị lớn đều là người có thuật, ngay cả khi họ được nhớ bằng đạo. Tần Thủy Hoàng thống nhất được Trung Hoa vì có thuật hành chính, thuật pháp trị và thuật quân sự vượt xa chư hầu đương thời. Napoleon không chỉ là thiên tài chiến trận; ông là bậc thầy của tổ chức, tốc độ và mã hóa quyền lực vào thể chế. Bismarck không chỉ là người yêu nước Phổ; ông là nghệ sĩ của thế cân bằng, biết đánh lúc nào, thương lượng lúc nào, nhường cái gì để lấy cái lớn hơn. Lenin không chỉ là nhà cách mạng có học thuyết; ông là người hiểu rằng quyền lực không từ sách bước ra, mà từ tổ chức, kỷ luật và thời điểm.

Không có thuật, đạo chỉ là khát vọng chưa trưởng thành.

3. Có đạo mà thiếu thuật: bi kịch của người cao cả nhưng bất lực

Đây là bi kịch làm lịch sử đau đớn nhất, vì nó thường mang gương mặt đẹp.

Trong đời sống chính trị, người có đạo mà thiếu thuật thường là người được kính hơn là người thắng. Họ nhìn thấy điều đúng, cảm được điều đáng làm, mang trong mình lòng thương và một trực giác chính đáng về lịch sử; nhưng họ không đủ khả năng tổ chức lực lượng, không đọc đúng tương quan thế cuộc, không dựng nổi bộ máy, hoặc không chịu chấp nhận phần lạnh lùng tối thiểu mà chính trị đòi hỏi.

Vũ Tài Lục nói không quanh co: đạo đứng một mình không đủ giải quyết chính trị; "đạo thiếu thuật sẽ thành ra một loại không tưởng." Đây là câu mà mọi người bước vào chính trị bằng lý tưởng đều phải thuộc lòng, nếu không muốn biến chính nghĩa của mình thành vật hy sinh cho lịch sử.

Trương Lương, trước khi được "lịch sử dạy", là hình ảnh điển hình của đạo thiếu thuật. Chàng có nhiệt tâm, có nghĩa khí, có lòng muốn cứu đời cứu nước; nhưng việc ném chùy ám sát Tần Thủy Hoàng, dưới mắt nhà chính trị, chỉ là anh hùng chủ nghĩa cá nhân thoát ly quần chúng, không đủ sức đánh đổ một guồng máy bạo ngược. Chỉ khi rời bỏ cái thân phận dũng sĩ để trở thành "tay chính trị nhà nghề", Trương Lương mới thực sự thành tựu.

Lịch sử hiện đại cũng đầy những trường hợp tương tự. Kerensky ở Nga không phải kẻ vô đạo; ông đại diện cho một nỗ lực dân chủ chuyển tiếp. Nhưng giữa một xã hội tan rã, chiến tranh, đói kém, binh biến và cực đoan hóa quần chúng, ông không có đủ thuật để giữ thế. Kết quả là đạo dân chủ non trẻ bị nghiền nát giữa hỗn loạn và tổ chức sắt đá của Bolshevik. Các nhà xã hội chủ nghĩa ôn hòa ở nhiều nước Mỹ Latin thế kỷ XX cũng nhiều lần mắc bi kịch này: có ngôn ngữ công bằng, nhưng không có bộ máy đủ mạnh, không có liên minh đủ sâu, không có chiến lược đủ sắc, nên *либо* bị quân phiệt lật đổ, *либо* bị cực đoan hóa từ cả hai phía.

Ngay cả trong đời sống trí thức, ta cũng thấy hình bóng ấy. Nhiều người hiểu sâu, nói đúng, giữ liêm sỉ, nhưng khi bước vào không gian quyền lực lại tỏ ra gần như vô lực, vì họ không biết người, không biết thời, không biết điểm cùng của hành động. Họ muốn cứu xã hội bằng chân lý, trong khi xã hội đòi hỏi thêm cả tổ chức, cưỡng chế, và nghệ thuật phân phối lợi ích.

Bi kịch của đạo thiếu thuật là bi kịch của người cao cả nhưng không đủ năng lực bảo vệ điều cao cả.

4. Có thuật mà thiếu đạo: bi kịch của người thành công nhưng rỗng ruột

Nếu bi kịch trên làm người ta thương, thì bi kịch này làm người ta sợ.

Người có thuật mà thiếu đạo thường rất dễ thành công trong ngắn hạn. Họ nhìn người như quân cờ, tổ chức giỏi, hành động quyết, biết lúc nào cứng lúc nào mềm, biết dùng pháp, dùng quyền, dùng tâm lý đám đông, dùng dối trá, dùng biểu tượng, dùng sợ hãi. Họ xây được guồng máy, thanh trừng được đối thủ, tập trung được quyền lực, đôi khi còn tạo ra tăng trưởng, kỷ luật, thịnh vượng bề mặt. Nhưng vì không có đạo, hoặc đạo chỉ còn là vỏ bọc, thành công của họ sinh ra từ khoảng trống ý nghĩa và thường kết thúc trong đổ nát.

Vũ Tài Lục thừa nhận một sự thật không dễ nghe: "được thuật nhưng sơ hở về đạo có thể tạm yên" — tức thuật một mình có thể tạo ra **tiểu khang**, có thể cứu một giai đoạn, ổn định một thời, dựng được hình thức trị bình. Nhưng ông không hề nhầm nó với đại trị. Bởi không có đạo, thuật cuối cùng sẽ chỉ phục vụ chính sự tồn tại của thuật. Nó không còn biết mình vì ai, vì cái gì.

Các bạo chúa độc tài thế kỷ XX là minh họa quá rõ cho chân lý ấy.

Hitler có thuật: thuật tuyên truyền, thuật huy động tâm lý quần chúng, thuật tổ chức đảng, thuật biến nhục nhã Versailles thành cơn cuồng phong dân tộc, thuật dùng kinh tế chiến tranh để xóa thất nghiệp, thuật đánh nhanh thắng nhanh để gây ảo giác định mệnh. Nhưng cái đạo mà ông nhân danh là một học thuyết chủng tộc điên loạn, nên toàn bộ thuật ấy cuối cùng đẩy nước Đức và châu Âu vào vực thẳm.

Stalin có thuật: thuật xây dựng bộ máy, thuật thanh trừng, thuật sợ hãi, thuật tạo nhà nước công nghiệp cưỡng bức, thuật duy trì quyền lực qua đảng và mật vụ. Nhưng khi thuật lấn át đạo, nhà nước mạnh lên mà con người teo lại; chiến thắng có thật, hiện đại hóa có thật, song cùng với đó là thế giới của trại cải tạo, của nghi kỵ và của sự làm nghèo linh hồn dân tộc.

Mao Trạch Đông, ở giai đoạn khởi đầu, có một đạo lịch sử rất mạnh: huy động nông dân, chống ngoại xâm, lật trật tự cũ. Nhưng khi quyền lực tuyệt đối hóa bản thân, khi "đạo" bị nhập nhằng với ý chí cá nhân và vận động quần chúng trở thành kỹ thuật phá vỡ mọi trung gian, thì Đại Nhảy Vọt và Cách mạng Văn hóa trở thành bằng chứng khủng khiếp cho việc thuật cách mạng không được giữ trong giới hạn của đạo trị quốc.

Pol Pot là một ví dụ cực điểm: thuật tổ chức bạo lực và thanh lọc xã hội được đẩy đến mức điên loạn, trong khi cái "đạo" chỉ còn là ảo tưởng nông dân nguyên thủy. Kết quả là diệt chủng.

Ceausescu, Saddam Hussein, Gaddafi — mỗi người theo một kiểu — đều cho thấy: thuật có thể kéo dài quyền lực, nhưng không thể lấp đầy khoảng rỗng tinh thần của một trật tự. Một triều đại hay một chế độ càng dựa vào thuật trần trụi thì càng phải tăng liều cưỡng chế. Đến một điểm, bản thân bộ máy cũng rỗng. Quyền lực còn đó, nhưng không còn ai thật sự tin vào nó nữa. Đó là bi kịch của người thành công nhưng rỗng ruột: họ thắng đối thủ, nhưng thua lịch sử.

5. Đại trị là chỗ đạo và thuật không triệt tiêu nhau

Nếu chỉ có đạo là không tưởng, chỉ có thuật là tiểu khang mong manh, thì đại trị là gì?

Vũ Tài Lục trả lời không do dự: **được cả đạo lẫn thuật tất đại trị.** Nhưng điều đáng nói không nằm ở câu kết luận, mà ở chỗ phải hiểu "được cả" là thế nào. Không phải đặt đạo một bên, thuật một bên rồi cộng cơ học. "Được cả" nghĩa là thuật trở thành khí cụ của đạo, còn đạo trở thành giới hạn và phương hướng của thuật. Hai thứ ấy không triệt tiêu nhau, không giả vờ làm hòa, mà **chuyển hóa lẫn nhau**.

Trong ngôn ngữ của Vương Hỗ Ninh, chính trị muốn có sức mạnh phải được đặt trên một nền tảng khoa học của phân tích bản chất, hiện tượng, lịch sử, logic, và đồng thời phải là nghệ thuật nắm bắt đặc thù, thời đại, mâu thuẫn cụ thể, cơ chế vận động cụ thể. Nghĩa là đạo mà không đi qua logic lịch sử thì không đủ; thuật mà không đi qua mục tiêu chính trị có ý nghĩa thì cũng không đủ.

Đại trị chỉ có khi:

a) có **đạo** để xã hội biết mình đi đâu,

b) có **thuật** để biến hướng đi ấy thành thiết chế,

c) có **chính danh** để quyền lực được chấp nhận,

d) có **kỷ luật** để bộ máy không tan,

e) có **tự giới hạn** để thuật không nuốt mất đạo.

Những triều đại và chế độ bền vững nhất trong lịch sử đều ít nhiều đạt được thế cân bằng ấy trong một giai đoạn nào đó. Nhà Hán thời Văn Cảnh biết giảm bớt hà khắc mà không làm tan bộ máy. Nhà Đường thời Trinh Quán có đạo trị quốc khai phóng nhưng vẫn giữ kỷ cương hành chính. Nhà Lê sơ dưới Lê Thánh Tông đạt tới một dạng cân bằng giữa đạo thống Nho giáo, pháp chế và cơ chế quan liêu tương đối chặt. Trong hiện đại, các nền dân chủ bền vững nhất không phải vì họ không có thuật; trái lại, họ có thuật nhà nước rất cao, nhưng được giữ trong giới hạn của pháp trị, bầu cử, đối trọng quyền lực và một đạo công dân đủ mạnh. Ngược lại, các chế độ toàn trị thất bại khi thuật quá mạnh mà không còn gì kiềm chế ngoài chính nó.

Đại trị không phải thiên đường. Nó chỉ là thời điểm hiếm hoi khi quyền lực còn nhớ vì sao nó tồn tại.

6. Toàn bộ lịch sử chính trị như một chuỗi thử thách giữa hai cực ấy

Lịch sử nhìn gần là chuyện người. Lịch sử nhìn xa là chuyện thế. Nhưng nhìn thật sâu, lịch sử chính trị là chuỗi thử thách không dứt giữa đạo và thuật.

Nhà sáng lập thường có đạo mạnh, vì họ xuất phát từ khủng hoảng và lý tưởng. Nhưng chính vì vậy họ dễ thiếu thuật, hoặc khi có thuật thì lại dễ biến thuật thành tuyệt đối. Đời kế thừa thường có thuật mạnh hơn, vì họ sống trong bộ máy đã hình thành. Nhưng chính vì vậy họ dễ đánh mất đạo, chỉ còn lo bảo toàn sự tồn tại của quyền lực. Đến một điểm, trật tự mục ruỗng vì rỗng tinh thần hoặc vì cứng bộ máy. Rồi khủng hoảng lại sinh ra một "đạo" mới. Chu kỳ lịch sử lớn thường xoay như thế.

Vương Hỗ Ninh nói đến nhu cầu phải thống nhất lịch sử và logic, cái phổ biến và cái đặc thù, để hiểu quy luật vận động của đời sống chính trị. Nếu đem trực giác ấy ghép với định lý của Vũ Tài Lục, ta sẽ thấy: quy luật phổ biến của lịch sử chính trị không phải là đạo thắng thuật hay thuật thắng đạo, mà là **mọi trật tự đều bị phán xét ở chỗ nó phối hợp hai thứ ấy ra sao**.

Một triều đại sụp đổ không chỉ vì quân thù mạnh, mà vì đạo đã mòn hoặc thuật đã hỏng. Một bạo chúa nổi lên không chỉ vì dân ngu, mà vì thuật đã tìm được khoảng trống do đạo suy tạo ra. Một cách mạng thành công không chỉ vì khẩu hiệu đúng, mà vì đạo của nó bắt trúng thời đại và thuật của nó đủ sức tổ chức lịch sử. Một nền dân chủ suy yếu không chỉ vì dân túy, mà vì thuật của quản trị đã xa đạo của cộng đồng. Một đế chế rã không chỉ vì kinh tế kiệt quệ, mà vì cái trục tinh thần từng làm người ta tin vào nó đã gãy.

Bởi vậy, đọc lịch sử mà chỉ ca ngợi đạo đức là chưa đủ. Đọc lịch sử mà chỉ mê kỹ thuật quyền lực cũng chưa đủ. Phải đọc nó như một thử thách trường kỳ của con người: làm sao cầm quyền mà không đánh mất lý do cầm quyền; làm sao giữ chính nghĩa mà không chết vì bất lực; làm sao xây bộ máy mà không để bộ máy nuốt mất linh hồn.

Kết của chương

Đạo là con đường, ý nghĩa, chủ lưu tinh thần của một trật tự. Thuật là sách lược, tổ chức, phương pháp và nghệ thuật làm cho trật tự ấy vận hành. Có đạo mà thiếu thuật, chính trị hóa thành lời nguyện đẹp nhưng bất lực. Có thuật mà thiếu đạo, chính trị hóa thành kỹ thuật thống trị rỗng ruột. Đại trị chỉ xuất hiện khi đạo và thuật không tiêu diệt nhau, mà chế ngự, nâng đỡ và giới hạn lẫn nhau. Vũ Tài Lục cho ta định lý tàn nhẫn: được cả đạo lẫn thuật thì đại trị; đạo thiếu thuật thành không tưởng. Vương Hồ Ninh cho ta yêu cầu nhận thức: phải đặt chính trị trong logic lịch sử, trong quan hệ giữa bản chất và hiện tượng, trong tính khoa học và tính nghệ thuật của nó.

Ghép hai cái nhìn ấy lại, có thể nói:

Bi kịch muôn đời của người làm chính trị không phải ở chỗ phải chọn đạo hay thuật, mà ở chỗ giữ được đạo trong khi dùng thuật, và không để thuật, sau khi chiến thắng, quay lại giết chết đạo.

PHẦN II — TRÍ TUỆ LỊCH SỬ VÀ CẤU TRÚC SỐ PHẬN

Có những người sống hết một đời mà vẫn tưởng số phận là chuyện riêng của mình. Họ tưởng mình thất bại vì thiếu may mắn, thành công vì có tài năng, khổ đau vì gặp sai người, hoặc lầm lỡ vì một khoảnh khắc yếu lòng. Cách hiểu ấy không hoàn toàn sai, nhưng quá hẹp. Bởi con người không bao giờ sống chỉ trong tiểu sử của bản thân. Mỗi người còn sống trong một dòng chảy trải nghiệm dài hơn mình: dòng của lịch sử, của dân tộc, của ký ức tập thể, của những trật tự đã hình thành từ trước, của những vết thương chưa khép từ nhiều đời, và của những hy vọng mà chính họ không phải là người đầu tiên mơ tới.

Chính trị, nhìn ở tầng mặt, là chuyện quyền lực, thể chế, xung đột, chiến lược, nhà nước, quần chúng, lãnh tụ. Nhưng chính trị, nhìn ở tầng sâu, là chỗ mà lịch sử đi vào số phận con người. Ở đó, cái riêng không còn hoàn toàn riêng. Một quyết định cá nhân có thể mang bóng của cả thời đại. Một nỗi sợ riêng có thể là tiếng vọng của một ký ức dân tộc. Một lựa chọn tưởng như tự do nhiều khi đã bị chuẩn bị từ rất lâu bởi văn hóa, giáo dục, hoàn cảnh lịch sử, và những trật tự quyền lực mà người ta sinh ra đã ở trong đó.

Bởi vậy, muốn hiểu con người trong chính trị, không thể chỉ nhìn họ bằng tâm lý học, đạo đức học hay ý chí cá nhân. Phải nhìn họ trong **cấu trúc số phận**. Mà cấu trúc số phận ấy không do trời cao bí hiểm áp đặt. Nó được lịch sử dựng nên từng lớp. Lịch sử không phải nghĩa địa của sự kiện. Lịch sử là thứ vẫn còn sống trong chúng ta: trong phản xạ, trong ám ảnh, trong bản năng phòng vệ, trong niềm kiêu hãnh, trong nỗi nhục, trong khát vọng phục hưng, trong nỗi sợ suy vong, trong cách một cộng đồng yêu, ghét, chọn lựa và tha thứ.

Vũ Tài Lục viết một câu rất lớn: **"Lịch sử tức là nhân sinh, toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh."** Và ông còn đi xa hơn khi nói cái đã qua không mất hẳn, mà "hóa" đi để còn lại một cái "thần", rồi cái "thần" ấy thấm từ quá khứ vào hiện tại và vươn tới tương lai. Đó không phải chỉ là một cách nói đẹp. Nó là chìa khóa để hiểu vì sao những dân tộc từng mất nước sẽ phản ứng khác với dân tộc chưa từng mất nước; vì sao những xã hội từng trải qua hỗn loạn sẽ yêu trật tự bằng một thứ tình cảm khác; vì sao có những cộng đồng chấp nhận hy sinh rất lớn cho một biểu tượng, còn cộng đồng khác thì không. Lịch sử không đứng sau lưng con người như một bóng mờ. Nó đứng ở trong họ.

Nếu nhìn như vậy, số phận không còn là chuyện thần bí. Số phận là giao điểm giữa cái cá nhân muốn và cái lịch sử cho phép; giữa năng lực riêng và hoàn cảnh chung; giữa ý chí và thời thế; giữa tự do và trầm tích. Có những người sinh ra đã gặp thời, nên tài năng của họ được nâng thành quyền lực. Có những người sinh ra trái thời, nên phẩm chất lớn lao của họ chỉ còn lại như một vết sáng trong đổ vỡ. Có những người tưởng mình làm nên lịch sử, nhưng thật ra chỉ là công cụ của một dòng lực lớn hơn. Cũng có những người bị lịch sử xô ngã, nhưng trong chỗ ngã ấy lại hiện ra khí cốt của cả một thời đại.

Phần này của cuốn sách vì thế sẽ đi vào một địa hạt sâu hơn phần trước. Nếu phần trước hỏi: con người bước vào chính trị từ đâu, thì phần này hỏi: **điều gì trong lịch sử đã bước vào con người trước cả khi con người bước vào chính trị?** Nếu phần trước nói nhiều đến động cơ, quyền lực, đạo, thuật, thì phần này sẽ nói tới tầng ngầm của tất cả những điều ấy: trí tuệ lịch sử, ký ức cộng đồng, tinh thần sử, và cấu trúc số phận mà con người vừa mang lấy vừa chống lại.

Ở đây, lịch sử không còn là phông nền. Nó là lực. Nó định hình biên độ của hành động, giới hạn của cải cách, sức chịu đựng của dân chúng, hình dáng của quyền lực, và cả ngôn ngữ mà con người dùng để gọi tên công lý hay phản bội. Một nhà chính trị không hiểu lịch sử có thể rất thông minh mà vẫn nông. Một trí thức không hiểu lịch sử có thể rất đạo đức mà vẫn ngây thơ. Một dân tộc không hiểu lịch sử có thể rất mạnh trong một lúc mà vẫn yếu ở đường dài.

Chính vì thế, trí tuệ lịch sử không phải chuyện biết nhiều niên đại. Nó là khả năng nhìn thấy cái hôm nay đang được cấu tạo từ đâu; thấy trong biến cố hiện tại có những lớp thời

gian nào đang chồng lên nhau; thấy một quyết định công quyền không chỉ là quyết định kỹ thuật, mà là sự va chạm của nhiều ký ức, nhiều nỗi sợ, nhiều khát vọng đã tích tụ từ lâu. Trí tuệ ấy giúp ta thoát khỏi cái nhìn thiển cận của thời sự, để hiểu vì sao có những hiện tượng tưởng rất mới mà thật ra rất cũ; vì sao có những khẩu hiệu tưởng rất tiến bộ mà chỉ là hình thức mới của những ám ảnh cũ; và vì sao có những bi kịch dường như lặp lại qua nhiều thế hệ dưới những tên gọi khác nhau.

Nói đến cấu trúc số phận là nói đến chỗ lịch sử và con người gặp nhau trong đau đớn nhất, nhưng cũng trong phẩm giá nhất. Vì số phận không phải chỉ là cái áp xuống con người. Nó còn là cái gọi con người đứng dậy. Chính trong sự va chạm giữa thời thế và bản lĩnh mà một đời người được định hình. Có kẻ bị lịch sử nghiền nát. Có kẻ trốn khỏi lịch sử. Có kẻ lợi dụng lịch sử để phình lớn bản ngã. Nhưng cũng có những người, ở một khoảnh khắc nào đó, đã biến nỗi đau thời đại thành trí tuệ, biến ký ức dân tộc thành hành động, biến thân phận riêng thành một hình thức gánh lấy phần việc của lịch sử.

Phần này sẽ đi trên con đường ấy. Từ lịch sử đến số phận. Từ số phận đến nhân sinh. Từ nhân sinh đến câu hỏi trung tâm của cả cuốn sách: con người thật sự là ai khi bị đặt vào giữa những chuyển động lớn hơn mình?

Bởi xét đến cùng, quyền lực có thể làm thay đổi thể chế, chiến tranh có thể làm thay đổi biên giới, cách mạng có thể làm thay đổi trật tự, nhưng chỉ lịch sử mới cho ta biết những thay đổi ấy đã làm gì với linh hồn của con người. Và chỉ khi hiểu được điều đó, ta mới chạm tới tầng sâu nhất của chính trị.

Chương 6. Lịch sử tức là nhân sinh

Người ta thường nói về lịch sử như nói về một kho chứa biến cố: triều đại nào lên, triều đại nào xuống; ai thắng trận nào, ai ký hiệp ước nào; năm nào có cách mạng, năm nào có nội chiến. Cách nhìn ấy không sai, nhưng chỉ mới chạm vào bề mặt. Nếu lịch sử chỉ là một nhà kho sự kiện, thì người học sử giỏi nhất chỉ cần trí nhớ tốt. Nhưng lịch sử, ở tầng sâu hơn, không phải là cái đã xảy ra; nó là cái **đã sống**. Nó không đơn giản là quá khứ của sự kiện; nó là quá khứ của con người, của đau đớn, của lao lực, của hy sinh, của niềm tin, của thất bại, của khí phách và cả của những lầm đường. Chính vì thế, Vũ Tài Lục mới nói một câu rất lớn: **“Lịch sử tức là nhân sinh, toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh.”**

Câu ấy đáng được đọc chậm. Nó đổi hẳn cách ta nhìn lịch sử. Lịch sử không còn là phần phụ của nhân sinh; trái lại, nó là phần cô đọng nhất của nhân sinh. Một đời người riêng lẻ có thể sống chín mươi năm, một trăm năm; nhưng lịch sử là nơi kinh nghiệm sống của vô số đời người được tích lũy, đúc kết, truyền lại, biến thành ký ức cộng đồng, biến thành phản xạ tinh thần, biến thành cái mà Vũ Tài Lục gọi là “tinh thần kiên cố” và “sức mạnh

tối linh" vượt khỏi lối lập luận hời hợt. Vì thế, học lịch sử không phải chỉ để biết việc cũ; học lịch sử là để chạm vào chiều sâu của đời sống người.

1. Lịch sử là toàn bộ kinh nghiệm của đời sống người

Điều trước hết phải hiểu là: lịch sử không phải chỉ là việc của vua chúa, của triều đình hay của chiến tranh. Nếu hiểu như thế, lịch sử sẽ trở thành một sân khấu quyền lực rất hẹp, còn đại đa số con người sẽ bị đẩy ra ngoài. Nhưng chính những gì Vũ Tài Lục viết đã nhắc ta ngược lại: lịch sử nảy sinh từ đời sống người, từ sinh mệnh, từ tâm linh, từ toàn bộ kinh nghiệm dĩ vãng mà con người gìn giữ bằng ký ức và văn tự.

Nói cách khác, lịch sử là sự kéo dài của đời sống qua các thế hệ. Người trước chết đi, nhưng kinh nghiệm của họ không chết cùng họ. Nó lắng lại thành lối nghĩ, lối sợ, lối yêu, lối chiến đấu, lối tổ chức và lối phản ứng trước hiểm họa. Một dân tộc từng nhiều lần chống ngoại xâm sẽ mang trong mình một cấu trúc cảm xúc khác với một dân tộc lớn lên trong yên ổn. Một cộng đồng từng bị đói khổ kéo dài sẽ có phản xạ khác với cộng đồng chưa từng đi qua thiếu thốn. Một tầng lớp từng nhiều đời bị trị sẽ nhìn quyền lực khác với tầng lớp nhiều đời thống trị.

Chính trị, vì thế, không bao giờ xuất hiện trên một mặt đất trống. Mỗi quyết định chính trị đều bước xuống trên nền của những lớp kinh nghiệm người đã tích tụ từ lâu. Vương Hồ Ninh, theo ngôn ngữ hệ thống hơn, nhấn mạnh rằng đời sống chính trị phải được phân tích trong mối quan hệ với toàn bộ vận động của xã hội; không thể tách hiện tượng chính trị khỏi điều kiện xã hội, lịch sử và thực tiễn của con người. Ông khẳng định chính trị học phải đi từ bản chất, hiện tượng, quy luật vận động của đời sống chính trị, và coi lịch sử xã hội như nền tảng để giải thích chính trị một cách khoa học.

Ở đây, lịch sử và nhân sinh gắn với nhau bằng một mối nối rất chặt: **con người tạo ra lịch sử bằng đời sống của mình, nhưng rồi chính lịch sử lại quay trở lại cấu tạo đời sống của con người.**

2. Quá khứ không chết; nó đổi hình và ở lại

Một trong những trực giác sâu nhất của Vũ Tài Lục là: quá khứ không hề qua đi theo nghĩa đoạn tuyệt. Ông viết rằng thời gian của lịch sử khác với thời gian vật lý; cái đã qua trên lịch sử "chưa thật sự quá khứ", vì nó mang tính miên diên, kéo dài, cô đọng thành tinh thần sử và dân tộc tính. Ông còn dùng một cách nói của *Trung Dung*: **"Sở quá giả hóa, sở tồn giả thần"** — cái đã qua thì hóa đi, cái còn lại là "thần".

Đây là một tư tưởng rất đẹp và cũng rất chính xác. Quá khứ không còn ở dạng nguyên vẹn như một xác chết được giữ trong tủ kính. Nó "hóa" đi: biến thành ký ức, thành truyền thống, thành tâm lý tập thể, thành bản năng chính trị, thành cách một dân tộc tự nhìn mình. Nghĩa là quá khứ không còn là hình thức cũ, nhưng nó còn là lực.

Vũ Tài Lục cho thí dụ rất hay bằng huyền tích Hồ Hoàn Kiếm. Thanh gươm báu được rùa thần đòi lại không chỉ là một truyền thuyết; nó là hình ảnh triết lý về sự liên hệ miên diên giữa quá khứ và vị lai: quá khứ, vị lai và anh hùng lịch sử quấn lấy nhau trong một dòng vận động không đứt đoạn. Điều này có thể hiểu rất thực tế: chiến thắng của Lê Lợi không chỉ là một biến cố quân sự đã xong rồi hết; nó trở thành một phần trong ý thức dân tộc, trong ký ức độc lập, trong cách người Việt nghĩ về khả năng quật khởi của chính mình.

Lịch sử thế giới cũng đầy những ví dụ như thế. Đế quốc La Mã sụp từ lâu, nhưng "La Mã" vẫn ở lại trong pháp luật, trong ý niệm đế chế, trong cách châu Âu nghĩ về trật tự, chủ quyền và văn minh. Cách mạng Pháp đã qua hơn hai thế kỷ, nhưng bóng của nó vẫn còn trong ngôn ngữ chính trị hiện đại: công dân, dân quyền, cộng hòa, chủ quyền nhân dân. Cuộc Nội chiến Mỹ đã kết thúc từ thế kỷ XIX, nhưng ký ức của nó vẫn định hình chính trị chủng tộc, liên bang và bản sắc quốc gia của Hoa Kỳ. Liên Xô tan rã, nhưng "thế giới Xô viết" không biến mất cùng lá cờ; nó còn lại trong tâm thức đế chế, trong ký ức quyền lực, trong nỗi hoài niệm trật tự, trong sự bất an về địa vị cường quốc.

Quá khứ, nói cho cùng, không chết. Nó chỉ thôi không đứng trước mắt ta bằng hình thù cũ. Nó lùi vào bên trong.

3. Sự kiện qua đi, nhưng tinh thần lịch sử thấm vào hiện tại

Không phải mọi biến cố đều thành lịch sử theo cùng một nghĩa. Có những chuyện ồn ào một thời rồi mất hút. Có những thất bại nhất thời mà lại trở thành tinh thần lâu dài. Vũ Tài Lục nhìn rất rõ điều này khi ông nói: không phải mọi cái đã qua đều có "ý nghĩa lịch sử"; chỉ những gì để lại "thần" cho hiện tại mới thật sự mang giá trị lịch sử. Ông nêu ví dụ rất gắt: Tôn Thất Thuyết bỏ vua lập vua, tranh quyền tranh lợi thì không có ý nghĩa và giá trị lịch sử; nhưng hành động nửa đêm nổ súng đánh Pháp, dù thất bại, lại có ý nghĩa lịch sử vì cái "thần" muốn tuyết quốc sỉ còn đó.

Ở đây có một nguyên lý rất sâu: **sự kiện qua đi, nhưng tinh thần lịch sử mới là cái sống lâu.** Một dân tộc được giữ lại không chỉ nhờ những chiến thắng cụ thể, mà nhờ tinh thần do các chiến thắng và thất bại ấy để lại. Có những bại trận mà vẫn hun đúc khí phách. Có những thắng lợi mà không để lại gì ngoài kiêu căng ngắn hạn.

Vì sao Quang Trung vẫn sống mạnh trong tâm thức Việt Nam? Không chỉ vì ông đánh tan quân Thanh. Mà vì ở ông, người ta nhìn thấy một dạng trí tuệ lịch sử: khả năng đọc cái thế lớn hơn những tính toán thông thường, khả năng tin vào sức mạnh dân tộc khi mọi "logique tầm thường" đều nghiêng về phía đối thủ mạnh hơn. Vũ Tài Lục nhấn mạnh: vấn đề quyết định là có vận dụng được sức mạnh lịch sử hay không.

Vương Hồ Ninh cũng chạm đến cùng ý này bằng ngôn ngữ lý luận. Ông viết rằng văn hóa chính trị không phải là một mô hình bất biến, mà là kết quả của **sự kế thừa, phát triển và cải tạo trong dòng chảy lịch sử**; nó mang đậm tính dân tộc, tính lịch sử, và không

thể tách rời điều kiện văn hóa - lịch sử cụ thể của mỗi xã hội. Điều đó nghĩa là: hiện tại chính trị của một dân tộc luôn được nuôi bởi những lớp tinh thần lịch sử trước đó, dù người ta có ý thức được hay không.

Một trật tự chính trị chỉ sống bằng sức mạnh cưỡng chế thì có thể tồn tại một thời gian. Nhưng một quốc gia chỉ thực sự đứng vững lâu dài khi tinh thần lịch sử của nó vẫn chảy trong hiện tại. Đó là thứ "dòng nước băng băng chảy mãi, chớp bể mưa nguồn nào có ngơi" mà Vũ Tài Lục dùng để tả tinh thần lịch sử.

4. Cá nhân hữu hạn và sinh mệnh dài lâu của dân tộc

Một người có thể sống một đời. Một dân tộc sống nhiều nghìn năm. Từ đây phát sinh một nghịch lý căn bản của nhân sinh chính trị: đời người là hữu hạn, nhưng những lực lượng chi phối đời người lại có tuổi thọ dài hơn rất nhiều.

Vũ Tài Lục nói rất rõ: một người dù sống tới chín mươi hay một trăm năm, đó chỉ là sinh mệnh tự nhiên; còn một quốc gia, một dân tộc có thể có "đời sống sử xanh cả nhiều ngàn năm", đó mới là sinh mệnh văn hóa, tinh thần hay lịch sử. Bởi vậy, con người không chỉ sống như một cá thể sinh học. Họ sống như một mắt xích trong sinh mệnh dài lâu của cộng đồng mình.

Đây là lý do vì sao nhiều lựa chọn của con người vượt quá lợi ích đời riêng. Một vị tướng có thể chết để giữ một thành mà đời mình chẳng còn gì để hưởng. Một trí thức có thể từ chối vinh thân phì gia để bảo toàn khí tiết. Một thế hệ có thể chấp nhận gian khổ để đổi lấy tương lai cho thế hệ khác. Nếu chỉ nhìn bằng logic cá nhân ngắn hạn, những hành động ấy trở nên khó hiểu. Nhưng nếu đặt vào sinh mệnh dài lâu của dân tộc, chúng trở nên mạch lạc.

Lịch sử Việt Nam là chuỗi dài của thứ logic ấy. Từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, đến những lớp người cận hiện đại, rất nhiều người đã sống như thể đời riêng mình nhỏ hơn việc lớn của đất nước. Có thể họ thua, có thể họ chết, có thể họ không thấy kết quả cuối cùng, nhưng họ bước vào hành động bằng cách đặt sinh mệnh hữu hạn của mình vào trong sinh mệnh dài lâu của cộng đồng.

Vương Hỗ Ninh, ở một tầng khái quát hơn, viết rằng mọi thế hệ đều phải tạo lập nền văn hóa chính trị của mình trong những điều kiện hiện thực khách quan và những điều kiện lịch sử được kế thừa; ông dẫn Marx: **"Người ta tạo ra lịch sử của mình, nhưng không phải trong những điều kiện họ tự lựa chọn, mà trong những điều kiện đã có sẵn, được truyền lại từ quá khứ."** Đó là câu nói ngắn mà gần như chứa cả bi kịch của số phận. Cá nhân có thể hành động, nhưng không bao giờ hành động trong chân không. Họ bước vào lịch sử với tự do có giới hạn, và chính giới hạn ấy làm nên chiều sâu của đời người.

5. Vì sao không hiểu lịch sử thì không hiểu chính mình

Con người tưởng mình hiểu bản thân qua tâm lý riêng, sở thích riêng, ký ức gia đình riêng. Tất cả điều ấy đúng, nhưng chưa đủ. Không hiểu lịch sử, con người khó hiểu vì sao mình sợ điều này, ghét điều kia, tự hào ở đâu, mềm yếu ở đâu, dễ bị huy động bởi biểu tượng nào, và phản ứng bản năng của mình mang dấu ấn từ đâu.

Vũ Tài Lục có một ví dụ rất giản dị mà cực mạnh: một người nằm viện ba năm không tiếp xúc với thế giới bên ngoài, khi ra cầm báo đọc thì mười việc có đến chín việc không hiểu; không phải vì quên chữ, mà vì bị cắt khỏi dòng lịch sử. Đây không chỉ là chuyện thông tin. Đó là chuyện thế giới chỉ có thể hiểu được khi đặt trong tiến trình. Một hiện tại không có quá khứ đi kèm là một hiện tại câm.

Con người cũng thế. Một cá nhân tưởng mình là một "bản ngã tự nhiên", nhưng thật ra phần rất lớn của cái tôi đã được lịch sử và xã hội nặn ra: ngôn ngữ mình dùng, biểu tượng mình kính trọng, điều mình xem là nhục hay vinh, kiểu trật tự mình thấy quen thuộc, loại tự do mình mơ tới, thậm chí cả cách mình yêu và giận. Vũ Tài Lục còn nói xa hơn: trên khuôn mặt người Việt có cả "vết hằn lịch sử" của họ, ở khóe môi, vừng trán, ánh mắt, màu da và tiếng nói.

Vương Hỗ Ninh, khi bàn về văn hóa chính trị, cũng nhấn mạnh rằng con người không thể "tùy tiện sản xuất" ra tư tưởng của mình; họ bị giới hạn bởi điều kiện hiện thực khách quan và bởi những điều kiện lịch sử mà họ kế thừa. Điều này có nghĩa: không hiểu lịch sử, ta sẽ dễ lầm tưởng phần kế thừa là phần "bản tính", lầm tưởng phản xạ tập thể là ý nghĩ cá nhân, và lầm tưởng định kiến thời đại là chân lý hiển nhiên.

Nói mạnh hơn: không hiểu lịch sử thì con người rất dễ trở thành nô lệ của lịch sử. Vì họ bị nó chi phối mà không biết mình đang bị chi phối.

6. Nhân sinh không thể tách khỏi thời đại và ký ức cộng đồng

Một trong những ảo tưởng lớn của con người hiện đại là tin rằng cá nhân có thể sống thuần cá nhân. Nhưng ngay cả trong xã hội đề cao cá nhân nhất, đời người vẫn bị thời đại và ký ức cộng đồng định hình rất sâu.

Người sinh ra trong thời chiến lớn lên khác người sinh ra trong thời hòa bình. Người trưởng thành trong một xã hội khan hiếm khác người lớn lên trong xã hội dư thừa. Người thuộc về một dân tộc từng bị đô hộ khác người thuộc về một dân tộc nhiều thế kỷ đi chinh phục kẻ khác. Cùng một khái niệm như tự do, trật tự, dân chủ, ổn định, phát triển, mỗi cộng đồng lại nghe và cảm khác nhau, bởi đằng sau từ ngữ là những kinh nghiệm lịch sử khác nhau.

Vũ Tài Lục nhấn mạnh: nghiên cứu lịch sử không chỉ để hiểu quá khứ, mà là căn cứ vào quá khứ để hiểu hiện tại và tương lai theo một tinh thần lịch sử nhất quán. Con người

sống trong thời đại nào thì mang tâm thế của thời đại ấy, dù muốn hay không. Nhưng họ còn sống trong ký ức cộng đồng nữa: ký ức ấy bảo họ điều gì nên sợ, nên yêu, nên hy sinh, nên cảnh giác.

Vương Hỗ Ninh gọi đó là tính kế thừa lịch sử và tính dân tộc của văn hóa chính trị. Ông nói rõ: văn hóa chính trị của bất kỳ xã hội nào đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của tinh thần dân tộc, tâm lý dân tộc và truyền thống văn hóa - lịch sử của dân tộc đó; vì vậy, không thể hiểu sự phát triển chính trị nếu tách nó khỏi điều kiện lịch sử và dân tộc cụ thể.

Đó là lý do vì sao chính trị không bao giờ chỉ là chuyện thiết kế thể chế. Nó còn là chuyện làm việc với ký ức, với biểu tượng, với những vết thương chưa lành, với những hứa hẹn mà cộng đồng đang bấu víu vào để bước tiếp. Một chính quyền không hiểu ký ức cộng đồng thì rất dễ ban hành những điều "hợp lý" mà không đi vào lòng người. Một trí thức không hiểu thời đại của mình thì rất dễ nói những điều đúng mà vô hiệu.

Và một cá nhân, nếu muốn hiểu đời mình, cũng phải học nhìn mình như một sinh mệnh đang sống giữa thời đại, chứ không chỉ trong căn phòng riêng của cảm xúc.

Lịch sử tức là nhân sinh, vì lịch sử là toàn bộ kinh nghiệm sống của con người được tích lũy, đúc kết và truyền tiếp qua thời gian. Quá khứ không chết; nó hóa đi để còn lại "thần", và chính cái "thần" ấy thấm vào hiện tại, làm nên tinh thần sử, dân tộc tính và phản xạ sâu của cộng đồng. Sự kiện có thể qua, nhưng tinh thần lịch sử còn lại, và đôi khi cái còn lại ấy mạnh hơn chính biến cố đã sinh ra nó. Cá nhân sống hữu hạn, nhưng dân tộc có sinh mệnh dài lâu; vì thế, mỗi đời người luôn ít nhiều là một điểm cắt nhỏ của một dòng lịch sử lớn hơn mình. Không hiểu lịch sử thì không hiểu hiện tại, và cuối cùng cũng không hiểu chính mình, vì bản thân con người luôn bị giới hạn và cấu tạo bởi những điều kiện lịch sử được truyền lại từ trước. Nhân sinh, do đó, không thể tách khỏi thời đại và ký ức cộng đồng. Nói cho cùng, con người không chỉ sống bằng phần đời mình tự ghi nhớ. Con người còn sống bằng phần quá khứ mà lịch sử đã ghi nhớ hộ mình.

Chương 7. Tinh thần lịch sử: cái còn lại sau khi biến cố đã lùi xa

Lịch sử không chỉ để ghi nhớ. Lịch sử còn để học cách sống.

Một biến cố xảy ra, ồn ào một thời, rồi lùi vào quá khứ. Một triều đại sụp đổ, một cuộc chiến qua đi, một anh hùng chết, một bản hịch im tiếng. Nếu nhìn lịch sử chỉ như chuỗi sự kiện, thì đến đây mọi việc xem như đã xong. Nhưng lịch sử thật không vận hành như thế. Cái đã qua không biến mất sạch cùng tiếng trống trận hay cùng nấm mồ người chết. Nó hóa vào lòng người, lắng vào ký ức cộng đồng, ngấm vào phản xạ dân tộc, rồi sống tiếp dưới một hình dạng khác. Chính cái sống tiếp ấy mới là phần sâu nhất của lịch sử.

Vũ Tài Lục gọi nó bằng một chữ rất đẹp và rất khó: **"thần"**. Ông dẫn *Trung Dung*: "Sở quá giả hóa, sở tồn giả thần" — cái đã qua thì hóa đi, cái còn lại là thần; quá khứ lịch sử hóa đi để tạo thành hiện tại, rồi hiện tại lại mang cái thần ấy sang tương lai. Khi viết đến đây, ông không chỉ bàn về sử học. Ông đang chạm tới cái lõi vô hình của sự tồn tại dân tộc.

1. "Thần" của lịch sử là gì

"Thần" của lịch sử không phải là chuyện thần bí. Nó không phải ma lực mơ hồ, càng không phải một thứ sương khói thi vị để làm đẹp văn chương. "Thần" ở đây là **phần tinh chất còn lại sau khi sự kiện đã tan rã**, là ý nghĩa kết tinh, là khí phách lắng đọng, là sức mạnh tinh thần được truyền đi mà không cần giữ nguyên hình thức cũ.

Vũ Tài Lục nói rất rõ: nếu quá khứ buột đi mà không tồn lưu thần cho hiện tại, thì quá khứ ấy vô sinh mệnh, không mang ý nghĩa lịch sử và giá trị lịch sử. Ông phân biệt rất gắt giữa những hành vi chỉ là tranh quyền, bỏ vua lập vua, với những hành vi thất bại nhưng giữ được cái "thần" của quốc sỉ và ý chí kháng cự. Tôn Thất Thuyết, ở nghĩa đó, có giá trị lịch sử không phải vì thành công, mà vì giữ được "cái thần muốn tuyết quốc sỉ".

Nói cách khác, "thần" của lịch sử là cái khiến quá khứ không chết lụi tàn. Nó là phần tinh thần làm cho một thất bại vẫn đáng kính, một hy sinh vẫn có tiếng vọng, một chiến thắng không biến thành con số khô khan, và một dân tộc không sống chỉ bằng cơm áo mà còn sống bằng một lý do sâu hơn để tồn tại. Vũ Tài Lục viết một câu có thể xem như định nghĩa toàn bộ chương này: **"Cái thần ấy là tinh thần lịch sử chảy như dòng nước còn mãi mãi như chớp bể mưa nguồn."**

2. Từ huyền thoại đến ký ức dân tộc

Một dân tộc không sống chỉ bằng tài liệu lưu trữ. Nó còn sống bằng huyền thoại.

Huyền thoại, nếu hiểu hời hợt, là chuyện không thật. Nhưng trong đời sống dân tộc, huyền thoại thường là một cách nói cô đặc của ký ức lịch sử. Nó không cần đúng từng chi tiết để có giá trị. Nó đúng ở tầng tinh thần. Nó nói thay cho một niềm tin tập thể, một phản xạ sinh tồn, một kiểu hiểu về mình.

Vũ Tài Lục đọc huyền thoại Thánh Gióng theo cách ấy. Ông không kể chuyện Phù Đổng như một truyện cổ để giải trí. Ông bảo: **"Thằng bé làng Phù Đổng chính là lực lượng tối linh nung luyện bởi kinh nghiệm dĩ vãng của lịch sử. Long quân là tri thức để vận dụng sức mạnh tối linh kia."** Đây là một cách giải thích rất sâu. Huyền thoại không còn là câu chuyện thần tiên, mà là hình thức biểu tượng của tinh thần dân tộc: khi hiểm họa đến, từ trong lòng cộng đồng sẽ bật dậy một sức mạnh tưởng như không thể, và sức mạnh ấy không phải ngẫu nhiên, mà được "nung luyện bởi kinh nghiệm dĩ vãng".

Cùng một logic ấy, huyền tích Hồ Hoàn Kiếm, trong cách đọc của ông, cũng không còn là truyện rùa thần đòi gươm. Nó trở thành hình ảnh triết lý về sự liên hệ miên diên giữa quá khứ với vị lai, giữa anh hùng lịch sử với vận động lịch sử. Quá khứ, vị lai, anh hùng, dân tộc — tất cả quấn vào nhau thành một vòng không dứt.

Từ huyền thoại đi sang ký ức dân tộc, ta thấy một điều: cộng đồng nào cũng cần những hình ảnh cô đọng để nhớ mình là ai. Không phải ngẫu nhiên mà người Việt giữ Thánh Gióng, Lê Lợi, Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa như những mốc tâm linh. Những chuyện ấy không chỉ kể lại quá khứ; chúng dạy cộng đồng cách phản ứng trước hiện tại. Một dân tộc nhỏ chỉ có thể đứng vững trước những quyền lực lớn khi trong lòng nó có sẵn những mẫu hình tinh thần để không tự xem mình là yếu.

3. Quá khứ không chỉ dạy bài học, mà còn tạo ra phản xạ tinh thần của cộng đồng

Người ta thường nói "học bài học lịch sử". Cách nói ấy đúng nhưng còn nông. Quá khứ không chỉ để dạy bằng lý trí. Quá khứ còn tạo ra **phản xạ**.

Phản xạ tinh thần ấy chính là chỗ mà lịch sử đi sâu hơn sách giáo khoa. Nó không hỏi ta đã thuộc niên đại nào. Nó nằm ở chỗ ta tự nhiên phản ứng thế nào trước sỉ nhục, trước xâm lăng, trước hỗn loạn, trước nguy cơ mất nước, mất gốc, hay mất mặt. Vũ Tài Lục nói rằng hiện tại là một mặt của lịch sử; sinh mệnh hôm nay chỉ là tầng bình diện được khai triển từ một sinh mệnh quá vãng; quá khứ, hiện tại, tương lai sống mãi trong nó.

Bởi vậy, phản xạ của cộng đồng không xuất hiện từ hư vô. Nó được lịch sử tạo hình. Một dân tộc từng bị dồn đến bờ tuyệt vọng rồi sống sót sẽ phát triển bản lĩnh khác với dân tộc quen sống trong an ổn dài lâu. Một xã hội nhiều lần bị xâm lược sẽ nhạy cảm với vấn đề chủ quyền khác hẳn một xã hội chưa từng nếm kinh nghiệm ấy. Một cộng đồng từng trải qua các đợt đồng hóa sẽ hiểu "giữ mình" như một bản năng, không chỉ như một khẩu hiệu.

Vũ Tài Lục còn nói rõ hơn: *"Lịch sử là cái gì từ quá khứ thẩm thấu vào hiện tại rồi trực đạt đến tương lai."* Ông dẫn A. Pazzi rằng trên khuôn mặt người Việt có cả "vết hằn lịch sử", ở khóe môi, vừng trán, ánh mắt, màu da và tiếng nói; và rằng ý chí bất khuất ấy bắt nguồn từ lịch sử ngàn xưa, thấm trong xương tủy, máu huyết và niềm kiêu hãnh giống nòi.

Đó là một cách nói rất đẹp để chỉ cùng một sự thật: quá khứ không chỉ dạy, nó còn **in dấu**. Nó in dấu lên phản xạ, in dấu lên thần thái, in dấu ấn lên cách cộng đồng tự thấy bản thể mình trước kẻ mạnh.

4. Một dân tộc nhỏ tồn tại bằng gì trước những quyền lực lớn

Câu hỏi này gần như là hạt nhân của toàn bộ tinh thần sử Việt.

Vũ Tài Lục nêu ra rất rõ: nếu chỉ dùng "logique tầm thường", một nước nhỏ đánh với một nước quá lớn thì khác gì châu chấu đá xe. Nhưng lịch sử Việt đã trả lời khác. Không phải trả lời bằng ngụy biện, mà bằng chính sức mạnh lịch sử. Ông nói thẳng: vấn đề quan trọng chỉ ở chỗ có vận dụng hay không vận dụng được sức mạnh lịch sử. Và để diễn tả điều ấy, ông đi đến huyền thoại Thánh Gióng.

Một dân tộc nhỏ tồn tại bằng gì? Không phải trước hết bằng số lượng. Không phải chỉ bằng binh khí. Mà bằng ba tầng sức mạnh chồng lên nhau.

Tầng thứ nhất là **ý thức lịch sử**. Vũ Tài Lục viết rằng người Việt có "niềm tin truyền thống gắn chặt vào lòng yêu nước", và niềm tin ấy chính là "niềm tin lịch sử", "tinh thần sử được nung đúc qua bao ngàn năm đấu tranh". Một cộng đồng nếu không tin mình có lịch sử, sẽ không tin mình có tương lai.

Tầng thứ hai là **sự bền bỉ của cấu trúc sống**. Trong các phần khác của cuốn sách, ông nhấn mạnh sức mạnh của đất, của làng xã, của văn hóa nông nghiệp, của "địa lực" nông dân như một thứ sức mạnh nhìn ngoài có vẻ yếu mà thực chất lại rất bền và rất khỏe. Chính sức bền ấy làm cho những trung tâm bị mất chưa đồng nghĩa với sự sụp đổ toàn diện.

Tầng thứ ba là **tinh thần anh hùng**. Vũ Tài Lục xếp các tinh thần lịch sử nguyên hình của nhân loại thành hòa đồng, tu ẩn, anh hùng, cứu thế; và ông khẳng định tinh thần sử Việt là tinh thần anh hùng đấu tranh bám chặt lấy đất. Đây là phát hiện rất sắc. Người Việt không đi vào lịch sử với tinh thần siêu thoát hay hòa tan; họ đi vào bằng tinh thần tồn tại, chiến đấu, giữ đất, giữ mồ mả, giữ giống nòi, giữ căn tính.

A. Pazzi, qua lời trích của Vũ Tài Lục, nói gần như cùng một điều: dân Việt là một dân tộc "bé nhỏ nhất mà lại mạnh nhất", bị chèn ép nhiều nhất nhưng quật khởi oai hùng bậc nhất; sức mạnh ấy không thể hiểu nếu không đi vào bề sâu lịch sử nòi giống Việt.

Một dân tộc nhỏ, rốt cuộc, tồn tại không chỉ bằng sức đánh trả, mà bằng sức **không chịu tự coi mình là nhỏ** ở tầng tinh thần.

5. Tinh thần sử như sức mạnh vô hình của lòng người

Sức mạnh lớn nhất của lịch sử nhiều khi không nằm ở những gì nhìn thấy được.

Nó không phải lúc nào cũng ở thành quách, kho lương, súng đạn, đội hình, hay số quân. Nó ở trong lòng người. Ở chỗ người ta còn tin hay không tin. Ở chỗ còn biết xấu hổ hay đã chai lì. Ở chỗ còn thấy nhục mất nước hay đã quen cúi đầu. Ở chỗ một cộng đồng còn giữ được năng lực tự đứng dậy hay đã giao phó hết số phận cho kẻ khác.

Vũ Tài Lục gọi đó là *"sức mạnh tối linh"* của lịch sử, *"vượt khỏi tầm với của lập luận logique tầm thường"*. Ông dùng Quang Trung làm ví dụ: *điều đáng kể không chỉ là mẹo quân sự, mà là khả năng vận dụng một sức mạnh lịch sử mà người khác không nhìn ra.*

Sức mạnh vô hình ấy không hề mơ hồ. Nó có biểu hiện rất cụ thể:

- là khả năng cộng đồng chịu đựng lâu hơn kẻ xâm lược nghĩ tưởng;
- là việc thất bại không làm tan rã lòng người;
- là việc truyền thống tiếp tục sống qua ca dao, huyền tích, phong tục, cách nói, cách nhớ;
- là việc sau một thời gian bị ép buộc, cộng đồng vẫn quay trở về với cái lõi của mình.

Vũ Tài Lục còn chỉ ra rằng văn hóa, lịch sử và dân tộc là ba danh từ cùng chung một thực chất; dân tộc không tồn tại tự nhiên, mà phải có tâm linh Việt, tinh thần Việt, do văn hóa lịch sử nung đúc thành. Chính chỗ đó làm tinh thần sử trở thành sức mạnh vô hình: *nó không đứng ngoài dân tộc, nó chính là phần sâu nhất làm thành dân tộc.*

Nếu chỉ nhìn bằng chính trị học hẹp, người ta dễ đánh giá thấp thứ sức mạnh này. Nhưng Vương Hỗ Ninh, trong một ngôn ngữ khác, cũng chạm đúng điểm ấy khi nói văn hóa chính trị của mọi xã hội đều chịu ảnh hưởng của tinh thần dân tộc, tâm lý dân tộc và truyền thống văn hóa - lịch sử; sự kế thừa lịch sử là một quá trình tất yếu, không thể lý giải sức sống chính trị nếu coi nó như hệ thống cứng nhắc tách khỏi lịch sử sống. Điều đó có nghĩa: sức mạnh vô hình của lòng người không phải thứ "ngoài lề" của chính trị; nó là nền sâu của chính trị.

6. Khi lịch sử trở thành ý chí sống còn

Lịch sử không chỉ nằm sau lưng một dân tộc như kỷ niệm. Có những lúc, nó đi lên phía trước như ý chí.

Đó là lúc cộng đồng không còn xem lịch sử như câu chuyện của cha ông, mà như lý do hiện tại để tồn tại. Lúc ấy, lịch sử thôi là ký ức thụ động; nó trở thành ý chí sống còn. Mọi dân tộc muốn sống lâu đều phải có lúc đạt đến tầng này.

Vũ Tài Lục nhiều lần nhấn mạnh điều ấy. Ông nói hôm nay phải có ngày mai thì hôm nay mới là hôm nay của lịch sử; giá trị nhân sinh nằm ở đó, ý nghĩa nhân sinh cũng ở đó. Lịch sử, như vậy, không phải chỉ để nhớ cái đã qua, mà để bảo đảm rằng hiện tại không sống vô nghĩa và tương lai không rơi khỏi tay mình.

Tinh thần sử trở thành ý chí sống còn ở những khoảnh khắc mà cộng đồng bị thử thách đến tận cùng:

- khi mất nước nhưng không chấp nhận mình chỉ là quận huyện của kẻ khác;
- khi văn hóa bị đe dọa mà vẫn giữ được lõi căn tính;
- khi bại trận mà không đầu hàng về tinh thần;
- khi đổi mới mà không tự xóa sạch quá khứ của mình.

Ngay trong các trang đầu, Vũ Tài Lục trích Paul Mus rằng *nước Việt là một quốc gia hoàn chỉnh và hoàn toàn ý thức về lịch sử của mình; người Việt với niềm tin truyền thống gắn vào lòng yêu nước tin rằng chỉ có người Việt mới là kẻ quyết định cuối cùng vận mệnh nước Việt. Đây chính là lịch sử khi đã hóa thành ý chí sống còn: không còn là chuyện học đường, mà là năng lực quyết định vận mệnh.*

Ở tầng này, lịch sử không còn là quá khứ. Nó là lời thề.

Kết của chương

"Thần" của lịch sử là phần còn lại sau khi biến cố đã hóa đi: khí phách, ý nghĩa, vết hằn, phản xạ, sức mạnh tinh thần, lý do tồn tại của một cộng đồng. Từ huyền thoại như Thánh Gióng, Hồ Hoàn Kiếm đến những ký ức chiến thắng và thất bại, dân tộc giữ mình không chỉ bằng tài liệu, mà bằng các biểu tượng cô đọng của tinh thần sử. Quá khứ không chỉ dạy bài học bằng lý trí; nó còn tạo ra phản xạ tinh thần của cộng đồng, in lên lòng người, lên ánh mắt, lên niềm tự hào và nỗi nhục. Một dân tộc nhỏ tồn tại trước quyền lực lớn bằng ý thức lịch sử, sức bền của cấu trúc sống, và tinh thần anh hùng không chịu tự coi mình là yếu. Tinh thần sử là sức mạnh vô hình của lòng người, là cái làm cho chính trị không chỉ đứng bằng bộ máy mà còn đứng bằng niềm tin. Và khi lịch sử trở thành ý chí sống còn, một dân tộc không chỉ còn nhớ mình là ai, mà còn biết vì sao mình phải tiếp tục tồn tại và phát triển. Nói gọn lại: ***Biến cố làm nên lịch sử ở tầng ngoại diên. Nhưng chính cái "thần" còn lại sau biến cố mới làm nên nội hàm sức sống lâu dài của một dân tộc.***

Chương 8. Tinh thần sử Việt: anh hùng, bám đất và biến hóa để tồn tại

Lịch sử Việt Nam, nhìn ở tầng sâu nhất, không phải chỉ là lịch sử của các triều đại lên rồi xuống, các cuộc chiến thắng rồi hòa nghị, các bờ cõi mở ra rồi bị uy hiếp. Nó là lịch sử của một dân tộc biết một điều rất sớm: muốn còn thì không chỉ giữ nước, mà còn phải giữ mình. Giữ được biên giới mà đánh mất tâm thế, đánh mất ký ức, đánh mất cách sống, đánh mất căn tính, thì rốt cuộc vẫn là thua. Vì thế, sức sống Việt không nằm ở chỗ bất biến như đá, mà ở chỗ bền như rễ cây: bám rất sâu vào đất, nhưng luôn biết luồn lách, thích nghi, chuyển hóa để đi qua bão gió.

Vũ Tài Lục gọi đó là **tinh thần sử Việt**. Theo ông, lịch sử các dân tộc có nhiều "tinh thần nguyên hình", nhưng riêng Việt Nam nổi bật ở một dạng đặc biệt: **"tinh thần anh hùng đấu tranh bám chặt lấy đất"**. Đó không phải tinh thần hòa đồng để tan vào một trật tự lớn hơn, cũng không phải tinh thần tu ẩn để rút khỏi cuộc đời, mà là tinh thần xem cõi đời như một cuộc đấu tranh trường kỳ để tồn tại.

1. Từ giữ nước đến giữ mình

Ở nhiều dân tộc, lịch sử có thể được kể như lịch sử của quyền lực. Ở Việt Nam, lịch sử trước hết là lịch sử của **sự sống còn**. Bởi lẽ nước Việt không lớn, lại nằm ngay cạnh một trung tâm đế chế khổng lồ, nơi luôn có xu hướng xem vùng đất phía nam như một không gian có thể thôn tính, cai trị, cải hóa. Trong hoàn cảnh ấy, "giữ nước" chưa bao giờ chỉ là chuyện giữ một triều đình hay một kinh đô. Nó là giữ một cộng đồng người, một lối sống, một ký ức, một khí chất.

Chính vì thế, trong cảm thức dân gian Việt, cái nhục lớn nhất không chỉ là bại trận, mà là **"rước voi về dày mồ"**. Vũ Tài Lục đọc câu ấy không phải như một lời trách đơn thuần về ngoại viện, mà như biểu hiện của ý thức lịch sử rất sâu: người Việt sống không chỉ vì "bát cơm", mà còn vì "mồ mả", tức vì anh linh tiên tổ, vì chiều sâu lịch sử của cộng đồng. Mất nước đã đau; nhưng rước ngoại lực về chà đạp lên nền tảng tinh thần của dân tộc còn là một thất bại nặng hơn.

Bởi vậy, giữ nước trong sử Việt sớm chuyển thành giữ mình. Giữ mình không phải là co cụm, khép kín, sợ hãi cái khác. Giữ mình là biết cái gì không thể đánh đổi. Có thể đổi binh pháp, đổi thể chế, đổi chữ viết, đổi phương pháp canh tác, đổi kỹ thuật trị nước; nhưng không thể để mất ý thức rằng số phận đất nước phải do chính người Việt quyết định. Paul Mus, qua trích dẫn của Vũ Tài Lục, từng nhận xét rất sắc: nước Việt là một quốc gia hoàn chỉnh và ý thức rất rõ về chính mình; người Việt tin rằng chỉ người Việt mới là kẻ quyết định cuối cùng vận mệnh nước Việt. Niềm tin đó chính là một dạng chủ quyền tinh thần.

2. Vì sao lịch sử Việt là lịch sử của một dân tộc không chịu đồng hóa

Không chịu đồng hóa không có nghĩa là không tiếp xúc. Trái lại, có lẽ ít dân tộc nào phải tiếp xúc lâu dài, gay gắt và sâu đến thế với một nền văn minh lớn như Việt Nam với Trung Hoa. Gần một ngàn năm Bắc thuộc không chỉ là áp bức chính trị; đó còn là một quá trình gây sức ép văn hóa, thể chế, chữ viết, phong tục, tư tưởng. Nếu dân tộc Việt chỉ chống bằng cảm xúc nhất thời, hẳn đã tan từ lâu. Nhưng điều lạ là dân tộc ấy không tan.

Vũ Tài Lục lý giải điều ấy bằng một mệnh đề rất mạnh: người Việt có thể kính trọng Khổng học, có thể sùng bái Phật đạo, nhưng **"nhất quyết không chấp nhận tinh thần hòa đồng với giống Hán."** Nói cách khác, người Việt phân biệt rất rõ giữa **tiếp nhận**

văn hóa và **đánh mất mình**. Tôn trọng cái hay của người không đồng nghĩa với việc tự nguyện tan vào người.

Chính ở đây, lịch sử Việt bộc lộ một trí tuệ chính trị hiếm có. Một dân tộc yếu hơn về quy mô, quân số, tài nguyên, nếu cứ đối đầu theo lối thô sơ, rất dễ gãy. Nhưng nếu chịu hòa tan, thì lại chết theo kiểu khác. Vì vậy, con đường Việt Nam chọn là vừa tiếp nhận vừa kháng cự, vừa học hỏi vừa giữ khoảng cách, vừa chung sống vừa đề kháng. Đó là lý do lịch sử Việt trở thành lịch sử của một dân tộc không chịu đồng hóa: không phải vì đóng kín mọi cánh cửa, mà vì luôn giữ được một **lõi tự ý thức** đủ mạnh để mọi hấp thụ đều đi qua bộ lọc dân tộc.

A. Pazzi nhìn từ bên ngoài cũng thấy rất rõ điều ấy. Ông viết rằng không thể hiểu sức mạnh tinh thần của người Việt nếu không đi vào bề sâu lịch sử của nòi giống Việt; kẻ thù của dân tộc Việt thường chỉ nhận ra sức mạnh ấy khi đã thất bại, và khi ấy thì đã quá muộn. Nhận xét ấy đặc biệt đúng với một dân tộc nhiều lần bị tưởng là sẽ bị nghiền nát, nhưng rốt cuộc vẫn trỗi dậy nguyên vẹn về tinh thần.

3. Bám đất như một triết lý sống còn

Một trong những ý tưởng hay nhất của Vũ Tài Lục là: tinh thần sử Việt không chỉ là anh hùng, mà còn là **anh hùng bám đất**. Chữ "đất" ở đây rất lớn. Nó không chỉ là lãnh thổ theo nghĩa pháp lý. Nó là ruộng đồng, làng xóm, mồ mả, phong tục, không gian sống, thế đứng của cộng đồng trong lịch sử.

Ông viết rất rõ: trong quan niệm người Việt, **"sức mạnh của đất quan trọng hơn sức mạnh của máu"**, vấn đề giống nòi thuần túy không quan trọng bằng vấn đề giang sơn gấm vóc; điều cốt yếu là bờ cõi không bị xâm phạm. Điều đó giải thích vì sao trong sử Việt, làng xã nông nghiệp không chỉ là đơn vị kinh tế mà còn là đơn vị phòng thủ, đơn vị văn hóa, đơn vị tồn sinh. Một triều đình có thể mất kinh đô; nhưng nếu làng còn, ruộng còn, lũy tre còn, ký ức cộng đồng còn, thì quốc gia chưa chết.

Paul Mus đã chạm đúng vào hạt nhân ấy khi nhận xét rằng nhờ **"sức mạnh bám chặt lấy đất"** và nhờ tổ chức làng xã, dân tộc Việt Nam trong gần một ngàn năm Bắc thuộc chẳng những không bị tiêu mòn mà còn biết lợi dụng văn hóa Trung Hoa để sống mạnh hơn lên. Đây là một nhận xét có tính khai mở. Nó cho thấy chống đồng hóa ở Việt Nam không phải chỉ là lòng căm thù, mà là một **cấu trúc sống**. Người Việt thắng một phần vì biết neo sức mạnh dân tộc vào đất: đất cho lương thực, đất cho làng, đất cho mạng lưới xã hội, đất cho ký ức, đất cho chỗ dựa để chiến tranh trường kỳ biến thành khả năng chịu đựng lâu dài.

Bởi vậy, "bám đất" ở đây là một triết lý sống còn. Nó khiến người Việt hiểu rất sớm rằng chủ quyền không phải một ý niệm trừu tượng bay lơ lửng trên đầu, mà là quan hệ cụ thể

giữa con người với nơi chốn mình sinh sống. Mất đất không chỉ là mất tài nguyên; đó là mất chỗ đứng của lịch sử mình.

4. "Cầu biến" và "cầu cửu": đổi mới để sống, gìn giữ để không mất gốc

Nếu chỉ biết bám đất mà không biết biến đổi, dân tộc sẽ hóa đá. Nếu chỉ biết biến đổi mà không biết giữ lõi, dân tộc sẽ tan chảy. Vũ Tài Lục diễn tả nghịch lý ấy bằng một công thức rất đẹp: **"Nhất tại cầu kỳ biến / Nhất tại cầu kỳ cửu."** Muốn tồn tại đời đời, văn hóa, lịch sử và dân tộc phải đồng thời đi trên hai mặt trận: vừa **biến hóa**, vừa **trì cửu**. Trong biến hóa phải có trì tục; trong trì tục phải có biến hóa.

Đây là một tư tưởng rất lớn. Nó có thể xem như hạt nhân của triết lý sinh tồn Việt Nam. "Cầu biến" là biết thay đổi khi hoàn cảnh đổi khác: đổi phương thức sản xuất, đổi kỹ thuật, đổi chiến lược, đổi công cụ. "Cầu cửu" là giữ lấy phần cốt lõi làm mình vẫn là mình: ký ức lịch sử, lòng tự chủ, cấu trúc cộng đồng, nguyên tắc không chịu làm phụ thuộc tinh thần.

Vì không hiểu quy luật ấy, nhiều xã hội khi khủng hoảng thường rơi vào hai cực đoan. Một là ôm lấy quá khứ như ôm một xác ướp. Hai là đập bỏ quá khứ như đập một gánh nặng. Vũ Tài Lục phê phán cả hai. Ông nhắc đến phong trào Ngũ Tứ ở Trung Quốc như một ví dụ của cơn phẫn nộ muốn đoạn tuyệt toàn bộ lịch sử cũ. Nhưng Việt Nam thì khác: dù thất trận trước phương Tây, người Việt **không đi đến tâm thế tự khinh miệt lịch sử mình**. Bởi thế mới có câu rất đáng nhớ: **"Học Tây có thể được nhưng Tây hóa tuyệt đối không."**

Một câu thôi mà nói hết tinh thần sử Việt hiện đại. Nó nói rằng dân tộc này không chống lại đổi mới; nó chống lại sự đánh đổi căn tính để đổi lấy cái mới. Đó là một bản lĩnh cực khó: không bài ngoại mù quáng, nhưng cũng không sính ngoại đến mức tự hủy.

5. Người Việt tiếp thu cái hay của người mà không chịu đánh mất căn tính

Đây chính là nơi trí tuệ lịch sử Việt Nam lộ ra rõ nhất. Một dân tộc nhỏ ở cạnh đế chế lớn nếu sống sót được lâu dài thường không thể chỉ bằng gươm giáo. Nó phải biết học. Nhưng học thế nào mới là vấn đề. Học để mạnh hơn mình, hay học để trở thành bản sao của người khác?

Vũ Tài Lục cho rằng đời sống Việt từ thuở mở nước đã là một quá trình dài **"tìm mọi cách hấp thụ cái hay, cái đẹp của người"**, nhưng hấp thụ đến mức "thường hóa luôn của người làm của mình chứ không để mình hóa ra người". Đây là một nhận định rất sâu. Người Việt không chỉ mượn; người Việt **Việt hóa** cái đã mượn.

Ông lấy hai ví dụ rất đắt.

Ví dụ thứ nhất là chữ Hán. Người Việt học Hán tự, nhưng đọc theo lối riêng, gọi là chữ Nho; rồi từ đó ghép, cải biến thành chữ Nôm. Một hệ thống ký tự ngoại lai đã bị kéo vào thế giới biểu đạt của người Việt để phục vụ cho thơ Việt, tâm sự Việt, cảm xúc Việt. Người Hán nhìn vào chữ Nôm mà không đọc được; điều ấy có ý nghĩa tượng trưng rất lớn: công cụ vay mượn, nhưng linh hồn biểu đạt đã là của Việt.

Ví dụ thứ hai là chữ Quốc ngữ. Khi thấy chữ Nôm không còn thích hợp với yêu cầu của thời đại, người Việt bỏ nó để dùng hệ chữ La Mã hóa, và hệ chữ này phát triển với tốc độ rất nhanh. Sự thay đổi ấy không phải phản bội truyền thống, mà là một quyết định "cầu biến" rất tỉnh táo. Chính nhờ thế, tiếng Việt bước vào hiện đại mà không mất tiếng Việt.

Đến cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Trường Tộ nhìn ra cực sớm quy luật này. Ông không hô hào sùng bái phương Tây, cũng không thủ cựu. Ông thấy rất rõ rằng phải học kỹ thuật, học trí xảo, học phương pháp của Tây phương để làm giàu sức mạnh của chính mình. Vũ Tài Lục trích ông với một tinh thần rất hiện đại: cái trí lực vốn có của ta phải được cộng thêm cái trí lực mua được nơi họ; rồi trí xảo của họ sẽ cũ dần, còn trí xảo của ta thì đổi mới. Đây là một tư duy chiến lược: tiếp thu không phải để ngưỡng mộ, mà để chuyển hóa thành quyền lực tự cường.

6. Trí tuệ lịch sử không ở chỗ khư khư giữ cũ, mà ở chỗ biến hóa mà không tự tiêu vong

Đây có lẽ là chỗ cần nói thẳng nhất. Một dân tộc không sống được lâu bằng sự ngoan cố. Nhưng nó cũng không sống được lâu bằng sự dễ dãi với chính mình. Trí tuệ lịch sử vì vậy không nằm ở chỗ cứ giữ nguyên mọi thứ cũ kỹ rồi gọi đó là truyền thống. Truyền thống không phải bảo tàng. Truyền thống là cái lõi có khả năng đi qua thời đại mà vẫn tự nhận ra mình.

Vũ Tài Lục, ở tầng sâu, muốn nói điều ấy khi ông xem lịch sử, văn hóa và dân tộc là ba tên gọi của cùng một thực chất. Dân tộc không tồn tại tự nhiên; nó được **nung đúc bởi văn hóa lịch sử**. Khi một dân tộc biết biến hóa mà vẫn giữ được thực chất ấy, dân tộc đó sống. Khi một dân tộc biến hóa đến mức không còn biết mình là ai, dân tộc đó tiêu vong, dù ngoài mặt có thể vẫn còn dân số, lãnh thổ, nhà nước.

Lịch sử Việt vì thế không tôn vinh kiểu khư khư giữ cũ như giữ một bộ xương. Nó tôn vinh những người biết đổi mà không đứt gốc: từ việc chuyển từ kết cấu nửa du mục, nửa du liệp sang nền nông nghiệp định cư; từ việc tiếp nhận kỹ thuật nông nghiệp và văn hóa quản trị từ phương Bắc để rồi dùng chính chúng làm nền cho quốc gia tự chủ; từ việc học chữ Hán rồi sáng tạo chữ Nôm; từ việc dùng chữ Quốc ngữ để bước vào hiện đại; cho đến những tư tưởng cải cách kiểu Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, những người hiểu rằng muốn sống trong thời đại mới thì không thể chiến đấu bằng đầu óc cũ.

Nói theo một cách khác: dân tộc Việt không tồn tại vì nó "bất biến". Nó tồn tại vì nó **biến đổi đúng cách**. Biến đổi nhưng không đầu hàng. Học hỏi nhưng không tan loãng. Mềm ở hình thức, cứng ở cốt lõi. Đó là bản lĩnh của một nền sống lâu năm.

*Tinh thần sử Việt, nếu cô đọng lại, là một tam giác bền vững: **anh hùng, bám đất, biến hóa**. Anh hùng để không khuất phục. Bám đất để không bật gốc. Biến hóa để không hóa thạch. Vũ Tài Lục đã nhìn thấy ở dân tộc này không phải một chủng người hiếu chiến mù quáng, mà là một cộng đồng có bản năng lịch sử rất sắc: biết rằng tồn tại không thể chỉ nhờ sức mạnh cơ bắp, cũng không thể chỉ nhờ tinh thần trừu tượng, mà phải nhờ sự kết hợp giữa ý chí, cấu trúc sống và trí tuệ chuyển hóa.*

Bởi vậy, lịch sử Việt là lịch sử của một dân tộc không chịu đồng hóa không phải vì nó đóng cửa với thế giới, mà vì nó có một lõi căn tính đủ mạnh để mọi giao lưu đều bị Việt hóa. Nó bám vào đất không phải vì bảo thủ, mà vì hiểu rằng đất là chỗ đứng của ký ức, của cộng đồng và của chủ quyền. Nó đổi mới không phải vì sính mới, mà vì hiểu rằng không đổi thì chết, nhưng đổi đến mất gốc thì cũng chết.

Và đó chính là bài học lớn nhất của tinh thần sử Việt: Không phải cứ giữ nguyên vẹn mới là giữ mình. Cũng không phải cứ thay đổi mới là sống còn. Sống còn là biết đổi cái phải đổi để giữ cái không được phép mất.

Chương 9. Lịch sử và thân phận: vì sao có những đời người sinh ra đã ở giữa cơn sóng lớn

Không phải mọi con người đều bước vào đời trong cùng một độ cao của sóng lịch sử.

Có những người sinh ra giữa một thời bình lặng, lớn lên trong những nhịp điệu ổn định của gia đình, trường học, nghề nghiệp, và đến rất muộn mới cảm thấy lịch sử chạm vào mình. Nhưng cũng có những người vừa mở mắt đã đứng giữa tiếng động của thời đại: chiến tranh, mất nước, cách mạng, cải cách, tan rã, lưu vong, khủng hoảng, nhục quốc, đổi đời. Họ chưa kịp chọn thì lịch sử đã chọn cho họ một câu hỏi phải trả lời. Họ chưa kịp hiểu mình là ai thì thời cuộc đã buộc họ phải quyết định mình đứng về phía nào.

Bởi vậy, nếu chỉ nhìn đời người như một câu chuyện riêng tư, ta sẽ không bao giờ hiểu hết những thân phận lớn. Có những số phận mà nguyên liệu làm nên chúng không chỉ là tính cách, tài năng hay nỗ lực cá nhân, mà còn là dòng họ, ký ức dân tộc, chiến tranh, những điều kiện được truyền lại từ trước, và tiếng gọi tàn nhẫn của thời đại. Vương Hỗ Ninh nhắc một chân lý nền tảng của chủ nghĩa duy vật lịch sử: **"Con người tạo ra lịch sử của chính mình, nhưng họ không tạo ra nó một cách tùy tiện, không phải trong những điều kiện họ tự lựa chọn, mà trong những điều kiện đã có sẵn, được**

truyền lại từ quá khứ.” Vũ Tài Lục, từ một phía khác, cũng nói điều tương tự khi coi lịch sử là toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh, nghĩa là mỗi đời người luôn bước vào một dòng sống đã khởi đi từ trước mình rất lâu.

1. Không ai bước vào đời với hai bàn tay trắng về mặt lịch sử

Người ta có thể sinh ra mà không có của cải. Có thể sinh ra không quyền thế, không học vấn, không địa vị. Nhưng không ai sinh ra với hai bàn tay trắng về mặt lịch sử. Mỗi con người đều bước vào đời trong một hoàn cảnh đã được chuẩn bị từ trước: một ngôn ngữ đã thành hình, một ký ức tập thể đã lắng, một cấu trúc quyền lực đã tồn tại, một hệ giá trị đã ăn sâu, một bầu không khí tinh thần mà mình chưa từng lựa chọn nhưng phải hít thở từ những ngày đầu tiên.

Vương Hỗ Ninh viết rất rõ rằng những kết quả vật chất, những quan hệ xã hội, cùng với tư tưởng, quan niệm, ý thức và truyền thống của các thế hệ trước đều trở thành tiền đề cho đời sống của thế hệ sau; khi người sau kế thừa đời sống xã hội của mình, họ đồng thời kế thừa luôn những điều kiện lịch sử đã được quy định từ trước. Điều đó có nghĩa: một đời người không bắt đầu từ con số không. Nó bắt đầu từ một nền đất.

Nền đất ấy có thể nâng đỡ hoặc đè nặng. Một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình nhiều đời khoa bảng sẽ tiếp nhận thế giới khác với đứa trẻ sinh ra trong một gia đình lưu tán vì chiến loạn. Một người lớn lên trong một dân tộc chiến thắng sẽ có tự cảm lịch sử khác với người lớn lên trong một dân tộc vừa trải qua mất mát. Một thế hệ trưởng thành giữa ổn định thể chế sẽ có cảm thức khác với một thế hệ vừa chứng kiến trật tự cũ sụp đổ.

Đó là lý do tại sao con người không thể hiểu chính mình nếu chỉ soi vào tâm lý cá nhân. Trong chiều sâu, ta luôn là người thừa kế: thừa kế ký ức, thừa kế vết thương, thừa kế niềm kiêu hãnh, thừa kế cả những bóng ma lịch sử mà ta không hề gọi tên.

2. Dòng họ, ký ức, quốc gia, chiến tranh và tiếng gọi của thời đại

Một đời người nhiều khi được dựng lên từ những sợi dây mà chính họ không cắt đứt nổi: dòng họ, quê quán, gia phong, bối cảnh quốc gia, chiến tranh, và cái khí hậu tinh thần của thời đại.

Dòng họ là một trong những đường truyền sâu nhất của lịch sử vào cá nhân. Có những người chưa làm gì lớn, nhưng đã gánh trên vai danh dự nhiều đời. Có những người sinh ra đã ở trong món nợ chưa trả xong của tổ tiên. Nhà Nguyễn Trãi là một ví dụ bi tráng. Ông không đi vào chính trị như một trí thức tự do đứng ngoài thời cuộc, mà như người con của một gia đình bị dập vùi trong biến động mất nước. Câu chuyện tiễn cha ở ải Nam Quan, xét đến cùng, không chỉ là một cảnh cảm động. Nó là khoảnh khắc một đời riêng bị lịch sử cưỡng bức biến thành một thân phận chính trị.

Ký ức cộng đồng cũng vận hành như một thứ di truyền vô hình. Vũ Tài Lục nói rằng trên khuôn mặt người Việt có cả "vết hằn lịch sử" của họ; những vết hằn ấy ở khóe môi, ở vừng trán, trong ánh mắt, trong nụ cười, trong màu da và trong tiếng nói. Cách diễn đạt ấy rất đẹp, nhưng không chỉ là văn chương. Nó chạm đúng một sự thật: một dân tộc lâu đời luôn mang lịch sử của mình trong cả những điều tưởng như nhỏ nhất.

Quốc gia và chiến tranh lại là hai lực lượng làm tăng tốc số phận. Trong thời bình, con người còn có khả năng trì hoãn việc trả lời những câu hỏi lớn. Nhưng trong thời chiến, nhiều câu hỏi không còn để dành được nữa. Một người có thể rất muốn chỉ làm con, làm chồng, làm học trò, làm thi sĩ; nhưng chiến tranh không để họ sống trọn trong những vai ấy. Quốc gia, khi lâm nguy, kéo cả những đời riêng ra tiền tuyến của lịch sử.

Vương Hỗ Ninh, khi phân tích chính trị trong quan hệ với xã hội, nhấn mạnh rằng con người không thể tùy tiện sản xuất ra tư tưởng và lựa chọn của mình; họ bị giới hạn bởi những điều kiện hiện thực khách quan và đồng thời bị ràng buộc bởi những điều kiện lịch sử mà họ kế thừa. Nói cách khác, tiếng gọi của thời đại không phải là một ẩn dụ thơ mộng. Nó là áp lực thực tế của hoàn cảnh lịch sử lên đời người.

3. Có những người mang số phận riêng, nhưng bị buộc phải trả lời những câu hỏi không phải do họ đặt ra

Đây là chỗ bi đát nhất của đời sống lịch sử.

Con người, xét theo quyền tự nhiên, có quyền sống đời của mình. Nhưng lịch sử thường không tôn trọng nguyên tắc ấy. Có những người chỉ muốn yêu, mà bị hỏi về trung thành. Có những người chỉ muốn học, mà bị hỏi về lập trường. Có những người chỉ muốn giữ nhân cách riêng, mà bị buộc phải đứng trước câu hỏi sinh tử của dân tộc, của giai cấp, của nhà nước, của một cuộc cách mạng, hay của một cuộc chiến tranh.

Kiều Phong trong *Thiên Long Bát Bộ* là hình tượng văn học rất đẹp cho bi kịch này. Ông không đặt ra câu hỏi mình là người Tống hay Khiết Đan; lịch sử đặt nó ra. Ông không chủ động biến thân phận thành chiến trường; nhưng chính thân phận bị lịch sử xé đôi. Bởi vậy ông trở thành mẫu người mà đời riêng không cứu nổi mình khỏi câu hỏi của cộng đồng.

Lịch sử thật cũng đầy những số phận như thế. Sa hoàng Nicholas II không chỉ là một người cha của gia đình Romanov; ông bị buộc phải trả lời câu hỏi về tính chính đáng của chế độ quân chủ trong một nước Nga đang rạn nứt. Hoàng đế Bảo Đại không chỉ là một cá nhân có nhược điểm riêng; ông bị lịch sử hỏi về vai trò của vương quyền trong thời đại dân tộc và thuộc địa. Mikhail Gorbachev không chỉ là một nhà cải cách; ông bị đặt vào câu hỏi mà nhiều đời lãnh đạo Liên Xô trước đó đã trì hoãn: một đế chế ý thức hệ có thể tự cứu bằng đổi mới đến đâu mà không tự tan rã?

Ở cấp độ nhỏ hơn, vô số người bình thường cũng mang bi kịch ấy. Một thanh niên Pháp năm 1940 không thể chỉ hỏi mình thích nghề gì; anh ta bị buộc phải trả lời câu hỏi nước Pháp sẽ đứng thế nào trước phát xít. Một trí thức Trung Quốc đầu thế kỷ XX không thể chỉ hỏi mình muốn nghiên cứu gì; anh ta bị thời đại hỏi: cải cách hay cách mạng, truyền thống hay đoạn tuyệt, phục quốc hay Tây hóa. Một người Việt Nam trong nhiều thế kỷ cận đại và hiện đại rất hiếm khi được sống hoàn toàn ngoài những câu hỏi ấy.

Cho nên, số phận riêng nhiều khi không bị bi kịch vì những gì ta chọn, mà vì những gì ta **bị buộc phải trả lời**.

4. Lịch sử chọn người như thế nào

Lịch sử không chọn người theo công thức đạo đức đơn giản. Nó không luôn chọn kẻ tốt nhất, cũng không luôn chọn kẻ mạnh nhất. Nhiều khi lịch sử chọn người ở giao điểm giữa **đòi hỏi của thời thế** và **cấu trúc tinh thần đủ sức đáp lại đòi hỏi ấy**.

Vương Hồ Ninh cho rằng mọi hệ thống tư tưởng và chính trị có sức sống mạnh phải đáp ứng yêu cầu khách quan và chủ quan do sự phát triển lịch sử đặt ra; một học thuyết hay một lực lượng có thể thành động lực của lịch sử khi nó nắm được hướng phát triển tất yếu của thời đại. Nếu chuyển nguyên lý ấy sang cá nhân, có thể nói: lịch sử chọn người khi trong một thân phận cụ thể hội đủ ba yếu tố — *vết thương, năng lực và thời cơ*.

Không phải ngẫu nhiên mà những người trở thành nhân vật lịch sử lớn thường có cả ba. Vết thương giúp họ không thờ ơ. Năng lực giúp họ không chìm trong than vãn. Thời cơ giúp nỗ lực của họ không tan vào vô hiệu. Nguyễn Trãi có món nợ nước và thù nhà, có học vấn và trí lực, và gặp đúng thời Lam Sơn. Napoleon có năng lực quân sự, có một nước Pháp cách mạng hỗn loạn cần người tổ chức lại bằng kiếm, và có một châu Âu cũ đang suy yếu. Lenin có học thuyết, có tổ chức, và gặp đúng thời điểm một đế quốc Nga mục ruỗng bởi chiến tranh. Nelson Mandela có bản lĩnh, có ký ức đau thương của dân tộc mình, và gặp lúc chế độ Apartheid không còn đủ sức bảo vệ tính chính đáng của nó.

Nhưng lịch sử cũng rất tàn nhẫn. Nó có thể đặt đúng người vào sai thời. Có những tài năng lớn xuất hiện quá sớm hoặc quá muộn. Có những nhân cách cao đẹp sinh ra trong thời đoạn mà đạo đức của họ không đủ biến thành lực lượng. Có những người lẽ ra có thể là nhà kiến thiết, nhưng bị thời đại ép thành chiến binh; ngược lại, có những người chỉ thích hợp cho thời chiến lại gặp thời bình và trở thành nguy cơ.

Lịch sử, bởi vậy, không công bằng theo nghĩa riêng tư. Nó chọn theo logic của mình.

5. Người lớn lên trong yên bình và người lớn lên trong rạn vỡ khác nhau ra sao

Một trong những khác biệt sâu nhất giữa con người với con người không nằm ở học thức hay tài sản, mà ở **kiểu thời đại đã nuôi họ lớn**.

Người lớn lên trong yên bình thường có một nền tảng tâm lý khác. Họ dễ tin vào tính liên tục, tin vào trật tự, tin rằng đời sống có thể được xây dựng bằng kế hoạch dài hạn. Họ có điều kiện để phát triển những phẩm chất như kiên nhẫn, chuyên môn hóa, cân nhắc lý tính, tôn trọng quy tắc. Họ dễ xem chiến tranh, hỗn loạn hay tan rã như những điều ngoại lệ.

Ngược lại, người lớn lên trong rạn vỡ thường mang trong mình một cấu trúc cảm xúc khác. Họ trưởng thành sớm hơn, cảnh giác hơn, cảm thụ về bất định sâu hơn. Họ có thể rất cứng cỏi, rất sáng tạo trong nghịch cảnh, rất nhạy với nguy cơ; nhưng cũng dễ bị ám bởi nỗi sợ mất mát, dễ bị cực đoan hóa, dễ thiếu niềm tin vào sự bền vững của thể chế và quan hệ con người.

Lịch sử Việt Nam, vì đi qua quá nhiều đợt thử thách, đã sản sinh nhiều lớp người như vậy. Một thanh niên lớn lên giữa khói lửa sẽ hiểu "quê hương" khác với người lớn lên trong đô thị ổn định. Một thế hệ từng trải qua chia cắt đất nước sẽ nghĩ về thống nhất khác với thế hệ sinh sau trong hòa bình. Một người trưởng thành trong thời kỳ cải cách khan hiếm sẽ hiểu "cơ hội" khác với người lớn lên giữa thị trường tiêu dùng.

Vũ Tài Lục gọi lịch sử là sinh mệnh, và nhấn mạnh rằng sinh mệnh hôm nay chỉ là tầng bình diện của một đoạn thời gian được khai triển tích lũy từ sinh mệnh quá vãng. Nếu đúng thế, thì khác biệt giữa người lớn lên trong yên bình và người lớn lên trong rạn vỡ không chỉ là khác biệt kinh nghiệm. Đó là khác biệt ở chính cấu trúc số phận.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều thế hệ hậu chiến thường khó hiểu nhau. Họ không chỉ bất đồng quan điểm; họ sống từ những tầng lịch sử khác nhau.

6. Sự bất công nguyên thủy của đời sống lịch sử

Trong mọi hình thức bất công mà con người phải chịu, có một bất công rất sớm và rất sâu: **không ai được quyền chọn thời đại mình sinh ra**.

Con người có thể nỗ lực rất nhiều để vượt khỏi số phận riêng, nhưng họ không chọn được mình sinh vào năm nào, ở nước nào, dưới chế độ nào, trong một nền hòa bình hay trong một cơn bão. Một người sinh năm 1910 ở châu Âu sẽ phải sống qua chiến tranh thế giới, khủng hoảng, toàn trị, diệt chủng. Một người sinh năm 1950 ở một quốc gia ổn định sẽ lớn lên trong thế giới khác hẳn. Hai con người ấy không thể được đo cùng một thước nếu không tính tới sự bất công nguyên thủy này.

Vương Hồ Ninh, khi trích Marx, đã nói rất đúng: những truyền thống đã chết của các thế hệ trước như những bóng ma đè nặng lên khối óc người sống. Câu ấy không chỉ nói về gánh nặng tư tưởng. Nó còn nói về gánh nặng hoàn cảnh. Người sống hôm nay luôn phải trả một phần hóa đơn lịch sử do những thế hệ trước để lại: nợ công hay nợ máu, thịnh

vượng hay đổ nát, một nền giáo dục khai phóng hay một nền tư duy què quặt, một quốc gia có chủ quyền vững hay một chủ quyền luôn bị đe dọa.

Đó là sự bất công nguyên thủy: có người sinh ra đã thừa hưởng nền tảng dày, có người sinh ra đã phải dọn đống đổ nát. Có người bước vào đời với bầu trời mở, có người vừa mở mắt đã thấy trần nhà thấp xuống vì lịch sử. Từ điểm xuất phát ấy, những khái niệm như tự do, nỗ lực, thành công, thất bại phải được hiểu lại trong ánh sáng của thời đại.

Nhưng cũng chính ở đây, phẩm giá con người hiện lên. Vì nếu không chọn được thời đại, con người vẫn còn có thể chọn cách mình đi qua thời đại ấy. Không ai chọn được cơn sóng lớn, nhưng có thể chọn không để mình chìm như một khúc gỗ vô tri.

Lịch sử và thân phận gắn với nhau ở một điểm rất đau: con người luôn sống trong những điều kiện không hoàn toàn do mình chọn. Mỗi đời người đều bước vào đời với một vốn lịch sử có sẵn: truyền thống, ký ức, dòng họ, quốc gia, chiến tranh, tinh thần dân tộc và những điều kiện được truyền lại từ quá khứ.

Có những người mang số phận riêng nhưng bị buộc phải trả lời những câu hỏi không do họ đặt ra. Có những người được lịch sử chọn vì họ gặp đúng thời, có vết thương đủ sâu và năng lực đủ lớn để gánh phần việc mà thời đại đòi hỏi. Có những người lớn lên trong yên bình và những người lớn lên trong rạn vỡ; sự khác nhau giữa họ không chỉ ở kinh nghiệm, mà ở cả cấu trúc tinh thần và cách họ hiểu đời. Và đằng sau tất cả là sự bất công nguyên thủy của đời sống lịch sử: không ai chọn được thời đại mình sinh ra. Nhưng cũng chính vì thế, nhân sinh mới có chiều sâu bi tráng của nó. Con người không hoàn toàn tự viết kịch bản cho đời mình, nhưng họ vẫn phải diễn vai của mình trước lịch sử. Có người bị thời đại nghiền nát. Có người lợi dụng thời đại để phình lớn bản ngã. Có người biến gánh nặng lịch sử thành cớ để đầu hàng. Nhưng cũng có những người, giữa cơn sóng lớn, đã đứng lên đủ thẳng để một phần của thời đại được mang gương mặt con người. Không ai chọn được con sóng tiên thiên mình sinh ra giữa đó. Nhưng chính cách một đời người chống chọi, chịu đựng hay đứng lên cải biến hậu thiên giữa con sóng tiên thiên ấy mới làm nên thân phận.

PHẦN III — THIÊN LONG BÁT BỘ: TIỂU THUYẾT NHƯ MỘT BẢN ĐỒ NHÂN SINH

Nếu lịch sử cho ta thấy những cơn sóng lớn, thì tiểu thuyết cho ta thấy gương mặt của những người bị sóng đánh trúng. Ở ngoài đời, một triều đại sụp đổ có thể được ghi bằng vài dòng niên biểu. Một cuộc chiến tranh có thể được tổng kết bằng bản đồ, thương vong, hiệp ước, biên giới mới. Một cuộc cải cách có thể được diễn đạt bằng khái niệm thể chế, cơ

cấu, lực lượng, chính danh, quyền lực. Nhưng tất cả những điều ấy, dù cần thiết, vẫn chưa đủ để trả lời câu hỏi sâu nhất: những biến động ấy đi qua lòng người như thế nào? Chúng làm méo đi những ước mơ nào? Chúng bẻ gãy những tình yêu nào? Chúng đẩy những con người nào từ chỗ bình thường thành anh hùng, từ chỗ ôm đại nghiệp thành kẻ điên dại, từ chỗ khát vọng công chính thành nạn nhân của thân phận?

Chính ở điểm ấy, tiểu thuyết bước vào nơi lịch sử thường bỏ trống.

Và trong kho tàng tiểu thuyết phương Đông hiện đại, ***Thiên Long Bát Bộ*** là một tác phẩm đặc biệt thích hợp để soi vào vấn đề này. Bề ngoài, đó là một tiểu thuyết võ hiệp. Nhưng đọc sâu hơn, nó là một xã hội thu nhỏ. Ở đó có quốc gia, dân tộc, biên giới, huyết thống, quyền lực, danh phận, tôn giáo, dục vọng, sỉ nhục, ký ức, âm mưu, phản bội, nghĩa khí, ái tình, và trên hết là thân phận con người bị đặt vào những câu hỏi lớn hơn chính họ.

Giang hồ trong Kim Dung không phải chỗ đứng ngoài lịch sử. Nó là lịch sử sau khi đã đi vào máu thịt. Nó là chính trị khi đã cởi bỏ áo mũ triều đình và hiện ra trong hình thức trực diện hơn: bang phái thay cho đảng phái, võ lâm thay cho nghị trường, danh nghĩa thay cho hiến chương, huyết thống thay cho quốc tịch, nghĩa khí thay cho pháp lý, và những bi kịch riêng tư thì luôn bị các dòng lực lớn hơn nghiền ép.

Bởi vậy, đưa Thiên Long Bát Bộ vào cuốn sách này không phải để "làm mềm" lý luận bằng văn chương. Cũng không phải để chuyển từ chính trị sang giải trí. Trái lại, đây là một bước đi sâu hơn vào chính trị, bằng con đường của nhân sinh. Nếu ở những phần trước, ta đã nói đến quyền lực, đạo và thuật, tinh thần sử, cấu trúc số phận, thì ở phần này, ta sẽ thấy tất cả những điều ấy hiện hình trong đời người: trong Kiều Phong, Đoàn Dự, Hư Trúc, Mộ Dung Phục, A Châu, A Tử, Du Thản Chi, Cưu Ma Trí.

Họ không chỉ là nhân vật. Họ là những kiểu thân phận.

Kiều Phong là bi kịch của người anh hùng khi căn tính bị lịch sử xé đôi. Đoàn Dự là kiểu người không muốn tranh mà vẫn bị cuốn vào vòng tranh đoạt. Hư Trúc là nghịch lý của một tâm hồn chân thật bỗng đứng giữa trung tâm quyền lực. Mộ Dung Phục là hình ảnh thê lương của kẻ sống bằng đại nghiệp đến mức đánh mất khả năng sống như một con người. A Châu là vẻ đẹp của lòng hy sinh giữa một thế giới không đủ hiền để giữ lại cái đẹp. A Tử là chứng tích cho thấy xã hội không chỉ sinh ra anh hùng, mà còn sinh ra những linh hồn méo lệch. Cưu Ma Trí là lời nhắc rằng tài năng lớn vẫn có thể bị bản ngã làm cho đi lạc. Du Thản Chi là mặt tối của ái chấp, khi tình yêu biến thành nô lệ hóa bản thân.

Nếu đọc họ như chuyện võ hiệp, ta sẽ thấy hấp dẫn. Nếu đọc họ như bản đồ nhân sinh, ta sẽ thấy rùng mình. Vì hóa ra, đời sống xã hội ngoài kia cũng không khác mấy.

Con người không sống chỉ bằng ý chí riêng. Họ sống trong mạng lưới của huyết thống, lời đồn, định kiến, vai trò, giấc mộng thành công, mặc cảm, ký ức tập thể và những cấu trúc quyền lực vô hình. Có người tưởng mình tự do mà thật ra chỉ đang diễn vai do lịch sử viết sẵn. Có người tưởng mình theo đuổi lý tưởng, nhưng càng đi càng thấy mình bị lý tưởng biến thành công cụ. Có người không muốn làm gì lớn, vậy mà thời thế vẫn đẩy họ vào giữa sân khấu. Có người theo đuổi quyền lực để phục hưng một vinh quang đã mất, cuối cùng chỉ còn lại đống tro tàn của bản ngã.

Đó là lý do phần này cần thiết. Lịch sử cho ta logic lớn. Chính trị cho ta cơ chế vận hành. Nhưng tiểu thuyết cho ta độ sâu của vết thương.

Không đi qua tầng ấy, ta rất dễ nói về quyền lực như nói về một cỗ máy. Trong khi thật ra, quyền lực luôn đi qua con người: qua niềm kiêu hãnh, nỗi sợ, lòng tham, tình yêu, mặc cảm, cô đơn và cơn đói được thừa nhận. Không hiểu điều đó, ta sẽ không hiểu vì sao có những kẻ thành công mà vẫn diệt vong, vì sao có những người thất bại mà vẫn lớn hơn thời đại của họ, vì sao một xã hội có thể sản sinh ra cùng lúc anh hùng và bạo chúa, thánh thiện và méo mó, cứu chuộc và tự hủy.

Phần này vì thế sẽ làm một công việc kép. Một mặt, nó đọc Thiên Long Bát Bộ như một tiểu thuyết lớn về thân phận người Á Đông trong vòng vây của lịch sử, huyết thống và trật tự cộng đồng. Mặt khác, nó dùng chính tiểu thuyết ấy như một tấm gương để soi ngược trở lại đời sống xã hội thật: nơi con người cũng bị giằng xé giữa căn tính và quyền lực, giữa tự do và vai trò, giữa đại nghiệp và hạnh phúc, giữa cái muốn giữ và cái buộc phải đánh mất.

Đến đây, câu hỏi của phần này có thể nói gọn như sau:

Nếu lịch sử là dòng sông lớn, thì những con người trong Thiên Long Bát Bộ đã bơi qua nó như thế nào?
Ai giữ được mình?
Ai bị cuốn đi?
Ai tưởng mình chiến thắng mà thực ra đã mất sạch?
Ai tưởng mình chỉ là nạn nhân mà cuối cùng lại giữ được phần người lớn nhất?

Bởi suy cho cùng, tiểu thuyết lớn bao giờ cũng làm một việc mà sách lịch sử hiếm khi làm trọn: nó buộc ta nhìn thấy rằng đằng sau mọi biến động của thời đại luôn là những trái tim đang vỡ, những linh hồn đang tự cứu mình hoặc tự làm hỏng mình, những thân phận đang cố đứng thẳng giữa những câu hỏi không phải do họ đặt ra. Và có lẽ, chính khi bước vào vùng giao nhau ấy giữa lịch sử, chính trị và tiểu thuyết, ta mới thật sự hiểu một điều: đời sống xã hội không chỉ được điều khiển bằng thiết chế, mà còn bằng những bí mật sâu kín trong lòng người.

Chương 10. Giang hồ là một hình thức khác của xã hội

Người đọc võ hiệp non thường đọc giang hồ như một thế giới để trốn khỏi xã hội. Người đọc kỹ hơn mới thấy giang hồ không ở ngoài xã hội; nó chỉ là xã hội sau khi đã cởi bỏ bớt áo mũ chính thức. Ở đó vẫn có quyền lực, trật tự, thừa nhận, trung tâm, ngoại biên, huyết thống, đồn đại, chính danh, bạo lực và những hình thức tinh vi của thống trị. Chỉ khác một điều: nếu trong triều đình, quyền lực đi ra từ ấn tín, luật lệ và cơ quan công quyền, thì trong giang hồ, quyền lực đi ra từ danh tiếng, võ công, sư môn, bang phái, nghĩa khí, nợ máu và khả năng làm cho người khác tin, sợ, phục hoặc đi theo.

Nói cách khác, giang hồ là xã hội khi quyền lực chưa khoác áo pháp lý.

Điều này không chỉ đúng trong văn học võ hiệp. Nó còn đúng trong đời sống chính trị nói chung. Vương Hỗ Ninh, ở tầng lý luận, cho rằng chính trị không phải hiện tượng cô lập, mà là toàn bộ hoạt động, quan hệ và hình thức của quyền lực công cộng trên một cơ sở xã hội nhất định; không thể tách hiện tượng chính trị khỏi quan hệ xã hội, điều kiện lịch sử và cơ cấu quyền lực đang vận động bên dưới. Còn Vũ Tài Lục, đi từ thực tiễn hơn, lại nói chính trị rốt cuộc quy về những hành động nhằm duy trì, mở rộng và tranh đoạt quyền lực. Đem hai cách nhìn ấy đặt vào **Thiên Long Bát Bộ**, ta hiểu ngay: giang hồ không phải phong cảnh, mà là một **mô hình cô đặc của xã hội**.

1. Giang hồ không chỉ là võ lâm, mà là mô hình cô đặc của quyền lực, danh tiếng, huyết thống và định kiến

Một xã hội, xét đến cùng, không vận hành chỉ bằng luật lệ. Nó vận hành bằng nhiều thứ cùng lúc: lợi ích, biểu tượng, ký ức, định kiến, lời đồn, thứ bậc, cơ chế phân biệt ai ở trung tâm và ai bị đẩy ra ngoài. Giang hồ trong Kim Dung chính là nơi tất cả những điều ấy hiện hình ở dạng trực tiếp hơn, trần trụi hơn, và đôi khi tàn nhẫn hơn.

Ở đó, **võ công** tương ứng với năng lực thực tế.
Danh tiếng tương ứng với vốn biểu tượng.
Sư môn tương ứng với thể chế đào tạo và bảo trợ.
Bang phái tương ứng với tổ chức chính trị - xã hội.
Huyết thống tương ứng với xuất thân và tính chính đáng kế thừa.
Lời đồn tương ứng với truyền thông và dư luận công cộng.
Chính - tà tương ứng với việc xã hội phân phối danh nghĩa đạo lý.

Vì vậy, giang hồ không phải thế giới vô chính phủ. Nó có trật tự của nó. Chỉ là trật tự ấy không được viết đầy đủ thành luật, mà nằm trong mạng lưới thừa nhận lẫn nhau: ai có thể đứng hàng đầu, ai bị truy sát, ai được mời dự đại hội võ lâm, ai bị xem là tà ma ngoại đạo, ai có quyền nói thay "công nghĩa", ai bị buộc phải mang một thân phận nhơ bẩn dù phẩm chất không hề thấp.

Đó chính là điều xã hội thật vẫn làm, chỉ có điều trong xã hội thật, nó thường được che lại bằng ngôn ngữ văn minh hơn.

2. Bang phái, sư môn, danh phận và mạng lưới thừa nhận xã hội

Không ai tồn tại trong xã hội như một hạt nguyên tử cô lập. Vào đời là bước vào mạng lưới. Kim Dung rất hiểu điều đó. Bởi vậy, trong giang hồ, một người không chỉ là "bản thân mình". Họ còn là:

+ đệ tử của môn nào,
+ con của ai,
+ thuộc dân tộc nào,
+ mang món nợ nào,
+ đứng trong câu chuyện nào mà thiên hạ đã kể về họ.

Điểm này rất gần với nhận thức của Vương Hỗ Ninh rằng con người không tạo ra lịch sử và vị trí của mình trong những điều kiện tùy ý, mà trong các điều kiện đã được truyền lại từ trước; các cá nhân bước vào đời sống xã hội bằng cách kế thừa những quan hệ, truyền thống và hoàn cảnh đã có sẵn. Giang hồ của **Thiên Long Bát Bộ** vận hành đúng như vậy. Một người bước chân ra đời đã mang sẵn một hồ sơ xã hội: sư phụ, đồng môn, chính tà, nguồn gốc, danh phận.

Bang phái là hình thức tổ chức của quyền lực tập thể. Sư môn là nơi sản xuất ra tính chính đáng chuyên môn và đạo lý. Danh phận là chiếc giấy thông hành hoặc án phạt vô hình. Một kẻ vô danh dù giỏi đến đâu vẫn khó được thừa nhận ngay. Một người có danh môn chống lưng dù sai lầm vẫn được tha thứ nhiều hơn. Một bang chủ không chỉ mạnh; ông ta còn được **công nhận là có quyền mạnh**. Đó chính là khác biệt giữa sức mạnh cá nhân và quyền lực xã hội.

Trong đời thực cũng thế. Xã hội hiện đại tưởng như duy lý, nhưng vẫn vận hành rất nhiều bằng cơ chế thừa nhận:

+ bằng cấp,
+ tổ chức,
+ danh tiếng,
+ mạng lưới,
+ "ai nói" quan trọng không kém "nói gì".

Giang hồ chỉ phơi trần quy luật ấy ra, không che đậy bằng các thuật ngữ hành chính.

3. Chính thống và tà phái: cách xã hội tạo ra trung tâm và ngoại biên

Một xã hội muốn tự ổn định phải làm một việc: xác định đâu là chính thống, đâu là lệch chuẩn. Giang hồ cũng vậy. Chính - tà trong võ hiệp không đơn giản là phân biệt thiện - ác theo luân lý thơ ngây. Nó là cơ chế xã hội dùng để:

- giữ trung tâm,
- bảo vệ trật tự đã có,
- loại trừ cái đe dọa tính chính đáng của trung tâm ấy.

Điều này rất giống đời thực. Mọi xã hội đều cần dựng ra một "trung tâm hợp lệ" để từ đó định nghĩa ai thuộc về, ai bị nghi ngờ, ai phải chứng minh nhiều hơn, ai được hưởng sẵn tín nhiệm. Trung tâm ấy có thể là chính thống tôn giáo, chính thống chính trị, chính thống học thuật, hay chính thống đạo đức. Một khi đã có trung tâm, tất yếu xuất hiện ngoại biên.

Kim Dung thường rất sắc ở chỗ ông không để ranh giới chính - tà trùng khít với phẩm chất con người. Có những kẻ mang danh chính phái mà nhỏ nhen, giả dối, tàn nhẫn. Có những nhân vật bị xem là tà hoặc ngoại tộc lại có khí phách, lòng trung thực và bản lĩnh vượt xa đám chính nhân quân tử tự xưng. Chính ở đây, giang hồ trở nên biện chứng: xã hội luôn cần một đường ranh để tự tổ chức, nhưng chính đường ranh ấy lại có thể trở thành công cụ che giấu sự đạo đức giả của trung tâm.

Vũ Tài Lục nói một điều rất quan trọng khi bàn về chính trị: muốn nắm được "đạo" là phải nắm được chủ lưu của tình tự và tâm lý; vì chủ lưu ấy quyết định hình thể chính trị. Trong giang hồ, "chính thống" chính là tên gọi của thứ chủ lưu đó. Nó là cách một cộng đồng kể về bản thân mình để duy trì trung tâm của mình. Vì thế, kẻ bị đẩy ra ngoại biên thường không chỉ bị trừng phạt bằng bạo lực, mà còn bằng **tước quyền được kể lại mình theo cách của mình**.

Kiều Phong là một ví dụ đau đớn. Trước khi thân phận Khiết Đan bị phơi ra, ông là trung tâm của chính nghĩa võ lâm. Sau đó, cùng những phẩm chất ấy, ông bỗng bị đẩy khỏi trung tâm. Con người chưa đổi, nhưng vị trí biểu tượng đã đổi. Xã hội nhiều khi vận hành như thế: không phải anh là ai quan trọng nhất, mà là anh được đặt vào câu chuyện nào.

4. Từ võ lâm đến triều đình: chỉ khác y phục, không khác hẳn cấu trúc

Một trong những điều làm **Thiên Long Bát Bộ** lớn hơn khuôn khổ võ hiệp là ở chỗ: giang hồ và triều đình không hề tách biệt như hai thế giới riêng. Chúng chảy vào nhau. Từ Đại Lý, Đại Tống, Liêu, Tây Hạ đến các bang phái, chùa chiền, động phủ, gia tộc, tất cả đan vào nhau thành một mạng lưới quyền lực nhiều tầng. Võ lâm không đứng ngoài nhà nước. Nó chỉ là quyền lực chưa được nhà nước hóa hoàn toàn.

Vương Hỗ Ninh nhấn mạnh rằng trong xã hội có giai cấp, mọi hoạt động chính trị đều xoay quanh quyền lực nhà nước; các giai cấp, đảng phái, tổ chức, xung đột, cách mạng và thỏa hiệp đều lấy quyền lực nhà nước làm trung tâm. Nếu chuyển sang thế giới Kim Dung, ta thấy một dạng tương đương: bang phái, tộc người, chùa chiền, hào kiệt, triều đình, tất cả đều xoay quanh khả năng can dự vào trật tự lớn hơn. Sự khác biệt giữa võ lâm và triều đình chủ yếu là **hình thức**; còn về cấu trúc, cả hai đều có:

- trung tâm quyền lực,
- mạng lưới phụ thuộc,
- cơ chế tuyển chọn,
- biểu tượng chính đáng,
- ngoại vi bị nghi ngờ,
- và bạo lực như hậu thuẫn cuối cùng.

Một bang chủ, xét cho cùng, không khác hẳn một lãnh tụ chính trị. Một đại hội võ lâm không khác hẳn một nghị trường thô sơ hoặc một hội nghị quyền lực không có hiến pháp thành văn. Một lời hứa kết minh trong giang hồ cũng gần như một hiệp ước giữa các lực lượng chính trị. Một vụ truy sát tập thể mang danh nghĩa trừ gian cũng chẳng khác bao nhiêu với những chiến dịch thanh trừng được đạo đức hóa trong lịch sử thật.

Bởi vậy, đọc giang hồ như thế giới thuần phiêu lưu là đọc non. Đọc nó như xã hội chưa pháp điển hóa mới là đọc sâu.

5. Con người trong xã hội không bao giờ hoàn toàn tự do khỏi căn cước và lời đồn

Một trong những ảo tưởng lớn nhất của cá nhân hiện đại là tin rằng mình có thể sống chỉ bằng bản thân mình. Thực ra, rất hiếm người được hưởng thứ tự do ấy. Phần lớn con người sống trong những lớp căn cước chồng lên nhau:

- họ của ai,
- dân tộc nào,
- tầng lớp nào,
- phe nào,
- quá khứ gia đình ra sao,
- ai đã nói gì về họ trước khi họ kịp tự nói.

Kim Dung đặc biệt sắc ở điểm này. Trong giang hồ của ông, căn cước không chỉ là thông tin; nó là số phận. Kiều Phong không tự do khỏi huyết thống. Đoàn Dự không tự do khỏi thân phận vương tử. Hư Trúc không tự do khỏi xuất thân tăng lữ và những bí mật quấn quanh thân thế. Mộ Dung Phục còn ít tự do hơn nữa: hắn gần như bị huyết thống và đại nghiệp gia tộc nuốt mất đời riêng.

Điều này đúng với xã hội thật. Vương Hỗ Ninh nhiều lần nhấn mạnh đến tính kế thừa lịch sử và tính dân tộc, tính điều kiện của đời sống xã hội; ông cho thấy con người luôn bước vào đời trong những điều kiện có sẵn, cả vật chất lẫn tinh thần. Con người, vì thế, chưa bao giờ hoàn toàn tự tạo ra điểm xuất phát của mình. Họ phải tự do **trong** một mạng lưới định danh đã có trước, chứ không phải tự do khỏi mọi định danh.

Lời đồn là tầng thứ hai của gông cùm xã hội. Có những người không bị định đoạt trước hết bởi bản chất, mà bởi câu chuyện người khác kể về họ. Danh tiếng là một dạng quyền lực; nhưng lời đồn cũng là một dạng bạo lực. Nó có thể nâng một kẻ tầm thường thành biểu tượng, và có thể dìm một con người lớn vào bóng đen nghi ngờ. Giang hồ sống bằng lời đồn nhanh hơn pháp đình. Xã hội hiện đại cũng không khác, chỉ thay quán rượu bằng báo chí, mạng xã hội, diễn đàn, phát ngôn chính thống.

Con người vì vậy không chỉ đấu tranh để sống thật. Họ còn đấu tranh để **được kể đúng**.

6. Giang hồ là xã hội khi quyền lực chưa khoác áo pháp lý

Đây là câu then chốt.

Nhà nước hiện đại hợp thức hóa quyền lực bằng pháp luật, hiến pháp, thiết chế, bầu cử, bộ máy hành chính, tòa án, cảnh sát, quân đội. Nhưng trước khi quyền lực mặc bộ y phục văn minh ấy, nó luôn tồn tại dưới dạng trần hơn: uy danh, bạo lực, liên minh, trung thành, huyết thống, sợ hãi, bảo kê, báo thù, nợ ân nghĩa. Giang hồ là nơi quyền lực hiện nguyên hình ấy.

Nó chưa được nhà nước hóa hoàn toàn, nên các quy tắc của nó thường pha trộn:

+ vừa có đạo lý,
+ vừa có bạo lực,
+ vừa có danh nghĩa,
+ vừa có thủ đoạn,
+ vừa có nghi lễ thừa nhận,
+ vừa có thanh toán bằng máu.

Chính vì vậy, giang hồ làm lộ ra điều mà xã hội chính thức thường che đi: **mọi trật tự cuối cùng đều đứng trên một sự phối hợp giữa thừa nhận và cưỡng chế**. Chỉ khác ở mức độ tinh luyện của hình thức.

Vũ Tài Lục, với lối nhìn thực chiến, từng nói chính trị là toàn bộ hành động nhằm duy trì, mở rộng và tranh đoạt quyền lực; phương tiện dùng cho đấu tranh chính trị là bạo lực và mưu mẹo. Đặt vào giang hồ, điều này gần như hiện ra nguyên xi. Chỉ là ở đó, chưa có lớp ngôn ngữ pháp lý làm mờ đi sự thật. Một cuộc thanh toán là một cuộc thanh toán. Một phe muốn lên ngôi minh chủ là muốn lên ngôi minh chủ. Một lời kêu gọi trừ tà nhiều khi chính là kỹ thuật tổ chức chính nghĩa để tập trung bạo lực.

Nói như thế không phải để coi giang hồ thấp hơn xã hội văn minh. Ngược lại, nó giúp ta hiểu xã hội văn minh thật hơn. Vì khi bóc bỏ y phục pháp lý, ta nhìn ra bộ xương của quyền lực.

Giang hồ không chỉ là võ lâm. Nó là một mô hình cô đặc của xã hội, nơi quyền lực, danh tiếng, huyết thống, định kiến, tổ chức và lời đồn vận hành trực tiếp hơn, nhanh hơn, và tàn nhẫn hơn.

Bang phái, sư môn, danh phận là những hình thức của mạng lưới thừa nhận xã hội. Chính - tà là cách cộng đồng tạo ra trung tâm và ngoại biên. Võ lâm và triều đình chỉ khác nhau ở y phục; về cấu trúc, cả hai đều xoay quanh quyền lực, tính chính đáng, tổ chức và cưỡng chế. Con người trong xã hội chưa bao giờ hoàn toàn tự do khỏi căn cước và những câu chuyện người khác kể về mình. Và giang hồ, xét đến cùng, chính là xã hội khi quyền lực chưa được hợp thức hóa trọn vẹn bằng pháp lý.

*Bởi vậy, đọc **Thiên Long Bát Bộ** như một tiểu thuyết võ hiệp là chưa đủ. Phải đọc nó như một bản đồ xã hội. Khi ấy mới thấy Kim Dung không chỉ kể chuyện đao kiếm. Ông đang kể cách con người bị đặt vào mạng lưới quyền lực, thừa nhận và định kiến như thế nào. Giang hồ chỉ là tên gọi khác của xã hội khi luật lệ chưa che hết được bạo lực, và khi danh nghĩa vẫn còn phải dựa vào thanh kiếm để tự chứng minh sức mạnh của chủ thể.*

Chương 11. Kiều Phong: bi kịch của người anh hùng khi căn tính bị lịch sử xé đôi

Trong thế giới của **Thiên Long Bát Bộ**, có nhiều nhân vật đặc sắc, nhưng nếu phải chọn một khuôn mặt mang đầy đủ nhất bi kịch của con người trước lịch sử, tôi sẽ chọn **Kiều Phong**. Vì ở ông, Kim Dung không chỉ dựng nên một cao thủ võ lâm. Ông dựng nên một câu hỏi. Câu hỏi ấy không chỉ dành cho giang hồ, mà dành cho cả chính trị, cho lịch sử, cho dân tộc, cho thân phận: **một con người có thể cao lớn đến đâu, trước khi bị căn tính do lịch sử áp đặt đập vỡ?**

Kiều Phong không ngã vì hèn. Không ngã vì võ công kém. Không ngã vì thiếu tài, thiếu đức, thiếu khí phách. Trái lại, ông ngã ở đúng chỗ mà người ta tưởng người mạnh nhất sẽ đứng vững: **chỗ đứng biểu tượng trong cộng đồng**. Khi còn được nhìn như một anh hùng "đúng căn cước", ông là quang minh, là nghĩa khí, là đại trượng phu. Khi huyết thống bị lật mở, tất cả những phẩm chất ấy không mất đi, nhưng bỗng nhiên không còn đủ để bảo vệ ông nữa. Đó chính là bi kịch lớn nhất của Kiều Phong: **con người vẫn là con người ấy, nhưng xã hội không còn cho phép con người ấy thuộc về cùng một vị trí cũ.**

Vương Hỗ Ninh từng nhấn mạnh rằng mọi hình thái văn hóa chính trị đều mang tính kế thừa lịch sử; tinh thần dân tộc, tâm lý dân tộc, phong tục và truyền thống lịch sử tất yếu ảnh hưởng đến hình thức và tính chất của đời sống chính trị. Còn Vũ Tài Lục lại nhìn từ bề sâu Việt Nam rằng lịch sử không phải dĩ vãng chết, mà là thứ đã "đúc kết thành tinh thần kiên cố", thành "sức mạnh tối linh", thấm vào hiện tại và quyết định phản xạ cộng đồng. Đặt hai cách nhìn ấy cạnh Kiều Phong, ta hiểu ngay: bi kịch của ông không đơn thuần là bi kịch cá nhân. Đó là bi kịch của một con người bị **ý thức lịch sử tập thể** nghiền vào giữa.

1. Ước mơ sống quang minh, giữ nghĩa và hành xử như đại trượng phu

Điều làm Kiều Phong lớn trước hết không phải võ công, mà là **khí chất sống**.

Ông muốn sống quang minh. Muốn làm việc gì cũng giữa ban ngày, không dùng thủ đoạn tiểu nhân, không mượn danh nghĩa giả, không sống bằng lối vòng vo nấp bóng. Trong thế giới võ hiệp, nơi đầy mưu mô, hiểu lầm, lời đồn và sự đạo đức giả, phẩm chất ấy hiếm đến mức gần như một dạng sang trọng tinh thần. Kiều Phong không đi tìm danh hiệu "đại trượng phu"; ông sống theo một tiêu chuẩn bên trong khiến người khác phải gọi ông như vậy.

Đó là lý do ông giữ nghĩa gần như bản năng. Với bằng hữu, với bang chúng, với người từng có ân, với người từng đối xử tử tế, ông không dễ phản. Một người như vậy thường khiến xã hội yên tâm, bởi họ có tính nhất quán đạo đức: người khác biết hôm nay ông là ai thì ngày mai ông vẫn sẽ là người ấy. Trong một thế giới mà quyền lực và địa vị thường làm người ta biến chất, sự nhất quán ấy chính là nền tảng của uy tín.

Nhưng chính ở đây, Kim Dung bắt đầu đặt bẫy bi kịch. Bởi người càng quang minh, khi bị bóng tối của lịch sử phủ lên, càng đau. Người càng trọng nghĩa, khi bị chính cộng đồng từng được mình che chở quay sang ngờ vực, càng đổ vỡ. Người càng muốn sống như một con người minh bạch, khi bị buộc phải mang một căn cước mà ông không hề tự chọn, càng không còn chỗ ẩn nấp.

Kiều Phong vì vậy không chỉ là anh hùng. Ông là **anh hùng theo kiểu cổ điển**, gần với những hình tượng lớn của bi kịch thế giới: như Oedipus ở chỗ không hề chủ ý phạm tội

mà vẫn phải gánh định mệnh; như Coriolanus ở chỗ khí phách lớn nhưng không sống nổi trong thế giới bị chính trị hóa; như Hector ở chỗ phẩm giá cá nhân không cứu nổi mình khỏi chiến tranh của cộng đồng.

2. Thành công của một con người có tài, có khí phách, có uy tín và khả năng lãnh đạo tự nhiên

Nếu chỉ xét bằng tiêu chuẩn thành công trong võ lâm, Kiều Phong gần như hội đủ mọi điều kiện để đứng ở đỉnh cao.

Ông có **tài**: võ công xuất chúng, ứng biến nhanh, sức mạnh bẩm sinh, bản lĩnh chiến đấu khiến quần hùng nể sợ. Nhưng chỉ tài thôi chưa đủ làm nên minh chủ. Trong xã hội hay trong giang hồ, có rất nhiều người tài mà không có ai chịu đi theo. Kiều Phong hơn ở chỗ ông có **khí phách**. Khí phách là thứ làm tài năng có trọng lượng đạo đức. Người khác nhìn vào không chỉ thấy ông mạnh, mà thấy ông đáng tin, đáng phục, đáng gửi gắm.

Từ khí phách sinh ra **uy tín**. Uy tín không phải lời tung hô rỗng. Nó là thứ vốn vô hình tích lũy từ những lần con người giữ chữ tín, dám gánh việc khó, và hành xử nhất quán. Kiều Phong có thứ vốn ấy rất lớn. Ông không cần tô vẽ mình; chính cộng đồng đặt ông vào vị trí cao vì họ tin vào hình ảnh ông đại diện.

Đó là lý do ông có **khả năng lãnh đạo tự nhiên**. Có những người làm lãnh đạo nhờ cơ chế. Có người nhờ dòng họ. Có người nhờ khéo tổ chức. Kiều Phong thuộc kiểu hiếm hơn: loại người mà ở đâu xuất hiện, trật tự tự nhiên nghiêng về phía họ. Không phải vì người ấy áp đặt, mà vì người khác thấy sự hiện diện của họ làm thế giới bớt nhỏ nhen đi.

Nhưng thành công ấy, nhìn cho kỹ, đã mang sẵn mầm bi kịch. Bởi nó dựa không chỉ trên thực lực, mà trên một **sự thừa nhận biểu tượng** của cộng đồng. Mà mọi thừa nhận biểu tượng đều có điều kiện. Xã hội không chỉ hỏi anh có giỏi không; nó còn hỏi anh thuộc về đâu, đại diện cho ai, có phù hợp với câu chuyện tập thể mà nó muốn tin hay không.

Ở đây, nhận định của Vương Hỗ Ninh đặc biệt đáng suy nghĩ: mọi nền văn hóa chính trị đều dung hòa những yếu tố lịch sử đặc thù; tinh thần dân tộc, tâm lý dân tộc và truyền thống lịch sử tất yếu ảnh hưởng đến hình thức của đời sống chính trị. Kiều Phong được dựng lên như một "trung tâm hợp lệ" của võ lâm Trung Nguyên chừng nào ông còn nằm gọn trong khuôn khổ căn tính mà cộng đồng ấy chấp nhận. Khi khuôn khổ ấy vỡ, địa vị của ông cũng rung chuyển theo.

3. Vì sao một anh hùng có thể sụp đổ không phải vì yếu khả năng, mà vì bị tước mất chỗ đứng biểu tượng

Đây là chỗ Kim Dung cực kỳ hiện thực.

Trong đời sống xã hội, con người rất hiếm khi bị đánh gục chỉ bằng sức mạnh vật lý. Nhiều khi họ sụp đổ vì mất **chỗ đứng biểu tượng**. Một người có thể còn nguyên phẩm chất, còn nguyên tài năng, còn nguyên lòng ngay thẳng, nhưng nếu cộng đồng không còn nhìn họ như biểu tượng đáng tin, thì năng lực của họ bị cắt khỏi nền tảng xã hội.

Kiều Phong là trường hợp như vậy. Trước khi bí mật huyết thống bị phơi mở, ông không chỉ là bang chủ. Ông là hình ảnh sống của chính nghĩa, nghĩa khí, trung tâm đạo lý của một phần giang hồ. Nhưng từ khi thân thế Khiết Đan hiện ra, ông bỗng bị đẩy từ trung tâm ra ngoại biên. Không phải ông đổi. Mà **câu chuyện người khác kể về ông đổi**.

Điều này rất gần với logic của đời sống chính trị thật. Một người lãnh đạo không tồn tại chỉ bằng năng lực cá nhân. Họ tồn tại bằng mối quan hệ giữa năng lực ấy và tính chính đáng mà cộng đồng gán cho họ. Khi tính chính đáng sụp, người lãnh đạo không nhất thiết yếu đi ngay, nhưng họ mất nền xã hội để tiếp tục là chính mình. Rất nhiều vua chúa, tướng lĩnh, cách mạng gia, lãnh tụ đã ngã không phải lúc cạn tài, mà lúc cộng đồng không còn cho họ giữ vị trí tượng trưng cũ nữa.

Vũ Tài Lục nói một điều rất đắt: lịch sử không chỉ là việc của quá khứ, mà là cái "thần" còn lại, thấm từ quá khứ vào hiện tại rồi trực đạt đến tương lai. Chính cái "thần" ấy giải thích vì sao một nguồn gốc huyết thống bỗng mang sức nặng ghê gớm đến vậy. Nó không chỉ là thông tin sinh học. Nó kích hoạt cả một tầng tâm lý tập thể về dân tộc, biên giới, thù hận, chính thống và ngoại loại. Kiều Phong không thua một người; ông thua một **trường cảm xúc lịch sử** đã vận hành sẵn trong cộng đồng.

4. Khi nguồn gốc huyết thống trở thành bản án xã hội

Bi kịch hiện đại thường đặt vấn đề bằng giai cấp, ý thức hệ, luật pháp. Bi kịch của Kiều Phong đặt nó bằng **huyết thống**. Nhưng huyết thống ở đây không chỉ là chuyện sinh ra từ ai. Nó là cách xã hội biến một sự thật sinh học thành một bản án chính trị và đạo đức.

Đó là cơ chế mà lịch sử nhiều lần lặp lại. Trong nhiều thời đại, con người không được xét trước hết bằng việc họ đã làm, mà bằng họ là "giống" gì, "họ" gì, "bên nào" trong bản đồ căn cước tập thể. Kiều Phong là một anh hùng, nhưng chỉ cần được xếp vào phía "không phải ta", mọi công lao cũ lập tức bị nhìn lại bằng con mắt nghi ngờ. Cái đáng sợ nhất không phải ở chỗ ông bị ghét. Mà ở chỗ ông bị **giải nghĩa lại**.

Lịch sử thật không thiếu điều đó. Người Do Thái ở châu Âu nhiều thế kỷ từng mang chính bi kịch này: nhiều cá nhân tài năng, trung thành, cống hiến cho quốc gia nơi họ sống, nhưng đến một giai đoạn, huyết thống lại bị dựng thành bản án. Trong những cơn sốt dân tộc chủ nghĩa cực đoan, con người có thể bị xóa sạch tư cách công dân chỉ vì dòng máu. Thế kỷ XX đã quá quen với thứ logic ấy.

Ở đây, Kim Dung rất sắc ở chỗ không biến Kiều Phong thành nạn nhân thuần túy. Ông để nhân vật đủ lớn để hiểu nỗi sợ của cộng đồng, nhưng cũng đủ đau để không chấp nhận mình bị thu nhỏ vào huyết thống. Bi kịch vì vậy không nằm ở chỗ một bên hoàn toàn sai, một bên hoàn toàn đúng. Nó nằm ở chỗ **lịch sử khiến cộng đồng không còn đủ công bằng để nhìn con người như cá nhân**.

Vương Hỗ Ninh từng nhấn mạnh rằng các đặc điểm dân tộc, tinh thần dân tộc và tâm lý dân tộc tất yếu ảnh hưởng đến hình thức và tính chất của văn hóa chính trị. Nói theo chỗ này, căn tính tập thể không phải vật trang trí; nó là lực lượng thực tế. Nhưng lực lượng ấy, khi đi quá giới hạn, có thể nuốt mất công lý cá nhân. Kiều Phong chính là nơi bi kịch ấy bùng phát.

5. Bi kịch của con người không còn thuộc trọn về phía nào

Một trong những đau đớn lớn nhất của đời người là bị đuổi khỏi chỗ mình từng thuộc về. Nhưng đau đớn hơn nữa là khi đi sang phía bên kia, mình vẫn không thể thuộc trọn.

Kiều Phong ở vào đúng điểm đó. Với Trung Nguyên, ông không còn hoàn toàn là người trong. Với Khiết Đan, ông cũng không thể vô tư hòa nhập như thể chưa từng có cả một đời sống, một hệ nghĩa, một danh dự, một tình cảm đã được hình thành ở phía kia. Ông bị lịch sử xé đôi không phải chỉ về chính trị, mà về **hữu thể**. Ông không còn đủ đơn giản để sống như một bản sắc duy nhất.

Ở đây, Kiều Phong vượt khỏi khuôn khổ anh hùng võ hiệp để trở thành một hình tượng hiện sinh. Ông gần với những con người lưu đày của lịch sử: *những trí thức mất nước mà quê hương cũ không còn, quê hương mới không nhận; những người sinh ra ở biên giới văn hóa; những cộng đồng di dân đời thứ hai, thứ ba không thuộc trọn về quê cha cũng chẳng được nhìn là người bản xứ; những nhân vật lịch sử sống giữa hai nền văn minh, hai ý thức hệ, hai trung tâm quyền lực.*

Bi kịch của họ là gì? Là họ hiểu cả hai phía quá rõ để không thể ngây thơ thù ghét tuyệt đối; nhưng cũng vì thế mà không còn phía nào cho phép họ yên ổn thuộc về. Kiều Phong không thể trở thành kẻ bài Tống đơn giản. Cũng không thể quay lại làm người bảo vệ Trung Nguyên với sự vô tư ban đầu. Ông bị lịch sử buộc phải sống trong một trạng thái vừa hiểu vừa không thể hàn gắn.

Vũ Tài Lục có một câu tưởng như nói về lịch sử nói chung, nhưng rất đúng với thân phận này: sinh mệnh hôm nay chẳng qua chỉ là tầng bình diện của một đoạn thời gian được khai triển tích lũy từ sinh mệnh quá vãng; quá khứ, hiện tại, tương lai sống mãi trong nó. Kiều Phong không thể cắt quá khứ của mình ra từng đoạn. Chính vì mọi tầng thời gian đều sống trong một con người, nên ông không còn chỗ nào thuần nhất để trú thân.

6. Kiều Phong và câu hỏi lớn: một con người có thể tốt đến đâu trước khi bị lịch sử đập vỡ

Đây là câu hỏi lớn nhất mà Kim Dung đặt ra qua nhân vật này.

Văn chương ngây thơ thường nói rằng người tốt sẽ được đền đáp. Văn chương lớn hơn thì biết người tốt có thể thua. Nhưng văn chương rất lớn còn hỏi tiếp: **người tốt có thể chống đỡ được bao lâu khi chính những lực lượng lớn hơn họ — lịch sử, dân tộc, ký ức tập thể, huyết thống, chiến tranh — cùng lúc đè xuống?**

Kiều Phong dường như là thí nghiệm tàn nhẫn của Kim Dung cho câu hỏi ấy. Ông cho nhân vật gần như đủ hết các phẩm chất mà đạo lý cổ điển có thể mong ở một người đàn ông:

+ quang minh,
+ trọng nghĩa,
+ có tài,
+ có uy,
+ dám chịu trách nhiệm,
+ không hèn,
+ không lạm dụng sức mạnh,
+ không sống hai mặt.

Rồi ông lấy đi từng lớp hậu thuẫn biểu tượng quanh nhân vật ấy, để xem phần người còn đứng được đến đâu.

Câu trả lời của Kim Dung không hoàn toàn tuyệt vọng, nhưng rất nghiêm khắc. Một con người có thể rất tốt, nhưng **cái tốt cá nhân không luôn đủ thắng cấu trúc lịch sử**. Điều con người giữ được cuối cùng nhiều khi không phải chiến thắng, mà là **phẩm giá trong đổ vỡ**. Kiều Phong không cứu nổi đời mình theo nghĩa thế tục. Nhưng ông giữ được một điều hiếm hơn: không để lịch sử biến mình thành hạng người nhỏ đi vì hận thù.

Đó là chỗ nhân vật này lớn. Ông không hoàn tác được lịch sử. Không dập tắt được đối kháng dân tộc. Không trở về được vị trí cũ. Nhưng ông buộc người đọc phải nhìn ra một sự thật rất đắt: đôi khi giá trị cuối cùng của một đời người không nằm ở việc thắng được thời đại, mà ở việc **không để mình bị thời đại làm cho hèn mạt đi**.

Kết của chương

Kiều Phong là một bi kịch lớn vì ông hội đủ những phẩm chất khiến người ta tin rằng ông đáng lẽ phải đứng vững: tài năng, khí phách, uy tín, nghĩa khí và một ước mơ sống quang minh như đại trượng phu. Nhưng chính vì ông sống trong một cộng đồng bị điều khiển mạnh bởi căn tính lịch sử, nên một khi nguồn gốc huyết thống bị lật mở, ông

không còn được đánh giá chỉ như một con người nữa. Ông bị kéo vào logic tập thể của dân tộc, chính thống và thù hận. Khi ấy, điều bị tước mất ở ông không chỉ là chức vị hay thanh danh, mà là ***chỗ đứng biểu tượng*** *cho phép ông tiếp tục thuộc về thế giới mà mình từng bảo vệ.*

Ở đây, Kim Dung gặp Vương Hổ Ninh và Vũ Tài Lục trong một điểm rất sâu. Vương Hổ Ninh cho thấy đời sống chính trị và văn hóa chính trị luôn bị quy định bởi tính kế thừa lịch sử, tinh thần dân tộc và điều kiện cụ thể của cộng đồng. Vũ Tài Lục cho thấy lịch sử không chết, mà hóa thành "thần", thành sức mạnh tinh thần và phản xạ cộng đồng thấm vào hiện tại. Kiều Phong chính là chỗ hai nhận thức ấy gặp nhau trong hình hài của một con người. Và vì thế, câu hỏi Kiều Phong để lại không chỉ dành cho giang hồ: ***Một con người có thể tốt đến đâu, trước khi lịch sử, huyết thống và ký ức tập thể cùng lúc đòi ông phải trả giá cho những điều ông chưa từng tự chọn?***

Chương 12. Đoàn Dự: kẻ không muốn tranh mà vẫn ở giữa vòng tranh đoạt

Trong **Thiên Long Bát Bộ**, nếu Kiều Phong là bi kịch của người anh hùng bị lịch sử xé đôi, thì **Đoàn Dự** là một nghịch lý khác: một con người sinh ra ở trung tâm quyền lực nhưng tâm tính lại không hợp với logic của quyền lực; một người không mê tranh đoạt, không chuộng bạo lực, không khát khao xưng bá, vậy mà càng lùi lại càng bị đẩy vào giữa sân khấu. Ở chỗ ấy, Kim Dung đặt ra một câu hỏi rất hiện đại: **có phải mọi thành công đều sinh ra từ ý chí cưỡng cầu?** Hay còn có một kiểu chiến thắng khác, mềm hơn, ít tiếng động hơn, nhưng sâu hơn: chiến thắng bằng cách không để mình bị tham vọng làm cứng linh hồn?

Đoàn Dự hấp dẫn không phải vì ông là mẫu anh hùng cổ điển. Ông không giống Kiều Phong ở khí phách lẫm liệt, cũng không giống Mộ Dung Phục ở chí phục quốc, lại càng không giống Cưu Ma Trí ở chỗ mê võ công đến cực đoan. Ông là một kiểu người khác: yêu cái đẹp, tin vào tình cảm, ghét sát phạt, thích thơ phú, dễ mơ mộng, và nhiều khi có vẻ như đi lạc vào thế giới võ lâm. Nhưng chính vì "lạc điệu" như vậy, Đoàn Dự lại làm lộ ra những cấu trúc kín của đời sống xã hội: không phải ai thành công cũng vì họ tranh thắng; không phải ai leo lên trung tâm cũng vì họ đã dùng ý chí cứng để cưỡng ép số phận; đôi khi, chính **phẩm chất nội tâm** mới là thứ làm một con người đi qua thời cuộc mà không bị nó phá hỏng.

1. Bản tính ghét bạo lực và khát vọng sống theo cái đẹp

Điểm đầu tiên phải nói về Đoàn Dự là: ông không sinh ra để thích thế giới của đao kiếm.

Ngay từ đầu truyện, Kim Dung đã dựng ông như một "lệch pha" rất rõ rệt với mẫu nam nhi giang hồ quen thuộc. Trong khi thiên hạ coi võ công là con đường lập thân, coi thắng bại là thước đo phẩm giá, thì Đoàn Dự lại chán ghét sát phạt, không ham học võ theo nghĩa thông thường, và nhiều lần bộc lộ một thái độ gần như phản bản năng của thế giới võ hiệp: ông không thấy đánh nhau là vinh quang, mà thường cảm thấy nó thô bạo, nặng nề, làm tổn thương cái đẹp của đời sống.

Đó không phải sự yếu đuối. Cũng không hẳn là ngây thơ. Đó là một **cấu trúc tâm hồn**. Đoàn Dự thích hoa cỏ, thích cái thanh nhã, thích lời hay ý đẹp, thích ngắm người đẹp bằng con mắt thẩm mỹ trước khi ngắm bằng nhục cảm. Ông đi vào thế giới bằng rung động hơn là ý chí. Bởi vậy, nhân vật này gần với truyền thống "văn" hơn "võ": ông sống bằng cảm thức, bằng liên tưởng, bằng sự rung động trước cái đẹp, hơn là bằng phản xạ đoạt lấy và khuất phục.

Trong thế giới Kim Dung, đây là một lựa chọn có ý nghĩa lớn. Bởi võ hiệp thường là nơi người ta dùng bạo lực để giải quyết trật tự. Đoàn Dự xuất hiện như một lời hỏi ngược: **nếu con người không muốn bước vào logic ấy thì sao?** Nếu một người muốn giữ phần mềm, phần mộng, phần thanh trong của mình, thì họ còn sống nổi giữa một thế giới nơi sức mạnh và mưu lược là ngôn ngữ chính không?

Kim Dung không trả lời bằng lý thuyết. Ông trả lời bằng số phận của Đoàn Dự.

2. Tình yêu, mơ mộng và sự vô can tương đối trước quyền lực

Đoàn Dự là một trong những nhân vật hiếm hoi mà **tình yêu** không phải phần phụ của đời sống, mà là trục tâm hồn. Nhưng tình yêu ở ông không hoàn toàn là bản năng chiếm hữu. Nó bắt đầu như một trạng thái ngưỡng vọng, sùng mộ, thậm chí mơ màng. Hình bóng Vương Ngữ Yên đối với ông trước hết là một dạng lý tưởng thẩm mỹ. Ông yêu bằng con mắt nhìn cái đẹp như một cõi cao hơn đời thực.

Chính vì thế, Đoàn Dự luôn mang vẻ **vô can tương đối trước quyền lực**. Ông sinh ra trong hoàng tộc Đại Lý, tức ở rất gần trung tâm chính trị, nhưng tâm trí ông không thật sự ở đó. Ông không coi ngôi vị là cứu cánh, không xem quyền lực là ước mơ tối hậu, không có thứ háo thắng vốn rất thường thấy ở những nhân vật nam điển hình trong tiểu thuyết chương hồi. Nói một cách nghiêm ngặt, Đoàn Dự không phải người "ngoài chính trị", nhưng ông là người **không bị mê hoặc bởi logic của quyền lực**.

Đây là điểm khiến nhân vật này trở nên thú vị về mặt tư tưởng. Nhiều người chỉ hiểu chính trị qua một lối đọc rất thô: ai gần quyền lực thì phải mê quyền lực. Nhưng thực ra đời sống phức tạp hơn. Có những người ở ngay trung tâm mà trái tim họ không thật sự thuộc về đó. Họ dự phần vào trật tự, nhưng không đồng nhất linh hồn với trật tự. Họ có vị trí, nhưng không lấy vị trí làm định nghĩa của mình.

Đoàn Dự chính là kiểu người ấy. Ông không phải một ẩn sĩ. Ông cũng không phải một người nổi loạn chống lại quyền lực. Ông chỉ là một người mà phần sống động nhất trong tâm hồn không nằm ở ham muốn thống trị. Cái làm ông chuyển động không phải giấc mộng bá nghiệp, mà là ái tình, là cái đẹp, là nỗi xúc động trước sự tinh tế của đời sống.

Bởi vậy, Đoàn Dự là phản chứng rất mạnh đối với quan niệm cho rằng con người chỉ trưởng thành khi trở nên cứng rắn, thực dụng, biết đoạt lấy. Kim Dung dường như muốn chứng minh ngược lại: có những con người không sống bằng ham muốn chiếm lĩnh mà vẫn có thể đi rất xa.

3. Vì sao có người không cố đoạt mà cơ hội vẫn tìm đến

Đây là nghịch lý lớn của Đoàn Dự, và cũng là một quy luật sâu của đời sống mà tiểu thuyết lớn thường nhìn thấy trước lý luận.

Ở bề ngoài, Đoàn Dự dường như được ưu ái quá mức: kỳ ngộ võ học tự tìm đến, vị thế chính trị không cần tranh vẫn có, tình yêu và cơ duyên liên tiếp xuất hiện, ngay cả những lúc tưởng như lạc lối lại thành bước ngoặt. Nếu đọc nông, người ta sẽ nói: đó chỉ là may mắn của nhân vật chính. Nhưng đọc sâu hơn, phải thấy Kim Dung đang đặt ra một nhận thức khác: **không phải mọi cơ hội đều đến với kẻ tranh đoạt hung hãn nhất; đôi khi cơ hội tìm đến người có cấu trúc nội tâm khiến họ không làm hỏng cơ hội ấy.**

Đoàn Dự không cố đoạt, bởi ông không vận hành từ sự thiếu hụt bản ngã quá lớn. Người quá đói khát thường dễ phá hỏng thứ mình chạm vào. Người quá muốn thắng thường không còn đủ mềm để tiếp nhận cái đến với mình một cách tự nhiên. Đoàn Dự, ngược lại, có một thứ "không cố ý" đặc biệt. Chính điều ấy làm ông giống nước hơn là đá. Nước không tranh chỗ cao mà thường lại đến được nơi sâu.

Có thể nói, ở Đoàn Dự, Kim Dung viết ra một biến thể võ hiệp của trực giác Lão - Trang: **vô tranh chưa chắc là thua; nhiều khi nó là cách không bị chính ham muốn làm cho mù mắt.** Trong đời sống thực, cũng có những người như thế. Họ không xông lên giành mọi thứ, không lao vào mọi cuộc đua, không tự biến mình thành cỗ máy thành công; nhưng họ có một nội lực mềm khiến người khác tin, quý, muốn trao cơ hội, hoặc ít nhất là không phòng bị quá mức trước họ.

Đây không phải huyền học. Nó là một sự thật xã hội rất thực tế. Người quá cố ý thường làm mọi quan hệ căng lên. Người không quá cố ý đôi khi lại tạo ra một vùng dễ chịu, khiến cơ hội, lòng tin và thiện cảm có thể đậu lại. Đoàn Dự có thứ khả năng ấy. Ông không ép thế giới phải phục vụ mình; nhờ thế, thế giới ít chống lại ông hơn.

4. Đoàn Dự như phản đề của chủ nghĩa tranh thắng

Nếu Mộ Dung Phục là hình mẫu của chủ nghĩa đại nghiệp, thì Đoàn Dự là phản đề của toàn bộ tinh thần ấy.

Mộ Dung Phục sống như người bị một mục tiêu chính trị nuốt trọn. Đời sống của hắn bị rút cạn để nuôi tham vọng phục quốc. Còn Đoàn Dự, ngược lại, không để một mục tiêu đoạt lấy toàn bộ linh hồn mình. Ông không lấy thành tựu làm trung tâm duy nhất của đời sống. Điều đó khiến ông có vẻ "thiếu ý chí" trong mắt những người chỉ tôn thờ hành động mạnh. Nhưng chính vẻ "thiếu" ấy lại là một kiểu dư thừa khác: **dư thừa khả năng sống như con người, chứ không chỉ như công cụ của một mục tiêu.**

Chủ nghĩa tranh thắng thường xây trên một giả định rất phổ biến: chỉ ai thật sự muốn thắng mới đáng thắng. Đoàn Dự phủ định giả định đó. Ông cho thấy có những người không xem thắng là ý nghĩa tối hậu, nhưng chính vì thế mà họ giữ được sự nguyên vẹn nội tâm tốt hơn những kẻ suốt ngày xung trận vì cái tôi. Nói cách khác, ông đặt ra một tiêu chuẩn khác của thành công: không phải thành công bằng mọi giá, mà thành công mà **không phải chặt bỏ phần người mềm yếu, mộng mơ, dịu dàng trong mình**.

Đây là điểm rất hiện đại của Kim Dung. Trong một thế giới ngày càng tôn sùng hiệu suất, tham vọng, năng lực tranh đấu, Đoàn Dự đứng như một đối chứng. Ông nhắc rằng có những giá trị không thể đo bằng độ hung hăng. Một con người không nhất thiết phải biến mình thành chiến binh mới có thể đi qua thời cuộc. Có những chiến thắng đến từ sự không đồng lõa với logic tàn nhẫn đang bao phủ xã hội.

5. Thành công không chỉ đến từ ý chí cưỡng cầu, mà còn từ phẩm chất nội tâm

Tiểu thuyết hiện thực tầm thường thường ca ngợi người thắng vì họ "quyết liệt". Nhưng đời sống người thật phức tạp hơn nhiều. Có những người càng quyết liệt càng hỏng. Có những người càng cưỡng cầu càng tự đẩy mình vào chỗ méo mó. Có những người tưởng thành công là kết quả của ý chí cứng, nhưng cuối cùng chỉ đạt được cái vỏ, còn bên trong thì rỗng.

Đoàn Dự gợi ta nghĩ lại điều ấy. Thành công ở ông không phải thuần vận may, mà là kết quả của **phẩm chất nội tâm phù hợp với một loại thành tựu khác**. Ông có sự chân thành, có khả năng rung động, có lòng không muốn hại người, có sự mềm dẻo không hiếu thắng, có bản năng quý trọng cái đẹp hơn phá hủy nó. Những phẩm chất ấy làm ông khác với nhiều nhân vật khác không chỉ về tính cách, mà về **cách thế giới phản ứng với ông**.

Người có phẩm chất nội tâm đúng thường không nhất thiết đi nhanh nhất, nhưng đi ít lệch nhất. Họ ít bị bản ngã kéo sang cực đoan. Họ không cần lúc nào cũng thắng bằng việc đè lên người khác. Họ có thể chậm, nhưng không tự làm đục nguồn sống của mình. Đó là một dạng thành công kín đáo mà người nông thường rất dễ bỏ qua.

Kim Dung rất tinh ở điểm này: ông không biến Đoàn Dự thành thánh nhân vô thực. Đoàn Dự vẫn si tình, vẫn mơ mộng, vẫn có lúc ngốc nghếch, vẫn lạc hướng, vẫn mang những nhược điểm của kẻ sống thiên về cảm xúc. Nhưng chính việc ông không cố gồng thành một "người hùng thép" mới làm nhân vật này có sức gợi. Ông cho thấy con người không phải cứ cứng mới mạnh. Có những kiểu mạnh sinh ra từ việc không để phần dịu trong mình bị giết chết.

6. Một kiểu chiến thắng mềm: không bị tham vọng làm cứng linh hồn

Đây có lẽ là đóng góp lớn nhất của Đoàn Dự đối với bức tranh nhân sinh của **Thiên Long Bát Bộ**.

Kiều Phong cho thấy một con người lớn có thể bị lịch sử đập vỡ. Mộ Dung Phục cho thấy tham vọng có thể nuốt chửng linh hồn. Cưu Ma Trí cho thấy tài năng có thể bị bản ngã dẫn lạc. Còn Đoàn Dự cho thấy một khả năng khác: **chiến thắng bằng cách không để linh hồn bị thép hóa.**

Chiến thắng mềm không phải là chiến thắng không đau. Cũng không phải là đời sống vô ưu. Đoàn Dự vẫn phải đi qua rối ren thân phận, tình yêu, quyền lực, trật tự cung đình và giang hồ. Nhưng giữa tất cả những va đập ấy, ông không đánh mất phần mềm nhất của mình. Ông không biến thành một kẻ lạnh, không học cách lấy người khác làm vật liệu cho đại nghiệp, không để ham muốn sở hữu làm khô kiệt cảm xúc, không để việc có được vị trí khiến mình xem thường cái đẹp và lòng trắc ẩn.

Đó là một kiểu thắng rất khó thấy nếu chỉ đo đời bằng quyền lực. Nhưng nếu đo bằng nhân sinh, đây lại là chiến thắng sâu. Bởi suy cho cùng, trong những thế giới đầy tranh đoạt, điều quý nhất đôi khi không phải là leo lên cao nhất, mà là **đi qua được cuộc tranh đoạt ấy mà vẫn còn là mình**.

Đoàn Dự không dạy người ta từ bỏ hành động. Ông dạy một điều tinh hơn: đừng để hành động biến ta thành kẻ không còn biết rung động. Đừng để mục tiêu biến ta thành công cụ của chính nó. Đừng vì muốn thắng mà đánh đổi toàn bộ phần người vốn làm cho chiến thắng có ý nghĩa.

Đoàn Dự là một nhân vật nghịch lý mà rất thật. Ông ghét bạo lực, yêu cái đẹp, sống nhiều bằng tình cảm và mơ mộng hơn bằng ý chí tranh đoạt. Ông sinh ra trong quyền lực nhưng không bị quyền lực mê hoặc hoàn toàn. Ông không quá muốn đoạt lấy thế giới, và chính vì vậy mà thế giới nhiều lần không đối kháng ông theo cách nó thường đối kháng những kẻ đầy tham vọng. Kim Dung, qua nhân vật này, dường như muốn nói rằng thành công không chỉ là phần thưởng cho ý chí cưỡng cầu, mà còn là kết quả của một ***cấu trúc tâm hồn biết giữ mình khỏi bị tham vọng làm cho cứng đờ****.*

Nếu Kiều Phong là bi kịch của anh hùng, thì Đoàn Dự là một lời phản biện dịu dàng đối với chủ nghĩa tranh thắng. Ông cho thấy có một kiểu mạnh khác: không lấn lướt mà vẫn đứng vững, không quá cố đoạt mà vẫn được trao cơ hội, không biến mình thành máy móc mà vẫn có thể đi xa. Đó là một chiến thắng mềm, nhưng không hề yếu. ***Trong một thế giới nơi ai cũng muốn thắng bằng cách siết chặt nắm tay, Đoàn Dự nhắc ta rằng có những người đi qua đời bằng một bàn tay không nắm quá chặt, nên cuối cùng lại còn giữ được nhiều hơn những kẻ suốt đời cố đoạt lấy.***

Chương 13. Hư Trúc: chân thật, ngây ngô và nghịch lý thành công

Trong **Thiên Long Bát Bộ**, nếu Kiều Phong là bi kịch của sức mạnh bị lịch sử xé đôi, Đoàn Dự là nghịch lý của kẻ không muốn tranh mà vẫn bị cuốn vào vòng tranh đoạt, thì **Hư Trúc** lại là một kiểu nhân vật còn đặc biệt hơn: một con người không có tham vọng lớn, không mang khí thế tranh bá, không mơ đứng đầu thiên hạ, thậm chí không hề chuẩn bị cho bất kỳ vị trí trọng yếu nào, vậy mà cuối cùng lại bước từ bên lề vào ngay trung tâm của quyền lực giang hồ.

Ở Hư Trúc, Kim Dung làm một việc rất thú vị: ông viết ra một phản đề đối với lối tư duy quen thuộc của xã hội rằng muốn thành thì phải dữ, phải sắc, phải tính toán, phải biết tranh, biết đoạt, biết ép mình thành một công cụ hiệu quả. Hư Trúc không như thế. Ông chân thật, ngây ngô, nhiều khi lúng túng, không giỏi đóng vai người lớn trong trò chơi quyền lực. Nhưng chính vì vậy, nhân vật này lại phơi bày một sự thật khác của đời sống: **có những người thành không phải vì họ săn đuổi thành công, mà vì họ có một nội tâm chưa bị làm hỏng.**

Đây không phải là chuyện cổ tích ngây thơ. Trái lại, nó rất gần với đời sống thật. Có những người không quá khôn ngoan, nhưng người khác vẫn muốn tin. Có những người không giỏi tranh đoạt, nhưng đến lúc hệ thống cần một điểm tựa ít độc hại, họ lại trở thành lựa chọn có thể chấp nhận. Có những người không xông lên quá mạnh, nên không làm người khác sợ; cũng vì không làm người khác sợ, họ sống sót qua những cơn va đập mà các kẻ đầy tham vọng thường tự chuốc lấy.

Hư Trúc là một nhân vật như thế.

1. Từ kẻ bên lề bước vào trung tâm

Thoạt nhìn, Hư Trúc dường như không có gì giống mẫu người sinh ra để đứng giữa sân khấu.

Ông không có vẻ ngoài oai phong kiểu minh chủ. Không có ngôn ngữ hùng biện để hiệu triệu quần hùng. Không có chí khí tranh thắng rõ rệt. Không có nhu cầu tự khẳng định

mãnh liệt. Ông vốn chỉ là một tiểu tăng trong chùa Thiếu Lâm, sống trong khuôn khổ thanh quy, quen với vị trí nhỏ, quen với vai trò thấp, quen với việc làm người ở rìa hơn là người ở trung tâm.

Chính vì xuất phát như vậy mà hành trình của Hư Trúc có sức gợi đặc biệt. Ông không từ ngoại vi đi vào trung tâm bằng một kế hoạch. Ông bị đời, bị thời thế, bị cơ duyên, và phần nào bị cả những nghịch lý của lịch sử võ lâm đẩy vào đó. Mỗi bước đi của ông đều có vẻ như tình cờ, nhưng chính những "tình cờ" ấy làm nên một logic rất sâu: **trung tâm quyền lực không phải lúc nào cũng được chiếm bởi kẻ muốn nó nhất.**

Kim Dung rất tinh ở điểm này. Ông không để Hư Trúc leo lên bằng mưu lược kiểu Mộ Dung Phục, cũng không bằng khí phách kiểu Kiều Phong, càng không bằng sự duy mỹ mềm mại kiểu Đoàn Dự. Hư Trúc đi vào trung tâm bằng một thứ rất khác: bằng sự thiếu toan tính. Đó là một cách đi khiến người ta vừa ngạc nhiên vừa thấy hợp lý một cách lạ lùng. Vì trong thế giới đầy tranh đoạt, một kẻ không tranh thường bị xem là ngốc; nhưng cũng chính vì không tranh, họ ít tạo ra thù oán hơn, ít bị cảnh giác hơn, ít tự đẩy mình vào thế phải giẫm đạp lên người khác hơn.

Nói cách khác, Hư Trúc bước vào trung tâm không phải như kẻ chinh phục, mà như kẻ được thời cuộc mở đường trong lúc chính ông còn ngơ ngác.

2. Người không mưu cầu lớn vì sao lại được giao những vị trí lớn

Đây là nghịch lý đầu tiên mà Hư Trúc buộc người đọc phải nghĩ.

Xã hội vốn quen tôn vinh người "có chí lớn". Câu chuyện thành công phổ biến thường kể rằng ai quyết liệt hơn, ai theo đuổi mục tiêu dai dẳng hơn, ai sẵn sàng hy sinh nhiều hơn, người ấy xứng đáng leo lên. Nhưng đời sống thật không hẳn vận hành hoàn toàn như vậy. Rất nhiều vị trí lớn không chỉ đòi hỏi năng lực, mà còn đòi hỏi một thứ khác khó thấy hơn: **khả năng không làm hỏng vị trí ấy bởi bản ngã quá lớn của chính mình**.

Hư Trúc được giao vị trí lớn không phải vì ông tích cực đòi hỏi. Trái lại, chính vì ông không có ý định xé lấy nó. Một con người ít mưu cầu lớn đôi khi lại trở nên "an toàn" hơn trong mắt cơ cấu quyền lực, hoặc dễ được tín nhiệm hơn trong những hoàn cảnh mà các kẻ quá tham vọng đã làm người khác mệt mỏi, kinh sợ, hoặc đề phòng.

Đây là quy luật không hiếm trong đời sống chính trị và xã hội. Có những tổ chức, sau một thời gian dài bị những người quá sắc bén, quá tranh đoạt, quá đầy ý chí quyền lực làm cho rạn nứt, lại bất giác đi tìm một kiểu người khác: bớt phô trương hơn, ít bản ngã hơn, có vẻ chân thực hơn, ít làm không khí trở nên độc hại hơn. Hư Trúc thuộc về kiểu người ấy.

Điều quan trọng là: ông không chủ tâm đóng vai khiêm nhường để đạt được lợi ích. Nếu đó chỉ là kỹ thuật tạo hình ảnh, nhân vật sẽ mất ngay sức nặng. Hư Trúc đáng tin vì sự

không mưu cầu lớn ở ông là có thật. Ông không phải người đã học cách tỏ ra vô dục để dễ thắng. Ông là người thật sự chưa bị dục vọng quyền lực chiếm đóng toàn diện.

Chính điều ấy làm ông trở thành một nghịch lý: càng không tranh, càng được trao; càng không cố leo, càng bị đặt cao lên.

3. Sự chân thật như một loại sức mạnh sống sót

Trong một thế giới như giang hồ, sự chân thật nghe có vẻ là một nhược điểm. Người chân thật dễ bị lừa. Dễ bị dẫn đi. Dễ rơi vào trò chơi của kẻ khác. Điều đó đúng một phần. Hư Trúc không ít lần lúng túng, bị động, thậm chí bị số phận kéo đi trong trạng thái gần như không kịp hiểu chuyện gì đang xảy ra.

Nhưng Kim Dung không dừng ở mặt yếu ấy. Ông cho thấy sự chân thật cũng là một loại sức mạnh.

Trước hết, người chân thật khó tự chia nứt bên trong. Họ không phải sống quá nhiều đời cùng lúc: một đời để nghĩ, một đời để nói, một đời để làm, một đời để che giấu. Người như Hư Trúc tuy vụng về trong thế giới mưu mô, nhưng lại có một sự liền mạch nội tâm. Chính sự liền mạch ấy làm ông có độ bền đặc biệt. Ông ít bị chính những dối trá của bản thân ăn mòn. Ít bị trò chơi mặt nạ làm kiệt sức.

Thứ hai, sự chân thật khiến người khác dễ đặt niềm tin hơn. Trong những môi trường đầy ngờ vực, chân thật trở thành một tài sản rất hiếm. Người ta có thể cười một kẻ ngây ngô, nhưng lại khó hoàn toàn đề phòng họ như đề phòng một kẻ quá khôn. Hư Trúc sống sót một phần bởi ông không toát ra thứ năng lượng đe dọa của tham vọng. Ông không làm người khác cảm thấy mình đang bị sử dụng một cách tinh vi.

Thứ ba, sự chân thật giữ cho con người không mất nền tảng đạo lý bên trong. Hư Trúc có thể lạc lối trong hành động, nhưng không dễ đánh mất cảm giác về điều nên và không nên. Trong khi đó, rất nhiều nhân vật khác trong **Thiên Long Bát Bộ** càng thông minh càng dễ biện minh cho chính sự méo mó của mình. Tài năng lớn, khi không có một lõi chân thật, rất nhanh trở thành công cụ của ngụy biện.

Bởi vậy, chân thật không chỉ là đức tính đạo đức. Trong nhiều hoàn cảnh, nó là một năng lực sinh tồn. Nó giúp con người không tan rã từ bên trong trước khi bị đánh bại từ bên ngoài.

4. Khi vận mệnh tìm đến người không chuẩn bị cho nó

Một trong những sức mạnh lớn nhất của nhân vật Hư Trúc nằm ở chỗ ông không đi tìm vận mệnh; **vận mệnh đi tìm ông**.

Điều này chạm vào một sự thật rất sâu của đời sống: không phải ai bước vào vai lớn cũng đã chuẩn bị để bước vào. Rất nhiều con người bị lịch sử, cơ duyên, biến cố hoặc mạng lưới

xã hội đưa lên những vị trí mà bản thân họ không hề chủ đích nhắm tới. Họ không leo bằng tham vọng, mà bị đẩy lên bằng hoàn cảnh.

Hư Trúc sống đúng logic ấy. Mỗi bước ngoặt lớn đến với ông đều có màu sắc của tình cờ, cưỡng bức nhẹ, hoặc nghịch duyên. Chính vì không chuẩn bị như một kẻ muốn cướp lấy số phận, ông bước vào các biến chuyển ấy với một thứ lúng túng rất người. Kim Dung nhờ đó làm nhân vật này có sức chân thực hiếm có. Hư Trúc không phải mẫu anh hùng được "thiết kế" cho thành công. Ông là kẻ bị thành công và vai lớn rơi trúng.

Nhưng chính điều đó lại đặt ra câu hỏi sâu hơn: ai mới là người thật sự có thể gánh được vận mệnh? Có phải chỉ những kẻ chuẩn bị bằng tham vọng? Hay đôi khi, vận mệnh lại chọn một người mà sức chứa tinh thần của họ lớn hơn tham vọng của chính họ?

Hư Trúc cho thấy khả năng thứ hai. Ông không chuẩn bị cho vai lớn, nhưng vì ông chưa bị các dục vọng lớn làm biến dạng, ông còn giữ được một khoảng rỗng tinh thần để chứa cái đến với mình. Người quá đầy mình thường không tiếp nhận được gì ngoài sự phóng đại bản ngã. Người chưa quá đầy lại có sức chứa kỳ lạ.

Đây là nghịch lý rất đáng suy ngẫm. Có những người chuẩn bị suốt đời cho một vị trí rồi làm hỏng nó. Có những người chưa từng mơ tới mà lại giữ được nó tốt hơn, chỉ vì họ không đồng nhất vị trí ấy với bản thân mình đến mức bệnh hoạn.

5. Hư Trúc và nghịch lý của đời sống xã hội: có những người thành không phải vì họ săn đuổi thành công

Đây có lẽ là điều khiến Hư Trúc gần với hiện thực hơn người đọc tưởng.

Xã hội thường dạy ta rằng thành công là kết quả của theo đuổi. Nhưng thật ra, không ít trường hợp thành công là kết quả của **độ phù hợp nội tâm** giữa con người và điều họ được trao, chứ không hoàn toàn do cường độ săn đuổi. Săn đuổi có thể giúp đạt tới mục tiêu, nhưng cũng có thể làm con người méo mó. Nó khiến họ quá đói, quá gấp, quá bất an, quá dễ dùng mọi phương tiện.

Hư Trúc là lời nhắc rằng có những người thành công bởi họ chưa làm hỏng mình bằng sự săn đuổi quá mức. Họ không phải không hành động. Nhưng hành động của họ không xuất phát từ cơn đói muốn khẳng định mình bằng mọi giá. Do đó, khi cơ hội đến, họ có thể đón nhận nó với một tâm thế ít độc hại hơn.

Nghịch lý này trong đời sống xã hội rất rõ. Có những người quá muốn làm lãnh đạo nên không ai muốn họ lãnh đạo. Có những người quá muốn nổi bật nên sự hiện diện của họ trở nên nặng nề. Có những người quá chăm chăm vào thành công đến mức họ đánh mất sự tự nhiên, và chính điều đó làm thành công thật sự lẩn tránh họ. Ngược lại, có những người không quá tự ép mình phải thắng trong mọi cảnh, nên họ có khả năng tạo dựng lòng tin, sự hợp tác và bầu không khí bền vững hơn.

Điều này không hề phủ nhận nỗ lực. Nó chỉ phủ nhận một ảo tưởng hiện đại: ảo tưởng rằng ý chí cưỡng cầu là nguồn gốc duy nhất của thành tựu. Hư Trúc chứng minh rằng có một nguồn khác: **nội tâm chưa bị thiêu đốt bởi tham vọng**.

6. Nội tâm không bị hủy hoại bởi tham vọng như một vốn liếng hiếm có

Trong số tất cả tài sản mà con người mang vào đời sống cạnh tranh, có lẽ thứ hiếm nhất không phải trí thông minh, không phải kỹ năng, không phải gia thế, mà là một **nội tâm chưa bị tham vọng hủy hoại**.

Người chưa bị tham vọng hủy hoại không có nghĩa là vô dụng, không ý chí, không ước mơ. Mà là họ chưa để mục tiêu nuốt mất linh hồn. Họ chưa tự rút cạn mình để biến thành một cỗ máy thành công. Họ còn giữ được khả năng ngạc nhiên, biết xấu hổ, biết ngại làm điều sai, biết lúng túng trước những thứ quá lớn, biết rung động trước người khác như một con người chứ không chỉ như công cụ.

Hư Trúc có vốn liếng ấy. Và đó chính là lý do ông đáng quý hơn nhiều nhân vật rực rỡ hơn. Trong một thế giới mà ai cũng tìm cách mạnh lên, ông giữ lại được phần không sắc lạnh trong mình. Phần ấy thoạt nhìn có vẻ bất lợi. Nhưng nhìn xa hơn, đó lại là thứ cứu ông khỏi nhiều dạng đổ nát khác.

Mộ Dung Phục có tham vọng lớn, nên cuối cùng linh hồn bị đại nghiệp ăn rỗng. Cưu Ma Trí có tài năng lớn, nên bản ngã càng khó buông. Đinh Xuân Thu dùng trí xảo để thao túng, nên con người chỉ còn là kỹ thuật mê hoặc. Hư Trúc không chói theo cách ấy, nhưng ông còn nguyên một thứ rất hiếm: **khả năng không biến mình thành quái vật chỉ để bước lên cao hơn một chút**. Đó là vốn liếng mà xã hội hiện đại rất dễ xem nhẹ. Nhưng về lâu dài, nó quyết định một đời người có bị thành công làm cho mục ruỗng hay không.

Kết của chương

*Hư Trúc là nghịch lý đẹp của **Thiên Long Bát Bộ**. Từ một kẻ bên lề, ông bước vào trung tâm. Từ một người không mưu cầu lớn, ông lại được trao những vị trí lớn. Từ một tâm hồn chân thật và ngây ngô, ông bộc lộ một loại sức mạnh sống sót rất lạ: không phải sức mạnh của kẻ biết tính, mà của kẻ chưa để tính toán làm hỏng nội tâm mình.*

Kim Dung qua Hư Trúc cho thấy một điều rất sâu: có những người thành không phải vì họ săn đuổi thành công dữ dội hơn người khác, mà vì họ giữ được một vốn liếng tinh thần hiếm có đó là một nội tâm chưa bị hủy hoại bởi tham vọng. Trong một thế giới nơi quá nhiều kẻ muốn leo lên bằng mọi giá, Hư Trúc nhắc rằng đôi khi điều làm con người đủ sức gánh một vị trí lớn lại không phải bản lĩnh tranh đoạt, mà là sự nguyên vẹn của phần người bên trong. Có những kẻ trèo lên cao bằng móng vuốt và càng cao càng hóa dữ. Có những người bị đời đẩy lên giữa chốn quyền lực mà vẫn giữ được vẻ lúng túng,

chân thật và mềm lành. Chính sự mềm lành ấy, nhìn xa hơn, nhiều khi là một sức mạnh hiếm hơn mọi tham vọng.

Chương 14. Mộ Dung Phục: đại nghiệp, phục quốc và sự tàn phá của tham vọng

*Trong **Thiên Long Bát Bộ**, nếu Kiều Phong làm người ta đau vì một con người lớn bị lịch sử xé đôi, nếu Đoàn Dự gợi suy nghĩ vì một tâm hồn không thích tranh mà vẫn đi qua vòng tranh đoạt, nếu Hư Trúc khiến ta ngạc nhiên vì sự chân thật có thể trở thành sức mạnh sống sót, thì **Mộ Dung Phục** lại là một kiểu bi kịch khác, lạnh hơn, hiện thực hơn, và cũng gần với đời thực hơn nhiều: bi kịch của kẻ biến toàn bộ đời mình thành công cụ cho một mục tiêu duy nhất, để rồi cuối cùng đánh mất chính mình trước khi đánh mất thế giới.*

*Đọc Mộ Dung Phục, người ta rất dễ ghét. Nhưng ghét thôi thì chưa hiểu. Muốn hiểu nhân vật này, phải nhìn hắn như Kim Dung muốn ta nhìn: không chỉ như một kẻ tham vọng, mà như một con người bị một **đại nghiệp vay mượn từ quá khứ** ăn mòn từng lớp bên trong. Hắn không đơn thuần muốn thành công. Hắn muốn phục quốc. Muốn phục hưng. Muốn gọi một triều đại đã mất trở lại bằng ý chí riêng của mình. Và chính ở đó, hắn trở thành hình ảnh cực điển hình của một kiểu người trong lịch sử và trong đời thực: người lấy vinh quang cũ làm lý do để hy sinh toàn bộ đời sống thật.*

Vũ Tài Lục từng viết rất sắc rằng trong chính trị, quyền lực khởi đầu là thủ đoạn để giải quyết xung đột, nhưng rồi vì giá trị vạn năng của nó mà dần bị mục đích hóa; từ chỗ là công cụ, nó biến thành đầu mối của mọi xung đột. Mộ Dung Phục là hiện thân tâm lý của quá trình ấy. Ban đầu, phục quốc là mục tiêu. Về sau, phục quốc chỉ còn là hình thức đẹp đẽ để che giấu một cơn đói lớn hơn: cơn đói được làm trung tâm lịch sử. Khi ấy, đại nghiệp không còn là cái để sống vì nó; nó trở thành cái dùng để biện minh cho mọi biến dạng của linh hồn.

1. Giấc mộng phục hưng quá khứ như một định mệnh được di truyền

*Mộ Dung Phục không bắt đầu như một cá nhân tự do. Hắn bắt đầu như người **thừa kế một mệnh lệnh**.*

Điều đáng sợ của loại nhân vật này là ở chỗ: tham vọng trong họ không phải hoàn toàn do họ phát minh. Nó được truyền vào như một di sản, như một lời nhắc nhở nhiều đời, như một món nợ tinh thần mà họ lớn lên đã phải nghe đi nghe lại. Hắn không chỉ muốn làm nên công nghiệp riêng. Hắn muốn khôi phục một vương triều đã mất, muốn gọi lại vinh quang của tổ tiên, muốn biến hiện tại thành công cụ trả món nợ với quá khứ.

*Đây là một mô-típ rất lớn của lịch sử thật. Nhiều người không sống cho đời mình, mà sống cho một **quá khứ được thần thánh hóa**. Có những triều đại cuối mùa vẫn lao vào chiến tranh vì ám ảnh phục thù. Có những phong trào chính trị nuôi mình bằng khẩu hiệu "phục hưng dân tộc", "khôi phục đế quốc", "trả lại vinh quang xưa", để rồi biến hiện tại thành nhiên liệu cho những bóng ma lịch sử. Nước Đức sau Thế chiến thứ nhất là một ví dụ khủng khiếp: nỗi nhục Versailles, ảo ảnh phục hưng dân tộc, cộng với tài thao túng của Hitler, đã khiến cả một dân tộc bị đẩy vào một cuộc truy tìm vinh quang mà giá phải trả là sự hủy diệt đạo đức và vật chất. Nước Nga hậu đế quốc và hậu Xô viết ở nhiều thời điểm cũng bị giằng co giữa hiện thực hiện đại và cơn hấp lực của ý niệm phục hồi địa vị đế chế. Những ảo tưởng ấy có sức mê hoặc rất mạnh, vì chúng cho con người cảm giác mình không chỉ sống một đời nhỏ, mà đang gánh vác một chính nghĩa lớn hơn bản thân.*

Mộ Dung Phục sống đúng trong cơn hấp lực ấy. Hắn không chỉ làm việc vì mình. Hắn bị quá khứ nhập vào. Và chính vì vậy, đời sống của hắn ngay từ đầu đã không có nhiều chỗ cho bình thường.

Vũ Tài Lục nói rằng lịch sử không chết, mà cái đã qua "hóa" đi, cái còn lại là "thần"; chính cái "thần" ấy thấm vào hiện tại rồi vươn tới tương lai. Ở Mộ Dung Phục, cái "thần" của quá khứ không còn là sức mạnh tinh thần lành mạnh của cộng đồng, mà đã bị cá nhân hóa thành ám chướng. Quá khứ không còn soi sáng hắn; nó ám hắn.

2. Tài năng, tổ chức, ý chí và khả năng tự thúc ép

Bi kịch của Mộ Dung Phục sâu hơn vì hắn không phải một kẻ bất tài.

*Nếu hắn chỉ là loại người ảo tưởng rỗng, nhân vật này sẽ dễ đọc và dễ bỏ qua. Nhưng Kim Dung viết hắn như một con người **có vốn liếng thực**: thông minh, có chí, có tổ chức, có khả năng dùng người, biết che giấu, biết chờ thời, biết giữ hình tượng, biết điều chỉnh hành vi theo mục tiêu lớn. Hắn không chỉ có tham vọng; hắn có cả năng lực đi cùng tham vọng.*

*Đó là chỗ làm nhân vật này rất đời thực. Trong xã hội, nguy hiểm nhất thường không phải là những kẻ mơ lớn mà bất lực. Nguy hiểm nhất là những người có đủ phẩm chất để thành công ở mức kỹ thuật, nhưng phần sâu của họ lại bị dẫn dắt bởi một mục tiêu làm khô kiệt nhân tính. Họ giỏi. Họ bền. Họ biết tự thúc ép mình. Họ có kỷ luật với mục tiêu. Họ không dễ lùi. Nhìn bề ngoài, xã hội rất dễ khen loại người ấy là "có chí lớn", "bản lĩnh", "có tầm nhìn". Nhưng nếu đi sâu hơn, sẽ thấy có một câu hỏi đáng sợ hơn: **họ còn sống như một con người không, hay đã bắt đầu sống như công cụ của giấc mơ mình?***

Mộ Dung Phục rất giỏi ở khả năng tự thúc ép. Hắn không cho mình được sống lơi tay. Không cho mình cái quyền yếu mềm bình thường. Không cho mình sa vào những niềm

vui không phục vụ đại nghiệp. Hắn tự huấn luyện bản thân như một cỗ máy của mục tiêu. Và như mọi cỗ máy, hắn ngày càng đánh mất sự ngẫu hứng, sự trìu mến, sự chậm rãi, khả năng rung động không vì lợi ích.

Đây cũng là kiểu người đời thực thường ngưỡng mộ mà không kịp cảnh giác. Vì họ tạo ra thành quả. Họ làm việc không mỏi. Họ gây cảm giác chắc chắn. Nhưng chính sự chắc chắn ấy nhiều khi đến từ một điểm bất ổn sâu hơn: họ đã không còn cho mình quyền được sống một đời sống người bình thường nữa.

3. Khi toàn bộ đời sống biến thành công cụ cho một mục tiêu duy nhất

Từ đây, Mộ Dung Phục bước sang bi kịch thật sự.

*Một mục tiêu lớn không tự nó là xấu. Thậm chí nhiều đời sống đáng kính được làm nên từ việc con người chấp nhận sống vì một lý tưởng lớn hơn mình. Nhưng có một ranh giới rất mỏng: từ chỗ sống vì một mục tiêu, con người có thể trượt sang chỗ **biến toàn bộ đời sống thành vật liệu** cho mục tiêu ấy. Khi đó, không còn gì được phép tồn tại tự thân nữa.*

Tình bạn không còn là tình bạn, mà là nguồn lực.
Liên minh không còn là tin cậy, mà là phương tiện.
Yêu đương không còn là giao cảm, mà là lựa chọn chiến lược.
Danh dự không còn là giá trị bên trong, mà là vốn liếng biểu tượng.
Ngay cả đau khổ cũng bị huy động như nhiên liệu để tăng thêm quyết tâm.

*Mộ Dung Phục sống như thế. Hắn không chỉ hy sinh đời sống cho đại nghiệp; hắn **công cụ hóa** mọi ngóc ngách của đời sống. Từ đó, nhân vật này trở thành một chân dung rất hiện đại của con người thành tựu luận cực đoan: loại người không còn phân biệt được giữa sống và vận hành.*

Trong đời thực, những mẫu người như vậy rất nhiều. Có người nhân danh sự nghiệp chính trị. Có người nhân danh công ty, tổ chức, phong trào, học thuyết, lý tưởng dân tộc. Có người nhân danh "thành công" thuần túy. Điểm chung là: họ không còn cho phép đời sống có những vùng không phải để sử dụng. Mọi thứ đều phải mang ích lợi, phải sinh lãi, phải đóng góp, phải nâng họ lên gần hơn với mục tiêu.

Đó là khi tham vọng đi vào giai đoạn tàn phá. Vì đời sống người không thể bị công cụ hóa hoàn toàn mà không trả giá. Cái giá đầu tiên là sự khô kiệt.

Vũ Tài Lục đã chạm đúng logic này khi nói rằng chính trị, ở bình diện thực tế, lấy hiệu quả làm chuẩn; nhưng cũng chính vì hiệu quả mà quyền lực rất dễ từ công cụ trở thành cứu cánh, và từ cứu cánh kéo theo những cuộc xung đột không còn biết dừng. Mộ Dung Phục là hiệu quả luận ấy khi nó đi vào một linh hồn.

4. Không còn khả năng yêu như một con người bình thường

Một trong những dấu hiệu rõ nhất cho thấy một con người đã bị tham vọng làm hỏng là gì? Không phải là họ trở nên độc ác ngay lập tức. Cũng không phải là họ không còn biết đúng sai. Mà là họ dần ***không còn khả năng yêu như một con người bình thường****.*

Yêu, theo nghĩa sâu, là thừa nhận người khác có giá trị tự thân, không phải chỉ giá trị đối với mình. Một người còn khả năng yêu thật thì chưa hoàn toàn coi thế giới là vật liệu. Nhưng ở Mộ Dung Phục, đại nghiệp lớn đến mức người khác không còn được hiện ra như cứu cánh nữa. Họ chỉ là phần của cuộc cờ.

Đây là lý do bi kịch của hắn không chỉ là thất bại chính trị. Hắn thất bại trước hết ở năng lực sống. Một con người không còn khả năng yêu bình thường là một con người đã bị biến đổi tận gốc. Hắn có thể vẫn nói lời đẹp, vẫn tỏ ra lịch thiệp, vẫn làm ra vẻ trọng tình; nhưng trong tầng sâu, trái tim hắn đã bị một trung tâm khác chiếm chỗ.

Đây là điểm mà Kim Dung sắc lạnh hơn nhiều tiểu thuyết võ hiệp thông thường. Ông không chỉ cho thấy tham vọng làm người ta hung hơn. Ông cho thấy tham vọng có thể làm ***tắc nghẽn đời sống tình cảm****. Người ta không cần trở thành quái vật mới đáng sợ. Chỉ cần trở thành kẻ không còn xem người khác như người, mà như vị trí trên bàn cờ, đã đủ để linh hồn mình bắt đầu chết.*

Trong đời thực, rất nhiều người thành công mắc vào dạng khô héo này. Họ không hề xấu theo kiểu kịch tính. Họ chỉ ngày càng mất khả năng hiện diện thật trong tình yêu, trong gia đình, trong bạn bè, trong nỗi đau của người khác. Mọi quan hệ đi qua họ đều bị kéo về một trọng lực lớn hơn: mục tiêu của họ. Chính vì vậy, nhiều người "thành đạt" nhìn bề ngoài rất ổn, nhưng đời sống tinh thần lại gần như hoang mạc.

5. Bi kịch của kẻ lấy đại nghiệp làm lý do triệt tiêu mọi nhu cầu sống thật

Nhiều người dễ thương cảm cho những kẻ hy sinh hạnh phúc riêng vì đại nghiệp. Nhưng Kim Dung buộc ta đi xa hơn thương cảm. Ông buộc ta hỏi: ***đại nghiệp ấy còn cao quý không, nếu nó đòi con người triệt tiêu toàn bộ nhu cầu sống thật?***

Con người không sống chỉ bằng mục tiêu. Họ còn cần yêu, cần được an ủi, cần có lúc yếu, có lúc dừng, có lúc làm một người bình thường. Một lý tưởng nếu buộc con người phải giết sạch những nhu cầu ấy mới được xem là "xứng đáng", thì lý tưởng ấy đã bắt đầu mang mầm phản nhân tính.

Mộ Dung Phục là nạn nhân và cũng là đồng phạm của cơ chế ấy. Hắn tự nguyện từ bỏ những khả thể bình thường của đời sống để làm người của đại nghiệp. Nhưng càng từ bỏ, hắn càng nghèo đi bên trong. Từ đó, đại nghiệp không còn là một lựa chọn nữa; nó

trở thành cái duy nhất còn lại để hắn bám vào. Và như thế, hắn không còn tự do ngay cả trong tham vọng của chính mình.

Bi kịch này rất thật ngoài đời. Không ít người lấy "sứ mệnh" làm lý do để không phải đối diện với phần yếu đuối, mong manh, con người của mình. Họ dựng lên một mục tiêu quá lớn để trốn khỏi những câu hỏi thân mật hơn: mình thực sự cần gì, sợ gì, thiếu gì, yêu ai, đau ở đâu. Đại nghiệp khi ấy trở thành một tấm áo giáp tâm lý. Nhưng áo giáp mặc lâu sẽ làm thân thể quên mất cảm giác.

Vì vậy, Mộ Dung Phục không chỉ là nhân vật của chính trị. Hắn là nhân vật của tâm lý hiện sinh. Hắn cho thấy con người có thể dùng mục tiêu lớn để lẩn tránh sự sống thật, rồi cuối cùng không còn nhớ mình từng là ai khi chưa có mục tiêu ấy.

6. Mộ Dung Phục: chân dung người thất bại trước hết vì đánh mất linh hồn

Nếu chỉ nhìn kết cục bề ngoài, Mộ Dung Phục thất bại vì đại nghiệp bất thành. Nhưng đó mới là thất bại ở tầng mặt. Thất bại thật của hắn đến sớm hơn nhiều: hắn thất bại từ lúc bắt đầu đánh đổi linh hồn lấy mục tiêu.

Một con người có thể nghèo mà chưa thất bại. Có thể bị lưu đày mà chưa thất bại. Có thể bị lịch sử đè bẹp mà chưa thất bại. Nhưng khi họ không còn biết yêu, không còn biết dừng, không còn biết phân biệt giữa giá trị tự thân của đời sống với lợi ích của mục tiêu, thì thất bại đã bắt đầu từ trong lõi.

Mộ Dung Phục là chân dung chuẩn xác của kiểu thất bại ấy. Hắn có tài năng, có ý chí, có tổ chức, có bề ngoài đáng nể. Nhưng càng đi, hắn càng nhẹ đi ở phần người. Hắn trở nên giống một công cụ của giấc mơ hơn là một sinh mệnh thật. Đến cuối cùng, dù thắng hay thua về cục diện, điều quan trọng hơn đã xảy ra: hắn ***không còn sống như con người bình thường nữa****.*

Đây là chỗ Kim Dung tàn nhẫn mà rất nhân bản. Ông không chỉ trừng phạt một kẻ tham vọng. Ông cho thấy tham vọng, nếu không được đặt trong giới hạn của nhân tính, sẽ tự hủy nhân cách của kẻ mang nó. Không cần đợi lịch sử phán xét. Chính sự rỗng ruột bên trong đã là bản án.

Nhìn từ đời thực, đây là bài học lớn cho mọi loại "đại nghiệp":

- *đại nghiệp chính trị,*
- *đại nghiệp phục hưng,*
- *đại nghiệp tổ chức,*
- *đại nghiệp cá nhân,*
- *thậm chí cả đại nghiệp thành công kiểu thị trường.*

Mục tiêu lớn không sai. Nhưng nếu cái giá để đạt nó là đánh mất khả năng sống thật, thì cái đạt được chỉ là một phế tích được gọi tên bằng những mỹ từ lớn.

Kết của chương

Mộ Dung Phục là một nhân vật đáng sợ không phải vì hắn hoàn toàn xấu, mà vì hắn quá giống rất nhiều con người ngoài đời: thông minh, có ý chí, biết tổ chức, biết giữ hình tượng, biết tự thúc ép, biết hy sinh đời sống hiện tại cho một mục tiêu được gọi là lớn. Chính vì hắn có nhiều phẩm chất đáng nể, bi kịch của hắn mới có sức cảnh báo. Kim Dung không viết hắn như một tên hề của tham vọng, mà như một con người bị tham vọng làm cho khô dần, hẹp dần, cứng dần, cho tới khi không còn đủ phần người để cứu chính mình.

Giấc mộng phục quốc trong hắn là một định mệnh được di truyền. Tài năng và ý chí giúp hắn đi rất xa, nhưng cũng làm hắn công cụ hóa toàn bộ đời sống. Tình yêu, bạn bè, danh dự, cảm xúc đều bị kéo vào quỹ đạo của đại nghiệp. Đến cuối cùng, thất bại lớn nhất không phải là không phục được quốc, mà là hắn đã đánh mất linh hồn trước cả khi đánh mất giấc mộng.

Có những người thất bại vì không đủ mạnh.
Mộ Dung Phục thất bại vì quá lâu chỉ biết mạnh.
Có những người mất sự nghiệp rồi mới tan vỡ.
Mộ Dung Phục tan vỡ từ lúc đem linh hồn mình ký gửi trọn vẹn vào một quá khứ đã mất.
Và từ giây phút ấy, đại nghiệp không còn là con đường nữa;
nó trở thành cỗ máy nghiền nát chính kẻ mang nó.

Chương 15. A Châu và A Tử: hai khuôn mặt của tình yêu trong một xã hội rạn nứt

Trong **Thiên Long Bát Bộ**, nếu Kiều Phong là nơi lịch sử va đập vào căn tính, nếu Mộ Dung Phục là nơi tham vọng chính trị ăn mòn linh hồn, thì **A Châu** và **A Tử** lại là nơi Kim Dung đặt một câu hỏi khác, mềm hơn mà đau hơn: **tình yêu cứu con người đến đâu, và cũng có thể làm hỏng con người đến mức nào?**

Hai chị em ấy như hai câu trả lời trái ngược được sinh ra từ cùng một thế giới. Một người dịu dàng, sáng suốt, biết yêu bằng sự hy sinh. Một người méo mó, chiếm hữu, yêu như nuốt chửng. Một người làm cho người khác muốn sống tốt hơn. Một người kéo người khác vào vùng tối của bản năng. Đặt cạnh nhau, A Châu và A Tử không chỉ là hai tính cách. Họ là hai hình thái của tình yêu trong một xã hội rạn nứt: một bên là tình yêu như khả năng cứu chuộc, một bên là tình yêu như hình thức phá hủy.

Kim Dung không viết hai nhân vật này để tạo tương phản đơn giản giữa thiện và ác. Ông làm việc khó hơn: ông cho thấy **tình yêu không tự động đẹp**, cũng không tự động cứu người. Nó đẹp hay méo, cứu hay hủy, còn tùy vào nền tảng tâm hồn đã được nuôi dưỡng bằng gì: bằng tin cậy hay tổn thương, bằng chăm sóc hay bỏ mặc, bằng trật tự hay rạn vỡ. Vì vậy, đọc A Châu và A Tử là đọc một bài học lớn về đời sống xã hội: xã hội không chỉ sinh ra anh hùng và kẻ thất bại; nó còn sinh ra những linh hồn lành lặn hoặc lệch chuẩn.

1. A Châu: dịu dàng, sáng suốt, hy sinh và cái đẹp mong manh trước bạo lực số phận

A Châu là một trong những nhân vật nữ đẹp nhất của Kim Dung, không phải vì nhan sắc theo nghĩa thông thường, mà vì **vẻ đẹp tinh thần**. Ở nàng có sự dịu dàng mà không yếu, thông minh mà không phô, sâu sắc mà không nặng nề. Nàng biết nhìn người, biết tự đặt mình lùi lại đúng lúc, biết thương mà không làm tình yêu thành sợi dây trói.

Điều đặc biệt ở A Châu là nàng không yêu theo kiểu mê muội. Tình yêu của nàng dành cho Kiều Phong không phải thứ đòi hỏi được sở hữu toàn bộ con người kia, mà là thứ hiểu rất nhanh bi kịch của người mình yêu. Nàng nhìn ra nỗi đau của Kiều Phong trước khi nhiều người khác kịp hiểu. Nàng không chỉ thương ông vì ông mạnh, mà thương ông đúng ở chỗ ông đang tan vỡ. Bởi vậy, tình yêu của A Châu mang phẩm chất hiếm: **nó không chỉ muốn được yêu lại; nó muốn bảo vệ phần người trong người mình yêu**.

Kim Dung thường rất tinh khi viết những nhân vật như thế. Ông không cần để A Châu nói những triết lý lớn. Chỉ qua cách nàng hiện diện, người đọc đã hiểu: có những con người bước vào đời người khác như một nơi để thở. Trong một thế giới nhiều hận thù, hiểu lầm, giang hồ đẫm bạo lực và căn tính bị chính trị hóa, A Châu là một vùng nhân tính chưa bị sắt thép hóa.

Nhưng cũng chính vì thế, nàng mong manh.

Cái đẹp mong manh nhất trong tiểu thuyết lớn thường không chết vì yếu. Nó chết vì thế giới chung quanh quá bạo liệt để giữ nó lại. A Châu là như vậy. Nàng không thất bại về đạo đức, không sai ở cốt lõi tình yêu. Trái lại, chính sự đẹp đẽ của nàng làm cái chết của nàng trở thành một vết rách trong lòng truyện. Kim Dung dường như muốn nói: trong một xã hội mà lịch sử, huyết thống, hận thù và hiểu lầm chi phối quá mạnh, ngay cả cái đẹp cũng không có bảo hiểm.

Đó là chỗ bi thảm nhất của A Châu. Nàng không chỉ là người yêu của Kiều Phong. Nàng là bằng chứng rằng **có những vẻ đẹp không chết vì nội tại yếu, mà vì ngoại giới quá dữ**.

2. A Tử: chiếm hữu, méo mó, thiếu nền tảng yêu thương và sự nổi loạn của bản năng

Nếu A Châu làm người đọc dịu lại, thì A Tử làm người đọc vừa khó chịu vừa không thể bỏ qua.

A Tử không đáng ghét chỉ vì nàng độc ác hay ngông cuồng. Điều làm nhân vật này đáng sợ hơn là ở chỗ nàng cho thấy một tâm hồn bị lệch đi từ gốc. Nàng không biết yêu theo nghĩa làm cho người kia được tự do hơn. Nàng yêu bằng bản năng chiếm hữu, bằng sự đòi hỏi cực đoan, bằng cái muốn nuốt trọn đối tượng vào cơn đói cảm xúc của mình. Ở nàng, tình yêu không mở ra; nó co rúm lại thành một dạng ám ảnh.

Kim Dung viết A Tử rất hiện thực. Những người như nàng ngoài đời không hiếm, chỉ là ít ai được phơi bày trọn vẹn đến thế. Họ không phải không biết rung động. Trái lại, họ thường rung động rất mạnh. Nhưng vì bên trong thiếu một nền tảng an ổn, nên mọi rung động đều nhanh chóng biến thành bất an, rồi từ bất an biến thành chiếm hữu, từ chiếm hữu biến thành phá hủy. Họ không chịu nổi việc người mình muốn yêu vẫn có thế giới riêng, nỗi đau riêng, tự do riêng. Họ muốn tình yêu phải chứng minh mình bằng sự lệ thuộc tuyệt đối.

Ở A Tử có sự nổi loạn của bản năng. Nàng hành động nhanh, mạnh, bất chấp giới hạn, không chịu chấp nhận thế giới như nó là. Nhưng điều đáng nói là sự nổi loạn ấy không dẫn đến tự do. Nó chỉ dẫn đến một vòng xoáy khác: càng muốn chiếm, càng không được yêu thật; càng không được yêu thật, càng trở nên méo mó hơn; càng méo mó, lại càng phá hỏng điều mình khao khát.

Đó là bi kịch của nhiều tâm hồn lệch chuẩn: **họ không thiếu nhu cầu yêu, mà thiếu cấu trúc để yêu lành mạnh**.

3. Vì sao tình yêu có thể cứu chuộc một con người

Một trong những niềm tin đẹp nhất của văn học là tình yêu có thể cứu người. Nhưng tiểu thuyết lớn không nói điều này như khẩu hiệu ngọt ngào. Nó cho thấy cứu chuộc không nằm ở cảm xúc tự phát, mà ở việc tình yêu có tạo ra trong con người một năng lực sống khác hay không.

A Châu là hình mẫu của thứ tình yêu cứu chuộc ấy. Nàng không cứu Kiều Phong khỏi lịch sử, không xóa được bi kịch căn tính, không đảo ngược được thù hận dân tộc và những hiểu lầm vây quanh ông. Nhưng nàng cho ông một điều mà những lực lượng lớn của thế giới không cho: **một chỗ để phần người còn lại được thừa nhận**.

Con người có thể rất mạnh ngoài đời, rất bản lĩnh trong chiến đấu, rất cứng trong nghịch cảnh, nhưng đến một lúc nào đó vẫn cần một nơi mà mình không phải luôn đóng vai anh hùng. Tình yêu cứu chuộc bắt đầu từ đó: từ việc cho người kia được hiện diện như một con người chưa hoàn hảo, đang đau, đang mệt, đang cần được nhìn thấy mà không bị phán xét ngay.

Vì sao điều đó quan trọng? Vì nhiều khi cái làm con người hỏng đi không phải nỗi đau đầu tiên, mà là việc **không có nơi nào cho nỗi đau ấy được đặt xuống**. Người bị tổn thương lâu ngày mà không được hiểu sẽ hoặc khô cứng, hoặc phát nổ, hoặc tự hủy. Tình yêu, nếu đủ chín, cho họ một hình thức cứu chuộc bằng cách làm cho họ còn muốn giữ phần sáng của mình.

A Châu yêu Kiều Phong theo cách ấy. Nàng không chỉ thương ông; nàng làm cho người đọc hiểu vì sao một người như Kiều Phong vẫn còn có thể mềm đi. Và chính sự mềm ấy cho thấy tình yêu, ở tầng cao nhất, không phải là cơn say. Nó là **khả năng giữ cho người kia khỏi rơi hẳn vào bóng tối**.

4. Vì sao tình yêu cũng có thể trở thành một hình thức phá hủy

Nhưng Kim Dung không dừng ở nửa đẹp của vấn đề. Ông đẩy luôn sang phía ngược lại: tình yêu không chỉ cứu chuộc; nó cũng có thể là một hình thức phá hủy.

A Tử là bằng chứng sắc nhất. Nàng không phải không yêu. Chính vì yêu quá mạnh theo một kiểu méo mà nàng trở nên nguy hiểm. Ở nàng, tình yêu không còn là sự gặp gỡ giữa hai chủ thể; nó thành cơ chế đồng hóa. Người kia không còn được tồn tại như một thế giới độc lập, mà phải trở thành vật chứng minh cho cơn đói tình cảm của nàng.

Đây là lý do tình yêu có thể phá hủy: khi nó không chấp nhận giới hạn, không thừa nhận tự do của người khác, không biết dừng ở chỗ tình cảm phải tôn trọng nhân cách. Khi ấy, yêu không còn là trao hiến. Nó trở thành một hình thức quyền lực.

Đời thực đầy những biến thể của điều này. Có người yêu bằng kiểm soát. Có người yêu bằng ghen tuông triền miên. Có người yêu bằng việc bắt người kia phải trả lời liên tục cho nỗi bất an của mình. Có người yêu bằng cách dùng tình cảm làm công cụ trừng phạt. Họ tưởng như đang yêu sâu, nhưng thật ra chỉ đang biến đối phương thành vùng phụ trợ cho sự rối loạn bên trong họ.

Tình yêu phá hủy vì nó làm hai việc đồng thời:

+ phá người kia bằng áp lực chiếm hữu,
+ phá chính người yêu bằng cách nuôi lớn phần bản năng không được giáo hóa.

A Tử là một nhân vật đau ở chỗ đó. Nàng đáng sợ, nhưng cũng đáng thương. Vì ta thấy rất rõ: cái méo của nàng không hoàn toàn do lựa chọn ý thức. Nó còn là hậu quả của một tâm hồn không được nuôi nấng đúng cách.

5. Giáo dục, môi trường và sự hình thành của tâm hồn

Kim Dung rất hiện đại ở chỗ ông không tuyệt đối hóa "bản tính" như một thứ định mệnh có sẵn. Qua A Châu và A Tử, ông gợi ra rằng tâm hồn con người được tạo hình mạnh bởi

môi trường, **cách được yêu thương**, **kiểu giáo dục** và **trật tự đạo lý** mà họ lớn lên cùng.

A Châu dù cũng không có một đời sống hoàn toàn êm ấm, nhưng ở nàng vẫn có một độ lành. Điều ấy cho thấy nàng đã có, ở đâu đó trong quá trình lớn lên, những tiếp xúc đủ để phát triển sự tinh tế, lòng trắc ẩn và khả năng tự lùi lại khỏi bản năng trước mắt. Nàng hiểu người khác vì bên trong nàng còn một trật tự.

A Tử thì khác. Nàng như được dưỡng bởi vùng tối: thiếu nền tảng yêu thương ổn định, thiếu khuôn khổ giáo hóa nội tâm, thiếu một bầu không khí trong đó tình cảm được dạy cách trưởng thành. Vì thế, bản năng ở nàng phát triển mà không gặp đủ lực đối trọng. Khi đó, cái tôi non trẻ dễ lớn lên trong hình thức méo mó: thích kích thích mạnh, không chịu giới hạn, khó phân biệt giữa muốn và nên, giữa đau và ác, giữa yêu và chiếm.

Điều này rất đời thực. Xã hội thường thích phán xét những tâm hồn lệch chuẩn như thể họ tự nhiên đã vậy. Nhưng tiểu thuyết lớn buộc ta nhìn xa hơn. Nhiều dạng méo mó của tình cảm có nguồn gốc từ những đứt gãy sớm:

+ thiếu an toàn tình cảm,
+ thiếu người lớn đáng tin,
+ lớn lên trong môi trường bạo lực hoặc hỗn loạn,
+ không được dạy cách gọi tên cảm xúc,
+ không được hướng dẫn để chịu đựng nỗi thiếu hụt mà không phải phá hủy người khác.

Nói điều này không phải để xóa trách nhiệm cá nhân. Mà để hiểu rằng nhân cách không rơi từ trời xuống. Nó được đúc nên.

6. Xã hội không chỉ sinh ra anh hùng, mà còn sinh ra những linh hồn lệch chuẩn

Một xã hội thường thích kể về anh hùng, về người thành đạt, về kẻ chiến thắng, về những hình mẫu sáng sủa. Nhưng nếu chỉ nhìn như thế, ta sẽ hiểu đời sống quá nông. Bởi xã hội không chỉ sinh ra người mạnh. Nó còn sinh ra người méo. Không chỉ sinh ra các chủ thể hành động. Nó còn sinh ra những nạn nhân, những kẻ lệch chuẩn, những linh hồn không lớn nổi theo hình thức lành mạnh.

A Châu và A Tử đặt cạnh nhau chính là một bài học như vậy. Cùng bước ra từ một thế giới, nhưng hai tâm hồn đi về hai hướng. Một người cho thấy xã hội vẫn có thể sản sinh ra những vẻ đẹp cứu chuộc. Người kia cho thấy cùng xã hội ấy cũng có thể nuôi lớn những đứt gãy làm tình yêu biến thành độc tố.

Đây là chỗ mà tiểu thuyết vượt lên trên luân lý đơn giản. Nó không hỏi ai tốt ai xấu rồi dừng lại. Nó hỏi sâu hơn: **xã hội nào đã sản sinh ra con người ấy?** Một thế giới nhiều bạo lực, nhiều rạn nứt căn tính, nhiều thiếu hụt tình thương, nhiều tranh đoạt quyền lực và ít chỗ cho nội tâm phát triển bình thường, tất yếu không chỉ cho ra anh hùng. Nó còn cho ra những tâm hồn mang thương tích khó lành.

Vì vậy, đọc A Tử như một nhân vật "ác" là chưa đủ. Phải đọc nàng như một dấu hiệu bệnh lý của xã hội. Cũng như đọc A Châu chỉ như người con gái đẹp là chưa đủ; phải đọc nàng như dấu vết cho thấy ngay cả trong thế giới đổ vỡ, cái lành vẫn có thể nảy sinh, dù mong manh.

Kết của chương

A Châu và A Tử là hai khuôn mặt của tình yêu trong một xã hội rạn nứt. A Châu đại diện cho tình yêu như khả năng dịu lại, hiểu thấu, hy sinh và cứu chuộc; nàng cho thấy cái đẹp tinh thần có thể làm con người muốn giữ lại phần sáng trong mình. A Tử đại diện cho tình yêu khi đã méo thành chiếm hữu, bất an và phá hủy; nàng cho thấy tình cảm, nếu thiếu nền tảng lành mạnh, có thể trở thành một hình thức bạo lực.

Qua hai nhân vật này, Kim Dung không chỉ viết về tình yêu. Ông viết về xã hội, về giáo dục, về cách môi trường tạo hình tâm hồn. Ông nhắc ta rằng con người không yêu theo một bản năng thuần túy. Họ yêu bằng cấu trúc nội tâm đã được nuôi dưỡng hay bỏ mặc suốt từ sớm. Vì thế, tình yêu có thể cứu người, nhưng cũng có thể phá người. Và xã hội không chỉ sinh ra anh hùng, mà còn sinh ra những linh hồn lệch chuẩn mang theo thương tích của chính thời đại mình. ***Có những người yêu làm thế giới dịu dàng lại. Có những người yêu làm thế giới ngột ngạt hơn. Khác biệt không chỉ ở cường độ tình cảm, mà ở chỗ tâm hồn đã được nuôi lớn bằng gì trước khi biết gọi tên tình yêu.***

Chương 16. Du Thản Chi, Cưu Ma Trí, Đinh Xuân Thu: dục vọng, bản ngã và nghệ thuật tự hủy

Trong **Thiên Long Bát Bộ**, nếu Kiều Phong là bi kịch của căn tính, nếu Mộ Dung Phục là bi kịch của đại nghiệp, thì **Du Thản Chi, Cưu Ma Trí và Đinh Xuân Thu** lại mở ra một tầng khác, tối hơn và hiện đại hơn: tầng mà con người không bị hủy trước hết bởi kẻ thù bên ngoài, mà bởi **dục vọng của chính mình, bản ngã của chính mình, và những cơ chế xã hội luôn sẵn sàng thưởng công cho sự phô trương, giả trá, mê hoặc**.

Đây là chỗ Kim Dung bước rất gần tới một trực giác chính trị sâu sắc: xã hội không chỉ được cấu tạo bởi thể chế và lợi ích; nó còn được cấu tạo bởi tâm lý, bởi văn hóa chính trị,

bởi các hình thức tự mê hoặc mà đám đông và cá nhân cùng tham gia. Vương Hỗ Ninh nhấn mạnh rằng **ý thức chính trị - xã hội**, tức văn hóa chính trị, không chỉ phản ánh đời sống xã hội hiện thực mà còn trở thành một sức mạnh tương đối độc lập, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm xã hội. Nó không tồn tại như thứ ý niệm treo lơ lửng, mà là sản phẩm của đời sống hiện thực, rồi lại tác động ngược trở lại hành vi con người. Còn trong *Cuộc Đời Chính Trị*, ông ghi nhận rất rõ rằng ở xã hội hiện đại, **tâm lý và cảm xúc ngày càng tác động mạnh lên hành vi và nhận thức**, rằng khi đời sống vật chất tăng lên, cũng đồng thời xuất hiện **những khoảng trống trong tâm hồn**.

Vũ Tài Lục thì đi thẳng vào phần dữ dội hơn: chính trị là trường lực của quyền lực, của mưu mẹo, của những "mê hồn trận" nơi con người phải đối mặt với các bộ mặt Janus trái ngược nhau; ông còn nói rất rõ rằng trong xã hội ngột ngạt, các **dục cầu căn bản** như đổi mới, danh vọng, tương lai, cơm áo, luyến ái, an vui bị ức chế sẽ tạo ra một thứ tâm lý quần chúng như dầu hỏa, chỉ đợi mồi lửa là bùng cháy.

Đặt ba nhân vật này cạnh nhau, ta thấy Kim Dung đang viết một thứ xã hội học bằng tiểu thuyết:

Du Thản Chi là trường hợp dục vọng biến thành nô lệ.

Cưu Ma Trí là trường hợp tài năng bị bản ngã dẫn lạc.

Đinh Xuân Thu là trường hợp quyền lực giả vận hành bằng mê hoặc tập thể.

Và cả ba cho thấy: *tự hủy không phải luôn là hành vi đập đầu vào đá; nhiều khi nó là quá trình rất "thành công", rất logic, rất được xã hội thưởng công trong từng chặng.*

1. Du Thản Chi: từ si mê đến nô lệ hóa bản thân

Du Thản Chi là một nhân vật đau theo kiểu không oanh liệt. Nỗi đau của hắn không có khí phách lớn, không có tư thế anh hùng, không có ánh sáng bi tráng như Kiều Phong. Chính vì thế, hắn gần với đời thực hơn nhiều.

Ở hắn, Kim Dung cho ta thấy một quá trình rất quen thuộc của tâm lý người: từ **rung động**, sang **ám ảnh**, rồi từ ám ảnh sang **nô lệ hóa bản thân**. Du Thản Chi không chỉ yêu; hắn **đặt toàn bộ ý nghĩa sống của mình vào đối tượng mình yêu**. Từ một con người có nhân dạng, hắn dần tự nguyện thu nhỏ mình thành công cụ, thành vật hy sinh, thành bóng phụ thuộc. Đó là điều đáng sợ nhất trong si mê: nó không chỉ làm con người đau, mà làm con người mất đi tư cách chủ thể.

Tình yêu, ở mức lành mạnh, luôn giữ lại cho con người một vùng tự do nội tâm. Si mê kiểu Du Thản Chi thì ngược lại: nó đòi người ta phải từ bỏ từng mảnh của mình để đổi lấy ảo tưởng được gần đối tượng. Đó không còn là yêu; đó là **chấp trước biến thành lao dịch tinh thần**.

Ở đây, Kim Dung rất hiện thực. Ngoài đời, có biết bao người không bị ai xiềng bằng xích sắt, nhưng tự trói mình bằng ham muốn được đáp lại, được nhìn thấy, được chiếm được một trái tim không thuộc về mình. Họ không chỉ đau vì không được yêu; họ đau vì chính họ đã giao nộp quyền định nghĩa bản thân cho người khác. Từ đó, mỗi cử chỉ của người kia thành luật, mỗi lạnh nhạt thành bản án, mỗi tia hy vọng thành thuốc nghiện.

Nhìn bằng lăng kính Vương Hỗ Ninh, Du Thản Chi là một ví dụ cho thấy **ý thức không chỉ phản ánh hiện thực mà còn có tính phản hồi**, nghĩa là một cấu trúc tâm lý khi hình thành rồi sẽ tác động ngược, bóp méo hành vi, làm con người càng ngày càng đi xa khỏi thực tại. Ban đầu là yêu, về sau là cơ chế tự nhốt mình trong một hình dung méo. Và bởi đời sống xã hội hiện đại nhiều khi tạo ra "khoảng trống trong tâm hồn", con người càng dễ lấy một đối tượng để lấp, rồi rơi vào nô lệ hóa cảm xúc.

Du Thản Chi đáng thương ở chỗ hắn không ác từ gốc. Hắn chỉ yếu theo một kiểu khiến bản thân trở thành nguyên liệu cho sự lệ thuộc. Nhưng chính sự đáng thương ấy cũng là lời cảnh báo: **con người không chỉ bị nô dịch bởi quyền lực chính trị; họ còn có thể tự nguyện nô dịch vì dục vọng riêng tư.**

2. Cưu Ma Trí: tài năng lớn nhưng không thắng được lòng chấp trước

Nếu Du Thản Chi là kẻ yếu mà sa ngã, thì **Cưu Ma Trí** là kiểu nhân vật còn khó hơn nhiều: một con người **rất tài**, rất thông minh, rất có phong thái, rất có khả năng ứng đối và thao tác quyền lực biểu tượng, nhưng lại không thắng nổi chính bản ngã mình.

Đây là một bi kịch tinh vi. Người bất tài đi lạc thì ít ai ngạc nhiên. Nhưng người tài đi lạc mới thật đáng sợ, vì họ có đủ khả năng đi rất xa theo hướng sai. Cưu Ma Trí không phải loại tiểu nhân đơn giản. Ông ta có học, có trí, có khí tượng, có công phu, có cả sức hấp dẫn trí tuệ. Nhưng càng có nhiều, lòng chấp trước càng khó tan. Cái tôi trong ông ta không chỉ muốn sở hữu võ học; nó muốn **được chứng minh là vượt trội**. Tài năng, khi không được kỷ luật bởi minh triết, sẽ rất dễ chuyển thành cơn đói được xác nhận vô tận.

Vương Hỗ Ninh nói rằng trong nghiên cứu chính trị phải phân biệt bản chất với hiện tượng, tất yếu với ngẫu nhiên, hình thức với nội dung. Đem nguyên tắc ấy soi vào Cưu Ma Trí, ta thấy bản chất bi kịch của nhân vật này không nằm ở võ học, mà ở **nhu cầu tâm lý ẩn sau võ học**. Võ học chỉ là hiện tượng. Bản ngã muốn phình lớn mới là bản chất. Chính vì thế, càng học nhiều càng khổ, càng giỏi càng không buông được, càng được tung hô càng dễ ngộ nhận mình ở gần chân lý. Thứ giết ông ta không phải thiếu thốn, mà là dư thừa không biết dừng.

Ở đây Kim Dung chạm rất gần một sự thật của giới tinh hoa ngoài đời. Người thông minh không tự động miễn nhiễm với lầm lạc. Nhiều khi họ **dễ lạc hơn**, vì trí tuệ cho họ quá nhiều công cụ để biện minh, để ngụy trang, để gọi dục vọng của mình bằng những danh từ đẹp. Người ngu làm điều sai thường lộ liễu. Người rất thông minh làm điều sai thường có

thể khiến chính mình tin rằng đó là chân lý, là tìm kiếm, là vươn lên, là phụng sự cái lớn hơn mình.

Đó là lý do bi kịch của Cưu Ma Trí không phải bi kịch "tham" theo nghĩa thông thường. Nó là bi kịch của **người không phân biệt nổi ranh giới giữa khát vọng tu luyện với cơn nghiện bản thân**. Ông ta tưởng mình đang tiến tới đỉnh cao, nhưng thật ra chỉ đang bị cái tôi dẫn đi vòng tròn quanh chính nó.

3. Đinh Xuân Thu: quyền lực giả, danh tiếng giả và khả năng mê hoặc đám đông

Nếu Du Thản Chi là lệ thuộc, Cưu Ma Trí là chấp trước, thì **Đinh Xuân Thu** là một cấp độ khác: **nghệ thuật chế tạo quyền lực giả bằng danh tiếng giả và tâm lý đám đông**.

Đây là một nhân vật cực kỳ hiện đại. Bởi điều đáng sợ ở ông ta không nằm ở việc mạnh thật bao nhiêu, mà ở việc **biết làm cho người khác tin mình mạnh, tin mình thần bí, tin mình xứng đáng được sùng bái**. Nói cách khác, Đinh Xuân Thu vận hành bằng cái mà đời sống xã hội ngày nay quá quen: biểu diễn quyền lực, sản xuất hào quang, thay thực chất bằng hiệu ứng.

Trong *Cuộc Đời Chính Trị*, Vương Hỗ Ninh nhận xét rất sắc về kiểu lập luận và thao tác có tính thôi miên trong đời sống công cộng: có những bài viết, những kiểu ngôn ngữ nhân danh "lợi ích số đông" nhưng thực chất thiếu dẫn chứng, đầy áp đặt, và lại có năng lực dẫn dắt đám đông chính nhờ cơ chế tâm lý ấy. Ông xem đây là hiện tượng đáng suy ngẫm trong không gian chính trị và học thuật. Đặt cạnh Đinh Xuân Thu, nhận xét ấy gần như mở khóa toàn bộ nhân vật. Đinh Xuân Thu không chỉ là kẻ độc. Ông ta là **nhà thao túng tâm lý công cộng** ở quy mô giang hồ.

Muốn làm được điều đó cần ba thứ.
Thứ nhất, **một hình ảnh**.
Thứ hai, **một hệ lời nói lặp đi lặp lại đủ để tạo ám thị**.
Thứ ba, **một đám đông sẵn sàng bị mê hoặc vì họ cần tin vào cái gì đó lớn hơn thực tại tầm thường của mình**.

Vũ Tài Lục nói rất rõ rằng trong xã hội ngột ngạt, các dục cầu bị ức chế sẽ tạo ra tâm lý quần chúng như dầu hỏa chờ lửa. Đinh Xuân Thu chính là kẻ biết châm lửa vào thứ dầu hỏa ấy. Ông ta hiểu đám đông không cần sự thật hoàn chỉnh; họ cần cảm giác mình đang đứng gần quyền năng. Họ cần được hòa vào một quầng sáng, dù quầng sáng ấy là giả. Họ cần được giải thoát khỏi sự nhỏ bé của đời thường bằng cách phụng sự một nhân vật được trình diễn như siêu việt.

Điều này quá đúng với đời thực. Rất nhiều quyền lực không đứng bằng thực chất, mà bằng khả năng dựng sân khấu. Nhiều "người lớn" của xã hội thật ra chỉ là Đinh Xuân Thu

với y phục khác: biết nói lời to, biết tổ chức người tung hô, biết tạo ra vòng phản hồi trong đó đám đông càng tung hô càng thấy mình không thể sai. Đó là quyền lực giả, nhưng tác hại thì thật.

4. Vì sao có những con người càng thông minh càng dễ lạc

Thoạt nghe, điều này có vẻ nghịch lý. Nhưng thực ra lịch sử, chính trị và văn học đều lặp đi lặp lại sự thật ấy.

Người thông minh có nhiều lợi thế: họ thấy nhanh hơn, kết nối tốt hơn, thích nghi giỏi hơn, ngôn ngữ sắc hơn. Nhưng chính vì thế, họ cũng có một nguy cơ đặc biệt: **có quá nhiều công cụ để tự tha thứ cho mình**.

Kẻ bình thường sa ngã thường sa ngã thô. Người thông minh sa ngã thường sa ngã có lý luận. Họ không chỉ làm điều sai; họ thiết kế được cả một hệ giải thích khiến điều sai có vẻ hợp logic. Họ không chỉ chạy theo dục vọng; họ gọi dục vọng ấy là "sứ mệnh", "khai mở", "tu luyện", "vượt giới hạn", "phục vụ đại cuộc". Họ không chỉ mê bản thân; họ biến sự mê ấy thành một triết lý.

Cưu Ma Trí là kiểu ấy. Đinh Xuân Thu cũng là kiểu ấy ở mức thấp đạo đức hơn nhưng thành thục hơn về thao tác. Điều này rất gần với tinh thần phân tích của Vương Hỗ Ninh: chính trị học phải đi qua phân tích hiện tượng cụ thể để vạch ra cấu trúc bản chất, chứ không được dừng ở bề mặt ngôn từ. Nếu làm thao tác ấy, ta thấy những người quá thông minh thường dễ lạc khi trí tuệ không còn là công cụ nhận thức mà trở thành **công cụ bảo vệ bản ngã**.

Ngoài đời, rất nhiều người có học, có năng lực, có thành tựu lại trượt vào những mê lộ rất sâu:

+ mê quyền lực đạo đức của chính mình,
+ mê vai trò thầy đời,
+ mê ảo tưởng mình miễn nhiễm với sai lầm thông thường,
+ mê hào quang của việc "khác người".

Họ không ngã vì không biết. Họ ngã vì **biết quá nhiều mà quên tự nghi ngờ chính mình**.

5. Bản ngã như cạm bẫy sâu nhất của thành công

Tiền bạc, quyền lực, tình yêu, danh tiếng — tất cả đều có thể là cạm bẫy. Nhưng sâu nhất vẫn là **bản ngã**. Vì những cạm bẫy kia còn đến từ bên ngoài. Bản ngã là cái ở ngay trong lõi. Du Thản Chi đánh mất mình vì gắn bản ngã vào người khác. Cưu Ma Trí đánh mất

mình vì phình bản ngã quá lớn trong chính mình. Đinh Xuân Thu đánh mất mình vì biến bản ngã thành sân khấu rồi buộc đám đông làm khán giả.

Ba kiểu khác nhau, nhưng đều quy về một điểm: **con người không làm chủ được quan hệ của mình với chính mình**.

Vũ Tài Lục từng nói chính trị là mê hồn trận, nơi người ta bị đặt trước những mặt đối nghịch và cửa sinh của nó là thủ đoạn. Nhưng thủ đoạn lớn nhất đôi khi không phải thứ ta dùng với người khác; mà là thứ bản ngã âm thầm dùng với chính ta. Nó thì thầm rằng:

+ ta đặc biệt hơn người,
+ nỗi đau của ta đặc biệt hơn,
+ khát vọng của ta xứng đáng hơn,
+ sự lệ thuộc của ta là tình yêu,
+ cơn nghiện quyền lực của ta là trách nhiệm,
+ sự phô trương của ta là chính danh.

Khi bản ngã nói được những câu ấy mà không bị nội tâm phản biện, con người bắt đầu trượt vào tự hủy. Thành công lúc ấy không cứu họ nữa. Trái lại, thành công càng lớn, cạm bẫy càng sâu. Vì thành công cung cấp thêm bằng chứng để bản ngã tin rằng nó có quyền vô hạn.

Đây là chỗ những người "thành" nhất đôi khi cũng là những người dễ tự hủy nhất.

6. Đời sống xã hội luôn chứa sẵn những cơ chế tưởng thưởng cho giả trá và phô trương

Nếu chỉ đổ lỗi cho cá nhân, ta sẽ hiểu vấn đề quá hẹp. Bởi Du Thản Chi, Cưu Ma Trí, Đinh Xuân Thu không chỉ là ba lệch lạc cá nhân. Họ còn là sản phẩm của những cơ chế xã hội nhất định.

Xã hội luôn nói rằng nó yêu chân thành, ghét giả trá, quý thực chất. Nhưng trên thực tế, xã hội nhiều khi lại thưởng cho:

+ kẻ biết trình diễn hơn người biết làm,
+ kẻ nói lớn hơn người nghĩ sâu,
+ kẻ tạo hiệu ứng hơn người có giá trị thật,
+ kẻ dám phóng đại mình hơn người biết tự giới hạn.

Vương Hỗ Ninh nhắc rằng văn hóa chính trị có tính độc lập tương đối, có thể lạc hậu, có thể trì trệ, có thể mang theo những tập quán và quan niệm cũ ngay cả khi điều kiện xã hội

đã đổi. Điều này có nghĩa: xã hội không tự động thưởng cho điều tốt nhất. Nó thưởng theo cấu trúc tâm lý, theo quán tính văn hóa, theo các nhu cầu đang thiếu thốn trong đám đông. Khi đám đông khát một biểu tượng mạnh, kẻ phô trương sẽ lên. Khi xã hội thiếu trật tự tinh thần, kẻ biết mê hoặc sẽ thắng. Khi con người rỗng bên trong, họ sẽ dễ thần tượng hóa những bóng hình lớn tiếng.

Vũ Tài Lục thì mô tả rất cụ thể cơ chế ấy trong vận động quần chúng: khi các dục cầu đổi mới, danh vọng, tương lai, cơm áo, luyến ái, an vui bị ức chế, không khí xã hội trở nên ngột ngạt; lúc đó chỉ cần một bàn tay xách động, đám đông sẽ bùng cháy. Đinh Xuân Thu sống nhờ đúng cấu trúc ấy. Không phải vì ông ta quá thần. Mà vì xã hội chung quanh đã chuẩn bị sẵn nhu cầu để một người như ông ta được thần hóa.

Đó là lý do chương này không chỉ là bình nhân vật. Nó là lời cảnh giác về đời thực. Một xã hội nếu không tạo được cơ chế tưởng thưởng cho chân thực, chiều sâu và tự giới hạn, thì tất yếu sẽ nuôi dưỡng những Đinh Xuân Thu dưới đủ hình thức mới.

Du Thản Chi, Cưu Ma Trí và Đinh Xuân Thu là ba gương mặt khác nhau của một sự thật chung: con người rất hiếm khi bị hủy chỉ bởi thiếu thốn; họ thường bị hủy bởi cách mình quan hệ với dục vọng, với bản ngã, và với cái nhìn của đám đông. Du Thản Chi cho thấy si mê có thể biến con người thành nô lệ của chính nhu cầu được đáp lại. Cưu Ma Trí cho thấy tài năng lớn không cứu nổi ai nếu họ không thắng được lòng chấp trước. Đinh Xuân Thu cho thấy quyền lực giả và danh tiếng giả vẫn có thể vận hành rất mạnh, miễn là xã hội còn cần bị mê hoặc.

Theo tinh thần Vương Hổ Ninh, đó không chỉ là ba lệch lạc tâm lý riêng lẻ, mà là ba hình thức trong đó văn hóa chính trị, tâm lý xã hội và cơ chế thừa nhận công cộng tác động qua lại, tạo nên những chủ thể vừa là sản phẩm vừa là tác nhân của sự méo mó. Theo tinh thần Vũ Tài Lục, đó là mặt tối tất yếu của một thế giới nơi dục cầu bị ức chế, quyền lực bị mục đích hóa, và quần chúng luôn có thể bị châm lửa bằng những bàn tay hiểu rất rõ nhu cầu sâu kín của họ. Nói gọn lại: Có những người thua đời vì yếu. Có những người thua đời vì quá muốn mạnh. Và có những người tưởng mình thành công, nhưng thật ra chỉ đang được xã hội thưởng công cho một màn tự hủy được dàn dựng khéo léo hơn người khác mà thôi.

Chương 17. Ước mơ, thành công, thất bại: *Thiên Long Bát Bộ* như một trường giải phẫu đời sống

Có những cuốn tiểu thuyết kể chuyện. Có những cuốn tiểu thuyết dựng người. Nhưng cũng có những cuốn, sau khi kể chuyện và dựng người, còn làm một việc khó hơn nhiều: **giải phẫu đời sống**. *Thiên Long Bát Bộ* thuộc về loại đó.

Kim Dung không chỉ dựng một giang hồ để người đọc say mê võ công, mưu kế, ân oán. Ông dựng một xã hội thu nhỏ, nơi ước mơ, thành công, thất bại, căn tính, quyền lực, tình

yêu, dục vọng, lịch sử và ngộ nhận quấn lấy nhau thành một mạng lưới phức tạp đến mức không ai còn có thể được giải thích bằng một nguyên nhân đơn lẻ. Đó là lý do cuốn tiểu thuyết này lớn hơn khuôn khổ võ hiệp. Nó không chỉ cho ta những nhân vật. Nó cho ta những **mẫu hình người**. Và từ đó, cho ta thấy đời sống xã hội không vận hành như đạo đức học sơ cấp vẫn tưởng: ai tốt sẽ thắng, ai cố gắng sẽ thành, ai thông minh sẽ không lạc, ai yêu chân thành sẽ được cứu. Đời sống không đơn giản như vậy.

Vương Hỗ Ninh nhấn mạnh rằng mọi hiện tượng chính trị - xã hội đều phải được hiểu trong quan hệ giữa **bản chất và hiện tượng, tất yếu và ngẫu nhiên, hình thức và nội dung**, đồng thời phải đặt chúng vào cấu trúc lịch sử cụ thể. Còn Vũ Tài Lục, với giọng trực diện hơn, nhắc rằng chính trị và lịch sử không bao giờ chỉ vận hành bằng thiện ý; chúng bị chi phối bởi quyền lực, thủ đoạn, tình thế và những xung động sâu kín của con người. Nếu ghép hai trực giác ấy lại để đọc *Thiên Long Bát Bộ*, ta sẽ thấy một điều rất lớn: **con người thành hay bại không chỉ vì họ muốn gì, mà vì họ mang kiểu linh hồn nào vào trong một thời thế nhất định.**

1. Có những người thất bại vì quá muốn thành công

Đây là mẫu bi kịch nổi rõ nhất, và Mộ Dung Phục là hiện thân điển hình.

Bề ngoài, ta thường nghĩ thất bại đến từ thiếu năng lực, thiếu cơ hội, thiếu ý chí. Nhưng Kim Dung cho thấy một khả năng khác, đáng sợ hơn: có những người thất bại **chính vì họ quá muốn thành công**. Họ không chỉ muốn đạt được điều gì; họ bị điều đó nuốt trọn. Mục tiêu trở thành trung tâm tuyệt đối, và từ đó, mọi phần khác của đời sống bị biến thành công cụ.

Ở dạng này, thất bại không bắt đầu khi mục tiêu tan vỡ. Nó bắt đầu ngay từ lúc con người không còn cho mình quyền sống như một người bình thường nữa. Khi đại nghiệp nuốt mất tình yêu, bạn bè, sự mềm yếu, khả năng dừng lại, và cả năng lực tự nghi ngờ chính mình, thì thất bại đã khởi sự ở tầng sâu, cho dù bên ngoài sự nghiệp còn đang đi lên.

Vũ Tài Lục từng nói một câu lạnh mà chính xác: quyền lực ban đầu chỉ là thủ đoạn để giải quyết xung đột, nhưng rồi do giá trị vạn năng của nó mà bị mục đích hóa; từ công cụ, nó trở thành đầu mối của mọi xung đột. Đây chính là logic của nhiều nhân vật trong *Thiên Long Bát Bộ*: họ không thất bại vì mục tiêu quá lớn, mà vì **mục tiêu đã từ công cụ biến thành thần tượng**.

Thành công, khi bị thần tượng hóa, sẽ tự sinh ra nghịch lý. Càng đuổi theo nó bằng ý chí cưỡng bức, con người càng bị nó làm cho cứng, hẹp và mù. Đến một lúc, họ không còn đang đi tới thành công nữa; họ chỉ đang được thành công tưởng tượng dẫn đi như con vật bị xích vào chiếc xe của chính mình.

2. Có những người thành công vì không bị thành công ám

Nếu Mộ Dung Phục là mặt bi thảm của tham vọng, thì Đoàn Dự và Hư Trúc là phản đề.

Cả hai đều cho thấy một nghịch lý mà đời thực ít chịu thừa nhận: **không phải ai thành cũng vì họ săn đuổi thành công dữ dội nhất**. Có những người được trao vị trí, cơ hội, uy tín hay ảnh hưởng không phải vì họ quá cố đoạt, mà vì họ chưa để lòng mình bị cơn đói thành công làm méo đi.

Đoàn Dự không yêu quyền lực theo cách người đời vẫn tưởng. Hư Trúc lại càng không. Một người nghiêng về cái đẹp và tình cảm, một người chân thật và gần như không có khả năng tự thần thoại hóa mình. Cả hai đều không vận hành theo kiểu "muốn thắng bằng mọi giá". Nhưng chính vì vậy, họ lại giữ được một thứ rất hiếm: **nội tâm chưa bị thép hóa**.

Đời sống xã hội thường có một quán tính rất bề mặt: nó thích ca ngợi người quyết liệt, dữ dội, có chí lớn, biết đòi, biết giành. Nhưng ở một tầng khác, xã hội cũng cần những người không quá bị bản ngã làm nặng. Những người ấy dễ tạo lòng tin hơn, ít làm không khí độc hơn, và trong những hoàn cảnh nhất định, lại có khả năng giữ được vị trí lâu hơn những kẻ quá sắc bén.

Vương Hỗ Ninh có một nhận xét rất đắt khi viết rằng trong thế giới này, có người sống nhờ cảm xúc để chống chọi với đời, có người lấy lý trí làm điểm tựa; còn ông nghiêng về kiểu "tự đặt mục tiêu, và dùng lý trí để duy trì sự cân bằng." Câu ấy, nếu đọc rộng ra, gợi một nguyên lý quan trọng: thành tựu bền không chỉ đến từ ý chí, mà từ **khả năng giữ cân bằng nội tâm**. Người không bị thành công ám thường dễ giữ được cân bằng ấy hơn người suốt đời lấy thành công làm thần.

3. Có những người rất lớn trong phẩm chất nhưng vẫn thua trong cấu trúc xã hội

Kiều Phong là trường hợp đau đớn nhất của loại người này.

Ông không thiếu bất kỳ phẩm chất nào mà đạo đức cổ điển có thể mong ở một con người lớn: quang minh, trọng nghĩa, có tài, có uy, có khả năng lãnh đạo, có khí phách. Nếu đời sống vận hành thuần theo phẩm chất, ông đáng lẽ phải đứng rất vững. Nhưng Kim Dung cho thấy phẩm chất, dù lớn đến đâu, vẫn có thể bị đánh bại bởi một thứ khác: **cấu trúc xã hội của thừa nhận, căn tính và định kiến**.

Khi huyết thống bị lật mở, Kiều Phong không đổi. Nhưng vị trí biểu tượng của ông trong mắt cộng đồng đổi. Từ trung tâm, ông bị đẩy ra ngoại biên. Từ người đại diện, ông bị biến thành đối tượng nghi ngờ. Không phải vì ông yếu hơn, mà vì xã hội không xét ông như một cá nhân nữa. Nó xét ông như một ký hiệu nằm trong trường lực của lịch sử và dân tộc.

Đây là một bài học cực lớn của tiểu thuyết này: **xã hội không chỉ thưởng hay phạt con người theo phẩm chất; nó còn thưởng hay phạt theo cấu trúc nhận diện mà con người bị đặt vào.** Vương Hỗ Ninh nói rất rõ rằng văn hóa chính trị chịu ảnh hưởng sâu sắc của tinh thần dân tộc, tâm lý dân tộc và truyền thống lịch sử; vì thế, đời sống chính trị không thể tách khỏi điều kiện lịch sử cụ thể của cộng đồng. Kiều Phong là nơi chân lý ấy hiện ra trong hình hài bi kịch.

Điều này cũng đúng ngoài đời. Có những người tài năng, tử tế, lớn lao, nhưng bị một cấu trúc xã hội không cho phép họ thuộc về trung tâm. Họ thua không phải vì không đủ phẩm giá, mà vì **phẩm giá không phải lực duy nhất quyết định số phận xã hội**.

4. Có những người nắm được nhiều mà đánh mất hết

Đây là câu chuyện của Mộ Dung Phục, Cưu Ma Trí, và ở một kiểu khác, cả những con người quá say mê bản ngã đến mức tự biến mình thành công cụ.

"Nắm được nhiều" là gì? Đó có thể là võ công, uy tín, cơ hội, địa vị, mạng lưới, ảnh hưởng, danh vọng, tri thức. Nhưng tất cả những thứ ấy không có giá trị cứu rỗi tự thân. Nếu trong khi sở hữu ngày càng nhiều, con người ngày càng mất khả năng yêu, khả năng dừng, khả năng tự chế, khả năng phân biệt mình với mục tiêu, thì cái "được" bên ngoài thực ra đang song hành với một cái "mất" ở tầng sâu hơn.

Cưu Ma Trí là ví dụ rõ. Ông ta có trí, có học, có phong thái, có năng lực. Nhưng càng nhiều, bản ngã càng lớn; càng lớn, ông ta càng khó buông; càng khó buông, càng lạc. Đinh Xuân Thu thì ở dạng thấp hơn về phẩm cách nhưng cao hơn về kỹ thuật thao túng: ông ta nắm được danh tiếng giả, quyền lực giả, sự tung hô giả, và cũng vì thế mà mất hẳn mọi tiêu chuẩn thật bên trong.

Đây là chỗ Kim Dung rất hiện thực: **không phải cái có được đều là thành công; có những cái có được là bằng chứng rằng con người đang trượt đi rất nhanh.** Một người có thể ngày càng nhiều quyền mà ngày càng ít tự do tinh thần. Có thể ngày càng nhiều người tung hô mà ngày càng ít khả năng sống thật. Có thể ngày càng mạnh về ảnh hưởng mà ngày càng yếu về phần người.

Vũ Tài Lục từng nhấn mạnh rằng trong chính trị, hiệu quả thường lấn át mọi chuẩn khác, nhưng nếu quyền lực từ công cụ biến thành cứu cánh, thì chính nó sẽ trở thành đầu mối của bi kịch. Nhiều nhân vật của *Thiên Long Bát Bộ* chính là hình ảnh tiểu thuyết hóa của quy luật ấy.

5. Thành công không chỉ là cái có được, mà còn là cái giữ được

Đây có lẽ là bài học trung tâm của toàn bộ phần đọc *Thiên Long Bát Bộ*.

Xã hội thường đo thành công bằng:

+ cái đạt được,
+ vị trí leo tới,
+ người thắng ai,
+ nắm bao nhiêu,
+ ảnh hưởng đến đâu.

Nhưng đó chỉ là một nửa thước đo, đôi khi còn là nửa kém quan trọng hơn. Nửa còn lại là: **trong khi có được, con người còn giữ được gì?**

Giữ được:

+ khí phách,
+ lòng thương,
+ khả năng yêu,
+ năng lực tự nghi ngờ,
+ khoảng trống để thở như một con người,
+ phần linh hồn không bị công cụ hóa,
  mới là dạng thành công sâu.

Theo thước đo này, Đoàn Dự và Hư Trúc có thể "thành" hơn nhiều người tranh thắng dữ dội hơn họ. Kiều Phong, dù bi kịch, vẫn giữ được một loại chiến thắng khác: không để lịch sử làm mình hèn đi. A Châu, dù mong manh và bị bạo lực số phận nghiền nát, vẫn giữ được vẻ đẹp cứu chuộc. Ngược lại, Mộ Dung Phục, Cưu Ma Trí hay Đinh Xuân Thu, dù từng có nhiều cơ hội và quyền lực biểu tượng, lại là những người thất bại ở đúng tầng này: họ không giữ được phần người.

Vương Hỗ Ninh ghi nhận rằng đời sống mỗi cá nhân là nỗ lực tìm cho mình một thế cân bằng giữa những gánh nặng không thể tránh và niềm vui ít ỏi; cái mất của cá nhân tan đi, nhưng cái được của cộng đồng mới tích lũy thành bền vững. Nếu đem trực giác ấy vào đọc Kim Dung, ta thấy: thành công bền không thể là thứ phá hủy hoàn toàn cá nhân đang mang nó. Nếu nó phá hủy hết, thì cái gọi là thành công thực ra chỉ là một biến thể của tự hủy.

6. Kim Dung và bài học lớn: đời sống xã hội không vận hành thuần bằng tài năng hay thiện ý, mà bằng mạng lưới phức tạp của căn tính, dục vọng, thời thế và ngộ nhận

Đây là kết luận lớn nhất.

Nếu đời sống xã hội chỉ vận hành bằng tài năng, người giỏi nhất đã luôn thắng. Nếu chỉ vận hành bằng thiện ý, người tốt nhất đã luôn được cứu. Nhưng *Thiên Long Bát Bộ* cho ta thấy cả hai điều ấy đều không đúng. Con người trong đời sống thật luôn bị đặt giữa nhiều lực đồng thời:

căn tính: mình là ai trong mắt cộng đồng, thuộc về phía nào;

dục vọng: mình muốn gì, thiếu gì, bị cơn đói nào dẫn dắt;

thời thế: mình đang sống trong giai đoạn nào của lịch sử;

ngộ nhận: mình và người khác đang kể sai điều gì về mình, về thế giới.

Kim Dung lớn ở chỗ ông không giản lược một nhân vật nào vào một nguyên nhân. Kiều Phong không chỉ là căn tính. Mộ Dung Phục không chỉ là tham vọng. Đoàn Dự không chỉ là may mắn. Hư Trúc không chỉ là ngây ngô. A Tử không chỉ là ác. Du Thản Chi không chỉ là si. Tất cả đều nằm trong mạng lưới của:

+ hoàn cảnh,
+ ký ức,
+ cấu trúc xã hội,
+ và phần tối của nội tâm.

Đó là lý do *Thiên Long Bát Bộ* giống một trường giải phẫu. Nó mổ đời sống ra và cho thấy không có cơ quan nào vận hành một mình. Tình yêu dính với quyền lực. Căn tính dính với lịch sử. Dục vọng dính với thiếu hụt. Danh tiếng dính với lời đồn. Thành công dính với cấu trúc thừa nhận của xã hội. Thất bại dính với những gì con người không nhìn thấy trong chính mình.

Vương Hỗ Ninh yêu cầu phải nhìn các hiện tượng trong quan hệ giữa bản chất và hiện tượng, giữa tính tất yếu và tính ngẫu nhiên, giữa cấu trúc và biểu hiện cụ thể. Còn Vũ Tài Lục cảnh báo rằng không hiểu những điều kiện lịch sử, những xung động tập thể và logic quyền lực thì không đủ tư cách nói chuyện chính trị. Đọc Kim Dung bằng hai lăng kính ấy, ta thấy ông không chỉ là nhà kể chuyện. Ông là người hiểu rất sâu rằng **đời sống con người luôn vượt khỏi những lời giải thích đơn tuyến**.

Thiên Long Bát Bộ là một trường giải phẫu đời sống vì nó buộc ta nhìn thấy sự thật phức tạp này:

Có những người thất bại vì quá muốn thành công.
Có những người thành công vì không bị thành công ám ảnh.
Có những người rất lớn trong phẩm chất nhưng vẫn thua trong cấu trúc xã hội.
Có những người nắm được nhiều mà đánh mất hết.
Và thành công, xét đến cùng, không chỉ là cái có được, mà còn là cái giữ được.

Bài học lớn Kim Dung để lại không hề lãng mạn: đời sống xã hội không thưởng phạt con người thuần bằng tài năng hay thiện ý. Nó vận hành qua một mạng lưới rối rắm của căn tính, dục vọng, thời thế, ký ức, ngộ nhận và những cấu trúc thừa nhận mà bản thân con người không hoàn toàn kiểm soát nổi. Bởi vậy, đọc Thiên Long Bát Bộ cho đến cùng, chúng ta không còn hỏi đơn giản ai thắng ai thua. Ta bắt đầu hỏi sâu hơn: trong lúc giành lấy, mất đi, yêu, hận, leo lên hay sụp xuống, con người đã bị đời sống xã hội nhào nặn thành thứ gì và còn giữ lại được bao nhiêu phần người của mình.

PHẦN IV — CƠ CHẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ NHỮNG BI KỊCH CỦA CON NGƯỜI

Sau khi đi qua lịch sử và số phận, đi qua giang hồ và thân phận, đi qua những nhân vật của **Thiên Long Bát Bộ** như những mẫu người bị thời cuộc bẻ lái, cuốn sách này buộc phải đi tiếp vào một tầng sâu hơn: **cơ chế**.

Bởi nếu chỉ dừng ở nhân vật, ta dễ xúc động mà chưa hiểu. Nếu chỉ dừng ở bi kịch, ta dễ thương cảm mà chưa nhìn ra nguyên nhân. Nếu chỉ nói rằng đời là phức tạp, người là đa đoan, lịch sử là nghiệt ngã, thì vẫn còn thiếu một bước quyết định: phải nhìn thấy những **bánh răng vô hình** đang quay dưới các thân phận, những **quy luật không chính thức** đang chi phối hành vi, những **cơ chế tưởng thưởng và trừng phạt** làm cho người tốt chưa chắc được nâng đỡ, người xấu chưa chắc bị loại trừ, kẻ tài chưa chắc được trọng dụng, và những tâm hồn lành mạnh đôi khi lại bị đặt vào thế dễ tổn thương nhất.

Đó là phần việc của phần này.

Nếu ở những phần trước, ta đã nói tới quyền lực, lịch sử, căn tính, tình yêu, dục vọng, đại nghiệp, ngộ nhận, thì ở đây ta sẽ hỏi: **đời sống xã hội vận hành bằng cách nào để những điều ấy kết thành số phận?** Vì sao có những người rất có phẩm chất mà vẫn thất bại? Vì sao có những kẻ tầm thường nhưng lại leo cao? Vì sao lời đồn mạnh đến thế? Vì sao vị trí xã hội nhiều khi quan trọng không kém tài năng? Vì sao một cộng đồng có thể vừa sản sinh ra anh hùng vừa nuôi dưỡng những linh hồn lệch chuẩn? Vì sao quyền lực không chỉ nằm ở nhà nước, mà còn nằm trong ánh mắt đám đông, trong thói quen xã hội, trong ký ức tập thể, trong sự thừa nhận, trong sợ hãi, trong cách con người định nghĩa điều gì là đáng trọng và điều gì là bị loại trừ?

Vương Hỗ Ninh nhiều lần nhấn mạnh rằng chính trị không thể được hiểu như một trò chơi bề mặt giữa vài cá nhân hay vài chính sách, mà phải đặt trong **toàn bộ cấu trúc xã hội**, trong các quan hệ giữa nhà nước, lợi ích, văn hóa, tâm lý chính trị và những cơ chế điều tiết hữu hình lẫn vô hình của đời sống cộng đồng. Ở ông, xã hội không phải đám

đông rời rạc; nó là một chỉnh thể có logic vận động, có cơ chế tái sản xuất, có các tầng quyền lực chồng lấn nhau. Còn Vũ Tài Lục, đi từ sử Việt và kinh nghiệm chính trị phương Đông, lại nhấn mạnh một điều khác nhưng bổ sung rất đúng: con người sống trong xã hội không chỉ bị chi phối bởi lý tưởng, mà còn bởi **thủ đoạn, tâm lý, danh vọng, tình thế, nhu cầu sinh tồn, nhu cầu được thừa nhận**, và những quy luật nhiều khi khốc liệt hơn luân lý thông thường.

Nói ngắn gọn:
xã hội không chỉ là nơi con người sống; xã hội là cỗ máy nhào nặn con người.

Nhưng chữ "cỗ máy" ở đây không nên hiểu theo nghĩa cơ giới, lạnh lùng như một nhà máy vô hồn. Xã hội là một cơ chế sống, trong đó:

+ quyền lực và tình cảm đan vào nhau,
+ luật pháp và định kiến đi cùng nhau,
+ đạo đức và lợi ích vừa nâng đỡ vừa phá hoại nhau,
+ ký ức lịch sử đi vào phản xạ hàng ngày,
+ còn những bi kịch riêng tư thì thường mang nguyên nhân vượt khỏi phạm vi của đời riêng.

Chính vì thế, phần này sẽ không chỉ nói về các thiết chế lớn. Nó sẽ nói về những điều gần gũi nhưng quyết định:

+ **tài năng và vị trí** không phải là một;
+ **danh tiếng** là một dạng quyền lực;
+ **đám đông** không chỉ là số lượng, mà là một cơ chế phán xét;
+ **gia đình, tình yêu, gia tộc và ký ức** không chỉ là chuyện riêng, mà là những lực lượng cấu tạo đời sống công cộng;
+ **hận thù** có thể là năng lượng huy động chính trị, nhưng cũng là chất độc hủy hoại kéo dài qua nhiều thế hệ;
+ và **cô đơn của người gần quyền lực** thường là cái giá không được nói ra trong mọi huyền thoại thành công.

Nếu đọc **Thiên Long Bát Bộ** như một xã hội thu nhỏ, thì phần trước đã cho ta thấy các thân phận điển hình. Phần này sẽ làm bước tiếp theo: từ nhân vật đi đến **cơ chế sinh ra nhân vật**. Từ bi kịch cá nhân đi đến **bối cảnh xã hội làm bi kịch ấy có thể xảy ra**. Từ câu hỏi "người này vì sao đau khổ?" đi đến câu hỏi sâu hơn: **xã hội nào, trật tự nào, tâm lý cộng đồng nào đã làm cho nỗi đau ấy trở thành gần như không thể tránh?**

Ở đây, ta sẽ thấy một sự thật không dễ chịu: rất nhiều bất công trong đời không xuất phát từ ác ý cá nhân, mà từ **cấu trúc**. Có những người giỏi nhưng không đứng đúng mạng lưới nên bị bỏ lại. Có những người được nâng lên không phải vì xứng đáng hơn, mà vì họ ở

đúng nơi mà hệ thống cần. Có những hình tượng bị phá hủy không chỉ vì phạm sai lầm, mà vì đám đông cần một vật tế thần. Có những người càng lên cao càng cô độc không chỉ vì họ thay đổi, mà vì quyền lực tự nó tạo ra khoảng cách. Có những linh hồn méo mó không hoàn toàn do họ xấu từ đầu, mà vì xã hội đã không cho họ một nền tảng lành mạnh để trưởng thành.

Vì vậy, phần này không nhằm kết án xã hội như một quái vật. Cũng không nhằm biện hộ cho con người như những nạn nhân vô tội. Nó muốn làm điều khó hơn: **nhìn thấy các quy luật vận hành**, để từ đó hiểu vì sao cái tốt nhiều khi mong manh, cái xấu nhiều khi có điều kiện để sinh sôi, cái đẹp dễ bị tổn thương, còn quyền lực thì luôn có xu hướng mở rộng ra khỏi phần chính thức của nó.

Đọc đến đây, có lẽ ta phải chấp nhận một điều: con người không bao giờ sống chỉ bằng đạo đức cá nhân. Họ sống trong một trường lực xã hội. Mà trường lực ấy có thể nâng đỡ họ, cũng có thể bẻ gãy họ; có thể thưởng công cho sự trung thực, nhưng cũng có thể ưu ái cho sự trình diễn; có thể tạo ra niềm tin, nhưng cũng có thể nhân lên lời đồn đại, ngờ vực và sợ hãi tột độ. Một người muốn sống tử tế vì thế không chỉ cần nhân cách. Họ còn cần trí tuệ để hiểu **mình đang sống trong cơ chế và cấu trúc như thế nào**.

Đó là lý do phần này quan trọng.

Bởi chỉ khi đi vào cơ chế của đời sống xã hội, ta mới hiểu rằng những bi kịch của con người không phải những tai nạn rời rạc. Chúng có mẫu số. Chúng có quy luật. Chúng có nền sâu. Và cũng chỉ khi hiểu được điều ấy, ta mới có thể đi tới phần cuối của cuốn sách: nơi thành công và thất bại không còn được đo đơn giản bằng thắng thua trước mắt, mà bằng việc con người còn giữ được gì của mình giữa quyền lực, lịch sử và những sức ép vô hình của xã hội.

Lịch sử tạo ra thời thế.
Chính trị tổ chức thời thế.
Nhưng xã hội mới là nơi thời thế đi vào từng số phận, biến nó thành cơ hội, thành bất công, thành hào quang, hoặc thành bi kịch.

Chương 18. Xã hội không chỉ thưởng cho tài năng, mà còn thưởng cho vị trí

Người đời thường thích kể một câu chuyện đẹp: ai có tài thì sẽ được trọng dụng, ai có bản lĩnh thì sẽ thành công, ai nỗ lực đủ lâu thì sẽ đứng lên. Câu chuyện ấy không sai, nhưng chỉ đúng một nửa. Nửa còn lại, lạnh hơn và thật hơn, là: xã hội không chỉ nhìn vào cái anh **có**, mà còn nhìn vào chỗ anh **đứng**. Tài năng cá nhân là một thứ nội lực, nhưng đời sống xã hội vận hành bằng mạng lưới, bằng thừa nhận, bằng vị trí, bằng biểu tượng, bằng xuất thân, bằng cộng đồng đứng sau lưng mỗi người. *Cùng học làm người* nói rất đúng rằng việc đánh giá con người theo trình độ vừa tạo ra động lực phát triển khi đề cao năng

lực, phẩm giá, vừa đồng thời tạo ra bất bình đẳng xã hội khi khẳng định dòng dõi, đẳng cấp; hơn nữa, giữa mọi người chỉ có thể đòi hỏi bình đẳng trước pháp luật và bình đẳng về cơ hội, còn khả năng, nghĩa vụ và quyền lợi thì rất khó giống nhau. Chính chỗ "rất khó giống nhau" ấy là nơi xã hội bắt đầu thưởng không đều cho con người.

Tài năng vì thế chưa bao giờ đi vào đời bằng hai bàn tay không. Nó luôn đi cùng một nền: *gia đình, giáo dục, khí chất, mạng lưới, tập quán, uy tín dòng họ, thậm chí cả những "hạt giống" tinh thần có sẵn và môi trường làm cho chúng nảy mầm hay bị vùi lấp. Cùng học làm người* nhấn mạnh rằng con người là kết hợp giữa tiên thiên và hậu thiên; năng lực và tính cách không chỉ do bẩm sinh mà còn do giáo dục gia đình, môi trường xã hội, và đặc biệt "giống" có vai trò quyết định trong khi môi trường cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển. Cuốn sách ấy còn nói thêm một điều thâm thúy: *có những hạt giống bình thường nếu không gặp môi trường phù hợp sẽ tự hủy, còn có những hạt giống khỏe mới đủ sức xuyên qua bất lợi.* Nói như thế để thấy: *có người giỏi nhưng không được quyền đứng ở trung tâm không hẳn vì họ kém, mà vì hạt giống của họ rơi vào một vùng đất không cho nảy mầm; ngược lại, có người chỉ vừa phải nhưng chiếm đúng vị trí then chốt nên được mạng lưới xã hội nâng lên, như cây trồng đúng luống, đúng mùa, đúng nguồn nước.*

Ở tầng xã hội học, điều đó còn có một tên khác: **lợi thế biểu tượng**. Một người bước vào đời không chỉ bằng khả năng thật, mà còn bằng tín nhiệm được cộng đồng cấp trước. Huyết thống, học thức gia đình, danh tiếng họ hàng, vùng miền, trường lớp, phe nhóm, chức danh, thậm chí cả phong thái và ngôn ngữ đều có thể trở thành vốn. *Cùng học làm người* viết rất rõ: mỗi người ở vào tầng lớp nào phần lớn do sự đánh giá theo quy ước và sự công nhận ngầm của xã hội; nghĩa là xã hội không chỉ đo anh bằng nội dung, mà còn bằng nhãn hiệu nó gán cho anh. Vương Hỗ Ninh đi xa hơn khi xem quyền lực chính trị là sự phản ánh tập trung của địa vị kinh tế và lợi ích xã hội; còn Vũ Tài Lục thì nói thẳng rằng biến chuyển lịch sử thường xoay quanh quyền lực, và xung đột xã hội rốt cuộc là xung đột về phần hơn, phần tốt, về khả năng lấn át nhau. Ghép ba lối nhìn ấy lại, ta có một kết luận sắc lạnh: thành công không chỉ là bài toán "tôi giỏi đến đâu", mà còn là bài toán "hệ thống đang cần ai, đang tin ai, đang cho ai quyền đứng ở giữa trung tâm".

Bởi vậy mới có cảnh rất quen trong đời thực: có người thông minh, chăm chỉ, tử tế mà cứ đứng ngoài vành đai quyền lực; họ có thể làm việc giỏi hơn, nghĩ sâu hơn, nhưng không có "cửa", không có người bảo chứng, không thuộc đúng cộng đồng thừa nhận, hoặc thiếu cái vốn mềm của vị thế nên mãi là kẻ hữu dụng mà không bao giờ thành trung tâm được vậy. Ngược lại, có những người tầm thường nhưng chiếm đúng nút thắt của hệ thống: sinh đúng nhà, học đúng chỗ, vào đúng mạng lưới, nói đúng giọng, đứng đúng phe, nên sự tầm thường của họ được cơ chế che đỡ, thậm chí được diễn giải thành "ổn định", "đáng tin", "có tố chất lãnh đạo". *Cùng học làm người* còn nhắc một điểm rất đáng suy nghĩ: trong xã hội dân sự phải đặt **sự trung thực** và *minh bạch* lên hàng đầu, không được

nhầm thông minh với mưu mô. Nhưng đời sống thực thường không trong sạch đến thế; nó vẫn liên tục tưởng thưởng cho loại người biết bày mình đúng cách, biết lợi dụng kẽ hở của cấu trúc, biết đổi thực chất lấy hình ảnh. Vì vậy bất bình đẳng cấu trúc không chỉ nằm ở tiền bạc hay chức vụ, mà nằm ở quyền được người khác **coi là xứng đáng** trước cả khi chứng minh.

Nói như vậy không phải để phủ nhận bản lĩnh cá nhân. Không có bản lĩnh thì đến cả cơ hội đến đặt vào cũng không giữ nổi. Nhưng chỉ ca ngợi bản lĩnh mà quên hệ thống là một kiểu ngây thơ của chủ nghĩa thành công. *Cùng học làm người* nói rất rõ: *bản chất quyền lực không tốt cũng không xấu, tốt hay xấu là do phẩm chất của người sử dụng nó và do cơ chế vận hành*. Câu ấy có thể mở rộng ra cho cả thành công. Thành công là kết quả của trí tuệ, nghị lực, tính cách; nhưng đồng thời nó cũng là kết quả của thiết kế xã hội, của luật chơi, của mạng lưới công nhận, của việc tài năng ấy được đặt vào chỗ nào trong bàn cờ. Cho nên, phán xét một đời người chỉ bằng thành bại bề ngoài là quá nông. Có người thất thế nhưng không hề kém cỏi; họ chỉ sinh ra ở sai vị trí. Có người leo cao nhưng không hề lớn; họ chỉ đứng đúng nơi mà hệ thống cần một gương mặt. Và vì thế, bi kịch lớn của con người hiện đại không chỉ là thiếu tài năng, mà là không hiểu rằng đời sống xã hội luôn phân phối phần thưởng theo hai thước đo cùng lúc: **năng lực thật sự** và **vị trí được thừa nhận**. Ai chỉ có một mà thiếu hẳn một, rất dễ sống trong cảm giác mình bị đời đối xử không công bằng; mà thật ra, cái bất công ấy chính là một phần cấu trúc cố hữu của xã hội như vậy.

Chương 19. Danh tiếng, lời đồn và quyền lực của đám đông

Trong đời sống chính trị và xã hội, có những thứ không cầm nắm được nhưng lại quyết định mạnh hơn nhiều thứ hữu hình. Danh tiếng là một thứ như thế. Lời đồn là một thứ như thế. Và đám đông, trong rất nhiều thời điểm, chính là quyền lực vô hình đứng sau cả hai. Người ta thường tưởng quyền lực nằm ở chức vị, ở tiền bạc, ở bạo lực tổ chức, ở luật pháp. Nhưng thực ra, quyền lực còn nằm ở chỗ ai được tin, ai được kể như người đại diện cho điều tốt đẹp, ai bị gắn vào câu chuyện nhơ bẩn, ai bị cộng đồng rút khỏi vòng thừa nhận. Chính vì vậy, một đời người nhiều khi không đổ vỡ vì thiếu tài năng hay thiếu phẩm chất, mà vì **mất quyền được người khác kể đúng về mình**.

Vương Hỗ Ninh, trong cách quan sát xã hội hiện đại, không nhìn chính trị như hoạt động thuần của nhà nước, mà như một hiện tượng gắn với toàn bộ đời sống xã hội, nơi truyền thông, văn hóa, tâm lý chính trị và cơ chế thừa nhận tập thể cùng cấu thành trật tự. Ngay trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, tác giả đã coi việc "mổ xẻ cách thức quản lý chính trị – xã hội" là chìa khóa để hiểu một quốc gia; nghĩa là không thể hiểu quyền lực nếu chỉ nhìn luật lệ mà không nhìn những dòng chảy nhận thức, biểu tượng và đồng thuận vô hình của xã hội. Khi ông bàn về chính trị lưỡng đảng ở Mỹ, ông còn dùng một hình ảnh rất đáng

nhớ: hai đảng lớn, xét từ cấu trúc thành viên và vận động, nhiều khi giống một "tập hợp đông đảo", thậm chí như một "đám đông hỗn tạp". Câu ấy, nếu đọc rộng ra, gợi một chân lý cay đắng: nhiều hình thức quyền lực tưởng rất định chế, kỳ thực vẫn phải sống nhờ tâm lý đám đông.

Đám đông tạo ra thần tượng trước hết không bằng sự hiểu sâu, mà bằng sự rút gọn. Một con người được cộng đồng nâng lên thường không còn được nhìn như con người đầy đủ nữa. Họ bị nén thành biểu tượng: người hùng, minh quân, trí thức lớn, người tử tế, người của dân, người cứu rỗi, người đại diện cho sự trong sạch, người hiện thân cho một thời đại mới. Đám đông không yêu sự phức tạp; đám đông yêu những hình tượng có thể tin nhanh, nhớ nhanh, lặp lại nhanh. Chính ở đây, danh tiếng trở thành một loại vốn quyền lực. Nó cho người ta quyền phát ngôn rộng hơn, quyền được tha thứ nhiều hơn, quyền được hiểu tốt hơn, quyền tác động vào quyết định tập thể mà không cần lúc nào cũng trình bằng chứng. Danh tiếng, nói cho cùng, là **niềm tin đã được xã hội tích lũy và cấp phát**. Nó hoạt động như vốn tín dụng trong chính trị: ai có nhiều thì vay được thêm quyền lực, ai mất nó thì ngay cả sự thật cũng khó được nghe.

Cùng học làm người nhìn rất tỉnh ở điểm này khi nhắc rằng thông tin đến với con người qua nhiều nguồn, và muốn đánh giá đúng thì phải xét nguồn tin, mức độ hoàn chỉnh của tin, việc nó được ghi chép hay chỉ truyền miệng, đã qua bao nhiêu tầng kể lại, và quan trọng là: người ta truyền thông tin ấy nhằm mục đích gì. Đó không chỉ là lời khuyên đạo đức. Đó là một lý thuyết thu nhỏ về xã hội. Vì trong đời sống công cộng, một con người thường không xuất hiện trực tiếp trước ta; họ xuất hiện qua các lớp kể lại. Ta không thấy họ như họ là, mà như lời đồn, truyền thông, phe phái, bạn bè, đối thủ, mạng xã hội và định kiến kể về họ. Thành thử, câu chuyện người khác dựng nên quanh một đời người có thể mạnh hơn chính đời người ấy.

Cũng vì vậy mà đám đông hủy diệt một hình tượng rất nhanh. Xây thần tượng cần thời gian, nhưng phá thần tượng thường chỉ cần một mẩu chuyện đúng lúc, một lời tố cáo hợp tâm lý, một biểu tượng bị lật nghĩa, một "sự thật" được kể đúng vào lúc cộng đồng đang muốn thất vọng. Tốc độ ấy không phải ngẫu nhiên. Nó xuất phát từ một quy luật rất người: đám đông đã từng thần thánh hóa bao nhiêu thì khi quay đầu sẽ càng muốn phá hủy bấy nhiêu, như một cách tự trừng phạt mình vì đã tin. Bởi vậy, hình tượng xã hội thường rất mong manh. Nó đứng bằng sự lặp lại của thừa nhận, chứ không phải đứng bằng chân lý tuyệt đối.

Vũ Tài Lục từng chỉ ra một điều rất thẳng: ở xã hội văn minh, người ta luôn cố "trong sạch hóa" và "thánh thiện hóa" cách giải quyết xung đột, nhưng rốt cuộc những cuộc hơn thua vẫn không thoát khỏi hình thái tranh đoạt phần hơn phần tốt; quyền lực vì thế không chỉ có bạo lực vật lý mà còn có bạo lực tâm lý. Đây là chìa khóa để hiểu danh tiếng và lời đồn. Lời đồn là một dạng bạo lực tâm lý. Nó không cần đánh gãy xương, nhưng có thể làm gãy

vị trí xã hội của một người. Nó không cần tước chức ngay, nhưng có thể làm rút nền đạo lý vốn nâng đỡ chức ấy. Nó không cần chứng minh đầy đủ, chỉ cần đủ để cộng đồng thôi không muốn đứng về phía người bị đồn nữa. Trong chính trị, điều này còn dữ dội hơn. Vì chính trị và đời sống xã hội cùng vận hành bằng **thừa nhận tập thể**. Chức vụ cho anh quyền lực chính thức, nhưng chỉ có thừa nhận mới cho anh tính chính đáng. Khi thừa nhận rút đi, chức vụ còn đó mà quyền lực đã mục.

Vương Hỗ Ninh, khi nhìn xã hội Mỹ, đã thấy truyền thông đại chúng và cơ chế thao túng nhận thức như một phần của cấu trúc xã hội chứ không phải hiện tượng phụ. Ngay trong mục lục bản dịch đã hiện rõ một chương riêng về "truyền thông đại chúng và sự thao túng nhận thức trong xã hội Mỹ", còn toàn bộ cuốn sách thì nhiều lần trở lại với sự thương mại hóa, sự trình diễn và tính biểu tượng của đời sống hiện đại. Trong xã hội ấy, hình ảnh không chỉ phản ánh quyền lực; nó sản xuất quyền lực. Điều đó không chỉ đúng với nước Mỹ. Nó đúng với mọi xã hội nơi đám đông không trực tiếp nắm quyền nhưng trực tiếp quyết định ai được xem là đáng nghe, đáng tin, đáng ghét, đáng loại bỏ.

Cùng học làm người còn cảnh báo rất rõ rằng ngụy biện thường được dùng trong tranh luận, tuyên truyền, quảng cáo; nó có sức hấp dẫn cao vì hình thức lập luận khá chặt chẽ, được trình bày hùng hồn, nghệ thuật, và bởi vậy rất dễ đánh lừa nếu người nghe không đủ tỉnh táo. Đặt vào chương này, đó là nền kỹ thuật của lời đồn hiện đại. Lời đồn không thắng chỉ vì nó sai. Nó thắng khi nó **hợp cảm xúc tập thể**, hợp định kiến sẵn có, hợp nhu cầu của đám đông muốn tìm một hình tượng để tôn lên hoặc muốn tìm một đối tượng để trút xuống. Nói như thế để thấy: lời đồn không phải chuyện thấp kém ở lề xã hội. Nó là một cơ chế trung tâm của quyền lực biểu tượng.

Sự mong manh của nhân cách khi bị cộng đồng phán xét cũng nằm ở đây. Một con người có thể sống rất đàng hoàng trong thế giới riêng, nhưng khi bước vào đời sống công cộng, họ không còn sở hữu hoàn toàn ý nghĩa của chính mình nữa. Họ bị người khác chú giải. Họ bị cắt nghĩa qua khuynh hướng chính trị, qua giai cấp, qua dân tộc, qua tôn giáo, qua phe nhóm, qua một sai lầm cũ, qua một câu nói bị trích ra khỏi ngữ cảnh. Nhân cách công cộng vì thế luôn mong manh hơn nhân cách riêng tư. Không phải vì nó giả hơn, mà vì nó luôn bị đám đông kéo vào những ngôn ngữ đánh giá không do chính người đó tạo ra.

Trong đời thường, điều này vẫn diễn ra hằng ngày ở quy mô nhỏ hơn. *Cùng học làm người* kể rằng với tin truyền miệng phải biết nó bắt đầu từ đâu, đã qua ít hay nhiều người, mục đích truyền là gì, có cần bổ sung chi tiết hay xác minh gì không. Đó là một lời nhắc rất sâu: một câu chuyện càng qua nhiều miệng càng ít còn là sự kiện, mà ngày càng là cấu trúc tâm lý của những người kể. Một đời người vì thế có thể bị bóp méo chỉ bởi câu chuyện mà người khác kể về mình. Không phải vì người ấy không có tiếng nói, mà vì tiếng

nói của họ thường đến sau, yếu hơn, ít hấp dẫn hơn, và không khớp với nhu cầu phán xét nhanh của cộng đồng.

Đám đông còn tạo ra và duy trì quyền lực của danh tiếng bằng thói quen "mang tiếng". *Cùng học làm người* viết rất hay rằng có những tập quán xấu được tạo ra bởi người có quyền thế hay giàu có nhằm trục lợi, rồi số đông bị lôi kéo theo chỉ vì sợ "mang tiếng này kia". Câu ấy mở ra toàn bộ logic của đời sống xã hội: rất nhiều người không tin thật, không phục thật, không yêu thật, nhưng vẫn làm theo vì sợ bị đặt ra ngoài cộng đồng thừa nhận. Như vậy, danh tiếng không chỉ là hào quang của cá nhân; nó còn là công cụ để xã hội duy trì tuân phục. Ai được đám đông kể là người đúng, người tốt, người thành công, người đáng nể, người văn minh, người yêu nước, thì người khác sẽ tự động nghiêng về phía họ, hoặc ít nhất không dám chống lại họ quá sớm. Đó là quyền lực của biểu tượng.

Nhưng cũng vì thế, người sống nhờ biểu tượng luôn sống trên một mặt băng mỏng. Bởi cái nâng họ lên không hoàn toàn là thực lực, mà là **câu chuyện chung quanh thực lực**. Một khi câu chuyện ấy đổi, họ rơi rất nhanh. Lúc ấy, điều đau đớn nhất không phải mất một chút lợi ích, mà là mất quyền được xã hội nhìn bằng cái nhìn cũ. Đó là nỗi đau của những nhân vật như Kiều Phong trong thế giới Kim Dung, và cũng là nỗi đau của biết bao nhân vật lịch sử ngoài đời: con người chưa chắc đổi, nhưng cộng đồng đã rút lại vị trí biểu tượng từng trao cho họ.

Cho nên, đọc chính trị và xã hội mà không đọc danh tiếng, lời đồn và quyền lực của đám đông thì mới chỉ đọc một nửa. Nửa kia nằm trong tâm lý tập thể: trong sự thần thánh hóa, trong cơn nghi ngờ, trong nhu cầu thừa nhận, trong nỗi sợ bị bỏ ra ngoài, trong cơn khoái trá của việc cùng nhau dựng một tượng đài hoặc cùng nhau xô đổ nó. Ở tầng ấy, đám đông vừa là nguồn chính danh, vừa là nguồn bất trắc. Nó có thể nâng người lên bằng niềm tin, nhưng cũng có thể hủy người đi bằng một chuyển động cảm xúc mà chính nó không hiểu hết.

Vì vậy, bài học lớn của chương này có lẽ là: một đời người trong xã hội hiện đại không chỉ cần tài năng và nhân cách, mà còn cần **trí tuệ tự vệ trước cách người khác kể về mình**. Bởi nhiều khi con người không chết vì sự thật, mà vì hình ảnh của sự thật đã bị người đời chiếm mất. Và trong rất nhiều trường hợp, thứ quyết định thắng thua không phải ai là ai ở tầng bản chất, mà là ai đang nắm quyền kể câu chuyện có khả năng được đám đông tin hơn.

Đám đông không chỉ là số nhiều. Đám đông là một nhà máy sản xuất thừa nhận. Nó có thể đúc một con người thành biểu tượng, rồi cũng có thể nung chảy biểu tượng ấy chỉ bằng vài lời kể đổi giọng. Trong đời sống chính trị và xã hội, ai không hiểu quyền lực ấy sẽ tưởng rằng mình sống bằng bản thân; nhưng thật ra, phần lớn thời gian, họ đang sống giữa những câu chuyện mà người khác kể hộ mình.

Chương 20. Tình yêu, gia tộc, ký ức và quyền lực

Đời sống xã hội không vận hành chỉ bằng lợi ích vật chất. Nếu chỉ có miếng ăn, chỗ ở, tiền bạc, chức vị và cơ hội sinh tồn, con người đã là một sinh vật biết tính toán chứ chưa phải một hữu thể có lịch sử. Cái làm xã hội người vừa bền vừa đau chính là ở chỗ: nó được dệt không chỉ bằng lợi ích, mà còn bằng tình yêu, gia đình, ký ức, lòng trung thành, mặc cảm, món nợ tổ tiên, và những kỳ vọng vô hình truyền từ đời này sang đời khác. *Cùng học làm người* nói rất rõ rằng con người là "tổng hòa các mối quan hệ xã hội", nhưng trong các quan hệ ấy, gia đình là môi trường đầu tiên và sâu nhất, nơi tính cách, cảm xúc, cách phản ứng và khả năng làm người được gieo từ rất sớm; "nguồn hậu thiên của tính cách, chủ yếu là kết quả giáo dục gia đình trong thời kỳ đầu tiên của cuộc đời" và những ký ức thời thơ ấu để lại tác động rất mạnh đối với tình cảm gia đình, quê hương và cách trưởng thành của một đời người. Vì thế, muốn hiểu quyền lực, chưa đủ nhìn lên triều đình, nhà nước hay tổ chức; phải nhìn vào gia đình trước. Bởi gia đình là hạt nhân đầu tiên của quyền lực, kỳ vọng và tổn thương.

Quyền lực trong gia đình hiếm khi mang hình thức thô như quyền lực chính trị, nhưng nó thấm sâu hơn. Nó hiện ra trong việc ai có quyền định nghĩa thành công, ai quyết định điều gì là đúng, ai được yêu nhiều hơn, ai bị so sánh, ai được mang giấc mộng của dòng họ, ai bị buộc phải sống để "không phụ lòng cha mẹ", "không nhục mặt tổ tiên", "không phí công người đi trước". Chính ở đây mà gia tộc bước vào đời sống như một thiết chế mềm nhưng vô cùng mạnh. Vũ Tài Lục khi bàn về giáo dục truyền thống đã nhấn mạnh nền văn hóa Đông phương đặt con người vào trục "tu thân – tề gia – trị quốc – bình thiên hạ", nghĩa là không có một cá nhân trần trụi, tách khỏi gia đình và cộng đồng; cá nhân lớn lên trong tôn tộc, trong thân thân, trong mối nối giữa người đang sống với tổ tiên và làng xóm. Câu này rất quan trọng, vì nó cho thấy ở nhiều xã hội Á Đông, gia đình không chỉ là nơi trú ngụ riêng tư; nó là cấu trúc đầu tiên của chính danh, của nghĩa vụ, của sự xấu hổ và của tham vọng. Một đứa trẻ sinh ra chưa kịp mơ ước gì cho riêng nó đã được đặt vào những câu chuyện có sẵn: nhà này phải đỗ đạt, họ này phải phục hưng, con nhà này không được thua ai, cháu đích tôn phải gánh việc lớn, con gái nhà ấy phải hy sinh hơn một chút, con trai nhà này phải cứng hơn một chút. Từ đó, tình cảm và quyền lực bắt đầu quấn vào nhau.

Đó là lý do tình yêu trong xã hội người không bao giờ chỉ là chuyện riêng. Nó là nơi con người được cứu hoặc bị bẻ gãy. Trong một đời sống nhiều áp lực, nhiều kỳ vọng, nhiều vai diễn, tình yêu đúng nghĩa là chỗ hiếm hoi nơi con người được nhìn như chính mình, không phải như công cụ của gia tộc, không phải như phương tiện của đại nghiệp, không phải như một vị trí trên bàn cờ. Nó cho phép một người rời khỏi logic tranh thắng để trở về phần mong manh mà vẫn có phẩm giá. Trong thế giới **Thiên Long Bát Bộ**, A Châu

đã hiện ra như dạng cứu chuộc ấy: không thay được lịch sử, nhưng giữ cho người mình yêu không rơi hẳn vào bóng tối. Ở nghĩa rộng hơn, *Cùng học làm người* cũng đặt tình yêu và hôn nhân vào hàng các giá trị tinh thần căn bản của nhân sinh, cùng với hạnh phúc, niềm tin, giá trị và sức mạnh nội tâm; cuốn sách nhấn mạnh rằng con người không chỉ cần đời sống sinh học mà còn phải "chăm lo đời sống tinh thần", và phần đời sống ấy không thể đầy đủ nếu thiếu tình thương, lòng tốt, khả năng giao cảm và sự trưởng thành trong quan hệ. Nhưng tình yêu cũng có thể trở thành nơi con người bị bẻ gãy, nếu nó đi vào một tâm hồn méo mó, thiếu nền tảng an ổn, hoặc bị biến thành phương tiện chiếm hữu. Khi ấy, cái đáng lẽ cứu rỗi lại thành một hình thức quyền lực khác. Cho nên, tình yêu không tự động lành. Nó chỉ lành khi con người còn có khả năng yêu người khác như cứu cánh, chứ không như nơi bù đắp cho sự trống rỗng của mình.

Ở điểm này, Vương Hỗ Ninh cung cấp một chìa khóa xã hội học rất sắc. Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, khi bàn về "khái niệm gia đình", ông không nhìn gia đình như chuyện đạo đức riêng tư, mà như một chỉ dấu của cấu trúc xã hội. Ông nhận thấy khi chủ nghĩa cá nhân và quyền riêng tư đi quá xa, gắn kết trong gia đình trở nên lỏng lẻo, các liên kết giữa vợ chồng, cha mẹ, con cái khó điều chỉnh hơn, tỷ lệ ly hôn cao, tình cảm gia đình nhạt dần, nhiều trẻ em lớn lên thiếu sự uốn nắn về đạo đức và cảm xúc; ông còn nhận xét nhiều gia đình Mỹ giống như "nhà trọ", nơi người ta sống chung mái nhà nhưng mỗi người theo đuổi đời sống riêng. Điều đó gợi ra một chân lý rất lớn: một xã hội không chỉ đổ vỡ ở tầng kinh tế hay chính trị; nó còn đổ vỡ ở tầng tình cảm và truyền thừa. Khi gia đình mất đi vai trò nuôi dưỡng cảm xúc, xã hội sẽ phải trả giá bằng những cá nhân thiếu nền tảng ổn định, khó yêu thương chân thành, khó đặt trọn niềm tin, khó gắn bó, và rất dễ dùng bản năng để khỏa lấp chỗ trống tinh thần. Nói cách khác, *xã hội không chỉ sản xuất công dân; nó sản xuất cả năng lực yêu thương hoặc bất lực yêu thương*.

Từ đây mới hiểu vì sao ký ức gia tộc và sự di truyền của tham vọng lại mạnh đến vậy. Nhiều người tưởng mình đang sống đời sống riêng tư, nhưng thật ra chỉ đang trả lời những câu hỏi được đặt ra từ trước khi mình sinh ra. Có những gia đình truyền lại cho con cháu một nếp sống, một khí chất, một đạo nghĩa làm người. Nhưng cũng có những gia đình truyền lại món nợ danh dự, nỗi nhục cũ, cơn đói phục hưng, ý niệm rằng "đời này phải làm lại", "đời này phải ngẩng đầu", "đời này phải lấy lại những gì đã mất". Mộ Dung Phục là hình tượng cực đoan của kiểu di truyền ấy: một con người không còn sống cho hiện tại của mình, mà sống như nơi quá khứ đòi quay lại. Nhưng ngoài văn học, lịch sử cũng đầy những trường hợp tương tự: những triều đại sống bằng giấc mơ phục hưng đế chế, những dòng họ sống bằng ký ức vinh quang cũ, những phong trào chính trị nuôi nhau bằng nỗi nhục quá khứ đến mức biến hiện tại thành nhiên liệu cho một bóng ma lịch sử. Vũ Tài Lục từng nói quá khứ không chết, nó "hóa" đi để cái "thần" còn lại thấm vào hiện tại và vươn tới tương lai. Khi cái thần ấy là khí phách, nó thành sức mạnh. Khi cái thần ấy là ám chướng, nó thành tham vọng di truyền.

Vậy nên, có những món nợ quá khứ bắt người đang sống phải trả không phải vì trời đất bất công theo kiểu siêu hình, mà vì xã hội người mang tính tích lũy. Mỗi thế hệ bước vào đời với một số vốn và một số nợ không hoàn toàn do mình tạo ra. *Cùng học làm người* viết rằng *"con người không ai bước vào đời với hai bàn tay trắng"* theo nghĩa sâu: họ mang phần tiên thiên và phần hậu thiên, mang giống và môi trường, mang giáo dục gia đình, ký ức thơ ấu, ảnh hưởng xã hội, và cả những thứ thuộc tâm thức lắng sâu hơn ý thức thường ngày. Đó là lý do một người có thể đang sống lương thiện, bình thường, nhưng vẫn phải gánh một vết nứt cũ của gia đình; một người có thể muốn yêu như người bình thường, nhưng lại yêu bằng cấu trúc tổn thương được tạo từ thời thơ ấu; một người có thể chỉ muốn làm công việc chuyên môn, nhưng dòng họ, cộng đồng hay đất nước lại kéo họ vào một món nợ lớn hơn bản thân. Không phải ai cũng đủ sức từ chối. Không phải ai từ chối được cũng không phải trả giá.

Chính vì vậy, một xã hội ổn định không chỉ cần luật lệ, mà còn cần thấu cảm và tình yêu thương. Luật lệ giữ cho xung đột không bùng nổ thành hỗn loạn. Nhưng luật lệ không thể một mình vá được những vết rách trong lòng người. Nó không thay được tình thương cha mẹ, không sửa nổi một tuổi thơ bị bỏ mặc, không giải quyết được nỗi mặc cảm di truyền qua nhiều thế hệ, không dập được cơn đói được nhìn nhận nếu cả một cộng đồng sống bằng so sánh và sỉ diện. Vương Hỗ Ninh cảnh báo rằng khủng hoảng gia đình, khủng hoảng giá trị và khủng hoảng tinh thần là những dòng chảy ngầm làm xã hội suy yếu từ bên trong, ngay cả khi bề mặt thể chế còn đứng vững. Còn *Cùng học làm người* thì liên tục trở về với những việc tưởng nhỏ mà thực ra là nền tảng của hạnh phúc: tình thương, lòng tốt, sự nhẫn nhịn, biết xin lỗi, biết làm gương, biết giữ bình tĩnh, biết buông bỏ cái đã lỗi thời, biết trưởng thành trong xử thế với người khác. Những điều ấy không phải lời khuyên đạo đức vụn vặt. Chúng là cơ chế phục hồi của xã hội ở tầng sâu thẳm nhất.

Một xã hội nếu chỉ mạnh ở luật pháp mà yếu ở tình yêu thương sẽ dần trở thành nơi con người cư xử đúng mực mà vẫn cô độc, hợp lệ mà vẫn gãy đổ, thành công mà vẫn hoang mạc trong lòng. Một xã hội chỉ biết trừng phạt mà không biết hàn gắn thương yêu sẻ chia đùm bọc sẽ luôn tái sản xuất tổn thương dưới hình thức mới. Và một cộng đồng nếu không hiểu rằng nhiều bi kịch cá nhân thực ra bắt đầu từ những đứt gãy của gia đình, ký ức và tình cảm, thì sẽ chỉ sửa phần ngọn mà để phần gốc tiếp tục mục ruỗng dần.

Cho nên, chương này muốn nói một điều rất đơn sơ mà rất khó làm: *muốn hiểu quyền lực, phải hiểu gia đình*. Muốn hiểu xã hội, phải hiểu tình yêu thương. Muốn hiểu tham vọng, phải hiểu ký ức. Muốn ổn định lâu dài, phải đồng cảm thấu hiểu hỗ trợ những phần đời thiếu khuyết mà luật pháp không với tới. Vì xét đến cùng, xã hội không tan rã trước hết khi nó hết tiền hay hết khẩu hiệu. Nó tan rã khi con người trong đó không còn biết yêu thương nhau đúng cách, không còn biết nối quá khứ với hiện tại bằng lòng nhân chứ không chỉ bằng món nợ, và không còn có nơi nào để những vết thương truyền đời được gọi tên rồi xoa dịu.

Nhà nước có thể giữ trật tự. Luật pháp có thể ngăn đổ vỡ. Nhưng chỉ tình yêu thương được giáo dưỡng, gia đình được đoàn kết thấu hiểu thương yêu nhau chân thành và ký ức được chuyển hóa tích cực mới làm cho một xã hội thật sự vững bền. Nếu không, những món nợ của quá khứ sẽ tiếp tục đi qua từng đời người, mượn chính họ để đòi lại điều mà họ chưa từng vay nợ.

Chương 21. Hận thù và lịch sử: sức mạnh huy động, sức mạnh đầu độc

Hận thù là một trong những năng lượng cổ xưa nhất của chính trị. Nó không cao quý, nhưng có hiệu quả. Nó không tạo ra chân lý, nhưng thường tạo ra khí thế. Nó không làm con người sâu sắc hơn, nhưng có thể làm họ kết dính nhanh hơn. Vũ Tài Lục nói rất thẳng: "Mối thù chung có khả năng vô biên", nó đủ sức kết hợp những phần tử rất khác nhau về đời sống, tính tình, quyền lợi; lúc yêu con người không cần đồng minh, nhưng "lúc thù hận chúng ta thường kết bạn với người nào cùng chung mối thù hận như ta". Ông còn viết một câu lạnh đến rợn người: *"Từ hận thù mới nẩy sinh lòng nhiệt thành, tha thiết và hy vọng."* Chính ở điểm này mà hận thù trở thành một năng lượng chính trị: nó cho cộng đồng một đối tượng để ghét, một lý do để đoàn kết, một cường độ cảm xúc đủ mạnh để vượt qua do dự, và một thứ ý nghĩa rất dễ hiểu trong thời đoạn bấn loạn. Khi con người chưa biết phải xây dựng gì, họ thường biết rất rõ phải đánh chống ai. Hận thù vì thế vừa là nhiên liệu huy động, vừa là lối tắt của những thời đại thiếu phương hướng.

Muốn hiểu quyền lực của hận thù, phải hiểu vết thương tập thể. Một cộng đồng bị làm nhục, bị chiếm đoạt, bị dồn ép hay bị tước mất phẩm giá sẽ tích tụ trong ký ức của mình một năng lượng đặc biệt. Năng lượng ấy không chết cùng biến cố; nó lắng lại thành phản xạ, thành nỗi nhạy cảm lịch sử, thành nhu cầu được phục hồi. Trong nghĩa này, vết thương có thể kết dính cộng đồng. Nó làm cho những con người trước đó vốn rời rạc bỗng thấy mình cùng chung một biên giới tinh thần. Vũ Tài Lục đã nhìn thấy rất rõ mặt này của lịch sử khi ông khẳng định *quá khứ không mất hẳn, mà "hóa" đi, để lại cái "thần" thấm vào hiện tại và vươn tới tương lai*. Một dân tộc từng mất nước sẽ hiểu độc lập khác; một cộng đồng từng bị chèn ép sẽ nghe chữ công lý bằng một thính giác khác. Chính vì thế, ký ức đau thương đôi khi là điều kiện để một cộng đồng đứng dậy. Không ít phong trào giải phóng, không ít cuộc tự vệ dân tộc, không ít sự quật khởi của những cộng đồng bị áp bức đã bắt đầu từ nỗi đau được chuyển hóa thành ý chí tập thể. Ở đây, hận thù chưa hẳn là ác độc thực sự. Nó có thể chỉ là một phản ứng đạo đức nguyên sơ trước cái ác mà thôi.

Nhưng cũng chính vết thương ấy có thể biến thành công cụ huy động vô tận. Đây là chỗ biện chứng cần phải được nhận định thật tỉnh táo. Một vết thương chân thật của lịch sử, nếu không được chuyển hóa bằng trí tuệ chính trị và bằng một định nghĩa chín chắn về

công lý, sẽ rất dễ bị giữ nguyên ở trạng thái đau khổ để phục vụ cho những chương trình quyền lực mới. Hận thù có lợi cho huy động vì nó đơn giản hóa thế giới: ta là nạn nhân, họ là kẻ thù; ta mang chính nghĩa, họ mang tội lỗi; ta có quyền nhân danh nỗi đau, và từ đó có quyền kéo dài tình trạng khẩn cấp. Vương Hỗ Ninh, khi phân tích các hiện tượng chính trị, luôn nhấn mạnh phải đi từ hiện tượng tới bản chất, từ biểu hiện cảm xúc tới cấu trúc quyền lực đang vận hành phía sau. Ông cho rằng chính trị học phải *"vạch rõ bản chất của các hiện tượng chính trị"* để tìm ra con đường cải tạo thế giới, chứ không thể dừng ở bề mặt của khẩu hiệu hay xung động. Nếu đem nguyên tắc ấy soi vào hận thù, ta thấy: có những thời điểm nỗi đau là thật, nhưng cái kéo dài nỗi đau lại là một cơ chế chính trị cần sự phẫn nộ của đám đông để tiếp tục nuôi chính mình. Vết thương tập thể khi ấy không còn chỉ là ký ức; nó trở thành tài nguyên quyền lực.

Lịch sử thế kỷ XX đầy ví dụ về sự tha hóa ấy. Nước Đức sau Versailles mang một nỗi nhục có thật, nhưng Hitler đã chuyển nỗi nhục ấy thành cơn cuồng nộ chủng tộc, đẩy lòng căm phẫn không vào đúng địa chỉ của công lý mà sang người Do Thái, sang "kẻ khác", sang những nạn nhân vô tội. Vũ Tài Lục đã viết rất chuẩn về hiện tượng ấy: "Dân Đức bị nhục nhã vì hòa ước Versailles lại chuyển căm thù vào dân Do Thái." Liên Xô thời Stalin cũng là một ví dụ khác: dân chúng bị bộ máy mật vụ hành hạ nhưng cơn giận có thể bị dẫn hướng sang "tư bản", sang "kẻ reo rắc chiến tranh", sang một đối tượng bên ngoài. Tức là hận thù không chỉ kết dính cộng đồng; nó còn rất dễ bị **chuyển hướng**. Một cộng đồng đau khổ chưa chắc sẽ giận đúng kẻ gây đau khổ. Ai nắm được nghệ thuật dẫn hướng cảm xúc ấy sẽ nắm được một phần rất lớn của quyền lực.

Vì vậy, xã hội sống mãi bằng báo hận thù sẽ đánh mất hiện tại. Cộng đồng nào biến quá khứ thành nhiên liệu duy nhất của mình thì rốt cuộc sẽ không còn đủ năng lực để xây dựng tương lai. Báo thù có thể cho cảm giác công bằng tức thời, có thể làm con người tưởng mình đang đòi lại phẩm giá, nhưng nếu toàn bộ sinh lực của xã hội bị hút vào việc nuôi dưỡng đối tượng để thù ghét thì hiện tại sẽ dần hiện ra vô cùng trống rỗng. Vương Hỗ Ninh, khi quan sát xã hội Mỹ, nhiều lần quay lại với ý niệm "khủng hoảng tinh thần", "khủng hoảng niềm tin", tức trạng thái một xã hội bị hút vào những mâu thuẫn nội tại đến mức mất phương hướng giá trị. Điều này có thể mở rộng ra: một cộng đồng sống lâu trong tâm thế báo hận thù sẽ dần lấy đối tượng thù hận làm trung tâm, chứ không lấy mục tiêu tốt đẹp của chính mình làm trung tâm nữa. Khi đó, họ không còn sống **vì** điều gì, mà chỉ sống **chống lại** ai đó. Sống như thế chỉ có thể làm người ta nóng giận, nhưng không thể làm người ta trưởng thành lâu dài.

Ở đây phải phân biệt hận thù cá nhân với hận thù dân tộc, và xa hơn nữa là phân biệt công lý với trả đũa. Hận thù cá nhân thường phát sinh từ tổn thương riêng, tự ái, mất mát, phản bội. Nó nhỏ hơn về quy mô nhưng có thể dữ hơn về mật độ. Hận thù dân tộc thì được nuôi bằng ký ức tập thể, bằng giáo dục, bằng biểu tượng, bằng lịch sử kể lại, và bởi vậy nó có sức kéo nhiều thế hệ. Nhưng dù ở cấp độ nào, nếu không được soi sáng bởi

công lý, hận thù đều dễ trượt sang trả đũa. Công lý đòi hỏi xác định đúng hành vi sai, đúng chủ thể chịu trách nhiệm, đúng mức giới hạn cần thiết để tái lập trật tự đạo lý. Trả đũa thì khác: nó muốn làm cho bên kia đau để cân bằng cảm giác đau của mình. Công lý có giới hạn; trả đũa thường không có điểm dừng. Công lý cần trí tuệ; trả đũa cần cường độ. Công lý muốn phục hồi một trật tự đúng; trả đũa nhiều khi chỉ muốn đổi vai kẻ mạnh và kẻ yếu. *Cùng học làm người* khi bàn về nóng giận đã phân biệt rất rõ "sự nổi giận của người chân chính" trước áp bức, bất công với sự nóng giận tầm thường do tự ái hay nhầm lẫn; cuốn sách còn nhấn mạnh rằng khi nóng giận, con người tưởng mình làm hại kẻ khác nhưng thật ra trước tiên là "đã tự đầu độc hệ thần kinh của mình". Dịch sang bình diện cộng đồng, điều đó cũng đúng: một xã hội nuôi hận thù quá lâu thường tưởng đang giữ ngọn lửa chính nghĩa, nhưng nhiều khi trước hết là đang tự đầu độc khả năng sống bình thường của mình.

Muốn tồn tại lâu dài, cộng đồng phải biết hóa giải những ký ức có độc. Hóa giải không có nghĩa là quên. Cũng không phải là đạo đức giả kiểu khuyên nạn nhân bỏ qua tất cả. Hóa giải là một thao tác khó hơn nhiều: giữ ký ức nhưng thay đổi cách ký ức vận hành trong hiện tại. Giữ vết thương như một lời nhắc về giới hạn không được tái phạm, chứ không như bình xăng để luôn chờ người châm lửa. Vương Hỗ Ninh trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ* rất lo ngại sự tan rã của gắn kết xã hội khi cá nhân hóa cực đoan làm đứt các mối liên hệ cộng đồng; ông nghiêng về việc tái lập trật tự bằng nhà nước hùng mạnh và giá trị truyền thống. Dù có thể không đồng ý với mọi giải pháp của ông, vẫn phải thấy một điều ông nhìn rất đúng: xã hội muốn vững bền phải có cơ chế xử lý những độc tố tinh thần của chính xã hội mình. Nếu không có sự tái thiết giá trị, không có đạo đức công cộng, không có khả năng làm cho ký ức đau thương đi qua con người mà không mãi sinh sôi thêm độc tính, thì lịch sử sẽ cứ lặp lại dưới tên gọi mới theo mô thức cũ là vậy.

Vũ Tài Lục, ở phía khác, dù viết rất lạnh về năng lượng của hận thù, cũng gián tiếp cho thấy cần vượt qua nó. Chính ông dùng ví dụ Khổng Minh không căm hận Chu Du, trong khi Chu Du vì lòng hận sâu đến nỗi "thổ huyết ra chết". Chi tiết ấy rất lớn. Nó bảo rằng hận thù có thể làm con người bốc cháy, nhưng cũng chính nó làm họ tự thiêu lụi tàn. Một cộng đồng cũng vậy. Họ có thể được hận thù cho sức mạnh đầu tiên, nhưng nếu không biết đi nhìn xa hơn, cuối cùng sẽ chỉ còn tàn tro của chính mình. Ký ức có độc phải được chuyển hóa thành trí nhớ lịch sử có trách nhiệm; *nỗi đau phải được chuyển hóa thành năng lực xây dựng*, không chỉ thành quyền tiếp tục gây đau cho kẻ khác. Và công lý, nếu muốn xứng đáng với tên gọi của mình, phải chấm dứt được chuỗi trả đũa chứ không chỉ đảo chiều người cầm roi.

Nói cho cùng, hận thù là sức mạnh huy động, nhưng cũng là sức mạnh đầu độc. Nó có thể giúp cộng đồng đứng dậy trong một thời điểm, nhưng không thể là nền tảng duy nhất cho sự sống còn lâu dài. Một dân tộc, một xã hội, một cộng đồng muốn đi đường dài phải biết giữ ký ức mà không để ký ức giữ cổ mình; phải biết nhớ điều ác đã xảy ra mà không biến

việc nhớ ấy thành một tôn giáo của cay độc; phải biết phân biệt giữa đòi công lý cho người chết và bắt người sống đời đời làm tù nhân của vết thương.

Lịch sử cho cộng đồng vết sẹo. Chính trị có thể biến vết sẹo ấy thành cờ hiệu. Nhưng chỉ trí tuệ và lòng can đảm đạo đức mới làm được việc khó nhất: biến ký ức đau thương thành sức mạnh tự vệ, chứ không để nó thành chất độc truyền đời. Một xã hội không biết hóa giải hận thù có thể rất dễ được huy động bùng phát; nhưng chính vì thế, nó cũng rất dễ bị sử dụng vào mục đích không mấy tốt đẹp.

Chương 22. Cô đơn, sợ hãi và mặt khuất của người ở gần ranh giới quyền lực

Người đứng gần quyền lực thường hiện ra trước mắt đám đông bằng một hình ảnh rất sáng: tiếng nói có trọng lượng, bước chân có người theo, một quyết định có thể làm đổi vận mệnh của kẻ khác, một cái gật đầu có thể mở cửa, một cái lắc đầu có thể đóng lại cả con đường. Nhưng lịch sử, nếu đọc kỹ hơn những nghi lễ bề ngoài, sẽ cho ta thấy một sự thật ngược dòng: càng lên cao, con người càng ít được sống bình thường. Họ có thể có nhiều quyền hơn, nhưng ít đời sống hơn; có nhiều người xung quanh hơn, nhưng ít người thật sự gần mình hơn; có nhiều biểu tượng hơn, nhưng ít nơi để được yếu đuối như một con người thông thường. Vương Hỗ Ninh khi quan sát nước Mỹ đã nhận ra một nghịch lý gần như phổ quát của xã hội hiện đại: vật chất có thể tăng lên, nhưng trong lòng người lại xuất hiện "những khoảng trống trong tâm hồn"; xã hội đông đúc hơn nhưng con người không vì thế mà bớt cô độc. Câu nhận xét ấy đặt vào thế giới quyền lực lại càng đúng. Quyền lực không chỉ làm người ta kiêu ngạo; nó làm người ta bị nhốt trong một độ cao mà từ đó, sự bình thường trở thành xa xỉ.

Lịch sử Trung Hoa, La Mã, Ottoman, Nga, Pháp hay ngay trong lịch sử Việt Nam đều đầy những ví dụ cho thấy người mạnh nhất chưa chắc là người yên ổn nhất. Tần Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ bằng một quyền lực gần như tuyệt đối, nhưng chính sự tuyệt đối ấy lại sinh ra nỗi sợ bất tận: sợ phản loạn, sợ thích khách, sợ trường sinh không có thật, sợ cái chết đến trước khi đế chế kịp hóa thành vĩnh cửu. Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương từ người áo vải bước lên ngôi cửu trùng, rồi chính trên đỉnh cao ấy đã sống trong cấu trúc ngờ vực ngày một dày: công thần từng cùng mình vào sinh ra tử lần lượt trở thành đối tượng thanh trừng. Stalin xây được nhà nước mạnh, nhưng càng mạnh lại càng không tin được ai; mỗi vòng thanh trừng là một vòng cô độc hóa chính bản thân ông ta. Louis XIV có thể nói "trẫm là quốc gia", nhưng cái giá của việc đồng nhất bản thân với quốc gia là từ đó trở đi, không một quan hệ nào còn hoàn toàn là quan hệ giữa người với người. Napoleon có cả một châu Âu phải cảnh giác trước tên mình, nhưng những năm cuối lại đi vào cô độc như một định mệnh của người đã quá quen điều khiển lịch sử đến mức không còn biết thế nào là đời sống không bị lịch sử theo dõi. Những ví dụ ấy cho thấy một chân

lý đơn giản mà khắc nghiệt: **quyền lực làm tăng tầm vóc công khai của một con người, đồng thời cũng đào sâu phần bóng tối riêng tư của họ**.

Nỗi sợ mất quyền vì thế trở thành bóng tối thường trực. Vũ Tài Lục nhiều lần nhấn mạnh rằng chính trị, xét đến cùng, xoay quanh việc duy trì, mở rộng và tranh đoạt quyền lực; quyền lực một khi đã nắm được thì nỗi lo mất nó thường còn lớn hơn niềm vui có nó. Điều này rất hợp với kinh nghiệm lịch sử. Khi chưa có quyền, con người còn tưởng điều mình muốn là đạt tới đỉnh. Nhưng khi lên đến đỉnh rồi, họ mới phát hiện đỉnh cao không phải nơi nghỉ ngơi; nó là nơi trống trải nhất. Bởi từ đó, mọi chuyển động chung quanh đều mang sắc thái nguy cơ. Một lời trung thành có thể là thật, mà cũng có thể là chiếc khăn che giấu phản bội. Một lời ca tụng có thể là kính phục, mà cũng có thể là thứ đầu cơ chính trị mềm. Một đồng minh hôm nay có thể là người bảo vệ mình, nhưng cũng có thể là người đang chờ mình sơ hở nhất để bước lên từ chính cái ghế của mình. Quyền lực vì vậy không chỉ sinh ra lòng tham; nó sinh ra trạng thái tâm lý đặc biệt: **sợ hãi có tổ chức**. Sợ không phải nhất thời như người thường sợ tai nạn hay bệnh tật. Đây là nỗi sợ có hình thức chính trị: sợ bị thay thế, bị phản bội, bị lật nghĩa, bị đẩy khỏi trung tâm thừa nhận, bị chính câu chuyện từng nâng mình lên quay lại nuốt mình.

Cùng học làm người nói một điều rất gần với căn bệnh ấy khi bàn về sự bình tĩnh và trạng thái tinh thần: nóng giận, bất an, lo nghĩ kéo dài không chỉ làm hỏng nhận thức mà còn tự đầu độc hệ thần kinh của chính mình; một đời sống không biết giữ cân bằng sẽ bị chính nội tâm mình làm suy yếu trước khi bị thế giới bên ngoài đánh ngã. Đặt điều này vào người ở gần quyền lực, ta thấy rõ hơn: họ không chỉ bị đối thủ bào mòn; họ còn bị chính cấu trúc lo âu của vị trí mình bào mòn từng ngày. Người mạnh nhất về hình thức nhiều khi lại là người sống trong phòng tuyến căng nhất về tinh thần.

Chính vì thế mà quanh quyền lực luôn hình thành một cấu trúc ngờ vực. Bạn hữu, đồng minh, kẻ dưới, kẻ trên – không ai còn đứng nguyên vẹn trong nghĩa tự nhiên của các từ ấy. Bạn hữu ở gần quyền lực thường vừa là chỗ dựa vừa là mối lo. Càng gần, càng nguy. Vì người xa ít làm hại được, người gần mới biết rõ yếu điểm. Đồng minh là kẻ không thể thiếu, nhưng cũng là người có tư cách mặc cả nhiều nhất. Kẻ dưới thì bề ngoài phục tùng, nhưng trong lòng có thể vừa trung thành vừa oán thán, vừa biết ơn vừa chờ thời. Kẻ trên – nếu còn có một "kẻ trên" nào đó trong hệ thống – lại là nguồn gây áp lực vô hình, vì quyền lực bao giờ cũng có bậc. Vương Hỗ Ninh khi mô tả đời sống chính trị và quản trị hiện đại đã đặc biệt chú ý tới cấu trúc nhiều tầng, nơi mỗi vị trí vừa nhận áp lực từ trên vừa phải kiểm soát phía dưới, sống trong mạng lưới trách nhiệm và giám sát chồng lấn. Đó chính là cơ chế làm nảy sinh ngờ vực. Khi mọi quan hệ đều dính tới lợi ích, chức phận, biểu tượng và nguy cơ, thì rất khó còn một quan hệ hoàn toàn thuần khiết. Người ở gần quyền lực vì thế càng khó có bạn đúng nghĩa. Chung quanh họ thường có người trung thành với quyền lực của họ, không hẳn với con người của họ.

Lịch sử phong kiến phương Đông đặc biệt dữ dội trong chuyện này. Hàn Tín giúp Hán Cao Tổ lập nên đại nghiệp, rồi cuối cùng chết bởi chính một trật tự sau chiến thắng không còn đủ chỗ cho kẻ có công cao át chủ. Nhạc Phi trung liệt với triều Tống, nhưng chính triều đình mà ông phụng sự lại có lúc cần một hòa nghị hơn là một anh hùng không chịu lùi. Nguyễn Trãi đưa đại nghĩa Lam Sơn tới chỗ thành công, rồi vẫn không thoát khỏi kết cục nghiệt ngã ở Lệ Chi Viên. Những ví dụ ấy cho thấy thành công công khai và thất bại riêng tư không chỉ song hành; nhiều khi chúng chính là hai mặt của cùng một bi kịch. Một người càng có vai trò lớn trong lịch sử, càng có khả năng bị lịch sử lấy đi phần đời sống riêng. Công lao có thể được ghi vào sách sử; nhưng nỗi cô đơn, nỗi lo âu, những vết thương kín, những khoảng tối trong quan hệ người – người thì rất ít khi được ghi chép cân xứng.

Cùng học làm người có một trực giác rất cảm nhận khi nói rằng hạnh phúc không chỉ là có thêm, mà là thỏa mãn những nhu cầu bậc cao: tình cảm, được tin tưởng, được quý trọng, được sống trong quan hệ có ý nghĩa. Nếu nhìn theo thước đo này, nhiều người ở đỉnh cao quyền lực thực ra rất nghèo nàn. Họ có quyền ra lệnh, nhưng không chắc còn ai để tâm sự dãi bày. Họ có thể làm thay đổi số phận người khác, nhưng không chắc còn nơi nào để được lắng nghe như một con người. Họ có thể được tung hô công khai, nhưng trong sâu thẳm lại sống với cảm giác bị bao quanh bởi vai diễn chứ không bởi tình thân thật. Thành công của họ hiển hiện giữa ban ngày; nhưng thất bại riêng tư diễn ra trong những đêm dài không ai thấy.

Từ đây, mới hiểu vì sao người mạnh nhất chưa chắc là người yên ổn nhất. Kẻ yếu sợ bị đè. Người mạnh sợ bị thay. Kẻ không có gì sợ mất ít. Người có quá nhiều lại sống trong ám ảnh mất đi một phần cũng đủ làm lung lay cả cấu trúc đời mình. Vương Hỗ Ninh khi viết về xã hội hiện đại từng nhận ra rằng con người ngày càng bị kéo vào các mạng lưới cạnh tranh, kiểm soát và biểu diễn, nơi cái "có được" không tự động biến thành yên ổn tinh thần. Điều đó đặc biệt đúng với quyền lực. Quyền lực làm tăng năng lực cưỡng chế và khả năng tác động, nhưng không làm tăng tương ứng sự bình an. Trái lại, nhiều khi càng lên cao, khoảng cách giữa bề ngoài thành công và bên trong bất an càng nới rộng. Cái này lịch sử gọi bằng nhiều tên: nghi kỵ của bạo chúa, cô độc của minh quân, gánh nặng của đế vương, bi kịch của người lập quốc, nỗi lạnh của kẻ đứng đầu. Nhưng dù gọi cách nào, bản chất vẫn là một: **độ cao của quyền lực và độ sâu của cô độc thường đi cùng nhau**.

Quyền lực vì thế không chỉ làm người ta kiêu ngạo; nó làm người ta cô độc. Kiêu ngạo chỉ là biểu hiện dễ thấy của kẻ đã quen được phục tùng. Cô độc mới là cấu trúc sâu hơn của đời sống gần quyền lực. Nó đến từ việc không còn được sống như người bình thường, không còn dễ tin người, không còn dễ được yêu mà không lẫn lợi ích, không còn dễ được nhìn như chính mình mà không qua vai trò. Cô độc ấy còn đến từ chỗ mọi lựa chọn đều quá đắt. Người thường sai có thể sửa đời mình. Người có quyền sai có thể làm rung cả cộng đồng; nên họ luôn sống giữa áp lực phải đúng, mà không phải lúc nào cũng có

không gian để thử sai như người khác. Càng lớn, càng ít đặc quyền được làm người nhỏ. Chính đó là mặt khuất mà hào quang quyền lực che đi.

Bởi vậy, nhìn người gần quyền lực chỉ bằng sự đố kỵ hay mê phục đều là nhìn nông. Phải nhìn họ như những con người sống trong vùng áp suất tinh thần đặc biệt: nhiều tiếng gọi, nhiều cám dỗ, nhiều vinh quang, nhưng cũng nhiều bóng tối, nhiều sợ hãi, nhiều ngờ vực và rất nhiều cô đơn. Lịch sử hào hùng vì có những con người đứng ở chỗ quyết định. Nhưng lịch sử cũng chân thực vì cho thấy cái giá của vị trí ấy chưa bao giờ rẻ. Kẻ mạnh có thể làm run chuyển xã hội; song chính họ cũng thường sống trong trạng thái run nhẹ không dứt trước mất mát, phản bội, và trước sự thật rằng lên càng cao thì càng ít nơi để trở về như một con người bình thường.

Cho nên, đỉnh cao quyền lực chưa bao giờ chỉ là nơi nhìn xuống thiên hạ. Nó còn là nơi gió thổi băng lạnh nhất. Ở đó, người ta có thể nắm cả vận mệnh của kẻ khác, mà vẫn không giữ nổi một đời sống giản dị cho mình. Và nếu lịch sử dạy ta điều gì, thì đó là: người đáng sợ nhất chưa chắc là người hạnh phúc nhất; kẻ được tung hô nhất chưa chắc là kẻ bớt cô độc nhất. Nhiều khi, chính quyền lực là chiếc áo giáp rực rỡ nhất mà con người khoác lên để che đi sự mong manh sâu thẳm nhất của chính bản thân mình.

PHẦN V — THÀNH CÔNG, THẤT BẠI VÀ PHÁN QUYẾT CỦA LỊCH SỬ

Đi hết quyền lực, tình yêu, gia tộc, hận thù và cô độc, cuốn sách này đi tới câu hỏi cuối cùng: thế nào là thành công, thế nào là thất bại. Đời thường trả lời rất nhanh: ai thắng là thành, ai mất là bại, ai đứng cao là hơn người. Nhưng lịch sử không phán quyết vội như đám đông, cũng không đo con người chỉ bằng kết quả trước mắt. Có những kẻ thắng cả một thời đại mà thua trong ký ức lâu dài của nhân loại. Có những người thất thế giữa đương thời mà càng lùi xa càng hiện lên như đỉnh cao phẩm giá. Vì thành công không chỉ là cái đạt được, mà còn là cái giữ được: linh hồn, tư cách, lòng người và ý nghĩa của hành động. Còn thất bại không chỉ là mất quyền, mất danh hay mất cơ nghiệp, mà là đánh mất chính mình trước khi lịch sử kịp lên tiếng. Phần này sẽ nhìn lại mọi thắng thua dưới ánh sáng lạnh hơn, sâu hơn: ánh sáng của nhân sinh và của lịch sử. Bởi lời cuối cùng không thuộc về tiếng reo hôm nay, mà thuộc về phán quyết chậm, nghiêm và bền của thời gian.

Chương 23. Thế nào là thành công trong chính trị

Trong đời sống chính trị, thành công là một khái niệm bị hiểu sai nhiều hơn người ta tưởng. Ở tầng bề mặt, người ta thường đồng nhất thành công với việc giành được quyền, giữ được ghế, áp đặt được ý chí của mình lên trật tự chung, buộc người khác phải chấp

nhận một cục diện do mình thiết kế. Theo nghĩa ấy, lịch sử dường như rất dễ đọc: ai thắng là thành công, ai mất quyền là thất bại. Nhưng nếu chỉ nhìn như vậy, chính trị sẽ bị hạ xuống thành một kỹ nghệ cưỡng đoạt, còn lịch sử sẽ chỉ còn là sổ ghi tên những kẻ mạnh tay hơn đối thủ trong một thời đoạn. Cái nhìn ấy vừa nông vừa nguy hiểm, vì nó đánh đồng thắng lợi chiến thuật với thành tựu lịch sử, đánh đồng sự tồn tại của quyền lực với tính chính đáng của quyền lực, đánh đồng trật tự cưỡng chế với một trật tự đáng sống.

Vương Hỗ Ninh nhìn chính trị không theo lối đơn tuyến ấy. Trong logic của ông, bất kỳ hiện tượng chính trị nào cũng phải được xét trong quan hệ giữa bản chất và hiện tượng, giữa hình thức và nội dung, giữa hiệu quả trước mắt và quy luật vận động dài hạn của xã hội. Một chính quyền có thể mạnh ở hình thức mà yếu ở nền tảng, có thể hiệu quả ở ngắn hạn mà tự tích lũy mầm khủng hoảng ở dài hạn, có thể duy trì được cấu trúc cưỡng chế nhưng không giải quyết được vấn đề chính đáng, lòng người và sự đồng thuận xã hội. Vì thế, giành được quyền chưa chắc đã là thành công. Nó chỉ mới là điều kiện để bắt đầu đối mặt với bài toán thành công. Nói cách khác, quyền lực là cửa vào của chính trị, chứ không phải đáp án sau cùng của chính trị.

Lịch sử đầy những trường hợp xác nhận chân lý ấy. Tần Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ, đo lường, chữ viết, luật lệnh đều quy về một mối. Nếu lấy tiêu chuẩn đoạt được quyền và phá được cát cứ, đó là một thành công vĩ đại. Nhưng triều Tần tồn tại cực ngắn. Chính quyền đạt hiệu quả cao trong tập trung và huy động, nhưng độ bền lịch sử lại rất thấp. Cái thắng của nó ở trước mắt, cái thua của nó ở cấu trúc. Nó có quyền lực, có kỹ thuật cai trị, có năng lực cưỡng chế, nhưng không tạo được một nền đồng thuận bền vững đủ để sức mạnh ấy được chuyển hóa thành chính danh lâu dài. Thành công theo nghĩa chinh phục không tự động trở thành thành công theo nghĩa kiến tạo.

Ngược lại, có những chính quyền duy trì được trật tự khá lâu nhưng vẫn không thể gọi là thành công trọn vẹn, bởi duy trì được trật tự chưa chắc đã là chính đáng. Trật tự có thể được giữ bằng sợ hãi, bằng giám sát, bằng bạo lực, bằng một mạng lưới thưởng phạt đủ hiệu quả để xã hội không dám hỗn loạn. Nhưng một trật tự chỉ đứng bằng nỗi sợ thì về bản chất vẫn là một trật tự chưa hoàn thành. Nó buộc con người phục tùng, nhưng không khiến họ thật sự chấp nhận. Nó có thể tạo ra yên lặng, nhưng không tạo ra niềm tin. Trong chỗ này, Vương Hỗ Ninh rất đáng chú ý: ông luôn quan tâm không chỉ đến hình thức quản trị, mà còn đến nền sâu văn hóa, tâm lý, cấu trúc xã hội và những điều kiện làm cho quyền lực trở thành có thể vận hành ổn định. Một trật tự chỉ mạnh ở bộ máy mà yếu ở nền xã hội, yếu ở năng lực hấp thụ mâu thuẫn, yếu ở khả năng làm cho người ta thấy mình có chỗ đứng trong nó, thì sớm muộn cũng lộ ra giới hạn.

Bởi vậy, phải phân biệt thành công trước mắt với thất bại dài hạn. Trong chính trị, đây là phân biệt quan trọng bậc nhất mà người nông thường hay bỏ qua. Một quyết định có thể cực kỳ hiệu quả trong một năm, một nhiệm kỳ, một cuộc chiến, một giai đoạn khẩn cấp;

nhưng chính quyết định ấy lại có thể phá hủy năng lực tự phục hồi của xã hội trong mười năm sau. Một nhà cầm quyền có thể loại hết đối thủ, làm yên hết phản kháng, dựng lên vẻ nhất trí gần như tuyệt đối; nhưng chính sự "yên" đó đôi khi là dấu hiệu của một đời sống công cộng đã bị hút cạn sinh khí. Lịch sử hiện đại có không ít trường hợp như vậy. Stalin xây được một nhà nước cực mạnh theo nghĩa tập trung và động viên, nhưng cái giá là một xã hội sống trong sợ hãi, nghi kỵ và tổn thương tinh thần kéo dài. Mao Trạch Đông có thể khuấy động hàng trăm triệu con người bằng năng lượng cách mạng, nhưng khi một ý chí chính trị vượt khỏi tự giới hạn, thành công huy động quần chúng có thể biến thành thất bại lớn của đời sống xã hội. Những trường hợp ấy nhắc rằng chính trị không thể chỉ xét bằng cường độ tác động; còn phải xét bằng dạng thế giới mà nó để lại sau tác động.

Từ đây mới hiểu vì sao có những người thắng thời cuộc nhưng thua lịch sử. Thắng thời cuộc nghĩa là nắm được cơ hội, điều động được lực lượng, định hình được cục diện, xuất hiện như người chiến thắng trong mắt đương thời. Nhưng lịch sử không phán quyết theo nhịp cảm xúc của đương thời. Lịch sử chậm hơn, lạnh hơn, và hỏi những câu khác: ông đã làm giàu hay làm nghèo sinh mệnh của cộng đồng? Ông để lại cho đời sau một trật tự có khả năng sống tiếp, hay chỉ một bãi chiến thắng rực rỡ mà rỗng ruột? Ông mở rộng quyền lực của mình, hay mở rộng năng lực sống của xã hội? Có những người trong lúc sống gần như là định mệnh của một thời đoạn, nhưng càng lùi xa càng hiện rõ như tai họa được thần thánh hóa bởi tuyên truyền và sợ hãi. Bởi thời cuộc thưởng cho kẻ đúng thời; lịch sử chỉ công nhận kẻ đúng chiều sâu.

Nhưng lịch sử cũng có mặt kia của nó. Có những người thất thế mà còn lại như chuẩn mực tinh thần. Họ có thể thua trong quyền lực, thua trong triều chính, thua trong cơ hội, thua trong kết quả thực dụng, nhưng lại giữ được điều mà lịch sử không dễ xóa: một thước đo về phẩm giá, về khí tiết, về cách làm người trong cơn ép của thời thế. Khuất Nguyên không thắng được triều đình nước Sở, nhưng còn lại như biểu tượng của trung thành và đau đớn chính trị. Văn Thiên Tường thất bại trước nhà Nguyên, nhưng "nhân sinh tự cổ thùy vô tử, lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh" đã biến sự thất thế của ông thành thắng lợi ở bình diện tinh thần. Nguyễn Trãi cuối đời chịu thảm án, nhưng lịch sử càng lùi xa càng thấy ông không bị đo hết bằng kết cục chính trị trước mắt. Trong nghĩa này, thất thế không đồng nghĩa với thất bại toàn bộ. Một đời người có thể bị thời cuộc đánh gục mà vẫn còn lại như một chuẩn mực cho những thế hệ chưa sinh.

Chính ở đây xuất hiện ba thước đo rất khó hòa nhau của thành công chính trị: hiệu quả, độ bền và tính chính đáng. Hiệu quả đòi hỏi làm được việc, giải quyết được vấn đề, tập trung được nguồn lực, tạo được kết quả thấy được. Độ bền đòi hỏi trật tự ấy không chỉ tồn tại trong cường lực nhất thời, mà còn có khả năng đi qua chuyển giao, khủng hoảng, biến đổi mà không sụp đổ ngay. Còn tính chính đáng đòi hỏi quyền lực không chỉ được thi hành, mà còn được chấp nhận ở tầng sâu hơn: như một trật tự đáng sống, một cơ chế có thể giải thích, một hệ thống mà con người không chỉ sợ mà còn có thể đặt hy vọng vào đó.

Bi kịch của chính trị là ba thước đo này nhiều khi kéo về ba hướng khác nhau. Cái rất hiệu quả có thể không bền. Cái bền có thể chưa chính đáng. Cái chính đáng về lý tưởng có thể bất lực về tổ chức. Vương Hỗ Ninh có giá trị ở chỗ ông không giải quyết sự căng kéo này bằng đạo đức suông hay thực dụng thuần túy. Ông buộc người đọc nhìn chính trị như một hệ thống vận động nhiều tầng, nơi không thể chỉ hỏi "đạt được chưa", mà phải hỏi "đạt được cái gì, bằng giá nào, để lại điều gì".

Nhìn sâu hơn, thành công trong chính trị không thể chỉ là chiến thắng trước đối thủ; nó phải là khả năng làm cho xã hội sau chiến thắng có cấu trúc sống tốt hơn trước. Một người đánh bại được kẻ khác chưa chắc là chính khách thành công. Một người duy trì được ngai vàng chưa chắc là nhà cầm quyền thành công. Một người tạo được trật tự im ắng chưa chắc là người xây được chính thể bền. Thành công chính trị, nếu phải định nghĩa nghiêm ngặt, là khi quyền lực được sử dụng để tạo ra hiệu quả mà không làm mục ruỗng nền tảng của độ bền, đồng thời vẫn giữ được một mức chính đáng đủ để trật tự ấy không phải đời đời dựa vào sợ hãi. Nói như vậy không phải để lý tưởng hóa chính trị; mà để giữ cho khái niệm thành công khỏi bị rơi vào tay kẻ mạnh nhất của từng thời đoạn.

Có lẽ đây là chỗ cần nói điều cốt lõi: thành công trong chính trị không phải là leo lên cao nhất, mà là sau khi leo lên, không biến cả cộng đồng thành cái giá phải trả cho sự có mặt của mình ở đó. Nó không phải chỉ là thắng cuộc chiến, mà là không làm hỏng tương lai của xã hội để đổi lấy thắng lợi hiện tại. Nó cũng không chỉ là được người đương thời tung hô, mà là khi đương thời đi qua rồi, lịch sử vẫn không cần rút lại sự thừa nhận của mình.

Vì thế, câu hỏi "thế nào là thành công trong chính trị" rốt cuộc không thể trả lời bằng một chỉ số. Nó là một cân bằng khó, đôi khi gần như không thể trọn vẹn, giữa hiệu quả, độ bền và chính đáng. Kẻ chỉ có hiệu quả sẽ dễ thành kỹ thuật gia của quyền lực. Kẻ chỉ có chính đáng mà không có hiệu quả sẽ dễ thành đạo đức gia bất lực. Kẻ chỉ có độ bền mà không có sinh khí đổi mới sẽ dễ biến trật tự thành một cái lồng ổn định. Nhà chính trị lớn là người hiểu ba thước đo ấy xung đột với nhau, nhưng vẫn cố giữ chúng trong một tương quan có thể chịu đựng được.

Lịch sử vì vậy luôn nghiêm khắc hơn đám đông. Đám đông hỏi: ai thắng? Lịch sử hỏi: ai để lại một trật tự đáng để người khác tiếp tục sống trong đó? Đám đông hỏi: ai nắm quyền? Lịch sử hỏi: quyền ấy có làm nghèo linh hồn cộng đồng hay không? Đám đông hỏi: ai bị hạ xuống? Lịch sử hỏi: người thất thế ấy có còn là một chuẩn mực cho phẩm giá chính trị hay không? Và trong ánh sáng ấy, rất nhiều bảng xếp hạng của đương thời sẽ bị đảo lộn.

Giành được quyền chưa chắc đã là thành công. Giữ được trật tự chưa chắc đã là chính đáng. Thắng thời cuộc chưa chắc đã thắng lịch sử. Chính trị chỉ thật sự thành công khi hiệu quả không phá hủy độ bền, độ bền không giết chết chính đáng, và chính đáng không biến thành lời tự an ủi bất lực. Còn lại, mọi thắng lợi khác, dù rực rỡ đến đâu,

cũng chỉ là những đỉnh cao tạm thời chờ lịch sử đi qua để đo lại bằng thước đo nghiêm khắc hơn của nó.

Chương 24. Thất bại không chỉ là mất quyền, mà còn là mất lương tri của bản thân mình

Đời thường nhìn thất bại rất nhanh. Người ta nhìn vào chức vị đã mất, cơ nghiệp đã tan, phe cánh đã rời, tiếng nói đã yếu, đám đông đã quay lưng, rồi kết luận: người ấy thua. Cách nhìn ấy không sai, nhưng nó chỉ đúng ở tầng bề mặt. Trong chính trị cũng như trong đời sống, có những thất bại nhìn thấy được, và có những thất bại không nhìn thấy ngay. Mất quyền là một thất bại nhìn thấy được. Mất mình là một thất bại chìm sâu hơn, âm thầm hơn, nhưng cũng toàn diện hơn. Một người rơi khỏi đỉnh cao quyền lực mà vẫn giữ được sự ngay thẳng của tâm hồn, vẫn biết mình từng làm gì, từng tin vào điều gì, vẫn không phản bội những gì tốt đẹp nhất trong bản thân, người ấy chưa thua theo nghĩa sâu nhất. Nhưng một người vẫn còn ghế, còn quyền, còn bộ máy, còn lời tung hô, mà bên trong đã rỗng, đã tối, đã không còn nhận ra chính mình nữa, thì thất bại thật ra đã bắt đầu từ lâu rồi.

Lịch sử nhiều khi thích đùa cợt với con mắt ngắn hạn của đám đông. Nó cho ta thấy có những kẻ đứng rất cao nhưng thực chất đang rơi. Cũng có những người đứng giữa đổ nát mà phần sâu nhất của họ lại không hề sụp đổ. Vì thế, nếu chỉ lấy thắng bại chính trị để đo đời người, ta sẽ nhầm lẫn ghê gớm. Chính trị là nơi quyền lực thay đổi rất nhanh. Nhưng nhân sinh không được đo chỉ bằng những cái thay đổi nhanh. Nó được đo bằng những gì còn lại sau khi sự đổi thay đã đi qua. Một đời người, xét đến cùng, không chỉ là câu chuyện anh đã nắm được gì, mà còn là câu chuyện anh đã đánh mất gì trong quá trình nắm lấy nó.

Có những người mất quyền mà vẫn giữ được phẩm giá. Họ có thể bị đẩy ra ngoài, bị lưu đày, bị bôi nhọ, bị gán cho thất bại, nhưng cái cốt lõi trong họ không vì thế mà hư hoại. Họ không sống bằng đám đông nên khi đám đông rời đi, họ không tan ra. Họ không đồng nhất bản thân với địa vị nên khi địa vị mất đi, họ không thành khoảng trống. Họ đau, dĩ nhiên. Không ai bị quật ngã khỏi vị trí của mình mà không đau. Nhưng nỗi đau ấy không làm họ phản bội chính mình. Họ có thể buồn, có thể cay đắng, có thể im lặng, nhưng không vì thế mà cúi xuống thành một hình dạng thấp hơn nhân cách vốn có. Đây là một dạng chiến thắng thầm lặng mà chính trị không dễ nhìn thấy. Bởi chính trị thích những gì ồn ào, còn phẩm giá thường phát sáng trong im lặng.

Ngược lại, có những người giữ được quyền nhưng linh hồn đã suy sụp. Đó mới là bi kịch khó nhận ra nhất. Bề ngoài họ vẫn ra lệnh, vẫn ký tên, vẫn xuất hiện giữa nghi trượng, vẫn được nhắc đến bằng những danh xưng lớn. Nhưng phần sâu của họ đã bị ăn mòn bởi

chính thứ họ tưởng mình đang nắm giữ. Quyền lực khi ấy không còn là phương tiện nữa; nó trở thành thứ phải bám vào để khỏi sụp đổ hoàn toàn. Một con người như vậy không còn sống để làm việc gì đó bằng quyền lực. Họ sống để giữ quyền lực như giữ chiếc nạng cuối cùng của bản ngã. Từ đây, mọi quyết định không còn được dẫn dắt bởi ý nghĩa, mà bởi nỗi sợ mất chỗ đứng. Mọi quan hệ không còn được soi bằng lòng tin, mà bằng nghi ngờ. Mọi thành tựu không còn là niềm vui của sáng tạo hay phụng sự, mà chỉ là bằng chứng mong manh rằng mình chưa bị thay thế. Đó là đời sống của một linh hồn đã mệt, nhưng không dám ngã; đã rỗng, nhưng không dám thừa nhận sự rỗng ấy.

Thất bại tinh thần vì thế sâu hơn thất bại chính trị. Thất bại chính trị cướp khỏi con người một vị trí. Thất bại tinh thần cướp khỏi con người trung tâm nội tại của chính họ. Một người bị hất khỏi quyền lực vẫn còn có thể làm lại đời mình ở một bình diện khác. Nhưng một người bị đánh rơi chính mình thì mang sự đổ nát ấy đi khắp nơi, kể cả khi đang ngồi ở đỉnh cao. Trong y học, có những căn bệnh không giết chết ngay, nhưng làm cho toàn bộ sinh lực của con người héo đi từ gốc. Trong chính trị cũng vậy. Có những nhân vật chưa hề "ngã ngựa" theo nghĩa chính thức, nhưng ánh mắt đã mỏi, tâm trí đã hẹp, nỗi sợ đã ngấm vào mọi phản xạ, và phần người đã bị thay bằng một cơ chế tự vệ khô cứng. Họ tưởng mình còn nguyên. Thật ra họ chỉ còn lại bộ khung của một vai trò.

Bi kịch ấy thường bắt đầu vào lúc con người không còn biết mình vì sao đã bắt đầu. Khi bước vào đời sống công cộng, phần nhiều ai cũng có một lý do để tin mình đang đi đúng: cứu nước, sửa đời, bảo vệ trật tự, giải phóng con người, dựng lại phẩm giá tập thể, làm một việc có ích cho cộng đồng. Dù lý do ấy tinh khiết hay pha lẫn tự ái, nó vẫn là một điểm khởi đầu có ý nghĩa. Nhưng rồi chính trị là một cỗ máy rất khắc nghiệt. Nó bắt con người thương lượng liên tục với thực tại. Nó bắt họ chấp nhận sự mập mờ, sự nhân nhượng, sự tổ chức, sự cưỡng chế, sự tính toán. Những điều ấy tự chúng chưa làm hỏng ai. Điều làm hỏng con người là khi họ đi quá xa đến mức không còn nhớ nổi ranh giới ban đầu của mình. Họ không còn biết điều gì chỉ là phương tiện tạm thời, điều gì là mục tiêu thật. Họ không còn biết mình đang hy sinh cái gì để giữ cái gì. Họ bắt đầu lẫn lộn giữa đại nghĩa và bản ngã, giữa trách nhiệm và thói quen thống trị, giữa lý tưởng và nhu cầu chiến thắng. Đó là lúc sự tha hóa không còn ở tầng hành vi nữa. Nó chạm vào tầng căn cước.

Từ đại nghiệp đến hư vô là một hành trình như thế. Ban đầu, "đại nghiệp" nghe rất lớn. Nó cho đời người một lý do để chịu đựng, để chiến đấu, để hy sinh. Nó làm con người có cảm giác mình đang thuộc về điều gì đó cao hơn nhu cầu riêng. Nhưng chính cái lớn lao ấy, nếu không bị giới hạn bởi nhân tính, rất dễ nuốt trọn người mang nó. Mộ Dung Phục là hình ảnh cực đoan và thê lương của quá trình này. Thất bại thật của hắn không nằm ở chỗ phục quốc bất thành. Thất bại thật đến sớm hơn nhiều: nó bắt đầu từ lúc hắn để cho toàn bộ đời sống của mình bị rút cạn để nuôi một mục tiêu duy nhất; từ lúc hắn không còn biết yêu như một con người bình thường; từ lúc đại nghiệp không còn là một lựa chọn, mà thành chiếc lồng giam toàn bộ linh hồn hắn. Ở điểm đó, dù thành hay bại về cục

diện, hắn đã thua rồi. Hắn thua trong phần khó cứu nhất: khả năng sống như một sinh mệnh có chiều sâu, có thương yêu, có giới hạn, có tự do nội tâm.

Đây không chỉ là bi kịch của một nhân vật văn chương. Nó là một quy luật của đời sống chính trị và cả đời sống hiện đại nói chung. Không ít người lấy "sứ mệnh" làm lý do để không phải đối diện với nỗi trống rỗng riêng. Họ treo trước mặt mình một mục tiêu quá lớn để khỏi phải trả lời những câu hỏi gần hơn và đau hơn: mình đang sợ gì, thiếu gì, yêu ai, đau ở đâu, và vì sao mình không thể sống bình thường nữa. Đại nghiệp khi ấy trở thành nơi trú ẩn của bản ngã. Nó cho người ta một sự cao cả có thể phô bày, để che đi một vùng đổ nát không muốn nhìn vào. Nhưng mọi sự che đậy kiểu ấy cuối cùng đều có giá. Cái giá là con người dần dần mất khả năng ở yên với chính mình. Họ chỉ còn chịu được bản thân trong chuyển động, trong tranh đoạt, trong chỉ huy, trong căng thẳng, trong chiến dịch vô tận. Đứng yên là chạm vào hư vô. Mà vì không chịu nổi hư vô, họ lại lao tiếp. Cứ thế, tham vọng từ chỗ là động lực biến thành cơ chế tự tàn phá.

Cho nên, thước đo sâu nhất của đời người không nằm ở chỗ đã đứng cao bao nhiêu, đã khiến bao nhiêu người phải phục tùng, đã để lại một cơ nghiệp đồ sộ đến mức nào. Thước đo sâu nhất nằm ở chỗ khi mọi hào quang đã tắt, người ấy còn giữ được gì. Còn giữ được sự tỉnh táo hay chỉ còn sự cay cú. Còn giữ được lòng thương người hay chỉ còn sự phòng bị. Còn giữ được khả năng xấu hổ trước điều sai hay đã quen biện minh cho mọi thứ. Còn giữ được ý thức về giới hạn của mình hay đã hóa đá trong ảo tưởng vĩ đại. Còn giữ được phẩm giá của một con người, hay chỉ còn phản xạ sinh tồn của một kẻ từng có quyền.

Đó là lý do lịch sử về lâu dài thường nghiêng về phía những người tuy thất thế mà không đổ vỡ nhân cách. Họ có thể thua trong mắt thời đại, nhưng không thua trong chiều sâu của phán xét lâu dài. Ngược lại, những kẻ tưởng đã thắng, nếu thắng bằng cách bào mòn toàn bộ phần người, thì chiến thắng ấy chỉ là một hình thức trì hoãn của thất bại. Sớm hay muộn, sự rỗng ruột bên trong cũng lộ ra. Sớm hay muộn, cái không còn người ấy cũng phản chiếu vào trật tự họ dựng lên. Một linh hồn suy sụp không thể dựng được một đời sống công cộng lành mạnh. Một con người chỉ còn biết giữ ghế không thể thật sự giữ được tương lai. Thất bại không chỉ là mất quyền, vì quyền lực chưa bao giờ là toàn bộ con người. Nhưng thất bại có thể là mất mình, vì khi ấy con người đánh rơi chính trung tâm để từ đó mọi ý nghĩa khác mới có thể tỏa ra. Một người còn mình thì còn có thể đi qua đổ nát mà không thành đổ nát. Một người mất mình thì dù đang đứng trên đỉnh cao, bên trong cũng đã là phế tích.

Mất quyền có thể là một biến cố. Mất lương tri của bản thân mình là một bản án. Biến cố đến từ bên ngoài; bản án mọc lên từ bên trong. Chính trị thường làm ta chú ý tới những thất bại ồn ào: sụp đổ, thất thế, lưu vong, tan rã. Nhưng nhân sinh buộc ta nhìn sâu hơn: có những đời người thất bại ngay trong lúc còn đang chiến thắng, vì phần người đã cạn. Có những đời người bị quật ngã giữa thời cuộc mà vẫn không hề đổ vỡ ở lõi, vì

phẩm giá còn nguyên. Bởi vậy, câu hỏi lớn nhất không phải là anh đã giữ được bao nhiêu quyền, mà là anh đã giữ được bao nhiêu con người của mình trong khi đi qua quyền lực. Mọi hào quang rồi sẽ tắt. Mọi địa vị rồi sẽ qua. Cái còn lại để lịch sử thật sự đo một đời người không phải chỉ là sự nghiệp đã dựng nên, mà là linh hồn đã bị hủy hoại hay đã được gìn giữ trong chính hành trình ấy.

Chương 25. Lịch sử phán xét bằng gì

Người đời thường phán xét rất nhanh. Một biến cố xảy ra, một triều đại sụp, một nhân vật thất thế, một phong trào thắng lớn, một đám đông tung hô hay nguyền rủa, thế là người ta tưởng sự thật đã hiện ra trọn vẹn. Nhưng lịch sử không làm việc theo nhịp hấp tấp ấy. Lịch sử không phải tòa án của cảm xúc tức thời. Nó là sự lọc rửa dài lâu của thời gian. Nó không phán xét bằng tiếng reo hôm nay, mà bằng cái còn lại sau khi tiếng reo đã tắt. Chính vì thế, nếu đám đông thường nhìn vào **biến cố**, thì lịch sử nhìn vào **quá trình**; nếu đám đông nhìn vào **kết quả trước mắt**, thì lịch sử nhìn vào **ý nghĩa bền lâu**; nếu đám đông hỏi "ai thắng?", thì lịch sử hỏi sâu hơn: **thắng để làm gì, thắng bằng cách nào, và sau chiến thắng ấy, con người còn lại gì?**.

Ngay trong mạch tư tưởng của bản thảo này, điều ấy đã được nói rất rõ: "lời cuối cùng không thuộc về tiếng reo hôm nay, mà thuộc về phán quyết chậm, nghiêm và bền của thời gian." Đó không chỉ là một câu văn đẹp. Đó là nguyên tắc phương pháp cho toàn bộ cách đọc lịch sử. Bởi nếu bỏ qua nguyên tắc ấy, ta sẽ lầm lẫn giữa cái ồn ào với cái quan trọng, giữa sự thành công tức thời với giá trị lâu dài, giữa uy thế của một thời đoạn với tư cách thật của một đời người.

1. Lịch sử không phán xét bằng một biến cố đơn lẻ

Một biến cố, tự nó, không đủ để nói hết sự thật của một con người hay một thời đại. Một chiến thắng có thể là khúc cao trào của tài năng, nhưng cũng có thể chỉ là kết quả tạm thời của bạo lực, may mắn, hoặc quán tính lịch sử. Một thất bại có thể là sự sụp đổ của một lực lượng, nhưng cũng có thể là khoảnh khắc phẩm giá hiện lên rõ nhất. Bởi vậy, biến cố chỉ là điểm sáng lóe lên trên bề mặt; còn lịch sử là dòng chảy ngầm nối nhiều biến cố lại với nhau, để xem cái gì bền, cái gì giả, cái gì chỉ là ảo tưởng nhất thời.

Vũ Tài Lục, qua cách bản thảo này tiếp nhận, đã nêu ra một tiêu chuẩn rất sâu: quá khứ chỉ có ý nghĩa lịch sử khi nó còn để lại "thần" cho hiện tại; nếu cái đã qua không để lại được phần tinh thần ấy, nó chỉ là chuyện cũ, chưa hẳn là lịch sử đúng nghĩa. Bản thảo nhấn mạnh rất đúng rằng một thất bại vẫn có "giá trị lịch sử" nếu nó giữ được "cái thần muốn tuyết quốc sỉ"; nghĩa là lịch sử không đo bằng thắng thua bề mặt, mà bằng phần tinh thần còn sống được qua thời gian. Ở đây cần thấy rõ phép biện chứng của lịch sử:
một biến cố vừa là **kết quả**, vừa là **dấu hiệu**; vừa khép lại một quá trình, vừa mở ra một

phán quyết mới. Thắng chưa chắc đã được minh oan; bại chưa chắc đã bị phủ nhận. Có những thắng lợi càng về sau càng hóa thành bằng chứng của sai lầm. Có những thất bại càng lùi xa càng hiện thành đỉnh cao đạo nghĩa. Cho nên, ai chỉ đọc lịch sử bằng đỉnh sóng, người ấy mới biết chuyện đã xảy ra; còn ai đọc lịch sử bằng dòng chảy, người ấy mới bắt đầu hiểu điều gì thật sự có giá trị.

2. Sự thật của một đời người chỉ lộ ra trong độ dài thời gian

Con người thường tự trình bày mình bằng diễn ngôn. Đám đông thường ghi nhận người khác qua hình ảnh. Nhưng lịch sử không bị thuyết phục bởi lời tự thuật hay bởi hào quang sân khấu. Lịch sử chờ xem một đời người kéo dài như thế nào, nhất quán đến đâu, và cái gì còn lại khi hoàn cảnh thay đổi. Vì vậy, sự thật của một đời người không nằm ở khoảnh khắc họ xuất hiện rực rỡ nhất, mà ở **đường dài của phẩm cách**.

Bản thảo đã đặt đúng nguyên tắc ấy khi nói: muốn hiểu con người, phải "thấu nhìn họ trong độ dài của lịch sử chứ không chỉ trong khoảnh khắc họ xuất hiện trước mắt ta." Nhìn trong "độ dài" nghĩa là gì? Nghĩa là không đồng nhất một con người với một bài diễn văn hay, một nhiệm kỳ hay, một chiến dịch hay, một cú ngã. Nghĩa là phải xem họ đã đổi thay ra sao khi có quyền và khi mất quyền; khi được tung hô và khi bị bỏ rơi; khi đứng giữa thuận gió và khi đi qua nghịch cảnh.

Chính Nguyễn Đình Cống cũng gợi ra một tinh thần nhận thức rất đáng quý: có những điều "hiện tại bạn cho là rất đúng, sau một thời gian lại thấy nó sai, hoặc ngược lại." Và vì thế, phải "bình tĩnh, suy ngẫm dần dần." Câu này, tuy viết ở bình diện học làm người, lại đặc biệt đúng với sử học và phán xét lịch sử. Bởi lịch sử không phải là khoa học của ấn tượng đầu tiên; nó là khoa học của sự kiểm chứng bền bỉ.

Cho nên, muốn đọc đúng một đời người, phải đọc bằng ba tầng: *tầng hành động, tầng động cơ, và tầng di sản.*
Hành động cho biết họ đã làm gì.
Động cơ cho biết vì sao họ làm thế.
Di sản cho biết việc họ làm đã để lại cái gì trong lòng người và trong cấu trúc đời sống.

Chỉ khi ba tầng ấy được soi trong thời gian đủ dài, sự thật mới dần lộ ra. Nếu không, ta rất dễ lẫn người có tài thao túng với người có năng lực kiến tạo; lẫn người biết đóng vai chính nghĩa với người thật sự giữ được chính nghĩa; lẫn người chiến thắng trong cơ chế với người xứng đáng trong lịch sử.

3. Có những người bị oan trong thời đại của họ

Đây là một trong những nghịch lý buồn nhất của lịch sử. Có những con người sinh ra không gặp được thời đại có khả năng hiểu họ. Họ nói đúng quá sớm, sống ngay quá thẳng, giữ khí tiết quá cứng, nên bị thời đại của mình xem là lệch, là nguy hiểm, là bất

hợp thời. Đám đông đương thời, vốn bị giới hạn bởi nỗi sợ, lợi ích, định kiến và quán tính, thường không đủ năng lực đạo đức lẫn trí tuệ để nhìn ra giá trị ấy.

Ở trên đã nhiều lần đi đến điểm này. Ở phần nói về số phận, nó viết: "Có những người sinh ra trái thời, nên phẩm chất lớn lao của họ chỉ còn lại như một vết sáng trong đổ vỡ." Và ở phần mở sang Thiên Long Bát Bộ, bản thảo cũng nhắc đến "những người thất bại mà vẫn lớn hơn thời đại của họ." Đây chính là dạng oan khuất có tính lịch sử: không phải oan chỉ vì bị kẻ thù hãm hại, mà vì **thời đại không có cơ chế thừa nhận xứng đáng cho phẩm giá**.

Vì sao điều đó xảy ra? Vì xã hội không tự động thưởng cho điều tốt nhất phân tích trên đã cùng quan điểm với Vương Hỗ Ninh cho rằng xã hội còn thưởng theo *"quán tính văn hóa"*, *"cấu trúc tâm lý", và "các nhu cầu đang thiếu thốn trong đám đông."* Khi đám đông khát một biểu tượng mạnh, kẻ phô trương dễ lên; khi xã hội thiếu trật tự tinh thần, kẻ biết mê hoặc dễ thắng. Nghĩa là, ở tầng đương thời, cơ chế thừa nhận rất dễ bị nhiễu nhận. Nó không chỉ nhận ra giá trị; nó còn phản ứng với nỗi sợ, cơn đói biểu tượng, và nhu cầu tự an ủi của tập thể.

Bởi vậy, bị oan trong thời đại mình không phải chuyện hiếm. Hiếm ở chỗ: có giữ được mình qua oan khuất ấy không. Lịch sử rốt cuộc sẽ quay lại hỏi: trong khi bị hiểu lầm, anh có tự phản bội phẩm giá để mua lấy sự thừa nhận dễ dãi không? Nếu không, chính chỗ bị oan ấy lại trở thành nơi khí cốt hiện ra.

4. Có những người được tung hô trong thời đại của họ rồi chìm vào hoang phế

Nếu có người bị thời đại đối xử bất công theo chiều phủ nhận, thì cũng có người được thời đại ưu ái quá mức theo chiều thần tượng hóa. Họ được tung hô vì đúng nhu cầu của đám đông lúc ấy; vì khéo trình diễn; vì biết biến nỗi bất an tập thể thành sân khấu cho bản ngã; hoặc vì họ nắm đúng thời điểm mà cơ chế xã hội đang tìm một hình tượng để bấu víu. Nhưng sự tung hô ấy, nhiều khi, chỉ là một hình thức vay mượn. Nó không có gốc rễ tinh thần sâu. Khi nhu cầu đổi khác, ánh đèn tắt, người từng được dựng lên rất cao có thể rơi rất nhanh vào hoang phế.

Phần trên đã nói rất thẳng: "Có những kẻ thắng cả một thời đại mà thua trong ký ức lâu dài của nhân loại." Đó là một định đề quan trọng. Bởi nó nhắc rằng tiếng vỗ tay không phải bằng chứng cuối cùng của giá trị. Một nhân vật có thể đầy hào quang ở bình diện chính trị, truyền thông, hay quyền lực biểu tượng, nhưng nếu phần sâu của họ là rỗng, bạo, giả, hoặc chỉ biết nuôi mình bằng cơn cuồng nhiệt tập thể, thì thời gian sẽ tước dần những lớp son ấy.

Ngay trong phân tích viện dẫn, khi bàn về các bạo chúa thế kỷ XX, đã có một nhận định rất nghiêm: kỹ thuật huy động quần chúng, tổ chức bộ máy và thao túng biểu tượng có thể tạo ra quyền lực cực lớn, nhưng khi *"thuật lấn át đạo"*, kết quả không phải đại trị mà

là *"sự làm nghèo linh hồn dân tộc."* Điều này cắt rất sâu vào chương đang viết: *lịch sử rốt cuộc không chỉ hỏi một người đã huy động được bao nhiêu người, mà hỏi họ đã làm gì với linh hồn cộng đồng trong lúc huy động ấy*.

Tác giả Vương Hỗ Ninh, trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, cũng nhìn ra một dạng khủng hoảng tương tự ở cấp độ xã hội: khi nền tảng giá trị suy yếu, khi niềm tin công dân tan rã, khi con người "có quyền lựa chọn, nhưng không biết lựa chọn vì điều gì," thì sự tham gia chính trị trở nên cảm tính và phân cực. Một xã hội như thế rất dễ tung hô những hình tượng mạnh bạo, dứt khoát, gây kích thích, nhưng lại thiếu chiều sâu. Và một hình tượng được tạo ra bởi cơn khát tinh thần nhất thời thường không đứng vững trước phán xét lâu dài.

5. Phán quyết lịch sử không trùng hoàn toàn với phán quyết của đám đông

Đám đông phản ứng bằng cảm xúc tập thể. Lịch sử phán xét bằng độ lắng của thời gian. Hai thứ ấy có thể gặp nhau, nhưng không bao giờ đồng nhất hoàn toàn. Đám đông cần biểu tượng để tin, cần khẩu hiệu để bám, cần cơn phấn khích để vượt qua sự bất định. Vì thế, đám đông thường phán xét nhanh, cực đoan, giản lược. Nó dễ thần tượng hóa, mà cũng dễ kết án. Nó ít khi chịu nổi những chân dung phức tạp, những số phận lưỡng nan, những nhân vật vừa lớn vừa lỗi, vừa đúng vừa sai. Nhưng lịch sử thì khác. Lịch sử không cần giải trí, không cần bốc đồng, không cần tự kích động mình. Lịch sử lạnh hơn, chậm hơn, và vì thế cũng nghiêm hơn.

Phân tích lịch sử đã chỉ ra quy luật này ngay từ đầu: *"Đời thường trả lời rất nhanh: ai thắng là thành, ai mất là bại, ai đứng cao là hơn người. Nhưng lịch sử không phán quyết vội như đám đông."* Đây là điểm phải giữ cho chương này. Không có nó, lịch sử sẽ bị hạ xuống ngang mức dư luận. Mà dư luận, dù cần thiết, không đủ tư cách làm chuẩn mực cuối cùng cho phẩm giá.

Thật ra, sự không trùng khít giữa lịch sử và đám đông xuất phát từ chính cấu trúc của đời sống xã hội. Như đã viết, *"ngay cả một cơn cuồng nộ của đám đông cũng có gia phả."* Nghĩa là đám đông không bao giờ thuần lý trí; *nó bị dẫn dắt bởi lịch sử tâm lý, bởi thiếu thốn biểu tượng, bởi vết thương chưa lành, bởi cảm giác bị xúc phạm, bởi khát vọng được thấy mình đứng về phía đúng*. Vì thế, phán quyết của đám đông luôn chứa lượng lớn phản ứng cực đoan, trong khi phán quyết của lịch sử cố gắng đi tới tiệm cận chân lý nhận thức.

Ở bình diện nhân sinh, điều này cũng rất gần với lời cảnh tỉnh của tác giả Nguyễn Đình Cống: *"tiền bạc là phương tiện chứ không phải là mục đích."* Có thể mở rộng: *tung hô cũng là phương tiện của tâm lý xã hội, không phải là mục đích của lịch sử. Kẻ lấy tiếng reo làm cứu cánh sẽ nhanh chóng thành tù nhân của đám đông. Người biết đi qua đám đông mà không bán linh hồn cho nó mới có cơ may đứng được trong ký ức lâu dài.*

6. Lịch sử không chỉ ghi nhớ người chiến thắng, mà còn nhớ ai giữ được khí cốt

Đây là điểm kết tinh của toàn chương. Nếu chỉ nhớ người thắng, lịch sử sẽ chỉ còn là bảng thống kê quyền lực. Nhưng lịch sử của loài người sở dĩ còn có ý nghĩa đạo đức là vì nó còn lưu lại những chuẩn mực tinh thần bất diệt. Nó không chỉ giữ tên những kẻ thành công trong kỹ thuật thống trị; nó còn giữ tiếng vang vọng ngàn thu của những người biết đứng thẳng chính trực trong nghịch cảnh, biết thất bại mà không hèn mọn, biết bị đè nghiền ép tới thấu tâm can mà không tự bán rẻ phần người.

Cụ Nguyễn Trãi để lại một câu ngắn mà sâu đến tận đáy của chương này: *"Làm người mựa cậy khi quyền thế. Có lúc bàn cờ tốt đuổi xe."* Cái hay của câu ấy không chỉ ở chỗ nhắc sự vô thường của quyền lực. Nó còn nói rõ một tiêu chuẩn lịch sử: *quyền thế không phải nền tảng của giá trị người. Hôm nay xe có thể mạnh hơn tốt, nhưng có lúc bàn cờ đổi thế. Quyền lực vì thế không bảo đảm cho tư cách; trái lại, nó thường phơi bày tư cách.*

Biện luận này cũng trở đi trở lại với một định đề tương tự: có những người "đi qua bão tố mà vẫn giữ được lòng thương yêu, trí tuệ sáng suốt và khí cốt thanh bạch." "Khí cốt" ở đây là gì? Là phần không chịu bẻ cong gập xuống chỉ để sống hay tồn tại một cách dễ dàng hơn. Là ý thức về điều không được phản bội ngay cả khi thất thế. Là sức đứng vững của nhân cách khi mọi lợi thế bên ngoài đều đã mất. Lịch sử ghi nhớ khí cốt bởi vì khí cốt là phần khó bị làm giả nhất. Người ta có thể giả đạo đức, giả trí tuệ, giả chính nghĩa, giả chiến công; nhưng không thể giả khí cốt trong suốt một đời người và trước thử thách dài lâu của thời gian và biến động của thời cuộc lịch sử.

Cho nên, lịch sử không chỉ nhớ người chiến thắng; nó nhớ người **xứng đáng để nhớ**. Có những chiến thắng càng ngày càng nhỏ lại. Có những thất bại càng ngày càng lớn lên. *Chính ở đây, lịch sử nối với nhân sinh.* Bởi cuối cùng, một đời người đáng kể không chỉ vì đã làm được gì, mà vì khi đi qua quyền lực, biến động, oan khuất và cám dỗ, người ấy đã giữ được phần nào của sự ngay thẳng, sự tỉnh táo, lòng thương yêu và khí cốt chính trực.

Lịch sử phán xét không bằng một biến cố đơn lẻ, vì biến cố chỉ là bề mặt của dòng chảy. Lịch sử phán xét bằng độ dài thời gian, vì chỉ thời gian mới tách được hào quang khỏi giá trị, tách được kỹ thuật khỏi chính danh, tách được tiếng reo khỏi sự thật. Có những người bị oan trong thời đại của họ, bởi thời đại không đủ chiều sâu để hiểu họ. Có những người được tung hô trong thời đại của họ rồi chìm vào hoang phế, bởi đám đông đã nâng họ lên nhanh hơn giá trị thật của họ. Phán quyết lịch sử vì thế không trùng hoàn toàn với phán quyết của đám đông. Đám đông phản ứng theo nhu cầu tức thời; lịch sử lắng lại theo chuẩn mực bền lâu. Và vì vậy, lịch sử không chỉ nhớ ai thắng. Nó còn nhớ ai giữ được khí cốt, ai không bán linh hồn để đổi lấy quyền thế, ai đi qua biến động mà vẫn còn là người.

*Phán quyết sau cùng của lịch sử nằm ở chỗ **con người đã trở thành ai sau tất cả những gì mình làm và chịu đựng**. Không phải mọi kẻ chiến thắng đều đáng kính. Không phải mọi kẻ thất bại đều đáng thương. Nhưng những ai giữ được phần người giữa thời cuộc, những ai không để quyền lực, đám đông và sợ hãi làm biến dạng khí cốt của mình, sớm muộn cũng sẽ được lịch sử nhận ra. Chậm, nhưng không sai. Nghiêm nghị, nhưng công bằng hơn đám đông.*

PHẦN VI — MỘT QUAN NIỆM NHÂN BẢN VỀ CHÍNH TRỊ

Đi hết những chặng đường trước của cuốn sách, ta đã thấy chính trị trong hình dạng khắc nghiệt nhất của nó: như tranh chấp quyền lực, như xung đột giữa đạo và thuật, như cấu trúc của số phận, như cơn va đập giữa thời thế và bản lĩnh, như nơi con người vừa làm ra lịch sử vừa bị lịch sử nghiền ép. Ta đã đi qua những thắng lợi hóa ra là thất bại, những thất thế lại giữ được phẩm giá, những đời người bị thời đại hiểu lầm, những tham vọng tự ăn mòn linh hồn mình, và những phán quyết chậm mà nghiêm của lịch sử. Đến đây, câu hỏi tự nhiên phải đến là: sau khi đã nhìn chính trị trong toàn bộ vẻ dữ dội ấy, ta còn có thể nói đến một quan niệm **nhân bản** về chính trị hay không? Hay chính trị, tự bản chất, chỉ là nghệ thuật của sức mạnh, của tổ chức, của trấn áp, của mưu kế, của việc sử dụng con người để đạt đến một trật tự nào đó?

Câu hỏi ấy không ngây thơ. Nó xuất hiện chính vì người đọc đã đi đủ sâu để không còn ảo tưởng. Người từng đọc lịch sử như một kho những chiến công có thể còn mơ mộng về chính trị. Nhưng người đã thấy trong lịch sử biết bao cuộc thanh trừng, phản bội, cưỡng bức, lợi dụng biểu tượng, thao túng đám đông, và những bộ máy nhân danh chính nghĩa để bào chữa cho tàn nhẫn, người ấy sẽ hiểu rằng nói đến chính trị nhân bản không phải là tô hồng hiện thực. Trái lại, đó là một nỗ lực giữ lấy chiều sâu của con người sau khi đã nhìn thẳng vào phần tối của quyền lực. Bởi chính trị, như bản thảo này đã xác lập từ đầu, không chỉ là chuyện triều đại, chế độ hay đảng phái; nó là nơi lịch sử đi qua tâm hồn con người, nơi lý tưởng va đập với tham vọng, nơi phẩm giá bị thử thách, nơi số phận cá nhân bị kéo vào những chuyển động lớn hơn chính mình.

Nhưng cũng chính vì thế mà chính trị không thể bị giao trọn cho phần tối. Nếu lịch sử thật sự là "toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh", như tinh thần Vũ Tài Lục được bản thảo tiếp nhận, thì chính trị không bao giờ chỉ là kỹ nghệ điều khiển quyền lực. Nó phải được hiểu như một hình thức tổ chức đời sống chung của con người trong thời gian, trong ký ức, trong hy vọng, trong sợ hãi, trong những nhu cầu vừa vật chất vừa tinh thần. Lịch sử không phải dĩ vãng chết; nó là phần đã hóa thành tinh thần, thành ý

chí, thành phần xạ sâu của cộng đồng. Vì vậy, quyền lực càng lớn càng không được phép quên rằng nó đang tác động lên con người sống, chứ không phải lên những quân cờ vô cảm. Một nhà nước có thể mạnh bằng tổ chức, bằng luật lệ, bằng cưỡng chế, bằng năng lực thực thi; nhưng nếu không hiểu phần người mà mình đang cai quản, không hiểu ký ức cộng đồng, không hiểu vết thương và phẩm giá của xã hội, thì cái mạnh ấy sớm muộn cũng trở nên thô bạo, và cái trật tự ấy sớm muộn cũng trở thành lạnh lẽo.

Bài học ấy thực ra đã hiện lên ngay trong những tác phẩm bàn về quyền mưu. Vũ Tài Lục, ở một phía, nhìn rất rõ sức nặng của mưu kế trong lịch sử chính trị: lịch sử không phải chỉ được đẩy đi bằng lý tưởng, mà còn bằng tương quan lực lượng, bằng sách lược, bằng những nước cờ khắc nghiệt của sinh tồn quyền lực. Trong *Mưu Kế Chính Trị*, ông nói thẳng rằng lịch sử chính trị được tạo thành bởi cả "sức mạnh và mưu trí"; đồng thời cũng nhấn rằng chỉ mưu kế không thôi thì không đủ, vì "mưu kế thật ra chỉ là một nghệ thuật sử dụng lực lượng," còn chính trị nếu bị rút xuống thành thuần thủ thuật sẽ dễ trở thành tàn nhẫn và nghèo nàn về tinh thần. Ở một phía khác, trong *Nói chuyện Tam Quốc*, ông lại chỉ ra rằng lịch sử phải được phê phán dưới "ánh sáng chân lý nhân sinh nội tại," chứ không thể quy toàn bộ vào mệnh trời hay vào những lược đồ siêu việt vô cảm. Đó là một gợi ý cực lớn: chính trị cần thuật, nhưng muốn không biến thành dã thú, nó phải quay về với nhân sinh.

Nói như thế không có nghĩa là nhân bản đồng nghĩa với yếu đuối. Đây là chỗ phải nói cho thật rõ. Một quan niệm nhân bản về chính trị không hề phủ nhận rằng đời sống công cộng cần năng lực cưỡng chế hợp pháp, cần thiết chế mạnh, cần quyết đoán, cần tổ chức, cần tỉnh táo, cần đôi khi phải lựa chọn giữa những phương án đều không hoàn hảo. Nó không ngây thơ đến mức tưởng rằng chỉ cần thiện ý là đủ làm nên trị đạo. Bản thảo đã đi qua điểm này từ rất sớm: chính trị không vận hành thuần bằng luân lý, nhưng cũng không thể sống thiếu chính danh; hiệu quả cần thiết, nhưng hiệu quả không được quyền là thần tượng tối hậu; nhà nước cần mạnh, nhưng sức mạnh ấy phải được giữ trong những giới hạn làm cho nó còn là sức mạnh của văn minh chứ không phải của sự nuốt chửng.

Bởi vậy, "nhân bản" trong chính trị không phải là mềm yếu trước cái ác, cũng không phải là lối cảm thương mơ hồ không đủ sức tổ chức xã hội và thế giới. *Nhân bản là khả năng không quên rằng mọi thể chế, mọi chiến lược, mọi cuộc cải cách, mọi khẩu hiệu cứu nước hay dựng nước, rốt cuộc đều đi qua đời sống của những con người bằng xương thịt, bằng ký ức, bằng sợ hãi, bằng lòng tự trọng, bằng nhu cầu được sống như một con người chứ không chỉ như một phương tiện*. Nhân bản là biết rằng trật tự không phải chỉ để giữ quyền lực cho người cầm quyền, mà để giữ điều kiện cho con người được sống có phẩm giá. Nhân bản là biết rằng hiệu quả nếu đạt được bằng sự tàn phá toàn bộ lòng tin, sự nhục mạ nhân phẩm, hay sự làm nghèo nàn linh hồn cộng đồng, thì chính hiệu quả ấy về lâu dài cũng tự làm mục ruỗng nền tảng của mình. Nhân bản là hiểu rằng phần sâu nhất

của chính trị không chỉ là quản trị, mà là cách một xã hội đối xử với con người khi xã hội ấy mạnh lên.

Đi đến Phần VI vì thế không phải là rời bỏ hiện thực để đi vào đạo đức luận. Trái lại, đây là nỗ lực quay về với trung tâm sau khi đã đi trọn một vòng rất lớn qua lịch sử, quyền lực và số phận. Nếu những phần trước giúp ta bớt ngây thơ trước chính trị, thì phần này phải giúp ta bớt tuyệt vọng trước chính trị. Nếu những phần trước đã cho thấy quyền lực có thể làm con người tha hóa ra sao, thì phần này phải hỏi ngược lại: liệu có thể tổ chức đời sống công cộng theo cách nào để con người không bị buộc phải đánh mất phần người mới có thể tồn tại? Nếu những phần trước cho thấy lịch sử là nơi nhiều kẻ chiến thắng mà vẫn thất bại trong chiều sâu tinh thần, thì phần này phải thử xác định một chuẩn khác của thành công: không chỉ là dựng được trật tự, mà còn là giữ được nhân tính trong khi dựng trật tự ấy.

Một quan niệm nhân bản về chính trị, vì thế, không bắt đầu bằng sự ngây ngất trước những danh xưng đẹp. Nó bắt đầu từ một nhận thức tỉnh táo và khó khăn hơn nhiều: quyền lực là cần thiết, nhưng nguy hiểm; lịch sử là nghiêm khắc, nhưng không phải lúc nào cũng vô đạo; con người là hữu hạn, dễ tha hóa, nhưng không vì thế mà phải từ bỏ hy vọng về một đời sống công cộng tử tế hơn. Chính ở nơi căng thẳng ấy, giữa sự tỉnh táo và lòng thương, giữa hiệu quả và chính danh, giữa nhà nước mạnh và xã hội có nhân tính, giữa nhập cuộc và giữ mình, phần này của cuốn sách sẽ thử trả lời câu hỏi cuối cùng và có lẽ quan trọng nhất: **làm thế nào để sống trong chính trị mà không đánh mất phần nhân tính trong con người?**

Từ đây, cuốn sách sẽ không còn chỉ hỏi quyền lực vận hành ra sao, lịch sử phán xét thế nào, hay số phận bị cấu trúc bởi thời đại đến mức nào. Nó sẽ hỏi gần hơn, đau hơn, và cũng cần thiết hơn: trong một thế giới nơi sự lạnh lùng thường được thưởng công, nơi tốc độ thường lấn át chiều sâu, nơi hiệu quả rất dễ xóa nhòa lương tri, con người còn có thể giữ được phẩm giá, giữ được lòng thương, giữ được giới hạn đạo đức và sự tự trọng tinh thần hay không. Và nếu còn có thể, thì đó không chỉ là vấn đề của cá nhân tu dưỡng. Đó là vấn đề của cả một quan niệm chính trị.

Chương 26. Chính trị có thể nhân bản không

Đi đến đây, câu hỏi không còn có thể né tránh nữa: chính trị, sau tất cả những gì lịch sử đã phơi bày về bạo lực, thủ đoạn, tranh đoạt, cưỡng chế, phản bội và tham vọng, còn có thể giữ được một nội dung nhân bản hay không? Hay "nhân bản" chỉ là một chữ đẹp để an ủi lương tri, còn trong thực tế, chính trị bao giờ cũng là chuyện của sức mạnh, lợi ích, thế lực, tổ chức và kỹ thuật điều khiển con người?

Câu hỏi ấy không ngây thơ. Nó chỉ có thể được đặt ra một cách nghiêm chỉnh sau khi người ta đã thôi ngây thơ trước quyền lực. Bởi nếu chưa hiểu quyền lực nguy hiểm thế nào, người ta sẽ biến chính trị nhân bản thành một giấc mơ đạo đức mơ hồ. Nhưng nếu đã nhìn quá lâu vào mặt tối của chính trị, người ta cũng dễ rơi sang cực đối diện: cho rằng đã là chính trị thì không thể có nhân tính; rằng cứ bước vào thực tại là phải chấp nhận tàn nhẫn; rằng hiệu quả là tiêu chuẩn duy nhất; rằng ai còn nói đến lòng người, giới hạn đạo đức hay phẩm giá con người là kẻ chưa hiểu đời.

Chính ở điểm này, cần phải nói dứt khoát: chính trị có thể và phải nhân bản, nhưng chỉ khi ta hiểu đúng cả hai vế của vấn đề. Hiểu chính trị cho đủ lạnh. Hiểu con người cho đủ sâu. Không có sự lạnh ấy, nhân bản biến thành mềm yếu. Không có chiều sâu ấy, chính trị biến thành kỹ nghệ thống trị.

Bản thảo này từ đầu đã đi theo một đường gân rất rõ: đừng dùng chính nghĩa để bào chữa cho tàn nhẫn, nhưng cũng đừng dùng hiệu quả để xóa bỏ lương tri; bài học cuối cùng không phải đứng ngoài xung đột, mà là biết đi qua xung đột mà không bị tha hóa, sống trong chính trị mà không đánh mất phần người. Chính ở chỗ đó, câu hỏi về một quan niệm nhân bản của chính trị không còn là một tiểu mục đạo đức học. Nó trở thành một vấn đề cốt lõi của văn minh.

1. Nhân bản không phải là yếu đuối

Điều phải loại bỏ trước hết là sự hiểu lầm cho rằng nhân bản đồng nghĩa với mềm lòng, do dự, ngại va chạm, né xung đột, không dám cưỡng chế. Đó là một cách hiểu sai, và cũng là một trong những nguồn gốc khiến nhiều người khinh thường mọi thứ chính trị có chiều kích đạo lý. Họ nhìn thấy rằng xã hội đầy lợi ích đụng nhau, đầy tham vọng không chịu nhường nhau, đầy những lực lượng chỉ hiểu tiếng nói của sức mạnh; từ đó họ kết luận rằng ai nói đến nhân bản hẳn là người không đủ can đảm bước vào thực tế.

Nhưng lịch sử không xác nhận kết luận ấy. Trái lại, nhiều lần lịch sử cho thấy điều ngược lại: chính những chế độ tưởng mình mạnh nhất vì dám đi đến cùng trong trấn áp, khinh bỉ lòng người và xem con người chỉ như vật liệu chính trị, lại là những chế độ để lại di sản đổ nát nặng nề nhất. Cái mạnh không có nhân tính thường trông dữ dội trong ngắn hạn, nhưng nó chứa mầm mục ruỗng trong chính nội tạng của nó.

Vũ Tài Lục, khi bàn về mưu kế chính trị, nhìn rất thẳng vào sự thật rằng lịch sử chính trị được tạo thành bởi cả "sức mạnh và mưu trí", và phương tiện của đấu tranh quyền lực nhiều khi rất cứng, rất quyết liệt. Nhưng chính ông cũng không đồng nhất điều đó với một nền chính trị vô đạo. Trong *Mưu Kế Chính Trị*, ông phân biệt rất rõ giữa "bá đạo" và "vương đạo": bá đạo là chính trị hiện thực, là quyền lực, là tổ chức, là khả năng cưỡng chế; nhưng chính ở chỗ ấy ông cũng cho thấy một chính trị chỉ còn bá thuật mà thiếu nhân nghĩa thì tự đẩy mình vào trạng thái bấp bênh tinh thần và nghèo nàn chính danh. Ở

đoạn bàn về "lợi dụng nhân nghĩa", ông nhắc lại câu chuyện Tống Tương Công, rồi viết rất gọn mà sâu: "Trong chính trị con người hay lợi dụng nhân nghĩa", nhưng điều đó không có nghĩa nhân nghĩa là vô dụng; trái lại, chính vì nó có sức mạnh thật nên người ta mới giả mạo nó.

Nhân bản vì thế không phải là từ chối sức mạnh. Nhân bản là đặt sức mạnh vào một quan niệm đúng về con người. Một chính quyền dám chống cái ác, dám bảo vệ người yếu, dám ngăn bạo loạn, dám cưỡng chế những hành vi phá hoại nền sống chung, chưa hề trái với nhân bản. Điều phản nhân bản không nằm ở chỗ có cưỡng chế hay không; nó nằm ở chỗ cưỡng chế ấy nhằm bảo vệ điều gì, có giới hạn nào, và người cầm quyền còn nhìn thấy con người ở phía đối diện như một nhân vị hay chỉ như vật cản cần đè bẹp.

2. Chính trị tỉnh táo không đồng nghĩa với tàn nhẫn

Một trong những ngộ nhận phổ biến nhất của đời sống công cộng là: ai càng "thực tế" càng phải bớt lòng người; ai càng hiểu chính trị càng phải học cách lạnh đi; ai càng ở gần quyền lực càng phải chấp nhận một mức tàn nhẫn nào đó như điều tất yếu của nghề nghiệp. Ngộ nhận này nguy hiểm vì nó biến một phẩm chất cần thiết của người làm chính trị là sự tỉnh táo thành một giấy phép tinh thần cho sự cứng lòng.

Đúng là chính trị không thể vận hành bằng luân lý suông. Bản thảo đã nói rõ điều đó: hai bên cùng nhân danh công lý vẫn có thể giết nhau; vấn đề của chính trị không chỉ là biết điều phải, mà là xử lý cấu trúc lợi ích, lực lượng và xung đột trong thực tế. Quyền lực thuần túy không tự bền, nhưng luân lý thuần túy cũng không tự giải quyết được tranh chấp quyền lực. Tuy nhiên, từ sự tỉnh táo ấy mà bước sang chủ trương tàn nhẫn là một bước trượt dài.

Sự tỉnh táo thật sự là nhìn đúng con người, đúng hoàn cảnh, đúng giới hạn, đúng giá phải trả. Tàn nhẫn là nhìn mọi thứ chỉ còn như phương tiện. Tỉnh táo có thể ra quyết định cứng. Tàn nhẫn thì đánh mất khả năng tự hỏi quyết định ấy đang làm gì với phẩm giá con người. Tỉnh táo biết rằng đôi khi phải chọn giải pháp xấu hơn để ngăn một điều tệ hơn. Tàn nhẫn thì lâu dần không còn cảm giác xấu nữa. Chính ở chỗ này mới thấy chính trị nhân bản đòi hỏi chiều sâu nội tâm hơn chính trị cứng lạnh. Vì người cứng lạnh chỉ cần quen với việc chà đạp. Còn người muốn vừa tỉnh táo vừa giữ được nhân tính phải sống thường trực trong một kỷ luật tự vấn khó khăn hơn nhiều.

Trường hợp Mac Carthy mà Vũ Tài Lục dẫn lại là một ví dụ rõ. Ban đầu, tất cả được biện minh bằng nỗi sợ và lý do an ninh. Nhưng rất nhanh, quyền lực chống "nguy cơ" trượt sang khống chế tư tưởng, chụp mũ, tẩy chay, đe dọa, đốt sách, và biến người trí thức thành đối tượng phải phục tòng. Khi ấy, chính trị không còn là sự tỉnh táo của một nhà nước tự vệ, mà là sự hoảng loạn có tổ chức của quyền lực trước mọi tiếng nói không chịu quỳ. Chính câu nói của Eisenhower phản kích lại lối đốt sách ấy rất đáng nhớ: "Chớ tưởng

chúng ta có thể dấu các lầm lỗi của chúng ta bằng cách đốt hết mọi chứng cớ." Và câu nói của luật sư Welch với Mac Carthy còn là một đòn trí tuệ sâu hơn: "Ngài đã đi quá trớn rồi, ngài không còn chút lương tâm nào nữa sao?"

Cả hai câu ấy làm lộ một chân lý căn bản: một nền chính trị không có lương tâm tự giới hạn thì sớm muộn cũng đi quá trớn. Và cái "quá trớn" ấy chính là điểm nơi sự tỉnh táo giả hiệu hóa thành sự tàn nhẫn thật sự.

3. Hiệu quả cần thiết, nhưng hiệu quả không được quyền là thần tượng tối hậu

Không có hiệu quả, chính trị chỉ còn là diễn văn. Một nhà nước không tổ chức được trật tự, không thi hành được quyết định, không bảo vệ được dân chúng, không chuyển được mục tiêu thành hành động cụ thể, thì mọi lý tưởng đều là trang trí. Điểm này không thể né. Chính trị muốn có ích phải có năng lực thực thi.

Nhưng chính ở đây cũng mở ra cạm bẫy lớn nhất của thời hiện đại: lấy hiệu quả làm thần tượng tối hậu. Một khi hiệu quả được thần thánh hóa, mọi thứ khác sẽ tự động bị hạ xuống hàng phụ: sự thật có thể bẻ cong vì ổn định; tự do có thể co hẹp vì phát triển; con người có thể bị hy sinh vì đại cục; phẩm giá có thể bị xem là xa xỉ; lương tri có thể bị chế giễu như thứ cản trở quyết đoán.

Chương viết ở trên đã nhận ra đúng điểm này khi xác quyết: hiệu quả cần thiết, nhưng hiệu quả không được quyền xóa bỏ lương tri. Đây không phải một câu đính kèm để làm mềm lý luận. Nó phải là nguyên tắc trục cho toàn bộ phần này. Bởi lịch sử hiện đại cho thấy không ít chế độ đạt được những hiệu quả khủng khiếp: huy động nhanh, tổ chức chặt, thống nhất cao, khẩu hiệu mạnh, bộ máy hữu hiệu, tốc độ kinh ngạc. Nhưng chính những hiệu quả ấy, nếu không bị kiểm tra bởi tiêu chuẩn nhân tính, có thể đẩy cả dân tộc vào một kiểu thành công mang tính tự hủy.

Vũ Tài Lục trong *Thân Phận Trí Thức Dưới Nhãn Quan Chính Trị* đã chạm đúng bệnh căn của điều này khi chỉ ra rằng nhiều hệ thống quyền lực, từ phát xít đến những mô hình độc tôn khác, đều cùng làm một việc: "định ư nhất" bằng cách khống chế tư tưởng, đào tạo một đội ngũ trí thức mới, buộc trí thức phục tòng hệ thống. Đây chính là hiệu quả theo kiểu kỹ thuật hóa con người: muốn nhanh thì phải đồng nhất, muốn đồng nhất thì phải bẻ tư tưởng, muốn bẻ tư tưởng thì phải làm nghèo đời sống tinh thần. Cái hiệu quả ấy ngắn hạn có thể sáng loáng, nhưng nó đồng thời bào mòn sức sống phức hợp của xã hội.

Một xã hội chỉ biết khen hiệu quả mà không hỏi hiệu quả ấy làm bằng gì, trên lưng ai, bằng cái giá đạo đức nào, rốt cuộc sẽ đẻ ra một tầng lớp người chỉ còn quen nghĩ theo công thức: miễn thành công là được. Mà ở mức độ xã hội, đó là khởi điểm của sự thoái hóa.

4. Nhà nước mạnh và xã hội có nhân tính

Một quan niệm nhân bản về chính trị không đối lập nhà nước mạnh với xã hội có nhân tính. Trái lại, nó đòi hỏi phải giữ được cả hai. Đây là điểm rất khó nhưng không thể bỏ qua. Vì nếu sợ quyền lực mà làm nhà nước yếu đi đến mức bất lực, xã hội sẽ trả giá bằng vô chính phủ, bằng cát cứ lợi ích, bằng cái mạnh ăn cái yếu ở cấp thấp hơn. Nhưng nếu chỉ chăm vào việc làm nhà nước mạnh mà không quan tâm đến nhân tính xã hội, thì cái mạnh ấy sẽ dần dần biến cộng đồng thành bầy người ngoan ngoãn, sợ hãi hoặc chai cứng.

Một nhà nước mạnh đúng nghĩa không phải nhà nước có thể làm mọi thứ. Nó là nhà nước có thể làm đúng những điều cần làm và biết không được làm quá những gì phá hỏng nền tảng chấp nhận xã hội. Nó mạnh trong năng lực bảo vệ trật tự, thi hành luật pháp, chống tham nhũng, chống bạo lực, duy trì không gian công cộng ổn định, bảo đảm những điều kiện căn bản cho cuộc sống dân chúng. Nhưng đồng thời, một xã hội có nhân tính là xã hội không bị ép thành một khối đồng dạng; nơi người trí thức, người yếu, kẻ khác biệt, người bất đồng, và ngay cả người thất bại vẫn còn được đối xử như con người chứ không chỉ như vật thể quản lý.

Vũ Tài Lục viết rất gọn mà rất đắt: “Chính quyền với phần tử trí thức hợp tác tất quốc gia hưng thịnh, ổn định. Chính quyền với phần tử trí thức mâu thuẫn tất quốc gia suy vong, bạc nhược.” Và xa hơn: “Nếu người đọc sách còn giữ được hoạt lực và trí tuệ thì gốc nước không lay chuyển.” Ở đây, “trí thức” có thể được hiểu rộng hơn như biểu tượng của phần suy tư, phản tỉnh, và tự ý thức của xã hội. Một nhà nước mạnh mà triệt tiêu mọi năng lực phản tỉnh của xã hội thì rốt cuộc chỉ còn mạnh ở bộ xương, còn phần thần kinh đạo đức và trí tuệ của cộng đồng bị teo tóp dần.

Không phải ngẫu nhiên mà những chế độ phản nhân bản thường bắt đầu bằng việc làm cho xã hội bớt người, rồi làm cho nhà nước nhiều máy hơn. Máy ở đây không chỉ là bộ máy hành chính. Nó là kiểu vận hành coi chuẩn hóa cao là cứu cánh, coi đồng thanh là trung thành, coi im lặng là ổn định, coi sợ hãi là trật tự. Một xã hội như vậy có thể im, nhưng không lành. Có thể vận hành, nhưng không nở hoa. Có thể không loạn ngay, nhưng đang tích lũy vô số thương tổn tinh thần.

5. Sự tự giới hạn của quyền lực như nền tảng của văn minh

Nếu phải tìm một tiêu chuẩn hạt nhân để phân biệt một nền chính trị văn minh với một nền chính trị man rợ được tổ chức tốt, thì tiêu chuẩn ấy nằm ở khả năng tự giới hạn của quyền lực.

Quyền lực tự nhiên có xu hướng nới rộng chính nó. Đã có quyền thì muốn thêm quyền; đã thắng một lần thì tin rằng mình có quyền thắng nữa; đã từng dùng biện pháp mạnh có hiệu quả thì sẽ dễ nghiện biện pháp mạnh. Vì thế, quyền lực không tự giới hạn bao giờ. Nó chỉ được giới hạn bởi thể chế, bởi luật pháp, bởi văn hóa chính trị, bởi phản biện xã

hội, bởi lương tri cá nhân của người cầm quyền, và bởi một ý thức rất sâu rằng có những điều dù làm được cũng không được phép làm.

Ở mức độ sâu hơn, tự giới hạn không chỉ là cơ chế pháp lý. Nó là hình thức trưởng thành của một nền chính trị. Một đứa trẻ muốn gì lấy nấy. Một quyền lực chưa trưởng thành cũng thế. Nó không hiểu vì sao phải dừng. Nó chỉ hiểu rằng còn làm được thì còn làm. Nhưng văn minh bắt đầu đúng từ chỗ có thể làm mà không làm, có thể triệt hạ mà không triệt hạ, có thể nghiền nát mà vẫn tự buộc mình vào một ranh giới.

Vũ Tài Lục đã chạm đến điểm này một cách gián tiếp nhưng rất sâu khi ông viết về quy luật tương hằng giữa người với hoàn cảnh và coi văn hóa là sự tích lũy của những hiểu biết giúp con người chống đối, cải tạo và lợi dụng hoàn cảnh. Nếu hiểu đúng, thể chế tự giới hạn chính là một thành tựu văn hóa như thế. Nó không phải bẩm sinh của quyền lực. Nó là kết quả của một lịch sử học hỏi đau đớn về sự nguy hiểm của quyền lực không phanh.

Một nền chính trị không biết tự giới hạn sẽ sớm đi đến chỗ muốn thống nhất tư tưởng, thống nhất tiếng nói, thống nhất diễn giải, thống nhất cả ký ức. Khi đó, nó không còn cai trị xã hội nữa; nó muốn tái chế con người. Và đấy là điểm nơi phản nhân bản đạt đến cực hạn. Vì con người không chỉ bị trị; con người bị tước mất cả quyền được là một trung tâm tinh thần riêng biệt.

6. Không có phần nhân tính người, chính trị chỉ còn là kỹ thuật thống trị

Đây là kết luận không thể khác. Một khi chính trị đánh mất phần người, nó không còn là nghệ thuật tổ chức đời sống chung nữa. Nó chỉ còn là hệ thống phương pháp nhằm quản lý, huy động, làm im, làm phục, làm sợ, làm theo. Khi ấy, mọi ngôn ngữ cao quý vẫn có thể còn đó: nhân dân, quốc gia, phát triển, an ninh, cách mạng, trật tự, hiện đại hóa, đạo đức, văn minh. Nhưng bên dưới lớp ngôn ngữ ấy, điều vận hành thật sự chỉ là kỹ thuật thống trị.

Kỹ thuật ấy có thể rất tinh vi. Nó biết dùng giáo dục, truyền thông, biểu tượng, pháp luật, lễ nghi, thống kê, thưởng phạt, danh dự, sợ hãi, và cả những chuẩn mực đạo đức giả tạo để giữ trật tự. Nhưng chính vì nó chỉ là kỹ thuật nên nó không có khả năng chữa lành cộng đồng, không thể tạo niềm tin sâu, không thể nuôi dưỡng phẩm giá, không thể làm cho con người cảm thấy cuộc sống công cộng đáng để dấn thân bằng phần tốt nhất của mình.

Ở đây cần nhớ lại một định nghĩa rất đẹp trong *Thân Phận Trí Thức*: phần tử trí thức là "người đem lại giá trị cho những gì mà tự chúng không có." Nếu mở rộng định nghĩa ấy ra bình diện chính trị, ta có thể nói: một nền chính trị nhân bản là nền chính trị biết đem lại giá trị người cho những cơ chế vốn tự chúng không có linh hồn. Luật pháp tự nó là văn bản. Bộ máy tự nó là quy trình. Nhà nước tự nó là thiết chế. Chỉ khi thấm vào đó một quan niệm đúng về con người, chúng mới thôi là máy mà thành trật tự có ý nghĩa.

Phân tích trên đã nhiều lần đi tới điểm tận này: sau mọi cuộc tranh chấp, điều còn lại luôn là câu hỏi con người đã bị lịch sử và quyền lực làm cho biến dạng đến đâu, và còn giữ được gì của phần người trong mình. Chương này, nếu phải chốt lại bằng một câu, thì đó là: *chính trị chỉ xứng đáng với con người khi nó không quên con người không phải là nguyên liệu.*

****

Chính trị có thể nhân bản không? Có, nhưng không phải theo nghĩa dễ dãi. Không phải bằng những lời hứa đạo đức đẹp hơn thực tế. Không phải bằng cách phủ nhận xung đột, phủ nhận quyền lực, phủ nhận nhu cầu tổ chức, cưỡng chế và hiệu quả. Chính trị chỉ có thể nhân bản khi nó đủ tỉnh táo để nhìn thẳng vào phần tối của đời sống công cộng, nhưng không chấp nhận biến phần tối ấy thành chân lý tối cao.

Nhân bản không phải là yếu đuối. Nó là sức mạnh đã đi qua tự tri. Chính trị tỉnh táo không đồng nghĩa với tàn nhẫn. Nó là năng lực hành động mà không đánh mất khả năng xấu hổ trước điều sai. Hiệu quả là điều cần, nhưng không được quyền thành thần tượng tối hậu, vì một xã hội chỉ thờ hiệu quả sẽ quên hỏi mình đang mạnh lên cho ai và bằng cách nào. Nhà nước phải mạnh, nhưng sức mạnh ấy phải đứng trên một xã hội còn giữ được lòng người, trí tuệ phản tỉnh và phẩm giá của những cá nhân không chịu tan vào đám đông. Quyền lực muốn không hóa ác phải học cách tự giới hạn; và sự tự giới hạn ấy không phải dấu hiệu của suy yếu, mà là dấu hiệu cao nhất của văn minh.

Không có phần người, chính trị chỉ còn là kỹ thuật thống trị. Có phần người, chính trị mới có cơ may trở thành nghệ thuật khó nhất: tổ chức sức mạnh mà không nghiền nát phẩm giá, giữ trật tự mà không giết chết tự do nội tâm, làm việc lớn mà không đánh mất linh hồn của cộng đồng lẫn của chính mình.

Nếu Chương 25 nói lịch sử không chỉ nhớ ai thắng mà còn nhớ ai giữ được khí cốt, thì Chương 26 phải nói thêm một bước nữa: một nền chính trị đáng được lịch sử nhớ không phải chỉ vì nó có sức mạnh, mà vì trong lúc sức mạnh nó vẫn biết tự ngăn giới hạn mình để con người còn được sống như con người.

Chương 27. Giữ mình giữa lịch sử

Lịch sử không hỏi ý kiến từng người trước khi chuyển mình. Nó không báo trước đầy đủ, không giải thích rành mạch, không chờ ai chuẩn bị xong mới nổi sóng. Có những thời đoạn mà một người chỉ cần sống yên đã bị đẩy vào biến động; chỉ cần giữ lương tri cũng đã thành khác biệt; chỉ cần không chịu a dua cũng đã bị xem là chống lại thời thế. Bởi vậy, vấn đề của con người trong lịch sử không chỉ là làm được gì, mà trước hết là **giữ được**

gì. Giữ được đầu óc sáng, lòng dạ ngay, chiều sâu nội tâm, phẩm giá sống và một thứ thương người đủ để mình không biến thành kẻ lạnh lùng chỉ vì muốn tồn tại.

Nói như thế không phải để khuyên người ta đứng ngoài lịch sử. Không ai đứng ngoài được. Ngay cả sự lẩn tránh cũng là một cách bị lịch sử định nghĩa. Nhưng đúng là có khác biệt rất lớn giữa **bị cuốn đi** và **biết bơi trong dòng cuốn**. Có người lao vào thời cuộc như lao vào một cơn mê tập thể, tưởng mình đang làm chủ, thực ra chỉ là một mảnh vỡ bị ném theo sóng. Có người biết mình nhỏ, biết thời thế lớn, biết sức mình hữu hạn, nên không hoảng loạn trước biến động, không say đắm quá mức trước cơ hội, không tuyệt vọng quá sớm trước nghịch cảnh. Họ không phải lúc nào cũng thắng. Nhưng họ thường giữ được phần người, và chính điều ấy về lâu dài mới là thắng lợi sâu nhất.

1. Con người phải làm gì khi thời thế vượt quá sức mình

Khi thời thế vượt quá sức mình, điều đầu tiên không phải là gồng lên đóng vai anh hùng. Điều đầu tiên là **nhận ra giới hạn của mình mà không tự hủy mình vì giới hạn ấy**.

Vũ Tài Lục, trong *Tướng mệnh khảo luận*, nói một câu nghe như thuộc về số mệnh học nhưng thực ra rất sâu ở bình diện nhân sinh và thực tiễn: "tri mệnh không có nghĩa là từ bỏ đấu tranh, bó tay, bất động, chịu sự an bài. Trái lại, cốt để biết lẽ cùng thông, lúc nào nên làm, lúc nào nên ngừng, lúc nào cần động, cần biến, lúc nào cần tĩnh, cần thủ. Không xuẩn động như lũ thiêu thân." Ở đây, "tri mệnh" có thể hiểu rộng hơn như một năng lực nhận thức về hoàn cảnh: biết lực, biết thời, biết thế, biết phần nào của đời mình đang ở trong tay mình và phần nào đã vượt khỏi tầm với.

Đó là trí tuệ đầu tiên của người sống giữa lịch sử: không nhầm lòng can đảm với sự hấp tấp. Có những thời đoạn, một hành động quá sớm không phải là dũng cảm mà là tự đốt mình. Có những thời đoạn, cứ tiến thêm một bước là đi khỏi vùng của nghĩa khí mà bước sang vùng của tự ái. Có những lúc điều người ta cần không phải là xông lên, mà là giữ cho mình không bị đẩy vào hành động chỉ vì xấu hổ, vì sợ bị coi là hèn, hay vì không chịu nổi ánh mắt của đám đông.

Gia Cát Lượng là một trường hợp bi tráng cho điều ấy. Sinh thời ông ôm chí "ở đời khác thường, làm sự nghiệp phi thường, cùng thì tự tốt lấy ta, đạt thì đem hạnh phúc cho thiên hạ", nhưng cuối cùng vẫn phải đi đến chỗ thở dài giữa gió thu rằng: "Muôn việc chẳng qua do số vận / Người sao cưỡng được lòng trời." Cái bi ai ấy không làm nhỏ đi Khổng Minh; trái lại, nó cho thấy một sự thật nghiêm khắc: có những thời thế lớn hơn ý chí cá nhân, lớn hơn cả tài lược kiệt xuất. Bài học không phải là buông xuôi. Bài học là: khi sức mình không gánh nổi toàn cục, đừng để sự bất lực biến mình thành cay cú, cuồng tín hoặc tự tàn phá.

Người trưởng thành trong lịch sử không phải người không bao giờ thất thế. Người trưởng thành là người biết rằng có những đoạn mình chỉ nên cứu phần còn cứu được: một

nguyên tắc, một nhóm người, một mảnh nhân phẩm, một ngọn lửa không để tắt trong mình. Lịch sử thường không cho ai cứu trọn mọi thứ. Nhưng nó luôn nhìn rất kỹ xem trong cơn sóng lớn, anh có giữ nổi cái lõi của mình hay không.

2. Khi nào nên nhập cuộc, khi nào nên lui

Đây là một trong những câu hỏi khó nhất của đời người. Nhập cuộc quá sớm, ta thành vật hy sinh cho một thế chưa chín. Lui quá lâu, ta bỏ lỡ nghĩa vụ mà thời đại đòi hỏi. Có người vì ham sạch mà lui khỏi mọi xung đột, rốt cuộc giữ được tư thế đẹp nhưng không giữ được điều đáng cứu. Có người vì ham công mà nhập cuộc trong mọi biến động, rốt cuộc đi quá xa đến mức không còn phân biệt được đâu là hành động, đâu là cơn nghiện thời thế.

Nói chuyện Tam Quốc gợi ra một nguyên tắc rất thực tiễn khi nhấn mạnh tới việc "biết được thế lớn" và đọc được "bối cảnh lịch sử thời đại". Vũ Tài Lục gọi đó là "năng tri đại thể", và xem đây là một trong những điều kiện thành công lớn của Lưu Bang. Không phải cứ mạnh là thắng; không phải cứ đúng là thành. Điều quan trọng hơn nhiều là có đọc ra được hướng lớn của thời cuộc hay không.

Trương Lương là ví dụ điển hình. Khi Lịch Tự Cơ đề nghị khôi phục chư hầu sáu nước, đó là một đề nghị nghe rất đẹp về danh nghĩa và thuận với tâm lý đền bù lịch sử. Nhưng Trương Lương lập tức thấy hiểm họa: nếu làm thế, Hán vương sẽ tự chia lực lượng của mình để trao cho đối thủ. Ông can đúng lúc, và chính cái "đúng lúc" ấy mới là bản lĩnh nhập cuộc. Không phải cái gì nghe có tình có nghĩa cũng nên làm ngay. Không phải đề xuất nào làm đám đông thấy hợp đạo lý cũng hợp thời thế. Nhập cuộc không phải là lao vào bất cứ việc gì mang màu chính nghĩa. Nhập cuộc là chọn đúng điểm mà nếu không can dự, cái đáng giữ sẽ mất; còn nếu can dự sai nhịp, chính mình trở thành người làm hỏng việc lớn.

Cũng từ đó mà thấy: lui không phải là hèn. Lui có khi là một hình thức trung thành cao hơn với đại cục. Nhiều người chỉ thích làm nhân vật chính, nên không chịu lui dù thời thế đã không còn chỗ cho mình. Họ tiếp tục phát biểu, tiếp tục gây ảnh hưởng, tiếp tục bám lấy một vai trò đã quá hạn, rồi từ đó làm rối thêm cục diện. Có những người khác biết rằng sự hiện diện của mình lúc này chỉ làm tăng chia rẽ, nên lui. Cái lui ấy không phải tháo chạy, mà là nhường chỗ cho điều cần trưởng thành ngoài mình.

Người biết lui đúng lúc không nhỏ. Họ chỉ không lấy bản ngã làm trung tâm của lịch sử. Họ hiểu rằng mình có trách nhiệm với thời đại, nhưng không phải thời đại sinh ra để chứng minh mình quan trọng.

3. Giữ tỉnh táo trước đám đông

Đám đông là một sức mạnh thật. Nó có thể cứu người, nâng người, đỡ người đứng dậy trong những lúc quyền lực cô lập và bạo ngược nhất. Nhưng đám đông cũng là một thế lực nguy hiểm. Nó tin nhanh, quên nhanh, tung hô nhanh, kết án nhanh. Nó thích hình tượng rút gọn, ghét sự phức tạp, và thường đòi hỏi ở con người những câu trả lời ngắn hơn sự thật.

Trong bản thảo của bạn, có một nhận xét rất đắt: đám đông tạo ra thần tượng không bằng sự hiểu sâu mà bằng sự rút gọn; một con người được nâng lên thường không còn được nhìn như một con người đầy đủ nữa, mà bị nén thành biểu tượng. Đây là một mối nguy lớn cho bất kỳ ai sống trong đời sống công cộng. Một khi đã bị đám đông rút gọn thành hình tượng, người ta rất dễ nghiện chính hình tượng ấy. Lúc đó, họ không còn sống theo chân lý của mình nữa, mà sống để giữ sự dễ nhớ, dễ tin, dễ lặp lại trong mắt quần chúng.

Vương Hỗ Ninh, qua cách quan sát xã hội hiện đại mà bản thảo tiếp nhận, cũng gợi ra một điều cay đắng: nhiều hình thức quyền lực tưởng như rất định chế, rất hiện đại, rất có tổ chức, kỳ thực vẫn sống nhờ tâm lý đám đông. Điều này có nghĩa là: đừng vì thấy khẩu hiệu trang trọng, quy trình đầy đủ, nghi thức đường hoàng mà tưởng đám đông đã biến mất. Nó chỉ đổi hình mà thôi.

Giữ tỉnh táo trước đám đông trước hết là **không lấy tiếng reo để thay cho sự thật**. Hôm nay được vỗ tay không có nghĩa là đúng. Hôm nay bị ném đá không có nghĩa là sai. Kế đó là **không để cơn phẫn nộ tập thể mượn tay mình làm việc ác**. Đám đông thường có nhu cầu tìm vật tế thần để giải tỏa lo âu của chính nó. Ai sống giữa thời cuộc mà không cảnh giác điều này rất dễ nhân danh công lý để làm việc trả đũa.

Cùng với đó, phải giữ một kỷ luật nhận thức rất chặt. Bản thảo của bạn đã dẫn tinh thần của *Cùng học làm người* rằng khi đánh giá thông tin phải xét nguồn, mức độ hoàn chỉnh, việc nó truyền miệng hay có ghi chép, đã qua bao nhiêu tầng kể lại, và quan trọng là người ta truyền nó để làm gì. Đây không chỉ là lời khuyên đời thường. Đó là cách giữ trí óc khỏi bị nuốt bởi cơn lốc cảm xúc công cộng.

Sống giữa lịch sử mà muốn giữ mình, phải học một điều rất khó: nghe được tiếng dân mà không đánh mất khả năng nghi ngờ đám đông; cảm được nỗi đau tập thể mà không để nó tước mất óc phán đoán.

4. Giữ chiều sâu trước tốc độ

Thời đại nào cũng có tốc độ của nó, nhưng thời hiện đại khiến tốc độ trở thành một thứ đạo lý ngầm. Nhanh là giỏi. Phản ứng ngay là nhạy bén. Bày tỏ lập trường tức khắc là có trách nhiệm. Biết tin trước người khác là ưu thế. Đứng yên để nghĩ kỹ lại bị xem là chậm, là lạc hậu, là không theo kịp thời cuộc.

Nhưng lịch sử không bao giờ chỉ được làm bằng tốc độ. Nó còn được làm bằng độ lắng.

Vấn đề của tốc độ là nó làm mọi thứ phẳng đi. Nó rút ngắn thời gian suy nghĩ, cắt cụt bối cảnh, ép con người phản ứng trước khi hiểu, đứng về phe trước khi kịp đọc, phẫn nộ trước khi kịp kiểm chứng, nhập cuộc trước khi kịp tự hỏi mình nhập để làm gì. Chính vì thế, giữ chiều sâu trước tốc độ là một phẩm chất sống còn của con người giữa lịch sử.

Vũ Tài Lục viết rất đẹp: lịch sử phải được phê phán dưới "ánh sáng chân lý nhân sinh nội tại", và hiện tại không tự đứng một mình mà là kết quả của những tầng quá khứ tích lũy. Nếu thế, thì người chỉ sống theo tốc độ của mặt báo, của tin nóng, của xu hướng dư luận, sẽ rất dễ trở thành người nhìn thấy sóng mà không thấy thủy triều.

Chiều sâu ở đây không phải là mơ hồ triết lý. Nó là khả năng giữ một khoảng lùi nội tâm giữa sự kiện và phản ứng. Là biết rằng không phải cái gì ầm ĩ cũng lớn, không phải cái gì đang thắng thế cũng bền, không phải cái gì khiến mình xúc động ngay cũng đáng để mình dâng cả nhân cách vào đó. Chiều sâu là biết để cho sự việc đi qua vài tầng suy nghĩ trước khi biến thành hành động.

Người có chiều sâu có thể chậm hơn đám đông một bước, nhưng thường ít mắc những sai lầm làm hỏng cả đời mình. Họ không sống bằng cơn sốt. Họ sống bằng khả năng nhìn cái nhất thời trong quan hệ với cái lâu dài.

5. Giữ phẩm giá trước cám dỗ

Không phải chỉ quyền lực lớn mới cám dỗ. Lịch sử cám dỗ con người bằng vô số cách nhỏ hơn nhưng bền hơn: một lời mời bước vào vòng trong, một sự ưu ái, một cơ hội thăng tiến, một đặc quyền, một sự miễn trừ, một khả năng nói điều trái lòng mà vẫn được thưởng, một khả năng im lặng trước sai trái mà vẫn an thân.

Phẩm giá không mất đi trong một ngày. Nó mòn dần qua những lần tự nhượng bộ mình. Mỗi lần tự nhủ "chỉ lần này thôi", "chuyện nhỏ mà", "ai cũng thế", "nếu mình không làm người khác cũng làm", là mỗi lần con người bớt đi một chút cột sống tinh thần. Đến một lúc, họ vẫn sống, vẫn thành công, vẫn được gọi là khôn ngoan, nhưng bên trong đã không còn chỗ đứng thẳng.

Vũ Tài Lục, bằng những hình ảnh của tướng mệnh học, có một ẩn dụ rất đúng về đời người: "Y cẩn kỵ ngưu" — mặc áo gấm cưỡi trâu — chỉ thứ phú quý kiểu cáo mượn oai hùm, cái gì cũng là giả. Hình ảnh ấy đọc rộng ra chính là một phê bình rất sâu về mọi thành công không tương xứng với cốt cách. Có những người mặc áo gấm của danh vị, của quyền lực, của vinh quang công cộng, nhưng cái nền tinh thần bên dưới vẫn chỉ là một sự lệ thuộc, một nỗi sợ, một thói nịnh, một sự rỗng. Họ càng lên cao càng giả.

Giữ phẩm giá không có nghĩa là giữ sạch hoàn toàn như tượng đá. Không ai sống trong chính trị hay trong xã hội mà không phải thỏa hiệp ở một mức nào đó với hoàn cảnh. Nhưng có một ranh giới không được bước qua: đừng vì lợi ích mà làm điều khiến mình

không còn nhìn thẳng vào mắt mình được nữa. Đừng để cơ hội mua mất tiếng nói thật của mình. Đừng để sự an toàn biến mình thành kẻ chỉ còn biết hợp lý hóa mọi chuyện.

Trong lịch sử, có những người giữ được phẩm giá bằng cách không nhận phần thưởng sai chỗ. Có những người giữ được phẩm giá bằng cách không nói câu phải nói dối. Có những người giữ được phẩm giá bằng cách chịu mất một chức vị để khỏi mất mình. Những lựa chọn ấy ở thời điểm diễn ra thường không rực rỡ. Nhưng về lâu dài, đó là chỗ lịch sử nhìn thấy khí cốt.

6. Giữ lòng thương người giữa một thế giới thưởng cho sự lạnh lùng

Có lẽ đây là điều khó nhất. Giữ tỉnh táo còn có thể học bằng trí tuệ. Giữ phẩm giá còn có thể giữ bằng tự trọng. Nhưng giữ lòng thương người giữa một thế giới thưởng cho sự lạnh lùng đòi hỏi một loại bản lĩnh sâu hơn nhiều: **không để mình trở nên khô cứng chỉ vì đã nhìn thấy quá nhiều mặt tối của con người**.

Người đi qua lịch sử, đi gần quyền lực, chứng kiến nhiều phản trắc, ngu xuẩn, bạo lực, đạo đức giả và đám đông mê muội, rất dễ rơi vào một kết luận cay nghiệt: con người không đáng thương nữa. Từ đó, họ bắt đầu coi sự mềm lòng là yếu đuối, sự nhân hậu là ngây thơ, sự tử tế là thứ chỉ để bị lợi dụng. Họ thành ra hiệu quả hơn trong nhiều việc, nhưng cũng lạnh hơn, cứng hơn, và nghèo đi một phần thiết yếu của đời người.

Nhưng một người lạnh hẳn có thể làm việc lớn mà khó làm nên đời sống lớn. Một xã hội chỉ thưởng cho lạnh lùng có thể cạnh tranh rất giỏi mà chữa lành rất kém. Nó tạo ra người mạnh, nhưng ít người bình an. Tạo ra người thắng, nhưng ít người đáng tin. Tạo ra thành tựu, nhưng cũng tạo ra những linh hồn cạn dần năng lực xúc động trước nỗi đau người khác.

Bản thảo của bạn ngay từ lời dẫn đã có một trực giác rất đẹp: một xã hội khỏe mạnh không chỉ cần của cải, kỹ thuật hay khẩu hiệu, mà cần một đời sống chính trị đủ nhân bản để không biến con người thành công cụ; và sự lớn mạnh nếu đi kèm với việc con người ngày càng sợ hãi, cô độc, đánh mất phẩm giá và khả năng yêu thương thì vẫn mang trong nó một căn bệnh sâu kín. Đó chính là điểm phải được mang vào chương này như một trục sống.

Giữ lòng thương người không có nghĩa là mất cảnh giác. Không có nghĩa là không phân biệt thiện ác. Không có nghĩa là tha thứ vô nguyên tắc. Nó chỉ có nghĩa là: dù phải quyết đoán, dù phải chống lại cái sai, dù phải từ chối, dù phải ngăn chặn, ta vẫn không để người khác bị hạ xuống thành đồ vật trong mắt mình. Ta không vui khi nghiền nát ai. Ta không lấy sự cứng rắn làm bản sắc. Ta không biến nỗi đau của người khác thành cảnh tượng để thỏa mãn cơn chính nghĩa của mình.

Người còn thương được người khác thường cũng là người còn cứu được mình. Vì lòng thương, xét đến cùng, là một hàng rào tinh thần rất lớn chống lại quá trình tha hóa. Nó

ngăn ta biến quyền lực thành đam mê. Nó ngăn ta biến công lý thành trả thù. Nó ngăn ta biến tỉnh táo thành tàn nhẫn. Và trong những thời đoạn dữ dội nhất của lịch sử, chính nó nhiều khi là dấu hiệu cuối cùng cho biết một con người vẫn chưa đánh mất phần người.

****

Giữ mình giữa lịch sử không phải là co lại để khỏi khổ đau. Cũng không phải là đứng ngoài để giữ sạch sẽ trinh bạch. Nó là nghệ thuật khó hơn nhiều: sống giữa biến động mà không để biến động quyết định toàn bộ nhân cách của bản thân.

Khi thời thế vượt quá sức mình, phải biết giới hạn mà không tự khinh rẻ mình. Khi nhập cuộc, phải biết mình nhập vì điều gì; khi lui, phải biết mình lui để giữ điều gì. Trước đám đông, phải giữ đầu óc sáng suốt hơn cảm xúc. Trước tốc độ, phải giữ một khoảng lùi cho chiều sâu. Trước cám dỗ, phải giữ một đường biên mà qua đó mình không còn là mình nữa. Và giữa một thế giới ngày càng coi lạnh lùng là dấu hiệu trưởng thành, phải giữ được lòng thương yêu như một hình thức cao nhất của sức mạnh nội tâm.

Nói cho cùng, lịch sử không chỉ là nơi con người làm nên sự nghiệp. Nó còn là nơi sự nghiệp thử xem con người có còn giữ được mình hay không. Có người thắng thời cuộc mà thua trong phần lõi. Có người bất lực trước cơn sóng lớn nhưng không bao giờ thành đổ nát ở bên trong. Giữ mình giữa lịch sử, vì thế, không bảo đảm cho ai chiến thắng. Nhưng nó bảo đảm một điều sâu hơn: dù thắng hay bại, con người ấy vẫn còn chỗ để đứng thẳng trong chính lương tâm và trong ký ức lâu dài của lịch sử.

Chương 28. Học lịch sử để biết sống

Người ta thường nghĩ học lịch sử là để nhớ lại chuyện cũ: ai thắng ai thua, triều đại nào lên, triều đại nào xuống, trận nào diễn ra ở đâu, nhân vật nào nổi lên rồi biến mất. Cách học ấy không sai, nhưng nó chỉ chạm vào lớp vỏ của lịch sử. Học như thế, người ta có thể có trí nhớ tốt mà vẫn không hiểu gì mấy về con người. Có thể kể vanh vách niên đại, nhưng đứng trước thời cuộc vẫn ngây thơ; đứng trước quyền lực vẫn lúng túng; đứng trước chính mình vẫn không biết phải sống thế nào cho khỏi bị cuốn đi bởi những cơn sóng lớn hơn mình.

Bởi vậy, nếu phải nói thật ngắn gọn mục đích sâu nhất của việc học lịch sử, thì không phải để kể chuyện cũ, mà để biết sống giữa hiện tại. Không phải để thuộc về quá khứ, mà để mở rộng biên độ hiểu người. Không phải để được tiếng là biết nhiều, mà để bớt nông trước đời sống công cộng, bớt hấp tấp trước thắng bại trước mắt, bớt lầm tưởng cái đang ồn ào là cái quan trọng nhất. Chính bản thảo này đã đi đến điểm ấy rất rõ: lịch sử không phải kho lưu trữ sự kiện, mà là ký ức chiến lược của một dân tộc; lịch sử tức là nhân sinh,

toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh; nghiên cứu lịch sử không phải chỉ để bảo lưu ký ức, mà còn để căn cứ vào đó mà chỉ đạo tương lai.

Nói như thế tức là thừa nhận một điều rất quan trọng: học lịch sử là một hình thức học làm người. Nhưng để học được điều ấy, không thể chỉ nhìn lịch sử như niên biểu; phải nhìn nó như một trường đào luyện nhận thức. Ở đó, lịch sử dạy ta nhìn xa hơn thắng bại nhất thời; chính trị dạy ta hiểu cơ chế của quyền lực và đời sống công cộng; văn chương dạy ta hiểu phần linh hồn mà các cơ chế ấy nghiền ép, cứu vớt hoặc làm biến dạng. Chỉ khi đi qua cả ba, con người mới trưởng thành đủ để sống giữa thế giới mà không vừa ngây thơ vừa cay đắng.

1. Học lịch sử không phải để kể chuyện cũ, mà để mở rộng biên độ hiểu người

Điều nghèo nàn nhất của một người học lịch sử là chỉ học để nhớ. Điều phong phú nhất là học để hiểu.

Hiểu ở đây không phải chỉ hiểu biến cố. Mà là hiểu con người trong biến cố. Hiểu vì sao có người ở cùng một thời đại mà trở thành anh hùng, có người thành cơ hội, có người thành nạn nhân, có người thành kẻ phản bội, có người chết đi mà hậu thế vẫn nhớ, có người thắng lớn mà lịch sử lại dần dần bỏ quên. Nếu không đọc lịch sử theo hướng ấy, người ta sẽ rất dễ rơi vào một thứ đạo đức non tay: thấy người thiện thì tưởng sẽ thắng, thấy người ác thì tưởng sẽ thua, thấy chính nghĩa thì tưởng tự nó có hiệu lực, thấy lý tưởng thì tưởng tự nó có sức tổ chức thế giới. Nhưng lịch sử không vận hành dễ dãi như thế.

Bản thảo của bạn đã chạm đúng điểm cốt lõi này: nếu chỉ đọc lịch sử như bản anh hùng ca, ta sẽ bỏ lỡ tầng vận động nghiệt ngã của quyền lực; nếu chỉ đọc nó như một chuỗi biến cố quân sự hay triều đại, ta sẽ không thấy logic của quyền lực; lịch sử nhìn sâu là nơi lý tưởng và tham vọng luôn lẫn vào nhau, đạo và thuật luôn giằng co, chính danh và bạo lực luôn đi cùng.

Chính vì thế, học lịch sử là cách kéo giãn biên độ hiểu người. Nó giúp ta thôi nhìn con người bằng vài phản ứng trước mắt. Một người có thể có lúc hèn mà không hèn toàn bộ. Một người có thể có lúc thắng mà không đáng kính toàn bộ. Một người có thể ở một khoảnh khắc làm điều sai, nhưng nếu tách khỏi cả đời họ và khỏi hoàn cảnh lịch sử của họ, phán xét ấy sẽ nông. Lịch sử dạy ta điều mà đời sống mạng xã hội ngày nay rất thiếu: **không giản lược con người thành một mẩu tin, một câu nói, một biến cố, một nhãn dán đạo đức**.

Vũ Tài Lục có một trực giác rất lớn khi viết rằng "lịch sử tức là nhân sinh, toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh." Câu này không chỉ là một mệnh đề sử học. Nó là một nguyên tắc sống. Nó nhắc rằng nếu ta muốn hiểu con người cho đúng, phải nhìn họ trong dòng chảy của kinh nghiệm, của thời đại, của thế đứng lịch sử, chứ không chỉ trong lát cắt đạo đức hẹp của hiện tại.

2. Lịch sử dạy ta nhìn xa hơn một thắng bại trước mắt

Người không có chiều sâu lịch sử thường sống bằng nhịp thở của thắng thua ngắn hạn. Họ dễ hân hoan quá mức khi thấy phe mình thắng một trận nhỏ, dễ tuyệt vọng quá mức khi thấy một thất bại trước mắt, dễ nâng một người đang được tung hô thành cứu tinh, và cũng dễ chôn vùi một người thất thế như thể đời họ từ đó không còn gì để nói nữa.

Nhưng lịch sử là thứ làm chậm mắt nhìn ấy lại. Nó buộc con người học một sự nhẫn nại trí tuệ. Nó nhắc rằng nhiều chiến thắng đã mang mầm thua ở ngay trong nó; nhiều thất bại lại là nơi khí cốt hiện ra rõ nhất; và sự thật của một đời người hay một trật tự chính trị không lộ ra trong một biến cố đơn lẻ, mà chỉ bộc lộ trong độ dài của thời gian. Chính mạch bản thảo trước đó cũng đã xác quyết: lịch sử không phán xét bằng một biến cố đơn lẻ; sự thật của một đời người chỉ lộ ra trong độ dài thời gian; không phải chiến thắng nào cũng vinh, không phải thất bại nào cũng hèn.

Ở đây, bài học lịch sử không chỉ dành cho người nghiên cứu sử. Nó dành cho mọi người đang sống. Trong đời thường cũng vậy, có những lúc ta tưởng mình thua vì mất một chức vụ, một cơ hội, một chỗ đứng, một thời vận. Nhưng cái mất ấy chưa chắc đã là mất lớn nhất. Có khi nó cứu ta khỏi một con đường tha hóa dài hơn. Cũng có những lúc ta tưởng mình thắng vì được nhiều người biết tới, được thăng tiến, được công nhận, được ở trung tâm. Nhưng nếu cái thắng ấy làm mình bớt trung thực, bớt tự do nội tâm, bớt khả năng yêu thương, bớt năng lực nhìn thẳng vào mình, thì lịch sử của chính đời ta có thể đã bắt đầu đổi chiều.

Học lịch sử để biết sống, vì thế, là học nhìn đời mình bằng độ dài chứ không bằng độ ồn. Là biết đừng quá cuống vào thành bại gần. Là hiểu rằng có những việc hôm nay chưa thể phán, có những người hôm nay chưa thể kết, có những biến cố hôm nay phải lùi xa mới thấy hết ý nghĩa của nó. Lịch sử không làm người ta chậm hơn theo nghĩa lề mề; nó làm người ta sâu hơn trong phán đoán.

3. Chính trị dạy ta hiểu cơ chế

Nếu lịch sử mở rộng biên độ hiểu người, thì chính trị dạy ta hiểu một điều khác không kém phần thiết yếu: **thế giới công cộng không vận hành chỉ bằng thiện ý**.

Đây là bài học khiến nhiều người vỡ mộng, nhưng cũng là bài học làm người ta trưởng thành. Người chỉ sống bằng đạo đức cảm tính thường nghĩ rằng xã hội xấu vì con người chưa đủ tốt; rằng chỉ cần thêm người tử tế, thêm lời kêu gọi đẹp, thêm thiện chí, thì mọi thứ sẽ sáng ra. Chính trị dạy rằng đời sống chung còn bị chi phối bởi cơ chế: cơ chế lợi ích, cơ chế tổ chức, cơ chế quyền lực, cơ chế thừa nhận của đám đông, cơ chế phân phối nguồn lực, cơ chế cưỡng chế, cơ chế duy trì trật tự, cơ chế tái sản xuất tầng lớp cầm quyền.

Chính vì thế, một người rất tốt chưa chắc đã làm nên trị đạo. Một chính quyền nói điều phải chưa chắc đã giải quyết được thực tế. Một phong trào mang chính nghĩa chưa chắc đã bền nếu không có tổ chức, phương pháp và khả năng biến đạo thành lực. Bản thảo của bạn đã phát triển rất rõ điều này trong các chương trước: quyền lực khởi đầu chỉ là công cụ giải quyết xung đột xã hội, nhưng rồi dễ biến thành mục đích tự thân; chính trị không phải đạo đức, nhưng cũng không thể sống thiếu chính danh; trị bình không chỉ ở sức mạnh, mà ở sự hội đủ đạo và thuật.

Học chính trị theo nghĩa sâu không phải để thành kẻ mưu mẹo. Mà để thấy rằng những gì đang diễn ra quanh mình không tự nhiên xảy ra. Không có quyết định công quyền nào bước xuống trên một mặt đất trống. Chính bản thảo cũng nhấn mạnh: mỗi quyết định chính trị đều bước xuống trên nền của những lớp kinh nghiệm người đã tích tụ từ lâu; không thể tách hiện tượng chính trị khỏi điều kiện xã hội, lịch sử và thực tiễn của con người.

Điều này giúp ích cho cách sống hằng ngày nhiều hơn ta tưởng. Một người hiểu cơ chế sẽ bớt phẫn nộ mù quáng và cũng bớt ngây thơ. Họ không đổ mọi cái xấu về một vài cá nhân như thể thay người là xong. Họ biết nhìn cấu trúc phía sau hành vi. Họ hiểu rằng để sửa một điều sai, không chỉ cần thiện chí, mà cần thay đổi những quan hệ khiến cái sai ấy được thưởng công. Họ cũng không còn dễ bị mê hoặc bởi những khẩu hiệu quá đơn giản hứa hẹn giải quyết tức khắc mọi vấn đề lớn.

Hiểu cơ chế là một dạng tự vệ tinh thần. Nó ngăn ta biến chính trị thành trò đạo đức hóa non nớt, nơi ta chỉ chia người thành tốt và xấu, phe ta và phe địch, rồi tưởng như vậy là đã hiểu đời sống công cộng. Không. Chính trị dạy ta rằng giữa con người và hành động của họ thường có cả một bộ máy hoàn cảnh ở giữa.

4. Văn chương dạy ta hiểu linh hồn

Nhưng nếu chỉ có lịch sử và chính trị, ta vẫn chưa đủ để biết sống. Ta có thể sắc sảo hơn, tỉnh táo hơn, bớt ngây thơ hơn. Nhưng vẫn có nguy cơ trở thành khô đi, lạnh đi, và nhìn con người như những đơn vị trong cấu trúc. Đó là chỗ văn chương bước vào.

Văn chương không thay thế lịch sử hay chính trị. Nó đi xuống một tầng khác: tầng linh hồn. Nếu lịch sử cho ta biết điều gì đã xảy ra, chính trị cho ta biết bằng cơ chế nào nó xảy ra, thì văn chương cho ta biết những điều ấy **đã làm gì với trái tim, nỗi sợ, cô đơn, dục vọng, tổn thương và phẩm giá của con người**.

Bản thảo của bạn ngay từ lời dẫn đã nói rất đẹp rằng tiểu thuyết là nơi ta nhìn thấy gương mặt người bị dòng sông lịch sử xô đẩy; vì thế để hiểu nhân sinh trong chính trị, không chỉ cần đọc sử mà còn cần đọc những tác phẩm như *Thiên Long Bát Bộ*, nơi Kim Dung dựng nên một xã hội thu nhỏ, ở đó căn tính, tham vọng, tình yêu, danh nghĩa, quá khứ và giấc mộng thành công cùng lúc nghiền ép con người.

Đó là một trực giác cực kỳ quan trọng. Bởi một người chỉ học lịch sử và chính trị có thể hiểu quyền lực làm vận hành xã hội ra sao, nhưng chưa chắc hiểu quyền lực **gây đau** ra sao. Họ có thể thấy được logic của chiến tranh, của tổ chức, của nhà nước, của cải cách. Nhưng chưa chắc nhìn thấy cái giá vô hình mà những logic ấy ép lên từng số phận riêng. Văn chương trả lại tiếng nói cho cái vô hình ấy.

Kiều Phong không chỉ là một nhân vật võ hiệp tài giỏi. Ông là bi kịch của con người bị lịch sử xé đôi căn tính. Mộ Dung Phục không chỉ là kẻ thất bại vì đại nghiệp phục quốc bất thành; hắn là chân dung của một linh hồn bị tham vọng tàn phá đến mức không còn khả năng sống như người bình thường. Hư Trúc cho thấy một nghịch lý khác: giữa quyền lực và ngây thơ vẫn có thể còn một kiểu trong sáng không bị tham vọng nuốt hết. Những nhân vật ấy không chỉ "minh họa" cho lý luận. Họ làm cho ta **cảm được** cái mà lý luận một mình không làm nổi.

Văn chương, vì vậy, không phải phần mềm của tri thức chính trị. Nó là phần sâu hơn của trí tuệ. Nó giúp ta nhớ rằng sau mọi khái niệm như thể chế, cấu trúc, giai cấp, quyền lực, cải cách, chiến tranh, chính danh, luôn là những con người bằng xương thịt: biết yêu, biết sợ, biết nhục, biết mộng tưởng, biết tự hủy và đôi khi biết cứu chuộc. Ai không có năng lực văn chương, tức năng lực đi vào linh hồn người khác, rất dễ trở thành người hiểu cơ chế mà không hiểu người.

5. Muốn thành người trưởng thành trong đời sống công cộng, phải đi qua cả ba: lịch sử, chính trị, nhân sinh

Đây là chỗ phải nói thật rõ. Trong đời sống công cộng, có ba kiểu trưởng thành giả.

Kiểu thứ nhất là người đọc nhiều lịch sử nhưng chỉ để tích trữ tri thức. Họ biết tên trận đánh, tên triều đại, tên nhân vật, nhưng cách nhìn người vẫn hẹp, cách phản ứng trước hiện tại vẫn hấp tấp. Tri thức lịch sử của họ chưa hóa thành trí tuệ sống.

Kiểu thứ hai là người hiểu chính trị như kỹ thuật quyền lực. Họ nhanh nhạy với cơ chế, tỉnh táo với lợi ích, sắc bén với tương quan lực lượng, nhưng dễ khô cứng, dễ cay nghiệt, dễ coi phần người như chướng ngại của hiệu quả.

Kiểu thứ ba là người giàu lòng trắc ẩn, đọc nhiều văn chương, dễ xúc động trước thân phận, nhưng thiếu chiều sâu lịch sử và thiếu hiểu biết cơ chế, nên lòng tốt của họ nhiều khi chỉ dừng ở thương cảm mà không có sức sửa đời.

Muốn trưởng thành thật sự trong đời sống công cộng, phải đi qua cả ba: lịch sử, chính trị, nhân sinh. Lịch sử cho ta chiều dài. Chính trị cho ta cấu trúc. Nhân sinh cho ta chiều sâu. Lịch sử dạy ta hôm nay đến từ đâu. Chính trị dạy ta những lực nào đang chi phối hôm nay. Nhân sinh dạy ta hôm nay ấy đang nghiền ép, cứu vớt hay biến dạng con người ra sao.

Bản thảo của bạn đã nói điều này rất gọn và rất đúng: nếu chỉ đọc lịch sử như niên biểu, ta sẽ không hiểu chính trị; nếu chỉ đọc chính trị như thủ đoạn, ta sẽ không hiểu con người; nếu chỉ đọc con người như cá nhân cô lập, ta sẽ không hiểu vì sao số phận riêng lại bị kéo đi bởi những chuyển động lớn hơn nó.

Đây không chỉ là phương pháp viết sách. Đây còn là phương pháp sống. Một người trưởng thành trong đời sống công cộng phải vừa biết nhìn dài vừa biết nhìn sâu. Vừa không lẫn lộn đạo lý với hiệu quả, vừa không để hiệu quả đè chết đạo lý. Vừa không bị đám đông mê hoặc, vừa không khinh miệt quần chúng. Vừa hiểu cơ chế, vừa không để mình biến thành bộ phận vô cảm của cơ chế.

Nói cách khác, trưởng thành không phải là mất đi lương tri để lấy sự "thực tế". Trưởng thành là giữ được lương tri sau khi đã hiểu thực tế.

6. Trí tuệ lịch sử là khả năng nhận ra cái gì đang lặp lại dưới những hình thức mới

Đây có lẽ là định nghĩa thực hành nhất của trí tuệ lịch sử.

Lịch sử không lặp lại nguyên xi. Nó không bê nguyên Tần, Hán, Tam Quốc, Đổng Trác, Mussolini, McCarthy hay bất kỳ mô hình nào của quá khứ sang hiện tại như một bản sao y hệt. Cái lặp lại trong lịch sử thường là **cấu trúc**, là **nỗi sợ**, là **cám dỗ**, là **cơ chế**, là **kiểu tâm lý tập thể**, là **đường đi của quyền lực**, chứ không phải tên gọi và bối cảnh bề ngoài.

Bản thảo của bạn đã diễn tả rất đúng chỗ này: trí tuệ lịch sử không phải chuyện biết nhiều niên đại; nó là khả năng nhìn thấy cái hôm nay đang được cấu tạo từ đâu, thấy trong biến cố hiện tại có những lớp thời gian nào đang chồng lên nhau, hiểu vì sao có những hiện tượng tưởng rất mới mà thật ra rất cũ, vì sao có những khẩu hiệu tưởng rất tiến bộ mà chỉ là hình thức mới của những ám ảnh cũ, và vì sao có những bi kịch dường như lặp lại qua nhiều thế hệ dưới những tên gọi khác nhau.

Đó là lý do lịch sử giúp con người biết sống. Nó làm ta nhận ra những cơn bệnh tái phát của xã hội dưới tên mới. Một nỗi sợ cũ có thể quay lại dưới một ngôn ngữ hiện đại hơn. Một mô hình sùng bái lãnh tụ có thể khoác áo kỹ trị, dân túy, an ninh, phát triển hay cải cách. Một cơ chế dùng chính nghĩa để biện minh cho bạo lực có thể trở lại với khẩu hiệu nhân văn hơn, khoa học hơn, hợp thời hơn. Một kiểu ngôn ngữ đạo đức hóa thô bạo cũng có thể được cập nhật thành ngôn ngữ truyền thông rất trơn tru.

Người thiếu trí tuệ lịch sử sẽ bị cái vỏ mới đánh lừa. Người có trí tuệ lịch sử nhìn xuyên qua vỏ mà thấy lại đường nét quen thuộc của cám dỗ cũ.

Ở đây, bài học của Vũ Tài Lục về "cầu biến" và "cầu cửu" cũng rất đáng để mang vào. Trí tuệ lịch sử không nằm ở chỗ khư khư giữ cũ. Nó nằm ở chỗ biết cái nào cần đổi hình để

sống tiếp, cái nào cần giữ lõi để không tự tiêu vong. Một dân tộc, một cộng đồng, một cá nhân cũng vậy. Khôn không phải là không thay đổi. Khôn là thay đổi mà không đánh mất cái lõi khiến mình còn có thể nhận ra mình.

Học lịch sử để biết sống không phải là một khẩu hiệu đẹp. Nó là một nhu cầu trí tuệ và đạo đức của con người muốn trưởng thành trong thế giới này.

Học lịch sử không phải để kể chuyện cũ, mà để mở rộng biên độ hiểu người, để thôi phán xét hời hợt, thôi thần tượng hóa dễ dãi, thôi kết án hấp tấp. Lịch sử dạy ta nhìn xa hơn một thắng bại trước mắt, để biết rằng nhiều điều chỉ thời gian mới trả lời nổi. Chính trị dạy ta hiểu cơ chế, để biết thế giới công cộng không vận hành chỉ bằng thiện ý, và muốn sửa đời phải hiểu những lực đang thật sự chi phối đời sống chung. Văn chương dạy ta hiểu linh hồn, để sau khi đã đi qua cơ chế và quyền lực, ta vẫn còn năng lực nghe thấy tiếng đau, tiếng yêu, tiếng cô độc, tiếng gãy vỡ của con người.

*Muốn thành người trưởng thành trong đời sống công cộng, phải đi qua cả ba: **lịch sử, chính trị, nhân sinh**. Thiếu một, cái nhìn sẽ méo mó. Chỉ có lịch sử mà không có chính trị, ta dễ thành người hoài cổ sâu mà bất lực. Chỉ có chính trị mà không có nhân sinh, ta dễ thành người sắc lạnh mà khô khan. Chỉ có nhân sinh mà không có lịch sử và cơ chế, ta dễ thành người tốt bụng mà ngây thơ.*

***Trí tuệ lịch sử, xét đến cùng, là khả năng nhận ra cái gì đang lặp lại dưới những hình thức mới**. Nhờ thế, con người bớt bị cái mới bề mặt đánh lừa, bớt để thời sự kéo đi như một sợi dây vô hình, bớt biến mình thành nạn nhân tự nguyện của những cơn mê tập thể. Và cũng nhờ thế, ta học được một điều sâu hơn cả tri thức: sống giữa hiện tại mà không bị hiện tại nuốt mất. Nếu Chương 27 là giữ mình giữa lịch sử, thì Chương 28 đi thêm một bước: học lịch sử chính là một trong những cách vững bền nhất để giữ mình. Vì người biết lịch sử không phải người sống trong quá khứ. Họ là người mang được quá khứ như một thứ ánh sáng để đi qua hiện tại mà không lạc đường.*

Chương 29. Con người trước quyền lực và trước thời đại

Đi đến chương cuối cùng này, có lẽ điều quan trọng nhất không còn là thêm một tri thức mới, mà là thu lại những gì sâu nhất từ toàn bộ hành trình đã đi qua. Ta đã nhìn lịch sử như một dòng chảy không chỉ của chiến tranh, triều đại, chế độ và quyền lực, mà còn của linh hồn người. Ta đã nhìn chính trị như nơi đạo và thuật giằng co, nơi lý tưởng bị thử lửa bởi tham vọng, nơi thành công và thất bại không thể đo bằng vị trí nhất thời. Ta đã nhìn thấy có những người thua trong thời cuộc mà còn lại trong lịch sử như một chuẩn mực tinh thần; cũng có những người thắng lớn mà chỉ để lại một khoảng trống hoang phế. Đến đây, câu hỏi còn lại là: **con người phải sống thế nào trước quyền lực và trước thời đại?**

Không có câu trả lời nào hoàn toàn yên ổn cho câu hỏi ấy. Vì quyền lực luôn hấp dẫn hơn những lời cảnh báo về nó; và thời đại bao giờ cũng tạo ra cảm giác rằng nếu ta không nhập vào nhịp của nó, ta sẽ bị bỏ lại. Nhưng chính vì vậy mà bài học cuối cùng phải được nói thật rõ. Không phải để con người trở nên sợ hãi trước quyền lực. Cũng không phải để họ lui khỏi thời đại. Mà để họ biết đi vào đời sống công cộng với một sự tỉnh táo đủ sâu, một lương tri đủ bền, và một phẩm giá đủ khó mua chuộc.

1. Đừng ngây thơ trước quyền lực

Ngây thơ trước quyền lực là một trong những sai lầm đắt giá nhất của đời người. Nó khiến người ta tin rằng quyền lực tự thân có thể được thuần hóa bởi thiện chí; rằng cứ mang chính nghĩa vào là quyền lực sẽ tự biết giới hạn; rằng người cầm quyền nếu đã nói lời đẹp thì hẳn sẽ hành động đẹp; rằng những thiết chế lớn tự nhiên có linh hồn; rằng chỉ cần ý định tốt là đủ chống lại sức quyến rũ của địa vị, ảnh hưởng, bộ máy và khả năng chi phối người khác.

Lịch sử không ủng hộ bất kỳ ảo tưởng nào như thế. Trái lại, lịch sử cho thấy quyền lực có một cấu trúc hấp dẫn rất riêng: nó mở rộng cái đã có trong con người. Người có bản lĩnh, nó làm mạnh thêm khả năng tổ chức. Người có lòng phụng sự, nó cho họ công cụ hành động. Nhưng người có tham vọng thiếu giới hạn, nó trao cho họ khả năng biện minh cho chính mình bằng danh nghĩa của đại cục. Quyền lực không tự tạo ra bản chất mới, nhưng nó phóng đại bản chất cũ đến mức nguy hiểm.

Vũ Tài Lục mở đầu *Mưu Kế Chính Trị* bằng một nhận xét rất thẳng: "Lịch sử chính trị được tạo thành bằng sức mạnh và mưu trí." Ông không tô hồng đời sống chính trị như sân khấu của thuần lý tưởng; ông nhìn thẳng vào sự thật rằng ở đó luôn có tương quan lực lượng, sách lược, tính toán, và cả những thủ đoạn khốc liệt. Nhưng cũng chính từ cái nhìn không ngây thơ ấy, ông phân biệt giữa thứ chính trị chỉ biết "bá đạo" với một quan niệm cao hơn về trật tự chính trị. Nghĩa là: đã nhìn thẳng vào quyền lực thì lại càng phải cảnh giác với nó, chứ không phải đầu hàng nó.

Trong *Nói chuyện Tam Quốc*, ông còn đi xa hơn khi chỉ rõ rằng triều chính Hán mạt mục ruỗng không phải chỉ vì vài nhân vật xấu, mà vì cả một cơ chế hoạn quan, ngoại thích, quyền lực triều đình và quyền lực địa phương đan xen, khiến quyền bính không còn phục vụ trật tự chung mà trở thành công cụ cho những nhóm thao túng. Ông gọi hoạn quan và ngoại thích là "cái ung độc" nằm trong chính trị phong kiến, một thứ bệnh không sinh ra ở bề mặt mà mọc từ cấu trúc. Đây là bài học lớn: đừng ngây thơ trước quyền lực không chỉ ở bình diện con người, mà còn ở bình diện cơ chế. Một hệ thống không vì có vài lời lẽ đúng đắn mà trở nên lành mạnh; phải nhìn xem quyền lực trong hệ thống ấy đang được giới hạn ra sao, được kiểm tra bởi gì, và phục vụ điều gì.

Ngây thơ trước quyền lực cũng là tin rằng mình có thể đến rất gần nó mà không bị nó biến đổi. Điều này không đúng. Quyền lực luôn tạo ra môi trường riêng: ở đó, những lời nịnh trở nên dễ nghe hơn, những phản biện trở nên khó chịu hơn, sự thuận phục dễ bị hiểu lầm thành đồng thuận thật, và khoảng cách với đời sống bình thường của con người ngày càng lớn. Một người không tự canh mình trước quyền lực sẽ dần dần quen sống trong thế giới mà mọi thứ đến với mình qua trung gian của lợi ích, sợ hãi hoặc kỳ vọng của người khác. Đến một lúc, họ không còn phân biệt nổi đâu là thực tại, đâu là thứ thực tại đã bị uốn cong quanh mình.

Bởi vậy, bài học đầu tiên không phải là ghét quyền lực, mà là không thần thoại hóa nó. Quyền lực cần cho đời sống chung. Nhưng ai bước lại gần nó mà không mang theo sự nghiêm khắc với chính mình, sớm muộn cũng sẽ bị nó làm cho mù một phần.

2. Đừng tuyệt vọng trước lịch sử

Nếu ngây thơ trước quyền lực là sai lầm của người chưa hiểu đời sống công cộng, thì tuyệt vọng trước lịch sử là sai lầm của người đã hiểu nó quá nửa đường.

Nhiều người sau khi thấy lịch sử đầy phản trắc, thấy chính trị đầy giới hạn, thấy chính nghĩa nhiều khi bị lạm dụng, thấy người tốt không phải lúc nào cũng thắng, thấy đám đông thường nông nổi, thấy những thành tựu lớn có thể được dựng lên bằng những cái giá đạo đức nặng nề, liền đi tới một kết luận u ám: chẳng có gì đáng tin, chẳng có gì đáng làm, lịch sử chỉ là máy nghiền, còn con người thì hoặc bị cuốn đi hoặc tự tha hóa.

Đó là một kết luận dễ hiểu, nhưng không phải là trí tuệ. Nó là sự mệt mỏi của lương tri khi đứng quá lâu trước phần tối của thế giới mà quên mất rằng lịch sử không chỉ chứa những gì làm ta thất vọng. Lịch sử còn giữ lại những khí cốt, những lòng trung thực, những nỗ lực sửa mình và sửa đời, những lần con người đã không chịu hèn đi dù hoàn cảnh đủ sức làm họ hèn.

Bản thảo của bạn đã đi đến một kết luận rất đẹp: lịch sử không chỉ nhớ ai thắng, mà còn nhớ ai giữ được khí cốt. Điều ấy có nghĩa là lịch sử không phải chỉ là nghĩa địa của lý tưởng. Nó còn là nơi lý tưởng, dù thất thế, vẫn có khả năng sống tiếp như một tiêu chuẩn âm thầm cho những thế hệ sau. Chính nhờ thế mà con người còn có chỗ để đứng, ngay cả khi thời đại của họ không công bằng với họ.

Ở đây, nhận xét của Vũ Tài Lục trong *Tướng mệnh khảo luận* lại có một giá trị lạ lùng, dù xuất phát từ một miền tư duy khác. Ông viết: “Tri mệnh không có nghĩa là từ bỏ đấu tranh… cốt để biết lẽ cùng thông, lúc nào nên làm, lúc nào nên ngừng… Tri mệnh chính là một triết lý nhân sinh rất cao. Tri mệnh cũng là một phương pháp đấu tranh rất sát với thực tiễn.” Nếu tạm gạt cách giải thích số mệnh sang một bên, vẫn còn một điều rất sâu: biết giới hạn của mình và của hoàn cảnh không phải để buông xuôi, mà để đấu tranh đúng mức, đúng thời, đúng cách. Đó chính là cách không tuyệt vọng trước lịch sử.

Đừng tuyệt vọng trước lịch sử, vì lịch sử chưa bao giờ chỉ là chuỗi thành công của cái ác. Nó cũng là chuỗi dai dẳng của những người giữ được phần người. Tuy họ không phải lúc nào cũng thắng ngay, nhưng chính họ làm cho đời sống công cộng không hoàn toàn chìm vào vô nghĩa.

3. Đừng dùng chính nghĩa để bào chữa cho tàn nhẫn

Có lẽ không gì nguy hiểm cho đời sống chính trị bằng sự kết hợp giữa ý thức chính nghĩa và sự chai lì đạo đức. Bởi một người làm điều ác vì tư lợi còn biết mình vụ lợi. Nhưng người làm điều ác mà tin rằng mình đang nhân danh điều đúng thì rất dễ đi xa hơn nhiều. Họ không còn thấy mình là kẻ gây hại; họ nghĩ mình là dụng cụ cần thiết của chân lý, của dân tộc, của cách mạng, của trật tự, của đại cuộc.

Lịch sử hiện đại đầy những ví dụ như thế. Những cuộc thanh trừng, những sự đàn áp, những chiến dịch bôi nhọ, những sự cưỡng chế tư tưởng, những tàn nhẫn khoác áo cứu nước, tất cả đều cho thấy một sự thật đau đớn: chính nghĩa, nếu không bị giữ trong giới hạn của nhân tính, rất dễ biến thành giấy phép tinh thần cho bạo lực.

Vũ Tài Lục trong *Mưu Kế Chính Trị* nhìn rất rõ sự nhập nhằng này khi viết rằng trong chính trị, người ta thường "lợi dụng nhân nghĩa". Câu ấy không phải để phủ nhận giá trị của nhân nghĩa, mà để cảnh báo rằng thứ gì càng có sức động viên lòng người thì càng dễ bị quyền lực mượn dùng làm mặt nạ. Điều đáng sợ không chỉ là có những kẻ giả nhân giả nghĩa. Đáng sợ hơn là có những người ban đầu thật sự tin vào chính nghĩa, nhưng lâu dần quen dùng chính nghĩa như một con dao: hễ đã cho mình đứng về phía đúng thì mọi sự cứng tay đều trở nên chính đáng, mọi đau đớn gây ra cho người khác đều được tính như cái giá phải trả.

Bản thảo của bạn đã nhiều lần chống lại cám dỗ này. Nó nhấn mạnh rằng không được dùng chính nghĩa để bào chữa cho tàn nhẫn; công lý không phải trả đũa; và một đời sống công cộng tử tế không thể được dựng lên chỉ bằng việc chia thế giới thành phe đúng tuyệt đối và phe sai tuyệt đối. Đó là một trong những sợi chỉ đỏ quan trọng nhất của cả cuốn sách.

Phải hiểu rằng có những quyết định chính trị rất cứng, có thể cần thiết trong những thời khắc hiểm nghèo. Nhưng "cần thiết" không làm chúng thành vô tội. Một người còn giữ được phần người sẽ biết rằng ngay cả khi phải làm điều đau, họ vẫn phải mang cảm thức bi kịch của điều đau ấy, chứ không được biến nó thành khoái cảm quyền lực hay thành niềm tự hào đạo đức. Chừng nào con người còn biết xấu hổ trước sự tàn nhẫn mình gây ra, chừng đó họ chưa hoàn toàn bị tha hóa. Khi nào sự tàn nhẫn được phát biểu với vẻ hùng hồn, hân hoan và tự đắc của chính nghĩa, thì đó là lúc một nền chính trị đã mắc bệnh nặng.

4. Đừng dùng hiệu quả để xóa bỏ lương tri

Nếu chính nghĩa có thể bị lạm dụng để biện minh cho tàn nhẫn, thì ở phía ngược lại, hiệu quả có thể bị tôn thờ để xóa bỏ lương tri.

Đây là bệnh của nhiều nền chính trị hiện đại. Người ta nói: miễn trật tự, miễn tăng trưởng, miễn thành công, miễn chiến thắng, miễn ổn định. Từ cái "miễn" ấy, rất nhiều câu hỏi căn bản bị đẩy lùi: con người đang bị đối xử ra sao? phẩm giá của họ có còn không? có điều gì đang bị bào mòn trong lòng xã hội? cái giá đạo đức phải trả cho hiệu quả ấy lớn đến đâu? liệu những thành công ngắn hạn có đang tích lũy một sự mục rữa dài hạn?

Bản thảo của bạn đã chặn ngay con đường trượt này bằng một mệnh đề rất rõ: hiệu quả cần thiết, nhưng hiệu quả không được quyền là thần tượng tối hậu. Đó là một mệnh đề phải được đặt ở trung tâm của chương này. Vì nó phân biệt hai điều thường bị lẫn: **tôn trọng hiệu quả** và **thờ phụng hiệu quả**. Không tôn trọng hiệu quả thì chính trị biến thành diễn ngôn rỗng. Nhưng thờ phụng hiệu quả thì chính trị biến thành kỹ thuật thống trị.

Trong *Thân Phận Trí Thức Dưới Nhãn Quan Chính Trị*, Vũ Tài Lục phân tích rất đắt cách những bộ máy chính trị khi cần hiệu quả đã dễ dàng biến trí thức thành công cụ, hoặc tiêu diệt, hoặc thu dụng, hoặc buộc phục tòng. Ông chỉ ra rằng ở những mô hình quyền lực cực đoan, trí thức không được thừa nhận như trung tâm phản tỉnh độc lập, mà bị ép thành bộ phận phục vụ hệ thống. Cái nhìn ấy có thể mở rộng ra rất xa: không chỉ trí thức, mà mọi con người khi bị quy hoàn toàn về tính hữu ích đều bị hạ cấp thành phương tiện. Một khi đó là logic chủ đạo của đời sống công cộng, lương tri không còn giữ vai trò dẫn đường nữa; nó chỉ còn là thứ trang trí được huy động khi cần chính danh.

Hiệu quả không xấu. Nhưng hiệu quả thiếu lương tri giống như một con tàu chạy rất nhanh mà mất la bàn. Nó có thể gây ấn tượng, có thể vượt nhiều đối thủ, có thể làm say lòng những người chỉ mê tốc độ. Nhưng nếu phương hướng sai, tốc độ chỉ làm tai họa đến nhanh hơn.

Con người trước quyền lực và trước thời đại phải học giữ một nguyên tắc tối thiểu này: có những việc làm được nhưng không nên làm; có những kết quả đạt được nhưng không đáng để đánh đổi phần người lấy nó. Một xã hội không còn biết nói câu ấy thì dù thành tựu đến đâu cũng đang nghèo đi ở cốt lõi.

5. Một đời người đáng sống không phải vì đứng ngoài mọi xung đột, mà vì biết cách đi qua xung đột mà không bị tha hóa

Có một kiểu hiểu sai về nhân cách: cứ tưởng người tốt là người đứng ngoài mọi xung đột, tránh xa quyền lực, né mọi va chạm, không để mình dính vào thế giới bẩn. Cách nghĩ ấy nghe sạch, nhưng không thực. Vì không ai sống trong xã hội mà hoàn toàn đứng ngoài xung đột. Xung đột không chỉ nằm ở chiến trường hay nghị trường. Nó có trong công

việc, trong lựa chọn giá trị, trong những lần phải quyết định giữa điều dễ và điều đúng, trong những lúc phải lên tiếng hay im lặng, nhập cuộc hay lui lại.

Bởi vậy, vấn đề không phải là đứng ngoài mọi xung đột. Vấn đề là **đi qua xung đột mà không để mình bị nó làm biến dạng quá mức**.

Bản thảo của bạn đã nói điều này như một kết luận lớn: một đời người đáng sống không phải vì đứng ngoài mọi xung đột, mà vì biết cách đi qua xung đột mà không bị tha hóa. Đó là một câu vừa chính trị vừa nhân sinh. Nó bác bỏ cả hai cực đoan: cực đoan nhập cuộc mù quáng và cực đoan giữ sạch bằng cách rút lui khỏi mọi trách nhiệm.

Trong *Tướng mệnh khảo luận*, Vũ Tài Lục viết: "Muốn cho lúc gặp cơn nguy biến khỏi hốt hoảng / Thì lúc bình thời tâm phải tĩnh, định." Đây không phải chỉ là lời khuyên ứng phó tai biến. Nó là nguyên tắc sống giữa xung đột. Người nào bình thời không giữ được một khoảng tĩnh bên trong, khi bước vào tranh chấp sẽ rất dễ bị cơn nóng của hoàn cảnh chiếm hết. Họ tưởng mình đang chiến đấu vì điều đúng, nhưng nhiều khi chỉ đang phản ứng bằng cái tôi bị thương tổn, bằng nỗi sợ thua, bằng ham muốn hơn người.

Đi qua xung đột mà không bị tha hóa đòi hỏi ít nhất bốn điều. Một là biết mình đang thật sự chiến đấu vì điều gì, để không nhầm chính nghĩa với tự ái. Hai là biết giới hạn của phương tiện, để không vì mục tiêu mà chấp nhận mọi thứ. Ba là giữ được khả năng tự vấn, để không tự biến mình thành thước đo duy nhất của đúng sai. Bốn là sau mọi va đập vẫn còn khả năng thương người, thương cả những người ở phía đối diện như những con người, chứ không chỉ như vật cản.

Không ai đi qua xung đột mà không mang thương tích. Nhưng có người mang thương tích mà vẫn còn người. Có người không mang nhiều thương tích bên ngoài, nhưng phần trong đã hóa đá. Lịch sử về lâu dài nhìn rất kỹ sự khác nhau ấy.

6. Bài học cuối cùng: sống trong chính trị mà không đánh mất phần người

Nếu phải nén toàn bộ cuốn sách này vào một bài học cuối cùng, thì có lẽ không gì đúng hơn câu ấy: **sống trong chính trị mà không đánh mất phần người**.

"Phần người" là gì? Đó không phải một khái niệm mơ hồ. Nó gồm những điều rất cụ thể nhưng khó giữ: khả năng xấu hổ trước điều sai, khả năng đau trước nỗi đau người khác, khả năng tự giới hạn trước cám dỗ quyền lực, khả năng nói thật với chính mình, khả năng không để hiệu quả làm câm lương tri, khả năng đi qua hận thù mà không nghiện hận thù, khả năng giữ lòng thương giữa một thế giới thưởng công cho sự lạnh lùng.

Vũ Tài Lục trong nhiều tác phẩm rất khác nhau vẫn gặp nhau ở một trực giác chung: hiểu người, hiểu thế, hiểu quyền lực, hiểu cả bi kịch của thành bại, rốt cuộc không phải để khoe sự sắc sảo, mà để con người có một thái độ sống đúng hơn trước đời. Dù là khi ông nói lịch sử là toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh, hay khi ông phân tích mưu kế như một hiện

thực không thể né, hay khi ông xem tri mệnh như một triết lý nhân sinh rất cao, thì ở đáy sâu vẫn là câu hỏi: biết những điều này rồi, con người sẽ sống thế nào cho khỏi bị nghiền nát hoặc hóa ác?

Bài học cuối cùng không phải là khước từ chính trị. Cũng không phải là thần phục nó. Mà là đi vào nó với ý thức rằng quyền lực là cần nhưng nguy hiểm, thời đại là lớn nhưng không tuyệt đối, chính nghĩa là quý nhưng dễ bị lợi dụng, hiệu quả là cần nhưng không thay được lương tri, và mọi thắng lợi nếu đạt được bằng cách làm teo phần người thì vẫn là một dạng thất bại.

Sống trong chính trị mà không đánh mất phần người không bảo đảm cho ai thành công nhanh. Không bảo đảm cho ai tránh được oan khuất. Cũng không bảo đảm cho ai khỏi bị đám đông hiểu lầm. Nhưng nó cho đời người một cái trục không thể thay bằng bất kỳ thứ vinh quang nào: khi mọi hào quang đã tắt, khi quyền lực đã qua, khi thời đại đã đổi, khi đám đông đã quay đi, con người ấy vẫn còn có thể đứng thẳng trong chính lương tâm mình.

Con người trước quyền lực và trước thời đại phải học hai điều tưởng trái nhau nhưng thực ra đi cùng một hướng: đừng ngây thơ, và đừng tuyệt vọng. Đừng ngây thơ trước quyền lực, vì quyền lực luôn có khả năng làm méo cái nhìn của người nắm nó và người đứng gần nó. Đừng tuyệt vọng trước lịch sử, vì lịch sử chưa bao giờ chỉ là sân khấu của cái ác; nó còn là nơi những khí cốt âm thầm được giữ lại qua thời gian.

Đừng dùng chính nghĩa để bào chữa cho tàn nhẫn, vì chính nghĩa không làm sạch được bạo lực khi bạo lực đã trở thành khoái cảm hay thói quen của quyền lực. Đừng dùng hiệu quả để xóa bỏ lương tri, vì một thành công làm mất nhân tính không phải thành công trọn vẹn. Một đời người đáng sống không phải vì đứng ngoài mọi xung đột, mà vì biết đi qua xung đột mà không bị tha hóa. Và bài học cuối cùng, sau tất cả lịch sử, chính trị và nhân sinh, vẫn chỉ quy về một điều: sống trong chính trị mà không đánh mất phần người.

Nếu còn giữ được điều ấy, con người có thể thua một thời cuộc mà không thua cả đời mình. Nếu mất điều ấy, thì dù có thắng cả một giai đoạn lịch sử, bên trong họ vẫn chỉ là một kẻ bại trận.

KẾT LUẬN

Lịch sử là dòng sông lớn. Nó không dừng lại vì một đời người, cũng không đổi hướng chỉ vì một ý chí riêng. Nó chảy qua các triều đại, các học thuyết, các cuộc chiến, các mùa hưng phế của quốc gia và số phận; nhưng rốt cuộc, điều làm lịch sử trở thành lịch sử không chỉ là biến cố, mà là dấu vết nó để lại trong tâm hồn con người. Vũ Tài Lục viết một

câu rất đáng suy ngẫm: "lịch sử tức là nhân sinh, toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân sinh." Chính ở nghĩa ấy, lịch sử không phải chuyện đã qua; nó là phần đã đi vào máu thịt hiện tại, thành ký ức, thành phản xạ, thành nỗi sợ, thành hy vọng, thành những bài học mà một dân tộc nhớ được hoặc quên đi để rồi phải trả giá.

Chính trị là nghệ thuật vượt sông. Không có chính trị, con người không thể tổ chức nổi đời sống chung, không thể dựng trật tự, không thể chống đỡ hỗn loạn, không thể bảo vệ cộng đồng trước những lực lượng đe dọa nó. Nhưng chính trị chưa bao giờ là một công việc trong sạch theo nghĩa đơn sơ. Nó luôn phải đi qua quyền lực, tổ chức, cưỡng chế, lợi ích, mưu lược, chính danh, và vô số giới hạn không thể xóa bỏ. Vũ Tài Lục ngay từ đầu đã nhìn rất thẳng: "Lịch sử chính trị được tạo thành bằng sức mạnh và mưu trí." Câu ấy không làm chính trị thấp đi; nó chỉ buộc ta thôi ngây thơ. Vì đã là nghệ thuật vượt sông thì không thể chỉ có thiện ý. Phải có tay chèo, phải biết dòng nước, phải biết đá ngầm, phải biết lúc tiến lúc lùi. Nhưng nếu chỉ còn kỹ thuật chèo chống mà quên mất con người đang ngồi trên thuyền để đi đâu, vì ai, với cái giá nào, thì chính trị sẽ dần dần mất linh hồn.

Quyền lực là chiếc thuyền vừa cần thiết vừa nguy hiểm.
Cần thiết, vì không có nó, trật tự chỉ là lời nói. Nguy hiểm, vì nó luôn có xu hướng muốn vượt ra ngoài giới hạn của mình. Người ta bước xuống chiếc thuyền ấy không chỉ với lý trí. Người ta mang theo cả ước mơ, tổn thương, tự ái, niềm tin, tham vọng, khát vọng cứu đời, ham muốn được thừa nhận, và cả những phần tối chưa hiểu hết về bản thân. Có người tưởng mình cầm lái, kỳ thực chỉ đang bị những vết thương cũ âm thầm lèo lái. Có người nói đang phụng sự đại cuộc, nhưng thật ra ngày càng phụng sự bản ngã. Có người khởi đầu bằng chính nghĩa rồi dần dần quen với sự tàn nhẫn. Có người nhân danh hiệu quả đến mức không còn nghe thấy lương tri của mình nữa. Và cũng có những người, giữa bao nhiêu cám dỗ ấy, vẫn giữ được một giới hạn nội tâm khiến họ không trượt hẳn sang phía bóng tối.

Bởi vậy, thắng bại trong chính trị chưa bao giờ là thước đo cuối cùng của một đời người.
Có người tới được bờ, mà dọc đường đánh rơi linh hồn. Đến nơi, họ có thể có quyền, có danh, có tiếng nói, có bộ máy, có nghi trượng, có lịch sử chính thức đứng về phía mình; nhưng bên trong họ chỉ còn một khoảng rỗng, một sự mệt mỏi, một nỗi cô độc, một phản xạ giữ ghế và giữ mặt hơn là giữ người. Có người sống trọn đời để đoạt lấy thế lực, rồi cuối cùng chỉ còn lại một khoảng trống không thể lấp đầy, bởi thứ họ đoạt được không chữa nổi điều họ thiếu từ đầu. Có người thất bại trong thời cuộc mà lại thắng trong phán quyết âm thầm của lịch sử, vì cái họ giữ lại được sâu hơn quyền lực: khí cốt, phẩm giá, khả năng không phản bội phần tốt nhất của mình. Bản thảo của bạn đã nhiều lần đi đến kết luận ấy, và đó là một trong những phát hiện quan trọng nhất của toàn cuốn sách: lịch sử không chỉ nhớ ai thắng, mà còn nhớ ai giữ được khí cốt.

Thế nên, điều đáng sợ nhất không phải chỉ là mất quyền. Điều đáng sợ hơn là mất khí chất của bản thân mình. Một người mất quyền vẫn có thể còn trung tâm tinh thần để sống tiếp, nghĩ tiếp, giữ mình tiếp. Nhưng một người mất mình thì dù đang đứng trên đỉnh cao cũng đã là phế tích. Chính vì thấy được điều này mà ta mới hiểu tại sao học lịch sử không phải để kể chuyện cũ, mà để biết sống; tại sao đọc chính trị không phải để học mưu mẹo, mà để hiểu cơ chế; tại sao cần đến văn chương, bởi chỉ văn chương mới cho ta cảm được cái giá của lịch sử trong linh hồn con người. Muốn trưởng thành trong đời sống công cộng, phải đi qua cả ba: lịch sử, chính trị, nhân sinh.

Học lịch sử rốt cuộc là học nhìn xa hơn một thắng bại trước mắt. Là biết rằng không phải tiếng reo nào của đám đông cũng là chân lý. Không phải thất thế nào cũng là hết. Không phải thành công nào cũng đáng ghen tị. Không phải chính nghĩa nào cũng trong sạch. Không phải hiệu quả nào cũng đáng để đánh đổi. Không phải người đang ở trung tâm nào cũng là người thật sự lớn. Và cũng không phải người bị đẩy ra ngoài nào cũng nhỏ đi trong giá trị người. Lịch sử làm ta bớt hấp tấp trong phán xét, bớt nông trong cảm xúc, bớt kiêu căng trước thành công, bớt tuyệt vọng trước đổ vỡ. Nó dạy ta một nhịp nhìn dài hơn, nghiêm hơn, và nhân bản hơn.

Nhưng sau tất cả mọi bài học ấy, điều còn lại vẫn là câu hỏi về cách sống. Con người phải sống thế nào trước quyền lực và trước thời đại? Có lẽ không có câu trả lời hoàn hảo. Chỉ có những nguyên tắc đủ để giữ cho một đời người không trôi hẳn vào vô nghĩa. Đừng ngây thơ trước quyền lực, nhưng cũng đừng tuyệt vọng trước lịch sử. Đừng dùng chính nghĩa để bào chữa cho tàn nhẫn, nhưng cũng đừng lấy sự trong sạch làm cái cớ để trốn mọi trách nhiệm. Đừng dùng hiệu quả để xóa bỏ lương tri, nhưng cũng đừng dùng lương tri như một thứ trang sức để khỏi phải hành động. Đừng đứng ngoài mọi xung đột như thể đó là dấu hiệu của thanh cao; điều đáng quý hơn là đi qua xung đột mà không bị tha hóa. Và trên hết, phải giữ được lòng thương người giữa một thế giới ngày càng quen thưởng công cho sự lạnh lùng. Những kết luận ấy không chỉ là tinh thần của bản thảo này; chúng cũng cộng hưởng với mạch suy tư của các tác phẩm đã đi cùng nó từ đầu đến cuối.

Vũ Tài Lục, ở một nơi rất khác, từng viết: “Tri mệnh chính là một triết lý nhân sinh rất cao. Tri mệnh cũng là một phương pháp đấu tranh rất sát với thực tiễn vậy.” Nếu đọc rộng câu ấy ra khỏi phạm vi của số mệnh học, ta có thể thấy ở đó một ý nghĩa sâu xa cho toàn bộ cuốn sách này: biết mình, biết đời, biết thời, biết giới hạn, biết lẽ cùng thông, để khỏi xuẩn động như lũ thiêu thân; để khi cần thì dấn thân mà không mù quáng, khi lui thì không hèn, khi được thì không say, khi mất thì không tan. Đó cũng là một cách nói khác của trí tuệ lịch sử.

Rốt cuộc, nhân sinh trong chính trị không phải nghệ thuật chiến thắng người khác trước.
Nó là nghệ thuật không để quyền lực, đám đông, hận thù, tốc độ, hiệu quả, tham vọng

và nỗi sợ làm hư hại phần tốt nhất của mình. Nó là khả năng giữ phần người giữa những cám dỗ vô tận của quyền lực và những đòi hỏi khắc nghiệt của lịch sử. Giữ được điều ấy, con người có thể không thắng mọi trận chiến, nhưng sẽ không thua hẳn chính mình. Mất điều ấy, thì dù có đi đến bờ bên kia, họ cũng chỉ tới nơi với hai bàn tay đầy quyền lực mà linh hồn đã rơi lại giữa dòng.

Và có lẽ, đó là phán quyết cuối cùng, chậm nhưng nghiêm nghị, của lịch sử đối với mỗi đời người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kim Dung. *Thiên Long Bát Bộ*. Bản dịch tiếng Việt.
2. Nguyễn Đình Cống. 2022. *Cùng học làm người*. Hà Nội.
3. Vũ Tài Lục. 1967. *Nói chuyện Tam Quốc*. Sài Gòn: Việt Chiến xuất bản.
4. Vũ Tài Lục. 1969. *Thân phận trí thức dưới nhãn quan chính trị*. Sài Gòn: Việt Chiến xuất bản.
5. Vũ Tài Lục. 1971. *Mưu kế chính trị*. Sài Gòn: Việt Chiến xuất bản.
6. Vương Hỗ Ninh. 1991. *Nước Mỹ chống nước Mỹ* (*America Against America*). Bản dịch tiếng Việt.